

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**  
**HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình  
đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Hà Nội, tháng 4 năm 2022**



# MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU .....	vii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....	viii
<b>PHẦN I. KHÁI QUÁT .....</b>	<b>1</b>
1. Đặt vấn đề 1	
2. Tổng quan chung .....	6
<b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....</b>	<b>27</b>
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	27
<i>Mở đầu.....</i>	<i>27</i>
Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. ....	27
Tiêu chí 1.2: CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.....	36
Tiêu chí 1.3: CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai. ....	42
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1 .....</i>	<i>44</i>
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo .....	45
<i>Mở đầu.....</i>	<i>45</i>
Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật. ....	45
Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.....	47
Tiêu chí 2.3: Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. ....	48
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2 .....</i>	<i>50</i>
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....	51
<i>Mở đầu.....</i>	<i>51</i>
Tiêu chí 3.1: CTDH được thiết kế dựa trên CDR. ....	51
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rõ ràng.....	65
Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp. ....	67
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 3 .....</i>	<i>70</i>
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....	71
<i>Mở đầu.....</i>	<i>71</i>

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.....	71
Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR. ....	73
Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. ....	76
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 4</i> .....	78
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học .....	80
<i>Mở đầu</i> .....	80
Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR. ....	80
Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH. ....	83
Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. ....	87
Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập. ....	90
Tiêu chí 5.5: NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập .....	93
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 5</i> .....	95
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	97
<i>Mở đầu</i> .....	97
Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....	97
Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....	100
Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....	104
Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá.....	107
Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.....	110
Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....	113

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. ....	116
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 6</i> .....	120
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên .....	121
<i>Mở đầu</i> .....	121
Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng .....	121
Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. ....	125
Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá .....	127
Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.....	130
Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....	132
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i> .....	135
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	136
<i>Mở đầu</i> .....	136
Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.....	136
Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá .....	140
Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. ....	143
Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.....	146
Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.....	153
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 8</i> .....	157
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	158
<i>Mở đầu</i> .....	158

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. ....	158
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	160
Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. ....	164
Tiêu chí 9.4: Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. ....	166
Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. ....	169
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 9</i> .....	171
Tiêu chuẩn 10:Nâng cao chất lượng.....	173
<i>Mở đầu</i> .....	173
Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. ....	174
Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến. ....	176
Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.....	178
Tiêu chí 10.4: Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. ....	181
Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.....	184
Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	186
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 10</i> .....	187
Tiêu chuẩn 11:Kết quả đầu ra.....	188
<i>Mở đầu</i> .....	188
Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. ....	188
Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. ....	192
Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. ....	195

Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng để cải tiến chất lượng.....	199
Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng .....	202
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 11</i> .....	206
<b>PHẦN III. KẾT LUẬN</b> .....	<b>208</b>
1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT .....	208
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT. ....	212
3 Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT.....	214
4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành KTĐT-VT .....	216
<b>PHẦN IV. PHỤ LỤC</b> .....	<b>219</b>
Phụ lục 1: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT ngành KTĐT-VT.....	219
Phụ lục 2: Các tư liệu, tài liệu liên quan.....	240
Phụ lục 3: Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG.....	254

## DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Cơ cấu tổ chức Học viện .....	8
Hình 1.2: Nguồn nhân lực của Học viện .....	9
Hình 1.3: Sơ đồ mô hình đảm bảo chất lượng bên trong Học viện CN BCVT .....	18
Hình 1.4: Sơ đồ Mạng lưới Đảm bảo chất lượng của Học viện CN BCVT .....	18
Hình 1.5: Sơ đồ Cơ cấu tổ chức của Khoa Viễn thông .....	20
Hình 3.1: Quy trình thiết kế, xây dựng CTDH.....	52
Hình 8.1: Đánh giá chất lượng đào tạo và sự hỗ trợ sinh viên của Học viện.....	148
Hình 8.2: Đánh giá về mức độ hài lòng của sinh viên về công tác hỗ trợ học tập.....	149
Hình 11.1: Đánh giá mức độ hài lòng về cơ sở vật chất .....	204



## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: Cấu trúc các khối kiến thức của Khung CTDH ngành KTĐTVT phiên bản 2020 .....	52
Bảng 3.2: Ma trận học phần – Chuẩn đầu ra .....	53
Bảng 6.1: Số lượng giảng viên cơ hữu giảng dạy CTĐT ngành KTĐTVT tại Học viện .....	101
Bảng 6.2: Thành tích và khen thưởng của giảng viên Khoa Viễn thông 1&2 .....	115
Bảng 6.3: Bảng thống kê số lượng đề tài nghiên cứu các cấp 2017 - 2021 .....	118
Bảng 6.4: Bảng thống kê số lượng bài báo được công bố 2016 - 2021 do giảng viên Khoa Viễn thông thực hiện .....	119
Bảng 7.1: Danh sách nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác .....	123
Bảng 8.1: Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT ngành KTĐTVT .....	138
Bảng 8.2: Tỷ lệ có việc làm sau 6-12 tháng của sinh viên ngành KTĐTVT .....	152
Bảng 10.1: Số lượng các đề tài và bài báo hàng năm Khoa Viễn thông thực hiện .....	182
Bảng 11.1: Tỷ lệ Sinh viên tốt nghiệp, thôi học .....	189
Bảng 11.2: Tỷ lệ Sinh viên thôi học .....	190
Bảng 11.3: Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình ngành KTĐTVT .....	192
Bảng 11.4: Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTĐTVT .....	193
Bảng 11.5: Tỷ lệ có việc làm của sinh viên ngành KTĐTVT sau khi tốt nghiệp .....	197
Bảng 11.6: Tỷ lệ thu nhập bình quân trong tháng của sinh viên ngành KTĐTVT .....	197
Bảng 11.7: So sánh mức thu nhập với các ngành khối kỹ thuật trong Học viện. ....	197
Bảng 11.8: Bảng đối sánh số lượng đề tài NCKH của sinh viên .....	200
Bảng 11.9: Bảng đối sánh số lượng sinh viên ngành KTĐTVT với SV các ngành khác của Học viện đạt giải các kỳ thi về KHCN dành cho SV các cấp.....	201
Bảng 11.10: Kinh phí đầu tư cho hoạt động KHCN .....	201

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>TT</b>	<b>CỤM TỪ ĐẦY ĐỦ</b>	<b>VIẾT TẮT</b>
1.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	BGD&ĐT
2.	Cán bộ viên chức	CBVC
3.	Chuẩn đầu ra	CĐR
4.	Chương trình đào tạo	CTĐT
5.	Chương trình dạy học	CTDH
6.	Cơ sở vật chất	CSVC
7.	Cổ vấn học tập	CVHT
8.	Công nghệ thông tin	CNTT
9.	Đảm bảo chất lượng giáo dục	ĐBCLGD
10.	Đề cương học phần	ĐCHP
11.	Giảng viên	GV
12.	Giảng viên chủ nhiệm	GVCN
13.	Giáo dục đại học	GDĐH
14.	Giáo dục và Đào tạo	GD&ĐT
15.	Giáo sư	GS
16.	Kết quả học tập	KQHT
17.	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	KT&ĐBCLGD
18.	Khoa học công nghệ	KHCN
19.	Kiểm định chất lượng	KĐCL
20.	Kiểm tra đánh giá	KTĐG
21.	Ký túc xá	KTX
22.	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	KTĐTVT
23.	Nghiên cứu khoa học	NCKH

<b>TT</b>	<b>CỤM TỪ ĐẦY ĐỦ</b>	<b>VIẾT TẮT</b>
24.	Nghiên cứu sinh	NCS
25.	Nghiên cứu viên	NCV
26.	Nghiệp vụ sư phạm	NVSP
27.	Nhân viên	NV
28.	Phó Giáo sư	PGS
29.	Phương pháp dạy học	PPDH
30.	Sinh viên	SV
31.	Thạc sỹ	ThS
32.	Thí nghiệm thực hành	TNTH
33.	Thực tập tốt nghiệp	TTTN
34.	Tiến sỹ	TS
35.	Tín chỉ	TC
36.	Tự đánh giá	TĐG

# PHẦN I. KHÁI QUÁT

## 1. Đặt vấn đề

### *1.1. Tóm tắt Báo cáo Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật điện tử Viễn thông*

Chất lượng đào tạo là một trong những vấn đề quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (Học viện). Trong suốt 25 năm xây dựng và phát triển, Học viện không ngừng nâng cao chất lượng, mở rộng quy mô nghiên cứu và đào tạo, tăng cường hợp tác với các cơ quan tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước góp phần đào tạo nên những giá trị tri thức mới của Việt Nam, với đội ngũ chuyên nghiệp tâm huyết, đủ bản lĩnh và năng lực hội nhập quốc tế. Chất lượng đào tạo của Học viện còn được khẳng định bằng các thế hệ cựu sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh tốt nghiệp từ Học viện, hiện đang công tác và giữ những chức vụ quan trọng trong các cơ quan quản lý Nhà nước, các tập đoàn kinh tế lớn trong lĩnh vực thông tin và truyền thông trong nước và quốc tế.

Khoa Viễn thông 1&2 thuộc Học viện là đơn vị có lịch sử hình thành và bề dày thành tích, đóng góp cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo chung của Học viện, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của cuộc cách mạng lần thứ tư (CM 4.0) và công cuộc chuyển đổi số của ngành thông tin và truyền thông. Khoa Viễn thông thường xuyên quan tâm đến việc duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành và các chuyên ngành thuộc Khoa.

Với những kết quả đạt được trong quá trình xây dựng và phát triển, Học viện đã chỉ đạo Khoa Viễn thông triển khai công tác tự đánh giá (TĐG) chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Kỹ thuật Điện tử Viễn thông (KTĐT VT) theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và các văn bản hướng dẫn của Cục Quản lý Chất lượng, Bộ GD&ĐT.

Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong Khoa và các chương trình đào tạo đại học. Trong quá trình triển khai công việc này, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTĐT VT căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng CTĐT đại học ngành KTĐT VT; đánh giá hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH, chỉ ra những mặt mạnh và

những tồn tại cần khắc phục để xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo cho giai đoạn tiếp theo, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.

Thông qua công tác tự đánh giá CTĐT ngành KTĐT-VT, một mặt thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Khoa trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và thực hiện các nhiệm vụ khác theo chức năng nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng của Học viện, bên cạnh đó tự đánh giá còn là cơ sở cho công tác đánh giá ngoài của các đơn vị kiểm định chất lượng giáo dục.

Nội dung tự đánh giá CTĐT ngành KTĐT-VT bao gồm 11 nội dung gồm: Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT; Bản mô tả CTĐT; cấu trúc và nội dung CTĐT; phương pháp tiếp cận trong dạy và học; đánh giá kết quả học tập của người học; chất lượng đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên; chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ; chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học; cơ sở vật chất và trang thiết bị; nâng cao chất lượng; kết quả đầu ra.

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành KTĐT-VT được cấu trúc thành 4 phần, gồm: Phần I- Khái quát; Phần II- Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn; Phần III- Kết luận; Phần IV- Phụ lục. Cụ thể như sau:

#### *Phần I: Khái quát*

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT ngành KTĐT-VT của Khoa Viễn thông theo các tiêu chí, tiêu chuẩn. Phần này mô tả mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, giải thích cách mã hoá các minh chứng trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các bên liên quan. Trong phần này, báo cáo cũng nêu lên mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình tự đánh giá, bản báo cáo mô tả hiện trạng, tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng của Khoa Viễn thông và Học viện.

#### *Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí*

Trình bày báo cáo TĐG CTĐT ngành KTĐT-VT với 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của BGD&ĐT, gồm: nội dung TĐG về (1) Mục tiêu và CĐR của CTĐT; (2) Bản Mô tả hiện trạng CTĐT; (3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; (5) Đánh giá kết quả học tập của người học; (6) Đội ngũ giảng viên; (7) Đội ngũ nhân

viên; (8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học; (9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị; (10) Nâng cao chất lượng; (11) Kết quả đầu ra.

Ở mỗi tiêu chuẩn, bản báo cáo đều mô tả hiện trạng và nhận định thực trạng của CTĐT, phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật, những điểm tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí. Báo cáo cũng đề xuất kế hoạch phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại, tự đánh giá tiêu chí Đạt/Chưa đạt, kèm theo mức TĐG, theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

Sau khi Mô tả hiện trạng và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn; kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

### *Phần III: Kết luận*

Mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT; đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần Kết luận là bản Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành KTĐT-VT của Khoa Viễn thông, Học viện.

### *Phần IV: Phụ lục*

Bao gồm các phụ lục về cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành KTĐT-VT, các quyết định và văn bản liên quan khác và danh mục minh chứng.

## **1.2. Mục đích tự đánh giá**

Hoạt động tự đánh giá CTĐT ngành KTĐT-VT sẽ giúp Học viện và Khoa Viễn thông đạt được các mục đích sau:

- Đo lường mức độ đáp ứng chất lượng đào tạo kỹ sư KTĐT-VT so với Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT, từ đó có giải pháp phù hợp nhằm đảm bảo, nâng cao chất lượng và hiệu quả các lĩnh vực hoạt động của Học viện; tự xem xét, đánh giá CTĐT của Học viện để báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT KTĐT-VT, điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đáp ứng được các mục tiêu đề ra, hoàn thành sứ mạng của Học viện đối với xã hội và cộng đồng.

- Thực hiện việc giải trình với cơ quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng của chương trình đào tạo, làm cơ sở cho người học lựa chọn chương trình và nhà tuyển dụng lao động lựa chọn nhân lực được đào tạo từ Học viện.

- Là cơ sở để Học viện cải tiến chất lượng của CTĐT, đồng thời thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của Khoa Viễn thông trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội; Tự đánh giá CTĐT đồng thời tạo cơ sở dữ liệu cơ bản, đảm bảo tính khoa học cho việc điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo, lập kế hoạch nâng cao chất lượng và triển khai thực hiện kế hoạch; giúp các bên liên quan biết rõ các điểm mạnh cũng như các vấn đề còn tồn tại của CTĐT ngành KTĐT-VT theo hệ thống, qua đó đề xuất và thực hiện các biện pháp cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT ngành KTĐT-VT hiệu quả hơn.

- Là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành KTĐT-VT.

### ***1.3. Quy trình Tự đánh giá***

Quy trình tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTĐT-VT được thực hiện theo các bước như sau:

- Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;
- Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký, các nhóm công tác chuyên trách;
- Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;
- Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng;
- Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;
- Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;
- Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;
- Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Học viện để đọc và góp ý kiến;
- Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

### ***1.4. Phạm vi tự đánh giá***

Khoa Viễn thông tiến hành đánh giá các hoạt động thực hiện CTĐT ngành KTĐT-VT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Học viện, Ban Giám đốc Học viện và sự cung cấp thông tin của các phòng, ban chức năng Học viện, qua các thông tin và hệ thống các minh chứng trong 5 năm, giai đoạn 2017-2021 (từ tháng 01 năm 2017 đến hết tháng 12 năm 2021).

### ***1.5. Công cụ và phương pháp tự đánh giá***

Quá trình tự đánh giá CTĐT ngành KTĐT-VT của Khoa Viễn thông và Học viện được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

(KĐCL) CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của BGD&ĐT và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT.

Đối với mỗi tiêu chí đánh giá được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả thực trạng;
- Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu hoặc thiếu sót;
- Xây dựng kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, tồn tại để cải tiến và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

### **1.6. Phương pháp mã hóa minh chứng**

Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, 3 dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: [Hn.ab.cd.ef].

Trong đó:

- *H*: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).
- *n*: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp  $n \geq 10$  thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- *ab*: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- *cd*: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- *ef*: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...). Ví dụ:

[H1.01.01.01]: Minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, đặt ở hộp 1.

[H10.03.02.15]: Minh chứng thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, đặt ở hộp 10.

### **1.7. Sự tham gia của các bên liên quan**

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTĐTVT được thành lập theo Quyết định số 88/QĐ-HV ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Học viện, thành phần gồm: Hội đồng Học viện; Ban Giám đốc Học viện; các cán bộ, giảng viên của Khoa Viễn thông; cán bộ, viên chức các phòng, ban, trung tâm chức năng Học viện. Ngay sau khi có sự thay đổi nhân sự Giám đốc Học viện, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTĐTVT đã được kiện toàn và bổ sung thành viên theo Quyết định 594/QĐ-HV ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Giám đốc Học viện. Hội đồng Tự đánh giá CTĐT ngành



KTĐTVT có 23 thành viên; Ban thư ký có 15 thành viên và 6 nhóm công tác chuyên trách.

Hội đồng Học viện chỉ đạo định hướng, Ban Giám đốc Học viện chỉ đạo trực tiếp công tác tự đánh giá; các phòng, ban chức năng, Ban thư ký cung cấp thông tin, minh chứng; sự phản hồi của người học, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng lao động là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc viết báo cáo tự đánh giá; các nhóm công tác chuyên trách tiếp nhận thông tin, minh chứng để biên soạn báo cáo tự đánh giá theo từng tiêu chuẩn được phân công; căn cứ vào các thông tin được cung cấp, Khoa Viễn thông là đơn vị chủ trì, phối hợp với Phòng Đào tạo tiến hành biên soạn báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTĐTVT theo các quy định, văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

## **2. Tổng quan chung**

### **2.1. Tổng quan về Học viện**

Học viện là Trường đại học công lập trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, thực hiện sứ mạng Nghiên cứu khoa học, Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, với mục tiêu “*Xây dựng Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông trở thành trường Đại học trọng điểm quốc gia trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông tại Việt Nam*”.

Học viện là cơ sở giáo dục đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có cơ cấu đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, trong đó tập trung vào lĩnh vực điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và Truyền thông (ICT - luôn là thế mạnh của Học viện với hơn 20 năm kinh nghiệm gắn kết giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh); Học viện có 02 Cơ sở đào tạo tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, các viện nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo, nghiên cứu khoa học tiên tiến; đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trình độ cao; đội ngũ cán bộ quản lý chuyên nghiệp và đồng bộ; kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng, giữa khoa học và công nghệ để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài khoa học, công nghệ. Học viện định hướng phát triển thành đại học nghiên cứu ngang tầm với các đại học có uy tín trong khu vực và thế giới.

Học viện hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện; chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ GD&ĐT về giáo dục và đào tạo, của Bộ Thông tin và

Truyền thông về cơ cấu tổ chức và chuyên môn theo quy định của Chính phủ. Các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, trung tâm bồi dưỡng đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn thuộc Học viện có quyền tự chủ, có tư cách pháp nhân được quy định trong Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học.

Triết lý giáo dục của Học viện “*Tri thức - Sáng tạo - Đạo đức - Trách nhiệm*”, đây là phương châm xuyên suốt định hướng cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu của Học viện, hướng tới mục tiêu đào tạo ra những con người “*vừa có tài vừa có đức*” để đóng góp cho sự phát triển chung của ngành, của đất nước, của nhân loại. Trong đó:

*Tri thức*: Tri thức là tài sản lớn nhất của một trường đại học trong vai trò là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Mỗi cá nhân muốn thành tài tất yếu phải trải qua quá trình tích lũy tri thức. Sáng tạo và chuyển giao tri thức là sứ mệnh của Học viện. Vì vậy, yêu cầu đầu tiên trong quá trình giáo dục tại Học viện là giúp người học tích lũy đủ về tri thức.

*Sáng tạo*: Sáng tạo là khả năng tạo ra cái mới và có ích cho thực tiễn từ những tri thức mà con người tích lũy được. Sáng tạo là cách sử dụng tri thức, vận dụng tri thức để hiểu được, quản lý được và dự báo được những thay đổi đang diễn ra trong xã hội. Điều này đặc biệt quan trọng khi xã hội đang thay đổi ngày một nhanh chóng như hiện nay.

*Đạo đức*: Đạo đức là những chuẩn mực tốt đẹp trong tính cách của con người, mang đậm giá trị truyền thống tốt đẹp của con người nói chung và người Việt Nam nói riêng. Hoạt động đào tạo của Học viện hướng tới tạo ra những con người mang đậm giá trị văn hóa của dân tộc, của ngành trong hoạt động giáo dục của Học viện.

*Trách nhiệm*: Trách nhiệm là lý trí quan trọng để mỗi cá nhân trở nên có ích cho xã hội. Giáo dục phải giúp con người biết có trách nhiệm với bản thân, với gia đình, với cộng đồng, với đất nước...

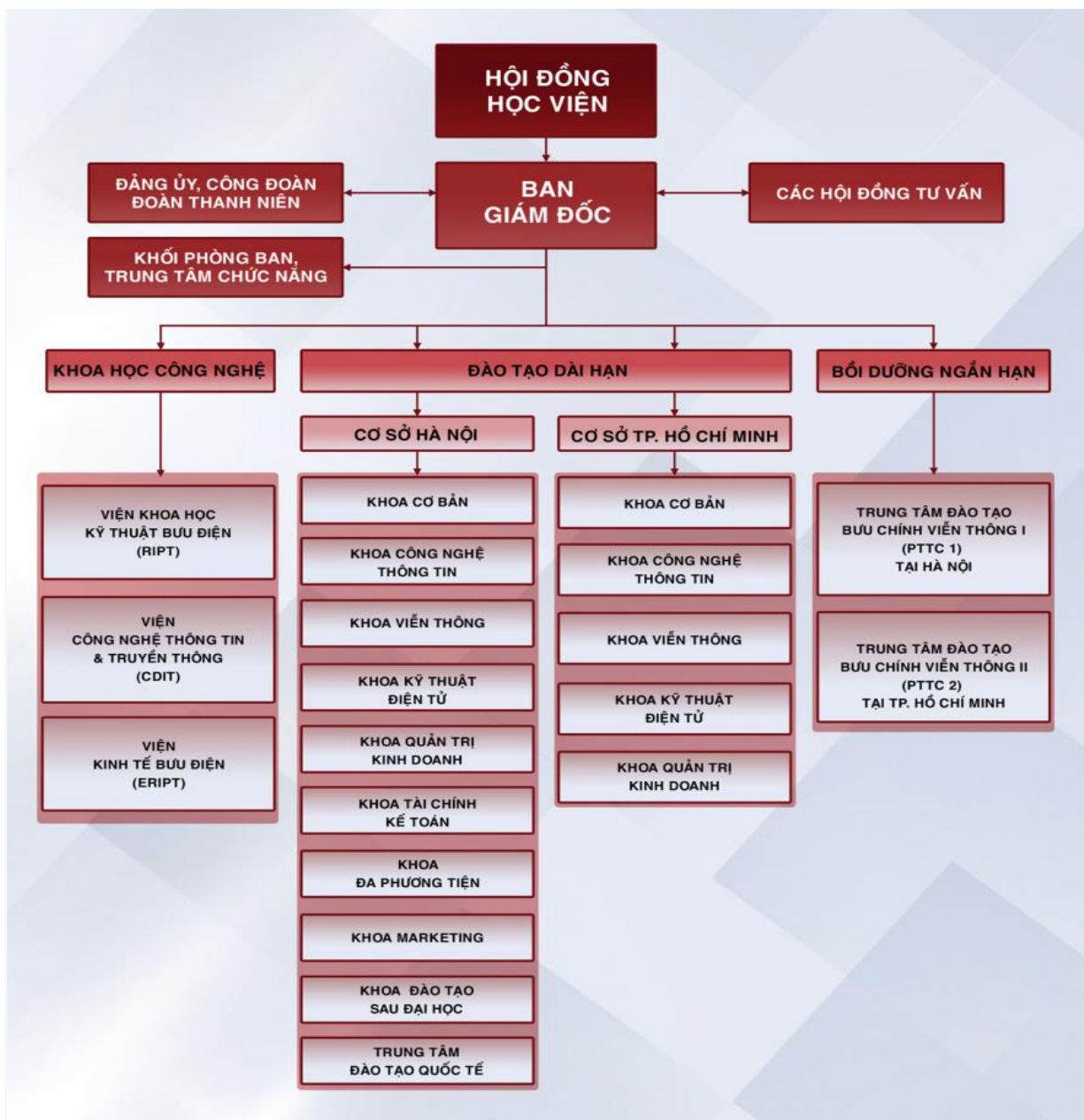
*Tầm nhìn đến năm 2030*: Học viện trở thành một trung tâm về giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học - chuyển giao công nghệ và tri thức trong lĩnh vực thông tin và truyền thông có uy tín, khả năng cạnh tranh, hội nhập quốc tế cao và nằm trong nhóm 300 trường đại học hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia1

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và đứng trước yêu cầu đổi mới của công cuộc chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo, với mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành thông tin, truyền thông và xã hội, Học viện luôn xác định việc

thường xuyên cải tiến, nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo là yêu cầu quan trọng để xây dựng uy tín, thương hiệu của Học viện trước người học và xã hội.

Học viện có 2 cơ sở đào tạo tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh với quy mô 29.000 người học ở tất cả các trình độ và hình thức đào tạo. Học viện cũng có 03 Viện nghiên cứu chuyên ngành về Điện tử Viễn thông, công nghệ thông tin, truyền thông, kinh tế với hàng trăm đề tài, nhiệm vụ KHCN thực hiện hàng năm theo cơ chế đặt hàng từ doanh nghiệp. Hai trung tâm đào tạo bồi dưỡng của Học viện cung cấp các khóa đào tạo ngắn hạn với lưu lượng người học đạt 10.000 người/năm.

### 2.1.1 Cơ cấu tổ chức Học viện

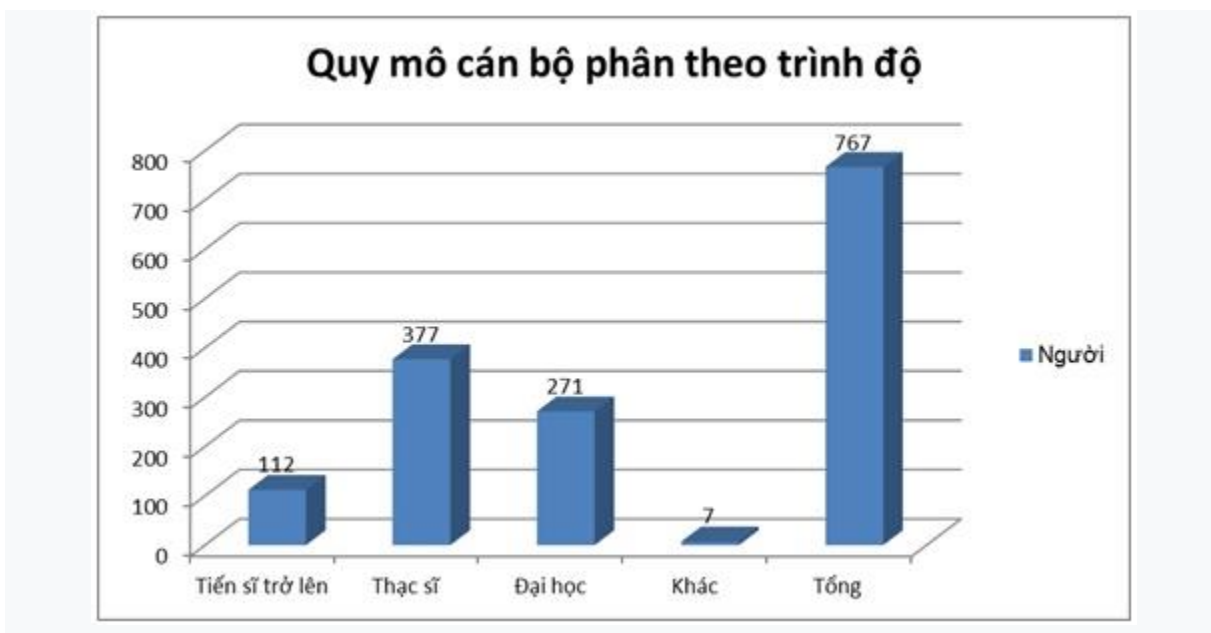


Hình 1.1: Cơ cấu tổ chức Học viện

## 2.1.2 Nguồn nhân lực của Học viện

Xác định nguồn nhân lực là tài sản quý giá, Học viện luôn quan tâm bồi dưỡng và phát triển “vốn con người”. Thời gian qua, Học viện đã xây dựng và phát triển cơ cấu nguồn nhân lực một cách bền vững.

Học viện có 767 cán bộ, viên chức, người lao động, trong đó hơn 70% cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên của Học viện trực tiếp tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, 100% giảng viên đại học đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, kỹ năng, phương pháp giảng dạy đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.



Hình 1.2: Nguồn nhân lực của Học viện

## 2.1.3 Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030

Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 được ban hành theo quyết định số 156/QĐ-HV ngày 05/3/2020 của Giám đốc Học viện, nội dung trọng tâm của chiến lược gồm:

a) Mục tiêu chung: Đến năm 2025 Học viện trở thành trung tâm về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tri thức hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực thông tin và truyền thông với các Cơ sở giáo dục, Viện nghiên cứu trực thuộc và 02 sản phẩm chính là:

- Sản phẩm giáo dục, đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu xã hội với chất lượng đạt chuẩn quốc tế và khu vực.
- Sản phẩm nghiên cứu khoa học được quốc tế công nhận và chuyển giao sử dụng trong doanh nghiệp và xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể:

*\* Mục tiêu về đào tạo và bồi dưỡng:*

- Học viện có cơ sở đào tạo trực thuộc theo mô hình trường thuộc Học viện.
- Học viện có đầy đủ các trình độ đào tạo, với các loại hình đào tạo đa dạng đáp ứng yêu cầu người học.
- Học viện có đủ các ngành đào tạo trong lĩnh vực điện tử viễn thông, CNTT, báo chí và truyền thông, kinh doanh và quản lý đạt chất lượng tốt, đáp ứng được yêu cầu của xã hội, đặc biệt là yêu cầu nhân lực cho cuộc CMCN 4.0.
- Các chương trình đào tạo của Học viện được xây dựng và kiểm định theo chuẩn khu vực và quốc tế; liên thông với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới.
- Học viện có hệ đào tạo bồi dưỡng bám sát các ngành/nghề đào tạo dài hạn, linh hoạt đáp ứng tốt nhu cầu của sinh viên, học viên Học viện, của doanh nghiệp trong ngành thông tin truyền thông và của xã hội.

*\* Mục tiêu về khoa học và công nghệ*

- Học viện có các nhóm nghiên cứu và các Viện nghiên cứu mạnh với nhiều đề tài, nhiệm vụ các cấp.
- Học viện có số lượng công bố, bài báo quốc tế (ISI, Scopus) và số lượt trích dẫn thuộc nhóm trường đại học dẫn đầu ở Việt Nam.
- Học viện sở hữu các phát minh, bằng sáng chế có giá trị.
- Học viện có các sản phẩm khoa học công nghệ có tính ứng dụng cao, được chuyển giao cho doanh nghiệp và thương mại hóa.

*\* Mục tiêu về hợp tác quốc tế:*

- Học viện có mạng lưới hợp tác quốc tế rộng về đào tạo và nghiên cứu khoa học.
- Học viện có các hoạt động trao đổi chuyên môn, sinh viên, giảng viên thường xuyên với các trường đại học, tổ chức nghiên cứu tiên tiến trên thế giới.
- Học viện có môi trường quốc tế hóa cao, thu hút sinh viên nước ngoài theo học.

*\* Mục tiêu về sinh viên và kết nối cộng đồng:*

- Học viện có hệ thống hỗ trợ hành chính cho người học hiệu quả.
- Học viện có môi trường khuyến khích sinh viên sáng tạo và khởi nghiệp.
- Học viện có các hoạt động hướng nghiệp và kết nối với doanh nghiệp để tìm kiếm việc làm hiệu quả.

- Học viện duy trì và có hoạt động kết nối cựu sinh viên đạt hiệu quả cao.

*\* Mục tiêu về nguồn nhân lực và quản trị đại học*

- Học viện có bộ máy tinh gọn, hiệu quả.

- Học viện có nguồn nhân lực chất lượng cao với quy mô và cơ cấu phù hợp.

- Đời sống của công chức, viên chức và người lao động trong Học viện đảm bảo.

- Học viện có hệ thống quản trị hiện đại, hoàn thành chuyển đổi số hầu hết các hoạt động của nhà trường.

*\* Mục tiêu về tài chính và cơ sở vật chất*

- Học viện có hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy, được hoàn thiện và nâng cấp hàng năm.

- Học viện có hệ thống phòng Lab thí nghiệm thực hành hiện đại, hàng năm được đầu tư và cập nhật đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, học tập.

- Học viện có doanh thu tăng trưởng ổn định qua các năm, đảm bảo chi phí và tích lũy với cơ cấu nguồn thu hợp lý.

#### *2.1.4 Công tác đào tạo, bồi dưỡng*

Bên cạnh những ngành nghề đào tạo đã có uy tín vững chắc trong nhiều năm qua, Học viện cũng đã năng động, sáng tạo mở thêm nhiều ngành đào tạo mới đáp ứng xu thế phát triển của xã hội và nhu cầu về nguồn nhân lực như Ngành Công nghệ Đa phương tiện, Truyền thông Đa phương tiện, Thương mại Điện tử, Công nghệ Tài chính, Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa, ... Chương trình đào tạo, chất lượng đào tạo luôn được Học viện quan tâm, cải tiến không ngừng cùng với sự quyết tâm ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý đào tạo, phương pháp giảng dạy. Các dự án nghiên cứu, dự án hợp tác quốc tế với các tổ chức, tập đoàn lớn như Samsung, Vingroup, Viettel, VNPT, NAVER, FPT... cũng được tăng cường xúc tiến nhằm đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả và chất lượng sản phẩm nghiên cứu, đổi mới chương trình đào tạo.

Hệ thống đào tạo và cấp bằng của Học viện bao gồm nhiều cấp độ tùy thuộc vào thời gian đào tạo và chất lượng đầu vào của các học viên. Học viện thực hiện các khoá đào tạo bậc Đại học, Thạc sĩ và Tiến sĩ theo chương trình chuẩn quốc gia và quốc tế theo các hình thức khác nhau như tập trung, phi tập trung, liên thông, đào tạo từ xa...; tổ chức các khoá đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn cấp chứng chỉ trong các lĩnh vực Bru chính, Viễn thông, CNTT, quản trị kinh doanh, an toàn thông tin, công nghệ đa phương tiện...

Các ngành đào tạo trình độ đại học chính quy tuyển sinh năm 2021: Kỹ thuật Điện tử viễn thông; Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử; Quản trị kinh doanh; Thương mại điện tử; Marketing; Kế toán; Công nghệ đa phương tiện; Truyền thông đa phương tiện; CNTT; An toàn thông tin; Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa; Công nghệ tài chính (Fintech).

Năm 2021, Học viện tuyển sinh 05 ngành đào tạo tiến sỹ, 04 ngành đào tạo thạc sỹ, 10 ngành đào tạo hệ đại học chính với 3.470 chỉ tiêu, trong đó có 02 ngành đào tạo ưu tiên là CNTT và an toàn thông tin với 200 chỉ tiêu; 03 ngành đào tạo đại học từ xa và vừa làm vừa học, với 1400 chỉ tiêu. Học viện triển khai tuyển sinh đào tạo chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 cấp bằng Cử nhân CNTT của Đại học La Trobe (Úc) với nội dung chương trình đào tạo nhiều ưu việt, đồng thời có nhiều cơ hội việc làm, định cư tại Úc sau khi tốt nghiệp, dự kiến là 20 chỉ tiêu.

Quy mô đào tạo tính đến 31/12/2021: Tổng số người học trình độ tiến sỹ là 76 người, thạc sỹ là 405 người, sinh viên hệ đại học chính quy là 12885, sinh viên hệ ĐHTX là 673 người và sinh viên hệ VLVL là 300 người.

#### 2.1.5 Hoạt động khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

##### *a) Hợp tác quốc tế:*

Với vai trò là đơn vị đào tạo chủ lực của ngành Thông tin và truyền thông, Học viện đã xây dựng và thiết lập mối quan hệ hợp tác với nhiều tổ chức nghiên cứu, trường đại học, nhiều doanh nghiệp lớn trên thế giới và trong khu vực.

Học viện đã thực hiện được 05 dự án nghiên cứu khoa học quốc tế, hợp tác nghiên cứu với 12 tổ chức quốc tế, tập đoàn Đa quốc gia như Samsung, Naver, Qualcomm, Motorola, Erikson, KDDI, Viện nghiên cứu quốc gia Nhật bản NICT, Tổ chức viễn thông Châu Á Thái bình dương APT, Tổ chức Asean-IVO, Cục Công nghiệp CNTT Đài Loan, tổ chức Erasmus+, ICCO của Châu Âu... Năm 2021 tập đoàn Naver Hàn Quốc đã tài trợ cho Học viện gói dự án hợp tác NCKH gần 6 tỷ VNĐ, trong tháng 06 năm 2021 Học viện cũng sẽ triển khai cụ thể các hợp tác với Tập đoàn Qualcomm.

##### *b) Hoạt động khoa học công nghệ*

Hoạt động khoa học công nghệ của Học viện có chiều hướng tăng trưởng tốt và có sức lan tỏa, tuy nhiên trong thời gian tới cần chiến lược phát triển có chiều sâu và bền vững để hình thành những nhóm nghiên cứu mạnh, thể hiện vai trò của Học viện

với ngành Thông tin và Truyền thông trong việc dẫn dắt định hướng, làm chủ và phát triển các giải pháp công nghệ nền tảng trong bối cảnh chuyển đổi số Quốc gia.

Với những kết quả về nghiên cứu khoa học giai đoạn 2017-2021, Học viện xếp thứ 11 tại Việt Nam và hạng 773 trên thế giới với điểm chung cuộc theo bảng xếp hạng năm 2020 của tổ chức SCIMAGO (tổ chức xếp hạng các cơ sở nghiên cứu khoa học – Tây Ban Nha). Tuy nhiên, nếu xét riêng từng tiêu chí, thì thứ hạng của Học viện theo ba tiêu chí hiệu suất nghiên cứu, kết quả đổi mới và tác động xã hội lần lượt là 492, 450 và 238. Trong xếp hạng mới nhất của Webometric 5/2021, Học viện hiện đang nằm trong Top 15 các trường Đại học của Việt Nam.

Theo số liệu công bố quốc tế trong CSDL WoS, Scopus và WoS & Scopus của Việt Nam nói chung và các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) nói riêng trong giai đoạn 2014-2018, Học viện có 419 số bài báo WoS & Scopus và đứng thứ 16 trong tổng số 30 trường đại học có số bài báo khoa học cao nhất cả nước.

Kết quả cụ thể về hoạt động khoa học công nghệ đạt được giai đoạn 2017-2021:

*\* Tăng trưởng công bố quốc tế và đăng ký bản quyền sáng chế*

Học viện có 474 bài báo công bố chất lượng quốc tế (năm 2021: Học viện thực hiện 19 nhiệm vụ KHCN cấp nhà nước, 15 đề tài KH&CN cấp Bộ, có hơn 60 bài báo ISI/Scopus so với 28 bài năm 2017 nhờ cơ chế Hỗ trợ đối với bài báo ISI đối với cán bộ, giảng viên trong Học viện); có 05 bản quyền quốc tế của cán bộ Học viện đăng ký tại Mỹ và Anh; tổ chức thành công hàng năm từ 2 đến 3 Hội nghị hội thảo quốc gia, quốc tế về Khoa học Công nghệ, góp phần phát triển 04 số Tạp chí Khoa học Công nghệ của Học viện; thành lập và phát triển 06 nhóm Nghiên cứu Khoa học trọng điểm bước đầu có những thành quả nhất định (Vô tuyến di động, 5G; An toàn Thông tin; Blockchain; Học máy Ứng dụng; Toán Ứng dụng; IoT tích hợp Hệ thống; Chuyển đổi số). Đặc biệt, hoạt động của Câu lạc bộ Khoa học Công nghệ trẻ được thúc đẩy và đã có những thành tựu đáng kể đó là cán bộ trẻ đang chủ trì 06 nhiệm vụ nhà nước và 02 dự án quốc tế.

*• Tăng cường Hợp tác quốc tế trong Khoa học Công nghệ*

Học viện đã thực hiện được 05 dự án nghiên cứu khoa học quốc tế, hợp tác nghiên cứu với 12 tổ chức quốc tế, tập đoàn Đa quốc gia như Samsung, Naver, Qualcomm, Motorola, Erikson, KDDI, Viện nghiên cứu quốc gia Nhật bản NICT, Tổ chức viễn thông Châu Á Thái bình dương APT, Tổ chức Asean-IVO, Cục Công



ngành CNTT Đài Loan, tổ chức Erasmus+, ICCO của Châu Âu... Năm 2021 tập đoàn Naver Hàn Quốc đã tài trợ cho Học viện gói dự án hợp tác NCKH gần 6 tỷ VNĐ, trong tháng 06 năm 2021 Học viện cũng sẽ triển khai cụ thể các hợp tác với Tập đoàn Qualcomm.

*\* Thực hiện các nhiệm vụ KHCN các cấp và hợp tác với Doanh nghiệp, Địa phương*

Học viện hiện vẫn duy trì và là đơn vị đứng đầu các trường Đại học thực hiện các nhiệm vụ và 100% nghiệm thu đúng hạn các chương trình KHCN cấp nhà nước thuộc chương trình Chính phủ điện tử, CMCN 4.0, chương trình cấp thiết địa phương và chương trình vũ trụ, quỹ Nafosted với 20 nhiệm vụ tổng kinh phí ~ 80 tỷ VNĐ.

Học viện đẩy mạnh hợp tác phát triển các quan hệ với các Tập đoàn doanh nghiệp, hiệp hội ICT và với các địa phương. Dưới sự hỗ trợ của Bộ Thông tin Truyền thông và các Bộ liên quan, Học viện đã duy trì và phát triển các các hợp tác hiệu quả với 06 tập đoàn doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam về ICT (Vietel, VNPT, MobiFone, VinGroup, CMC, FPT) và hàng trăm Doanh nghiệp ICT tại Việt Nam. Một số các hợp tác hiệu quả như Viettel tài trợ Lab nghiên cứu 4G/5G, hợp tác với VNPT phát triển dịch vụ xác thực EzCheck-VNPTcheck, hệ thống kiểm soát trực thông minh Ezsite của Viện CDIT cho MobiFone. VinGroup tài trợ 01 dự án về nghiên cứu chip siêu dẫn quang 8 tỷ VNĐ, tài trợ nghiên cứu cho 06 Nghiên cứu sinh của Học viện trị giá 900 triệu VNĐ.

Các giải pháp về Sổ tay Đảng viên Điện tử, sổ tay nhà nông điện tử, hệ sinh thái kết nối Sinh viên, an sinh điện tử, các giải pháp số hóa tương tác thông minh trong Giáo dục đang được triển khai và bước đầu được đánh giá cao tại một số địa phương.

*\* Công tác nghiên cứu khoa học trong Sinh viên*

Học viện luôn chú trọng công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên. Hàng năm sinh viên thực hiện hơn 100 nhiệm vụ khoa học công nghệ và liên tục đạt các giải cao trong các kỳ thi quốc gia quốc tế về khoa học công nghệ như giải nhất Olympic Toán và Tin học (ACM), giải nhì Sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2019, giải nhì cuộc thi IoT khối Asean. Năm 2019, 2020 Học viện xúc tiến 03 chương trình Khởi nghiệp theo đề án 844 của Nhà nước (~ 3 tỷ VNĐ) và hình thành 01 Trung tâm Khởi nghiệp trong tháng 06 năm 2021.

#### 2.1.6 Công tác chuyển đổi số tại Học viện

Thực hiện “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” theo quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng chính phủ và chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Học viện xác định phát triển chuyển đổi số theo mô hình “Quốc gia số thu nhỏ” vào năm 2025, xây dựng “Trường Đại học Số” đầu tiên ở Việt Nam và làm hình mẫu Đại học chuyển đổi số quốc gia, hướng đến Đại học số tiêu biểu của khu vực ASEAN và thuộc nhóm 10 trường Đại học Chuyển đổi số hàng đầu Châu Á.

Với định hướng theo mô hình “Quốc gia số thu nhỏ”, Học viện xây dựng phương án chuyển đổi số theo 03 trụ cột lớn là (1) Phát triển hệ thống quản trị số; (2) Cung ứng dịch vụ số và (3) Phát triển xã hội số – thu hẹp khoảng cách số. Đồng thời Học viện cũng đặt 05 trọng tâm trong xây dựng “Trường Đại học Số” gồm (1) Học liệu số; (2) Nền tảng số; (3) Giảng viên số; (4) Sinh viên số; (5) Môi trường số. Đồng thời, hoạt động triển khai chuyển đổi số trong Học viện ứng dụng triệt để chủ trương xây dựng và ứng dụng các nền tảng số “Make in Việt Nam”.

Mục tiêu đến năm 2025, Học viện sẽ tập trung vào phát triển hệ thống quản trị số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động; Cung ứng các dịch vụ giáo dục và đào tạo 100% trên nền tảng công nghệ giáo dục số, xem xét thành lập “Trường đào tạo công nghệ số” đầu tiên ở Việt Nam trực thuộc Học viện; Phát triển hệ sinh thái số tương tác sinh viên nhà trường doanh nghiệp xã hội. Có thể là nền tảng phát triển mạng xã hội sinh viên Việt Nam.

Kể từ năm 2021, Học viện lựa chọn các giải pháp trọng tâm và đột phá: Mở rộng quy mô đào tạo và ngành nghề đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu nền kinh tế số song song với việc duy trì và cải thiện chất lượng đào tạo. Cách làm mới của Học viện là đặt mục tiêu chủ động tăng trưởng quy mô tuyển sinh và đa dạng hóa ngành nghề, đẩy mạnh kiểm định chất lượng ngay từ khi xác định kế hoạch năm 2021 và để các công tác của Học viện đồng bộ và phấn đấu đáp ứng mục tiêu kể trên. Việc mở rộng quy mô và đa dạng ngành nghề đi đôi với chất lượng giúp tăng cường nguồn thu tương xứng với tiềm lực của Học viện, giúp Học viện chiếm lĩnh thị trường mới, qua đó khẳng định vị thế, nâng cao đời sống cán bộ Học viện. Việc phát triển toàn diện cả về quy mô, nguồn lực, chất lượng sẽ được Học viện tiếp tục thực hiện trong 5 năm tới theo tinh thần chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021 -2025.

Quá trình triển khai chuyển đổi số, Học viện đã đạt được những kết quả bước đầu như: Ứng dụng công nghệ trong tổ chức, quản lý đào tạo (PTIT-Slink), Ứng dụng thực hành ảo, Phòng điều hành số và phòng học thông minh. Bên cạnh đó, hệ thống phần mềm quản lý đào tạo (Edusoft.NET), Cổng thông tin quản lý đào tạo, hệ thống quản lý lớp học trực tuyến (LMS) đã đi vào hoạt động.

Trong một trường đại học số, con người và thiết bị đều có hiện diện số, tương tác số để thông minh hóa và tối ưu hóa các hoạt động. Với mã định danh, sinh viên có thể kết nối với app (ứng dụng) hoặc nền tảng chung của Học viện để giải quyết các vấn đề ngoài việc học như thanh toán học phí, mua bán hàng, gửi xe... Qua đó có thể giảm bớt thời gian, căng thẳng không đáng có, tập trung được nhiều năng lượng hơn cho việc học tập. Đồng thời, sinh viên có thể sử dụng các bảng tương tác thông minh, học liệu số, quản trị học tập số để học từ xa, có những trải nghiệm cá nhân hóa... để gia tăng hiệu quả học tập. Đối với giảng viên, công nghệ sẽ giúp giảm thời gian lên lớp trực tiếp, nắm bắt sát sao kết quả học tập của sinh viên để kịp thời cung cấp kiến thức còn thiếu cho sinh viên. Tất cả hoạt động của người học và giảng viên được kết nối giao dịch trên một nền tảng chung có tính mở để liên tục được cập nhật, hoàn thiện. Kết quả đạt được đến thời điểm hiện tại:

Trong kỳ tuyển sinh năm 2021, hệ thống xét tuyển trực tuyến đã được Học viện triển khai đi vào hoạt động, với hơn 9.000 tài khoản đã được khai báo phục vụ cho việc xét tuyển, thí sinh sẽ được cấp 1 tài khoản duy nhất để sử dụng từ việc đăng ký xét tuyển, xác nhận nhập học, nộp hồ sơ, nhập học và vào học chính thức. Đặc biệt, thí sinh còn được cấp mã định danh đã được liên kết với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank) để phục vụ cho việc thanh toán trực tuyến (online) các khoản kinh phí theo quy định. Sau khi nhập học tại Học viện, sinh viên có thể sử dụng mã định danh điện tử để thực hiện đăng ký học phần, kiểm tra lịch học và giảng viên giảng dạy; mượn sách, kiểm tra việc đóng học phí; đặt trước các dịch vụ do Học viện cung cấp và thanh toán online.

Ngày 09/12/2021, tại Lễ Vinh danh Giải thưởng Chuyển đổi số Việt Nam 2021, Học viện là một trong các cơ quan, tổ chức doanh nghiệp được bình xét ở hạng mục Cơ quan nhà nước chuyển đổi số xuất sắc, với hệ sinh thái PTIT S-Link phục vụ công tác chuyển đổi số giáo dục đại học nhắm tới mục tiêu đặt người học làm trung tâm của mọi nghiệp vụ, quy trình. Đây là ứng dụng đã được triển khai tại Học viện kể từ năm

2020, với số tài khoản người dùng đạt trên 13.000 tài khoản. Đây là giải thưởng danh giá, tôn vinh thành tựu của 53 tổ chức được vinh danh chuyển đổi số xuất sắc tại Việt Nam.

Kết quả của việc chuyển đổi số trong giáo dục đại học của Học viện có ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn cả nước đang phải đẩy mạnh công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp; trong tương lai sẽ góp phần hình thành và phát triển được hệ sinh thái số hỗ trợ toàn diện mọi hoạt động cho người học và cho Học viện.

### 2.1.7 Các hoạt động đảm bảo chất lượng

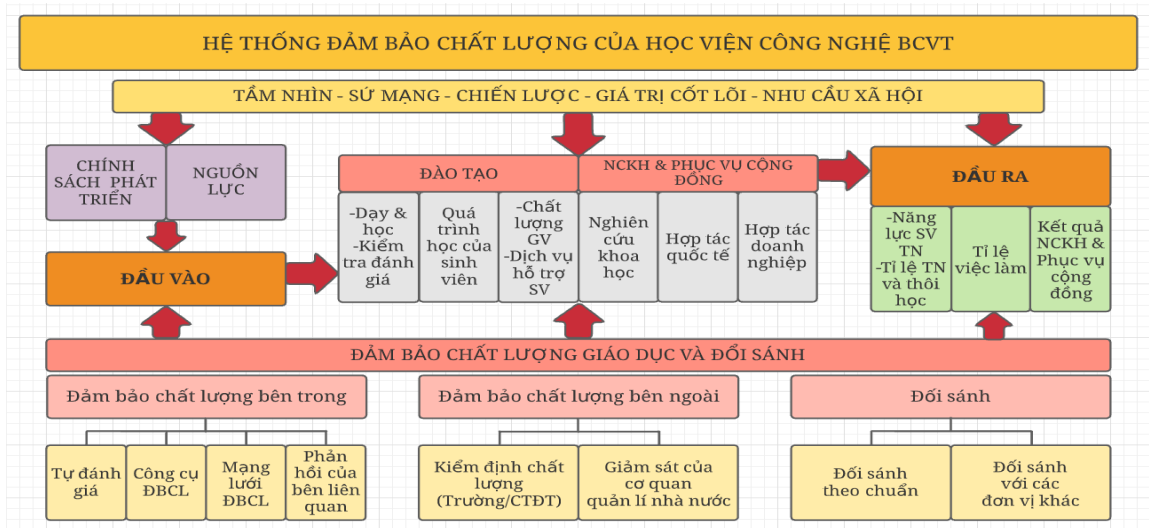
Với sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, và phấn đấu đến năm 2030 Học viện nằm trong nhóm 100 trường đại học hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia, hoạt động ĐBCL giáo dục được Học viện xác định là một trong những khâu quan trọng để nâng cao cũng như khẳng định chất lượng đào tạo đối với xã hội.

Ngày 08/01/2018, Học viện được Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường Đại học và Cao đẳng Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục (Quyết định số 11/QĐ-KĐCL).

Năm 2022, Học viện xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm định đối với 04 chương trình đào tạo trình độ đại học và tổ chức tự đánh giá để đăng ký kiểm định cơ sở giáo dục đại học theo quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

#### *a) Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Học viện*

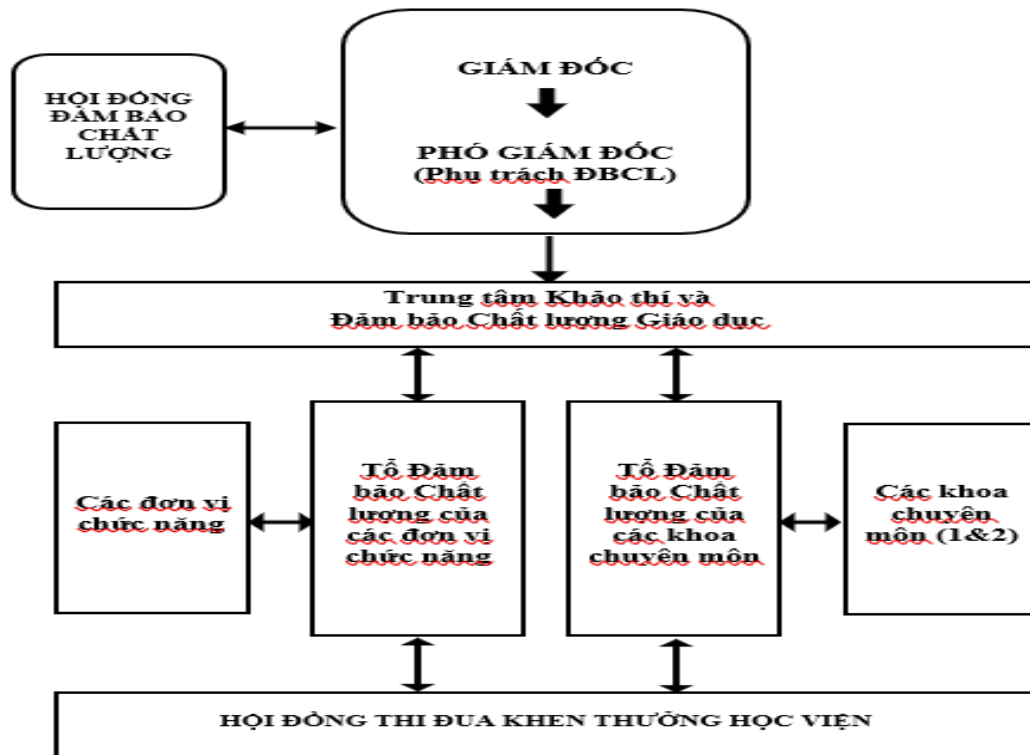
Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Học viện được mô tả trong Hình 1.3 là sơ đồ mô hình bao gồm các chính sách, quy định, quy trình, phân bổ nguồn lực, đào tạo con người, .... Hoạt động của hệ thống ĐBCL như tự đánh giá cấp chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn MOET, đánh giá cơ sở đào tạo theo bộ tiêu chuẩn MOET, khảo sát ý kiến các bên liên quan (về chất lượng giảng dạy, môi trường làm việc, quản lý và phục vụ cộng đồng, ...) đã đóng góp rất tích cực trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý và đào tạo của Học viện.



Hình 1.3: Sơ đồ mô hình đảm bảo chất lượng bên trong Học viện CN BCVT

*b) Hệ thống vận hành đảm bảo chất lượng của Học viện*

Mô hình tổ chức mạng lưới Đảm bảo chất lượng của Học viện bao gồm 71 cán bộ được tổ chức chặt chẽ, hiệu quả. Hội đồng Đảm bảo chất lượng có nhiệm vụ tư vấn cho Ban giám đốc Học viện các vấn đề liên quan đến công tác Đảm bảo chất lượng. Trung tâm khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục với vai trò điều phối chung, tham mưu cho Ban Giám đốc về công tác ĐBCL. Các Tổ ĐBCL ở các đơn vị thuộc Học viện có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác ĐBCL của đơn vị mình theo qui trình PDCA, và theo hướng dẫn của Nhà nước và của Học viện.



Hình 1.4: Sơ đồ Mạng lưới Đảm bảo chất lượng của Học viện CN BCVT

## **2.2. Tổng quan về Khoa Viễn thông và Chương trình đào tạo ngành KTĐTVT**

### **2.2.1 Tổng quan về Khoa Viễn thông**

Học viện có hai cơ sở đào tạo đại học tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, do điều kiện khoảng cách về địa lý, Học viện thành lập 02 đơn vị thực hiện chương trình đào tạo ngành KTĐTVT là Khoa Viễn thông 1 (có văn phòng làm việc tại Cơ sở Hà Đông) và Khoa Viễn thông 2 (có văn phòng làm việc tại Cơ sở Học viện tại Tp.HCM).

Các Khoa Viễn thông 1&2 là đơn vị đào tạo trực thuộc Học viện, thực hiện sự chỉ đạo thống nhất của Học viện về mọi mặt hoạt động trong công tác tổ chức thực hiện CTĐT và có chức năng đào tạo và nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực điện tử truyền thông. Sau đây gọi chung là Khoa Viễn thông trong các nội dung tiếp theo của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTĐTVT.

Khoa Viễn thông có nhiệm vụ quản lý, tổ chức giảng dạy các học phần do khoa quản lý cho các hệ (hình thức và trình độ) đào tạo của Học viện; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp và quá trình đào tạo của khoa; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, giảng viên và người học thuộc khoa; xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên; ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo; đề xuất thay đổi về tổ chức, nhân sự trong khoa; quản lý cán bộ, giảng viên và người học thuộc khoa, tổ chức đánh giá theo quy định của Học viện; tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong Học viện; tổ chức thực hiện các chủ trương chính sách, chỉ thị, nghị quyết, quy chế, quy định của cấp trên; phối hợp và tạo điều kiện cho tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các đoàn thể khác hoạt động thực hiện tốt điều lệ, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức mình; tổ chức các phong trào thi đua dạy tốt, học tốt và các nội dung thi đua khác trong Khoa;...

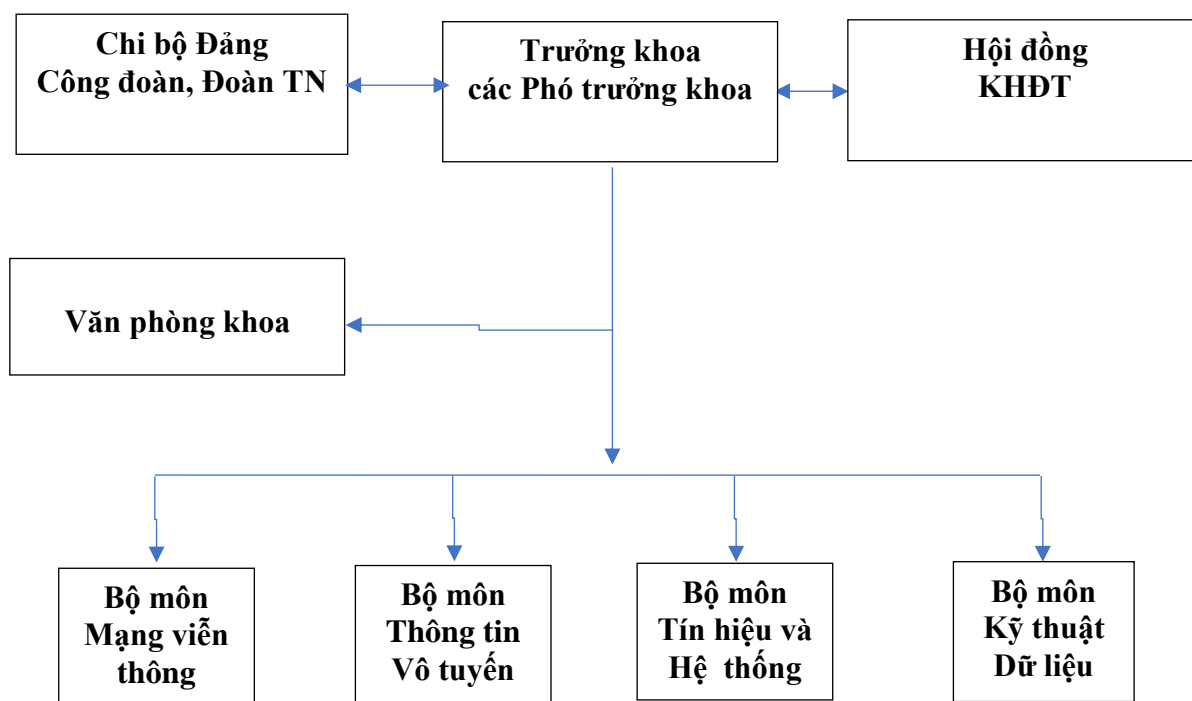
Khoa Viễn thông được thành lập năm 1999, trải qua 23 năm xây dựng và phát triển, đội ngũ cán bộ, giảng viên của khoa không ngừng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, đa số giảng viên của khoa có trình độ tiến sỹ, được đào tạo cơ bản từ các

trường đại học có uy tín trong và ngoài nước, năng động, sáng tạo, có năng lực nghiên cứu khoa học.

Khoa tổ chức đào tạo tất cả các trình độ từ đại học, thạc sỹ đến tiến sỹ với các hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa; các trình độ đào tạo được thiết kế đảm bảo tính kế thừa, liên thông giữa các bậc đào tạo.

a) Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Khoa Viễn thông gồm văn phòng khoa và các Bộ môn: Văn phòng khoa thực hiện các công việc hành chính và hỗ trợ lãnh đạo khoa, các bộ môn trong công tác đào tạo, NCKH; các Bộ môn được giao phụ trách giảng dạy các học phần thuộc chuyên ngành về Mạng viễn thông, Thông tin Vô tuyến, Tín hiệu và Hệ thống và Kỹ thuật Dữ liệu. Sơ đồ tổ chức của khoa theo Hình 1.5.



Hình 1.5: Sơ đồ Cơ cấu tổ chức của Khoa Viễn thông

b) Đội ngũ cán bộ, giảng viên

- Tổng số cán bộ, giảng viên của Khoa 82 người. Trong đó số giảng viên cơ hữu là 60 người, giảng viên thỉnh giảng và kiêm giảng là 22 người (giảng viên kiêm giảng là các cán bộ từ các đơn vị khác trong Học viện tham gia giảng dạy tại Khoa).

+ Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:  $60/63 = 95.24\%$

+ Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu là 42,07 tuổi

+ Số giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu là 32/60, chiếm tỷ lệ 53.33%

+ Số giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu là 21/60, chiếm tỷ lệ 35%.

- Tỷ lệ sinh viên/giảng viên:

+ Tổng số sinh viên hệ đại học chính quy đang học tập tại Khoa tính đến 31/12/2021 là 2451 SV.

+ Giảng viên quy đổi của chương trình đào tạo KTĐT-VT là 104,6.

Tỷ lệ bình quân sinh viên chính quy/giảng viên quy đổi của chương trình đào tạo là 23.44 sinh viên/giảng viên. Tỷ lệ này đáp ứng yêu cầu về xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học theo quy định tại Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25/02/2019 sửa đổi Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018.

c) Danh sách lãnh đạo các bộ môn thuộc Khoa Viễn thông

STT	Tên bộ môn	Trưởng bộ môn
Khoa Viễn thông 1		
1	Bộ môn Tín hiệu và Hệ thống	TS. Nguyễn Chiến Trinh
2	Bộ môn Mạng viễn thông	TS. Hoàng Trọng Minh
3	Bộ môn Thông tin Vô tuyến	PGS.TS. Đặng Thế Ngọc
4	Bộ môn Kỹ thuật Dữ liệu	PGS. TS. Lê Hải Châu
Khoa Viễn thông 2		
1	Bộ môn Vô tuyến	PGS. TS. Võ Nguyễn Quốc Bảo
2	Bộ môn Mạng viễn thông	ThS. Trần Đình Thuận, Phụ trách BM
3	Bộ môn Thông tin Quang	ThS. Phạm Quốc Hợp, Phụ trách BM

d) Nghiên cứu khoa học

- Thực hiện đề tài các cấp: Khoa đã thực hiện 10 đề tài cấp Nhà nước, 04 đề tài cấp Bộ và 137 đề tài cấp Học viện.

- Bài báo khoa học: Đã công bố 94 bài đăng trên tạp chí khoa học quốc tế, 46 bài đăng trên tạp chí khoa học cấp ngành trong nước và 59 bài đăng Tạp chí/ tập san của Học viện.



- Các Lab nghiên cứu trọng điểm: LAB Hệ thống Internet Vạn Vật (IoTSLAB); LAB Thông Tin Vô Tuyến (WCOMM Lab); Lab Viễn thông FPT; Lab (phòng thực nghiệm) mạng di động thế hệ thứ 4.

- Phòng thí nghiệm, thực hành KTĐTVT: Phòng thực hành hệ thống nhúng; Phòng TNTH Mô phỏng; Phòng Thí nghiệm Tự động hóa; Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điều khiển và Robot; Phòng thực hành Mạng máy tính & truyền thông; Phòng thực hành EWSD; Phòng thực hành Hệ thống vô tuyến; Phòng thực hành Mạng viễn thông nâng cao; Phòng thực hành Mạng truy nhập quang; Phòng thực hành Thông tin quang; 07 Phòng thực hành viễn thông.

e) Các hoạt động hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH):

Các chương trình đào tạo của Học viện nói chung và ngành KTĐTVT nói riêng đều được xây dựng với phương châm gắn kết chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh. Vì vậy, Khoa Viễn thông đã xây dựng mối quan hệ hợp tác đào tạo và NCKH với nhiều đối tác trong và ngoài nước:

- Các công ty về viễn thông - ICT: Công ty cổ phần Viễn thông FPT (FPT Telecom); Samsung, Viettel, Co-well, VNPT, Mobiphone, Công ty Motorola Solutions (Mỹ), ...

- Các trường đại học nước ngoài: Đại học NSM (Úc), Đại học TU Vienna (Áo), Viện JAIST (Nhật Bản), Đại học Newcastle (Anh), Đại học SUT (Nga), Palermo (Italia), Kaist (Hàn Quốc), New Mexico State (Mỹ), ....

f) Tổ chức phong trào sinh viên

- Có 21 sinh viên ngành KTĐTVT được Samsung Electronic Việt Nam trao học bổng “Tài năng Samsung” hàng năm.

- Tham gia đào tạo, bồi dưỡng các đội tuyển sinh viên tham gia các cuộc thi olympic toán học và tin học sinh viên toàn quốc đạt nhiều thành tích cao:

+ Kỳ thi Olympic tin học sinh viên Việt Nam và kỳ thi lập trình quốc tế ACM/ICPC: Sinh viên Học viện nhiều năm đạt giải nhất (cá nhân, đồng đội), luôn có mặt trong Top 5 các trường có thành tích tốt nhất khu vực phía Bắc.

+ Cuộc thi Vô địch thiết kế đồ họa thế giới 2018: đạt giải Nhất chung kết quốc gia và Huy chương Đồng Quốc tế.

+ Cuộc thi nhà sáng tác video trẻ Đông Nam Á (ASEAN YOUTH VIDEO CONTEST 2018): đạt giải Ba.

- Tổ chức nhiều hoạt động phong trào tạo sân chơi lành mạnh cho sinh viên: các cuộc thi tài năng, văn hóa, văn nghệ trong sinh viên và hỗ trợ phát triển Câu lạc bộ cho sinh viên với hơn 200 thành viên tham gia.

### 2.2.2 Tổng quan về Chương trình đào tạo ngành KTĐTVT

a) Chương trình đào tạo kỹ sư KTĐTVT của Học viện được phép mở mã ngành số 7520207 theo Quyết định số 4047/QĐ-BGD&ĐT/ĐH ngày 04/12/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương trình đào tạo ngành KTĐTVT trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về các lĩnh vực liên quan đến ngành điện tử viễn thông; nắm vững các phương pháp, công cụ để phân tích, thiết kế, phát triển, vận hành mạng, hệ thống và thiết bị viễn thông; nắm vững kiến thức về cơ sở dữ liệu, thu thập và phân tích dữ liệu; vận dụng tốt kiến thức về hệ thống thông tin và truyền thông, có khả năng tích hợp hệ thống; nắm vững các kiến thức, công cụ phù hợp để quản lý và ứng dụng công nghệ truyền thông vào các lĩnh vực thực tế, các ngành khác nhau.

Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên kiến thức cơ sở cốt lõi và cần thiết về cấu kiện quang điện tử, mạch điện, điện tử tương tự, điện tử số và các quá trình xử lý tín hiệu; kiến thức toàn diện và hiện đại về viễn thông, kiến thức căn bản trong hội tụ điện tử - tin học - viễn thông, bao gồm cả lý thuyết, thực hành và thực tế mạng lưới; cập nhật xu hướng phát triển mạng, công nghệ, dịch vụ, yêu cầu nhân sự và kiến thức từ các doanh nghiệp, dự kiến xây dựng chương trình đào tạo ngành KTĐTVT theo 3 chuyên ngành: Mạng và Dịch vụ Internet, Thông tin vô tuyến và Di động, Hệ thống IoT.

Mục tiêu của Chương trình đào tạo được xây dựng nhằm đáp ứng sự phát triển công nghệ ICT; các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của doanh nghiệp; bám sát nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội; hướng đến tính liên ngành nhằm đáp ứng các vị trí công việc trong xu hướng hiện nay và mở rộng khả năng làm việc của sinh viên điện tử viễn thông trong các lĩnh vực khác nhau; hướng đến các công nghệ và lĩnh vực trọng tâm, phù hợp xu thế, có tiềm năng phát triển trong tương lai.

Mục tiêu chung của CTĐT ngành Kỹ sư KTĐTVT của Học viện là đào tạo sinh viên có năng lực:

- Xác định và giải quyết vấn đề công nghệ trên một phạm vi rộng các ứng dụng đòi hỏi tính sáng tạo thực tế và hiệu quả của ngành KTĐTVT.

- Đóng góp vào sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội trên toàn quốc thông qua sự kết hợp của chuyên môn kỹ thuật, công nghệ với tính chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm với môi trường Học viện và xã hội.

- Đạt thành công trong nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng tiếp thu các kiến thức khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới để phát triển năng lực học tập suốt đời. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cao cho xã hội không chỉ ở trong nước mà cả quốc tế, việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Chất lượng CTĐT có vai trò quyết định sự tồn tại và phát triển của ngành KTĐTVT nói riêng và của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông nói chung. Trước xu thế hội nhập quốc tế và yêu cầu của chương trình GDPT tổng thể mới, việc nâng cao chất lượng CTĐT ngày càng trở nên cấp thiết. Khoa Viễn thông nhận thấy đây là một cơ hội tốt để đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan CTĐT ngành KTĐTVT để từ đó cải tiến chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực, quốc tế.

b) Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành KTĐTVT năm 2020 được hoàn thiện trên cơ sở kế thừa CTĐT đại học ngành KTĐTVT năm 2016, theo hướng dẫn năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo đại học cấp bằng kỹ sư và yêu cầu đào tạo nhân lực ngành KTĐTVT chất lượng cao phục vụ nhu cầu phát triển nhanh của kinh tế, xã hội. Ngoại trừ các học phần ngoại ngữ đào tạo bằng tiếng Anh, tất cả các học phần khác của CTĐT đại học ngành KTĐTVT được giảng dạy bằng tiếng Việt. Chương trình được thiết kế sử dụng phương pháp CDIO nhằm đào tạo sinh viên toàn diện, bao gồm các kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên môn, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, trong đó nhấn mạnh phát triển khả năng tự học, năng lực thực hành và trách nhiệm xã hội. Sinh viên tốt nghiệp đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên sâu và phẩm chất đạo đức, đáp ứng yêu cầu lao động của xã hội.

Chương trình đào tạo được thiết kế trên cơ sở tuân thủ các quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của Học viện Công; phù hợp với định hướng phát triển ngành Thông tin và Truyền thông và nhu cầu nguồn nhân lực, thị trường lao động CNTT khu quốc gia và quốc tế. Chương trình được xây dựng trên cơ

sở tham khảo các tiêu chuẩn về đảm bảo chất lượng giáo dục quốc gia và quốc tế (ABET); tham khảo và đối sánh với các chương trình đào tạo đại học ngành KTĐT/VT của các trường đại học khác trong và ngoài nước.

c) Một số thông tin chung về CTĐT:

- Tên ngành đào tạo:
  - Tiếng Việt: Kỹ thuật Điện tử viễn thông
  - Tiếng Anh: Electronics and Telecommunications Engineering
- Mã số ngành đào tạo: 7520207
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Số tín chỉ yêu cầu: 150 Tín chỉ
- Thời gian đào tạo: 4,5 năm - 09 học kỳ (tối đa 7 năm)
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
  - Tiếng Việt: Kỹ sư Điện tử viễn thông
  - Tiếng Anh: The Degree of Engineer in Electronics and Telecommunications

Chương trình tham khảo khi xây dựng CTĐT ngành KTĐT/VT: Chương trình Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học công nghệ - Đại học quốc gia Hà nội, các chương trình đào tạo liên quan lĩnh vực điện tử, viễn thông của các trường đại học nước ngoài.

2.3 Thực hiện công tác đảm bảo chất lượng giáo dục:

Khoa Viễn thông luôn chú trọng đến đảm bảo chất lượng giáo dục, do đó khi mở mới CTĐT, Khoa đã thiết kế và xây dựng CTĐT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Trong quá trình triển khai CTĐT, để nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, sau mỗi học kỳ của năm học, Khoa đã phối hợp với Trung tâm KT&ĐBCLGD lấy ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của sinh viên đối với GV giảng dạy, kết quả khảo sát từ SV là cơ sở để mỗi giảng viên tự phấn đấu và rèn luyện nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy. Để không ngừng nâng cao chất lượng, Khoa Viễn thông đã triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng của Khoa như: Xây dựng kế hoạch sắp xếp, bố trí lại khu vực phòng thực hành; Rà soát các CTĐT, đảm bảo không bị trùng lặp mã học phần, nội dung học phần... giữa các hệ đào tạo; xác định phù hợp tỷ lệ điểm thành phần, có tính đến điểm chuyên cần; số tín chỉ của CTĐT phù hợp với văn bằng; rà soát đề cương chi tiết các học phần, cập nhật tài liệu học tập; Tham gia

các buổi tập huấn về công tác chủ nhiệm lớp, CVHT; Phối hợp với Phòng CT&CTSV, hàng quý tổ chức các buổi họp giao ban công tác SV với thành phần tham gia họp là chủ nhiệm lớp và CVHT; ...

Các hoạt động kiểm tra, đánh giá được Khoa và Học viện tiến hành hàng năm nhằm phát huy những điểm mạnh và khắc phục những điểm tồn tại để đảm bảo, nâng cao chất lượng đào tạo.

Ý thức được việc kiểm định chất lượng CTĐT là việc làm hết sức quan trọng nên Học viện và Khoa đã thực hiện việc tự đánh CTĐT ngành KTĐTVT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT. Việc tự đánh giá CTĐT ngành KTĐTVT là cơ sở để Học viện và Khoa Viễn thông cải tiến chất lượng của CTĐT. Tự đánh giá cũng đồng thời thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng; tạo cơ sở dữ liệu cơ bản, đảm bảo tính khoa học cho việc điều chỉnh mục tiêu, lập kế hoạch nâng cao chất lượng và triển khai thực hiện kế hoạch trong giai đoạn tiếp theo.

## **PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ**

### **Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

#### **Mở đầu**

Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành KTĐT-VT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Học viện, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học tại Việt Nam. Các mục tiêu và CĐR được xây dựng và định kỳ rà soát điều chỉnh trên cơ sở sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan như: sinh viên (SV), cựu sinh viên, nhà tuyển dụng lao động và giảng viên (GV). Các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và có đầy đủ thông tin về mục tiêu và CĐR của CTĐT. Sau mỗi lần điều chỉnh, rà soát mục tiêu và CĐR của CTĐT được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông của Học viện như website, ấn phẩm giới thiệu về Ngành KTĐT-VT và ấn phẩm tư vấn tuyển sinh hàng năm của Học viện.

**Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Chương trình khung giáo dục đại học ngành KTĐT-VT trình độ đại học của Học viện ban hành theo Quyết định số 585/QĐ-HV ngày 20/6/2016 [H1.01.01.01] đã nêu cụ thể mục tiêu của CTĐT như sau:

- 1) Về kiến thức: Chương trình trang bị cho sinh viên các kiến thức sau:
  - Kiến thức giáo dục đại cương: trang bị cho sinh viên các kiến thức giáo dục đại cương phổ cập về Lý luận của Chủ nghĩa Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và nhân văn; chú trọng trang bị kiến thức về Toán học, Vật lý làm nền tảng cho học tập kiến thức ngành.
  - Kiến thức cơ sở ngành: trang bị cho sinh viên kiến thức cơ sở cốt lõi và cần thiết về cấu kiện quang điện tử, mạch điện, điện tử tương tự, điện tử số và các quá trình xử lý tín hiệu.
  - Kiến thức ngành: trang bị cho sinh viên kiến thức toàn diện và hiện đại về viễn thông, kiến thức căn bản trong hội tụ điện tử - tin học – viễn thông, bao gồm cả lý thuyết, thực hành và thực tế mạng lưới.

2) Về kỹ năng: Người tốt nghiệp chương trình đại học ngành Điện tử truyền thông có những kỹ năng:

Phân tích tổng hợp sửa chữa mạch điện tử trang thiết bị viễn thông

Triển khai dịch vụ viễn thông, các phương thức bảo mật hệ thống.

Thiết kế, lắp đặt, vận hành, tổ chức khai thác, quản lý các thiết bị và hệ thống viễn thông.

Phân tích và xử lý các sự cố kỹ thuật vừa và nhỏ trang thiết bị và hệ thống viễn thông.

Nắm chắc các tiêu chuẩn quốc tế và Việt Nam về viễn thông.

Nghiên cứu, tiếp cận với các thiết bị điện tử và hệ thống viễn thông mới hướng tới mục tiêu cải tiến và thiết kế mới.

Kỹ năng mềm: Sinh viên có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống, khả năng trình bày, khả năng giao tiếp và làm việc hiệu quả trong nhóm (đa ngành), hội nhập được trong môi trường quốc tế.

3) Về năng lực: Sau khi tốt nghiệp sinh viên có năng lực làm việc tại:

- Cơ quan quản lý nhà nước (Bộ, Cục, Vụ): Bộ Thông tin Truyền thông, Cục Tần số vô tuyến điện, Cục Bưu điện trung ương, Cục Viễn thông, Cục Ứng dụng công nghệ thông tin, Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ, Cục Quản lý phát thanh, truyền hình, và thông tin điện tử, Cục Thương mại điện tử và công nghệ thông tin, Vụ Công nghệ thông tin, Vụ Khoa học và công nghệ, Vụ Khoa học và công nghệ các ngành kinh tế - kỹ thuật, Vụ Công nghệ cao...

- Các Viện, Trung tâm: Viện Công nghệ viễn thông, Viện Nghiên cứu điện tử - tin học - tự động hóa, Viện Chiến lược thông tin và truyền thông, Viện Vật lý, Viện Ứng dụng công nghệ; Các Trung tâm: Tần số vô tuyến điện khu vực, Trung tâm Viễn thông ở khắp 3 miền Bắc – Trung – Nam...

- Các Tập đoàn, Tổng công ty: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tập đoàn Viễn thông quân đội (VIETEL), Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện Việt Nam (VTC), Tổng công ty Viễn thông toàn cầu (GTEL), Tổng công ty Hàng không Việt Nam... Các công ty, đơn vị thành viên: Cty Điện toán và truyền số liệu, Cty Viễn thông liên tỉnh, quốc tế ... cũng như các công ty hoạt động trong lĩnh vực viễn thông.

- Làm việc tại phòng Kỹ thuật các đài truyền hình, đài phát thanh, từ trung ương đến địa phương; hay các phòng chức năng: Bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, Công nghiệp điện tử - Công nghệ thông tin... của Sở Thông tin và truyền thông, Bưu điện... ở các Tỉnh, Thành phố trong cả nước.

- Có năng lực làm việc ở vị trí cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về viễn thông tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các cơ sở đào tạo;

Có thể học tiếp lên trình độ sau đại học ở trong nước và nước ngoài.

#### 4) Về Hành vi đạo đức

- Có phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, biết làm việc tập thể theo nhóm, theo dự án, say mê khoa học và luôn tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn.

- Hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, ý thức về những vấn đề đương đại, hiểu rõ vai trò của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế, môi trường, xã hội toàn cầu và trong bối cảnh riêng của đất nước.

- Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ, có năng lực chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để tự học suốt đời.

#### 5) Về ngoại ngữ

- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có năng lực tiếng Anh tương đương với trình độ B1 khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) hay Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Có khả năng sử dụng tiếng Anh tốt trong các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp được đào tạo.

Sau quá trình khảo sát thị trường lao động, với các yêu cầu và nhu cầu mới trong lĩnh vực ICT cùng sự phát triển của công nghệ hướng tới nền kinh tế số, cách mạng công nghiệp 4.0, ... Mục tiêu của CTĐT trong Chương trình khung giáo dục đại học ngành KTĐTVT trình độ đại học hệ chính quy của Học viện được ban hành theo Quyết định số 984/QĐ-HV ngày 10/11/2020 [H1.01.01.02] đã được điều chỉnh mới như sau:



\* Bổ sung các kiến thức nền tảng về CNTT phù hợp với xu thế phát triển công nghệ và yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số.

\* Phát triển 03 chuyên ngành trong ngành đào tạo ĐTVT “Mạng và dịch vụ Internet”, “Thông tin vô tuyến và di động”, “Hệ thống IoT” trang bị các kiến thức chuyên sâu trong các lĩnh vực công nghệ mũi nhọn của ngành ĐTVT.

Mục tiêu CTĐT được mô tả rõ ràng bao gồm

1) Về Kiến thức: Chương trình Điện tử viễn thông trang bị cho sinh viên những kiến thức sau:

- Hiểu biết cơ bản về các lĩnh vực liên quan đến ngành điện tử viễn thông.
- Nắm vững các phương pháp, công cụ để phân tích, thiết kế, phát triển, vận hành mạng, hệ thống và thiết bị viễn thông.
- Nắm vững kiến thức về cơ sở dữ liệu, thu thập và phân tích dữ liệu.
- Vận dụng tốt kiến thức về hệ thống thông tin và truyền thông, có khả năng tích hợp hệ thống.
- Nắm vững các kiến thức, công cụ phù hợp để quản lý và ứng dụng công nghệ truyền thông vào các lĩnh vực thực tế, các ngành khác nhau.

*Chuyên ngành Mạng và dịch vụ Internet*

- Vận dụng tốt kiến thức để triển khai và phát triển sản phẩm, giải pháp cho các ứng dụng truyền thông trên các nền tảng mạng viễn thông, Internet.
- Vận dụng tốt kiến thức về lập trình, có khả năng phát triển các phần mềm ứng dụng trong viễn thông.

*Chuyên ngành Thông tin vô tuyến và di động*

- Vận dụng tốt kiến thức để triển khai và phát triển sản phẩm, giải pháp cho các ứng dụng truyền thông trên các nền tảng công nghệ vô tuyến, mạng di động.
- Vận dụng tốt kiến thức về lập trình, có khả năng phát triển các phần mềm ứng dụng di động.

*Chuyên ngành Hệ thống IoT*

- Vận dụng tốt kiến thức để triển khai và phát triển sản phẩm hay giải pháp cho các ứng dụng truyền thông trên các nền tảng mạng Internet, hệ thống IoT.
- Vận dụng tốt kiến thức về lập trình, có khả năng phát triển các phần mềm ứng dụng IoT.

## 2) Về Kỹ năng

- Các kỹ năng nghề nghiệp

+ Sinh viên ngành Điện tử viễn thông đạt được các yêu cầu sau đây về kỹ năng nghề nghiệp:

+ Đảm bảo các yêu cầu cơ bản về đạo đức nghề nghiệp như trung thực, trách nhiệm và tin cậy;

+ Thành thực kỹ năng tổ chức, sắp xếp công việc; làm việc độc lập và tự tin trong môi trường làm việc;

+ Thành thực kỹ năng xây dựng mục tiêu cá nhân, tạo động lực làm việc và phát triển sự nghiệp cá nhân;

+ Đảm bảo kỹ năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành, kỹ năng tin học và ứng dụng trong hoạt động nghề nghiệp và giao tiếp xã hội.

**Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề:** Sinh viên ngành Điện tử viễn thông đạt được các yêu cầu sau đây về kỹ năng tư duy, giải quyết vấn đề:

- Có khả năng phát hiện, tổng quát hóa, phân tích và đánh giá vấn đề kỹ thuật liên quan tới lĩnh vực chuyên môn;

- Có kỹ năng lập luận và xử lý thông tin, phân tích định lượng để giải quyết các bài toán chuyên môn cũng như đưa ra giải pháp và kiến nghị đối với vấn đề chuyên môn.

**Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức:** Sinh viên được trang bị và rèn luyện kỹ năng phát hiện vấn đề, tìm kiếm và thu thập thông tin, kỹ năng triển khai thí nghiệm và tham gia vào các khảo sát thực tế.

**Khả năng tư duy theo hệ thống:** Sinh viên được phát triển khả năng tư duy chỉnh thể, logic, phân tích đa chiều.

**Khả năng nhận thức bối cảnh xã hội và ngoại cảnh:** Hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình về sự phát triển ngành Điện tử viễn thông, tác động của ngành đến xã hội. Nắm bắt rõ được các quy định của xã hội, bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc trong lĩnh vực chuyên môn; hiểu được ý nghĩa và giá trị thời đại của các vấn đề chuyên môn trong bối cảnh toàn cầu.

**Khả năng làm việc thành công trong tổ chức:** Nhận thức chính xác và hiểu rõ vị trí làm việc trong các doanh nghiệp; nắm rõ được văn hóa doanh nghiệp; chiến lược,

mục tiêu và kế hoạch của tổ chức, vận dụng kiến thức được trang bị để phục vụ hiệu quả cho hoạt động của doanh nghiệp, có khả năng làm việc thành công trong tổ chức.

*Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn:* Đảm bảo khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã được học vào thực tiễn; có thể sử dụng các định nghĩa, khái niệm cơ bản làm nền tảng; có khả năng hình thành ý tưởng liên quan đến chuyên môn hoặc quản lý các dự án trong lĩnh vực Điện tử viễn thông.

*Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp:* Sinh viên được trang bị kỹ năng xây dựng mục tiêu cá nhân, động lực làm việc, phát triển cá nhân và sự nghiệp.

### 3) Về Kỹ năng mềm

- Làm việc theo nhóm: Đảm bảo năng lực làm việc theo nhóm và thích ứng với sự thay đổi của các nhóm làm việc.

- Quản lý và lãnh đạo: Đảm bảo khả năng hình thành nhóm làm việc hiệu quả, thúc đẩy hoạt động nhóm và phát triển nhóm; có khả năng tham gia lãnh đạo nhóm.

- Kỹ năng giao tiếp: Đảm bảo các kỹ năng cơ bản trong giao tiếp bằng văn bản, qua thư điện tử/phương tiện truyền thông, hiểu rõ chiến lược giao tiếp, đảm bảo kỹ năng thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn.

- Các kỹ năng mềm khác: Đảm bảo nền tảng phát triển kỹ năng mềm trong bối cảnh hiện tại và tương lai: Tự tin trong môi trường làm việc quốc tế, kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp; luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực khoa học; kỹ năng đồ họa, ứng dụng tin học.

### 4) Về Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Kỹ năng sẵn sàng đương đầu với rủi ro; kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc; có tư duy sáng tạo và tư duy phản biện; biết cách quản lý thời gian và nguồn lực;

- Các kỹ năng cá nhân cần thiết khác như thích ứng với sự phức tạp của thực tế, kỹ năng học và tự học, kỹ năng quản lý bản thân, kỹ năng sử dụng thành thạo công cụ máy tính phục vụ chuyên môn và giao tiếp văn bản, hòa nhập cộng đồng và luôn có tinh thần tự hào, tự tôn.

- Có ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc;

- Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

- Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề nghiệp vụ và kỹ thuật phức tạp về công nghệ tài chính;

- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể và đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn.

#### 5) Về Hành vi đạo đức

- Phẩm chất đạo đức tốt, lễ độ, khiêm tốn, nhiệt tình, trung thực, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

- Trung thực, có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và tin cậy trong công việc, nhiệt tình và say mê công việc.

- Có trách nhiệm công dân và chấp hành pháp luật, có ý thức tham gia bảo vệ Tổ quốc.

#### 6) Về ngoại ngữ (Tiếng Anh)

- Đạt trình độ tiếng Anh 450 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương;

- Có khả năng sử dụng tiếng Anh phục vụ học tập, nghiên cứu, hòa nhập nhanh với cộng đồng Điện tử Viễn thông khu vực và Quốc tế sau khi ra trường;

- Đảm bảo khả năng sử dụng tiếng Anh thành thạo với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; kỹ năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành trong nghiên cứu, trao đổi học thuật và trong công việc một cách có hiệu quả nhất.

#### 7) Về Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp ngành Điện tử viễn thông là những ứng viên tiềm năng cho các vị trí công việc sau:

- Kỹ sư tư vấn, thiết kế trong hầu hết các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực điện tử viễn thông và công nghệ thông tin;

- Kỹ sư vận hành, giám sát trong các doanh nghiệp sở hữu và khai thác hạ tầng truyền thông;

- Kỹ sư phát triển ứng dụng trong các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet, các tổ chức và doanh nghiệp ứng dụng hệ thống mạng và dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin;

- Chuyên gia kỹ thuật trong các doanh nghiệp triển khai hệ thống ICT trong điều hành sản xuất, kinh doanh;

- Các vị trí quản lý, điều hành đòi hỏi hiểu biết về lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin trong các tổ chức, cơ quan nhà nước;

- Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trong các viện nghiên cứu, trường đại học, ...

8) Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có năng lực học tập suốt đời, đảm bảo kiến thức về chuyên môn và nghiệp vụ để học lên bậc Thạc sĩ, Tiến sĩ thuộc các chuyên ngành thuộc lĩnh vực Điện tử viễn thông ở trong và ngoài nước.

- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Điện tử viễn thông, công nghệ thông tin ở các cấp khác nhau.

Mục tiêu của CTĐT ĐTVT đã được rà soát, cập nhật, thống nhất trong các biên bản của Hội thảo Chương trình khung [H1.01.01.03] và trong biên bản họp chuyên môn của Khoa Viễn thông về việc rà soát CTĐT [H1.01.01.04]. Mục tiêu CTĐT đã được kết luận đầy đủ, rõ ràng, bao gồm các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ tự và tự chịu trách nhiệm, thái độ đạo đức, ngoại ngữ, vị trí việc làm, khả năng tiếp tục học tập, ... đáp ứng được những xu hướng phát triển mới trong lĩnh vực ĐTVT trên thế giới.

Mục tiêu của CTĐT ngành KTĐTVT được xây dựng trên các tài liệu khảo sát về nhu cầu thị trường lao động trong vòng 5 năm của Việt Nam, Bộ Thông tin và Truyền thông [H1.01.01.05] và thông qua việc tiếp thu các ý kiến đóng góp của các bên có liên quan [H1.01.01.06]. Cụ thể, theo báo cáo tổng hợp ý kiến nhận xét của các bên liên quan về CTĐT ngành KTĐTVT có 76% ý kiến rất đồng ý và 24% ý kiến đồng ý, về "Mục tiêu đào tạo" của CTĐT ngành KTĐTVT.

Cũng như CTĐT ban hành 2016, mục tiêu của CTĐT ban hành năm 2020 trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về Điện tử viễn thông, năng lực và tinh thần, thái độ đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Đặc biệt các mục tiêu CTĐT năm 2020 đã được đổi mới hướng đến sự phát triển và yêu cầu của công nghệ truyền thông trong kỉ nguyên công nghệ số, kinh tế số là phù hợp với sứ mạng của Học viện trong Quyết định " Công bố Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược của Học viện" theo Quyết định số 516/QĐ-HV ngày 06/06/2017 [H1.01.01.07], và trong Nghị quyết số 42/NQ-HĐHV ngày 25/11/2021 về việc Ban hành Chiến lược phát triển

Học viện giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 [H1.01.01.08], [H1.01.01.09] với sứ mạng của Học viện CNBCVT là: “Sáng tạo và chuyển giao tri thức cho xã hội thông qua việc gắn kết các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thông tin, truyền thông và công nghệ số góp phần xây dựng đất nước Việt Nam hùng cường”.

Mục tiêu CTĐT ĐTVT cung cấp kiến thức, kỹ năng, năng lực cho người học bám sát yêu cầu doanh nghiệp trong thời đại chuyển đổi số, theo kịp sự phát triển khoa học kỹ thuật tiên tiến, chú trọng các chuyên ngành khoa học kỹ thuật mũi nhọn, tiềm năng là phù hợp với tầm nhìn của Học viện trong quyết định công bố sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược của Học viện [H1.01.01.07], và phù hợp với Chiến lược phát triển Học viện ban hành năm 2020 và năm 2021 [H1.01.01.08], [H1.01.01.09] với tầm nhìn của Học viện là: “Đến năm 2030, Học viện là trường đại học hàng đầu Việt nam về quy mô, chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học; là hình mẫu tiên phong về chuyển đổi số trong giáo dục đại học; trở thành trường đại học hàng đầu của khu vực, nằm trong nhóm 100 trường đại học hàng đầu châu Á, nhóm 5 trường đại học hàng đầu Đông Nam Á về công nghệ số”. Từ tầm nhìn này, để Học viện CNBCVT trở thành một trung tâm về giáo dục, đào tạo trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

Mục tiêu CTĐT KTĐTVT ban hành năm 2016, cũng như mục tiêu CTĐT được cập nhật đổi mới năm 2020 với các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, năng lực, tinh thần thái độ, trình độ ngoại ngữ, vị trí việc làm, ... như trình bày ở trên hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Điều 5 Luật giáo dục đại học năm 2012 (được sửa đổi bổ sung năm 2018) “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và hội nhập quốc tế; đào tạo người có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân” [H1.01.01.10], [H1.01.01.11] . Mục tiêu đào tạo của CTĐT CNTT nhấn mạnh đào tạo phù hợp với Luật giáo dục Đại học 2012 là “Sinh viên có phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, biết làm việc tập thể theo nhóm. Hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, vai trò của các giải pháp kỹ

thuật trong bối cảnh kinh tế, môi trường, xã hội toàn cầu và trong bối cảnh riêng của đất nước”.

Mục tiêu của CTĐT ngành KTĐTVT được công bố rộng rãi, kịp thời trên các phương tiện thông tin như tài liệu, ấn phẩm, trang thông tin điện tử của Học viện và Khoa Viễn thông [H1.01.01.12].

## 2. Điểm mạnh

Mục tiêu CTĐT KTĐTVT được trình bày rõ ràng và đã đáp ứng được những xu hướng phát triển mới trong lĩnh vực ĐTVT ở trong nước cũng như trên thế giới, phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Học viện. Các mục tiêu về kiến thức và kỹ năng bám sát và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động ICT trong quá trình phát triển công nghệ số và xu hướng hội nhập hiện nay.

## 3. Điểm tồn tại

Các mục tiêu CTĐT ban hành năm 2020 và đã được áp dụng trong CTĐT từ các khóa sinh viên 2019, do vậy thời gian thực hiện chưa được nhiều, các mục tiêu CTĐT cần được kiểm nghiệm thêm qua quá trình đào tạo để đánh giá sâu và sát thực tế và nhu cầu từ các nhà tuyển dụng.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bám sát nhu cầu, yêu cầu thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp 4.0. Khảo sát và cập nhật mục tiêu CTĐT qua các khóa sinh viên tốt nghiệp theo CTĐT 2020.	P. CT&CTSV và Khoa Viễn thông	Năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Nghiên cứu định hướng mục tiêu về kiến thức và kỹ năng của CTĐT KTĐTVT theo xu hướng Chuyển đổi số Quốc gia.	Khoa Viễn thông	Năm học 2022-2023	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

**Tiêu chí 1.2: CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.**

## **1. Mô tả hiện trạng**

Chuẩn đầu ra của CTĐT trình độ đại học ngành KTĐTĐTVT được ban hành theo số 587/QĐ-HV ngày 16/08/2013, trong đó xác định rõ ràng CĐR: về kiến thức (3 CĐR); về kỹ năng (6 CĐR); về kỹ năng mềm (1 CĐR); về năng lực (6 CĐR); về hành vi đạo đức (3CĐR); về ngoại ngữ (2 CĐR) [H1.01.02.01].

Chuẩn đầu ra của CTĐT trình độ đại học ngành KTĐTĐTVT được ban hành theo Quyết định số 985/QĐ-HV ngày 10/11/2020 [H1.01.02.02] đã được điều chỉnh mới như sau: CĐR được chia thành 28 CĐR chi tiết. Cụ thể: về kiến thức (7 CĐR); về kỹ năng (8 CĐR); về kỹ năng mềm (4 CĐR); về năng lực tự chủ và trách nhiệm (6 CĐR); về hành vi đạo đức (3 CĐR); về ngoại ngữ (3 CĐR).

### **Về Kiến thức**

CTĐT ngành KTĐTĐTVT thông trang bị cho sinh viên những kiến thức sau:

- (1) Hiểu biết cơ bản về các lĩnh vực liên quan đến ngành điện tử viễn thông.
- (2) Nắm vững các phương pháp, công cụ để phân tích, thiết kế, phát triển, vận hành mạng, hệ thống và thiết bị viễn thông.
- (3) Nắm vững kiến thức về cơ sở dữ liệu, thu thập và phân tích dữ liệu.
- (4) Vận dụng tốt kiến thức về hệ thống thông tin và truyền thông, có khả năng tích hợp hệ thống.
- (5) Nắm vững các kiến thức, công cụ phù hợp để quản lý và ứng dụng công nghệ truyền thông vào các lĩnh vực thực tế, các ngành khác nhau.
- (6) Vận dụng tốt kiến thức về lập trình, có khả năng phát triển các phần mềm ứng dụng trong viễn thông.
- (7) Nắm vững các kiến thức, công cụ để quản lý và ứng dụng công nghệ truyền thông vào các lĩnh vực thực tế, các ngành khác nhau.

### **Về Kỹ năng**

(8) *Các kỹ năng nghề nghiệp:*

Sinh viên ngành Điện tử viễn thông đạt được các yêu cầu sau đây về kỹ năng nghề nghiệp:

- Đảm bảo các yêu cầu cơ bản về đạo đức nghề nghiệp như trung thực, trách nhiệm và tin cậy;

- Thành thực kỹ năng tổ chức, sắp xếp công việc; làm việc độc lập và tự tin trong môi trường làm việc;



- Thành thực kỹ năng xây dựng mục tiêu cá nhân, tạo động lực làm việc và phát triển sự nghiệp cá nhân;

- Đảm bảo kỹ năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành, kỹ năng tin học và ứng dụng trong hoạt động nghề nghiệp và giao tiếp xã hội.

*(9) Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

Sinh viên ngành Điện tử viễn thông đạt được các yêu cầu sau đây về kỹ năng tư duy, giải quyết vấn đề:

- Có khả năng phát hiện, tổng quát hóa, phân tích và đánh giá vấn đề kỹ thuật liên quan tới lĩnh vực chuyên môn;

- Có kỹ năng lập luận và xử lý thông tin, phân tích định lượng để giải quyết các bài toán chuyên môn cũng như đưa ra giải pháp và kiến nghị đối với vấn đề chuyên môn.

*(10) Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

Sinh viên được trang bị và rèn luyện kỹ năng phát hiện vấn đề, tìm kiếm và thu thập thông tin, kỹ năng triển khai thí nghiệm và tham gia vào các khảo sát thực tế.

*(11) Khả năng tư duy theo hệ thống*

Sinh viên được phát triển khả năng tư duy chỉnh thể, logic, phân tích đa chiều.

*(12) Khả năng nhận thức bối cảnh xã hội và ngoại cảnh*

Hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình về sự phát triển ngành Điện tử viễn thông, tác động của ngành đến xã hội. Nắm bắt rõ được các quy định của xã hội, bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc trong lĩnh vực chuyên môn; hiểu được ý nghĩa và giá trị thời đại của các vấn đề chuyên môn trong bối cảnh toàn cầu.

*(13) Khả năng làm việc thành công trong tổ chức*

Nhận thức chính xác và hiểu rõ vị trí làm việc trong các doanh nghiệp; nắm rõ được văn hóa doanh nghiệp; chiến lược, mục tiêu và kế hoạch của tổ chức, vận dụng kiến thức được trang bị để phục vụ hiệu quả cho hoạt động của doanh nghiệp, có khả năng làm việc thành công trong tổ chức.

*(14) Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*

Đảm bảo khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã được học vào thực tiễn; có thể sử dụng các định nghĩa, khái niệm cơ bản làm nền tảng; có khả năng hình thành ý tưởng liên quan đến chuyên môn hoặc quản lý các dự án trong lĩnh vực Điện tử viễn thông.

*(15) Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

Sinh viên được trang bị kỹ năng xây dựng mục tiêu cá nhân, động lực làm việc, phát triển cá nhân và sự nghiệp.

**Về Kỹ năng mềm**

*(16) Làm việc theo nhóm*

Đảm bảo năng lực làm việc theo nhóm và thích ứng với sự thay đổi của các nhóm làm việc.

*(17) Quản lí và lãnh đạo*

Đảm bảo khả năng hình thành nhóm làm việc hiệu quả, thúc đẩy hoạt động nhóm và phát triển nhóm; có khả năng tham gia lãnh đạo nhóm.

*(18) Kỹ năng giao tiếp*

Đảm bảo các kỹ năng cơ bản trong giao tiếp bằng văn bản, qua thư điện tử/phương tiện truyền thông, hiểu rõ chiến lược giao tiếp, đảm bảo kỹ năng thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn.

*(19) Các kỹ năng mềm khác*

Đảm bảo nền tảng phát triển kỹ năng mềm trong bối cảnh hiện tại và tương lai: Tự tin trong môi trường làm việc quốc tế, kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp; luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực khoa học; kỹ năng đồ họa, ứng dụng tin học.

**Về Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

(20) Kỹ năng sẵn sàng đương đầu với rủi ro; kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc; có tư duy sáng tạo và tư duy phản biện; biết cách quản lý thời gian và nguồn lực;

(21) Các kỹ năng cá nhân cần thiết khác như thích ứng với sự phức tạp của thực tế, kỹ năng học và tự học, kỹ năng quản lý bản thân, kỹ năng sử dụng thành thạo công cụ máy tính phục vụ chuyên môn và giao tiếp văn bản, hòa nhập cộng đồng và luôn có tinh thần tự hào, tự tôn.

(22) Có ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc;

(23) Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

- (24) Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề nghiệp vụ và kỹ thuật phức tạp về công nghệ tài chính;
- (25) Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể và đánh giá, cải tiến các hoạt động chuyên môn.

#### **VỀ HÀNH VI ĐẠO ĐỨC**

- (26) Phẩm chất đạo đức tốt, lễ độ, khiêm tốn, nhiệt tình, trung thực, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.
- (27) Trung thực, có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và tin cậy trong công việc, nhiệt tình và say mê công việc.
- (28) Có trách nhiệm công dân và chấp hành pháp luật, có ý thức tham gia bảo vệ Tổ quốc.

#### **VỀ NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH)**

- (29) Đạt trình độ tiếng Anh 450 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương;
- (30) Có khả năng sử dụng tiếng Anh phục vụ học tập, nghiên cứu, hòa nhập nhanh với cộng đồng Điện tử Viễn thông khu vực và Quốc tế sau khi ra trường;
- (31) Đảm bảo khả năng sử dụng tiếng Anh thành thạo với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; kỹ năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành trong nghiên cứu, trao đổi học thuật và trong công việc một cách có hiệu quả nhất.

Trong các tài liệu và biên bản của hội thảo Chương trình khung đã hoàn toàn đồng ý về CĐR của CTĐT ngành ĐTVT [H1.01.01.03]. Trong biên bản họp chuyên môn của Khoa về rà soát về CĐR CTĐT kết luận như sau: “CĐR ngành ĐTVT chi tiết, đầy đủ, rõ ràng và bao hàm các kiến thức, kỹ năng, năng lực cần thiết đáp ứng mục tiêu CTĐT” [H1.01.01.04].

Các CĐR của CTĐT về kiến thức, về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm được trình bày ở trên đã đáp ứng được yêu cầu và xu hướng phát triển mới trong lĩnh vực ĐTVT trên thế giới, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động hiện nay. CĐR của CTĐT đại học ngành KTĐTVT được xác định cụ thể, rõ ràng, đóng góp vào từng mục tiêu của CTĐT thông qua ma trận mục tiêu - CĐR.

CĐR của CTĐT ngành KTĐTVT được công bố trên trang thông tin điện tử của Học viện và Khoa Viễn thông [H1.01.02.03].

CĐR của CTĐT ngành KTĐTVT năm 2013 và năm 2020 của Học viện cho thấy sinh viên sau khi hoàn thành CTĐT sẽ nắm được các kiến thức từ đại cương đến kiến thức cơ sở ngành và cơ sở chuyên ngành (CĐR 1 đến CĐR 7), đạt được các kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp cho chuyên ngành mà sinh viên đã lựa chọn (CĐR 8 đến CĐR 15), cũng như kỹ năng mềm (CĐR 16 đến CĐR 19), năng lực tự chủ và trách nhiệm và hành vi đạo đức (CĐR 20 đến CĐR 28), kỹ năng ngoại ngữ (CĐR 28 đến CĐR 31). Các CĐR này bao hàm tất cả các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và năng lực cần thiết đáp ứng mục tiêu của CTĐT. Các CĐR được mô tả rõ ràng, cụ thể, được sắp xếp theo nhóm về kiến thức, kỹ năng, tự chủ và trách nhiệm, đảm bảo khả năng làm việc tại các vị trí việc làm phù hợp cho sinh viên tốt nghiệp.

Sinh viên tốt nghiệp ngành KTĐTVT, đạt được 31 CĐR là những ứng viên tiềm năng cho các vị trí công việc sau: Kỹ sư tư vấn, thiết kế trong các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực điện tử viễn thông và công nghệ thông tin; Kỹ sư vận hành, giám sát trong các doanh nghiệp sở hữu và khai thác hạ tầng truyền thông; Kỹ sư phát triển ứng dụng trong các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet, các tổ chức và doanh nghiệp ứng dụng hệ thống mạng và dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin; Chuyên gia kỹ thuật trong các doanh nghiệp triển khai hệ thống ICT trong điều hành sản xuất, kinh doanh; Các vị trí quản lý, điều hành đòi hỏi hiểu biết về lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin trong các tổ chức, cơ quan nhà nước; Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trong các viện nghiên cứu, trường đại học, các bộ phận nghiên cứu phát triển lĩnh vực điện tử viễn thông. Sinh viên tốt nghiệp CTĐT KTĐTVT cũng có thể tiếp tục học tiếp lên trình độ Sau đại học ở trong nước và nước ngoài chuyên ngành KTĐTVT. Các vị trí việc làm cụ thể mà người học có thể đảm nhận khi tốt nghiệp CTĐT KTĐTVT cũng được nêu rõ trong nội dung về mục tiêu và CĐR [H1.01.02.02].

## **2. Điểm mạnh**

Các CĐR của CTĐT về kiến thức và kỹ năng được trình bày rõ ràng, đầy đủ, toàn diện, đáp ứng mục tiêu CTĐT đề ra và đáp ứng yêu cầu phát triển trong lĩnh vực ĐTVT trong nước và trên thế giới.

## **3. Điểm tồn tại**

Trong CDR ban hành năm 2020, chưa xây dựng cụ thể các CDR kiến thức chuyên môn cho 3 chuyên ngành “Mạng và dịch vụ Internet”, “Thông tin vô tuyến và di động” và “Hệ thống IoT”.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hiệu chỉnh, làm rõ hơn các nội dung kiến thức trong CDR kiến thức chuyên môn của 3 chuyên ngành “Mạng và dịch vụ Internet”, “Thông tin vô tuyến và di động” và “Hệ thống IoT”.	P. Đào tạo và Khoa Viễn thông	Học kỳ I năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Nghiên cứu định hướng Chuẩn đầu ra về kiến thức và kỹ năng của CTĐT KTĐTVT theo xu hướng Chuyển đổi số Quốc gia.	Khoa Viễn thông	Năm học 2022-2023	

5. **Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 1.3: CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Chuẩn đầu ra của CTĐT đại học ngành KTĐTVT được xây dựng trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan như nhà sử dụng lao động, chuyên gia, nhà khoa học, giảng viên và sinh viên tốt nghiệp, sinh viên đang học tại Học viện. Các ý kiến đóng góp của các bên liên quan được thu thập thông qua phiếu khảo sát từ nhà tuyển dụng, chuyên gia, và cựu sinh viên [H1.01.01.06], và thông qua các Hội thảo, hội nghị, tổ chức lấy ý kiến về nội dung CTĐT và mục tiêu, CDR CTĐT [H1.01.01.03], [H1.01.01.04].

Quá trình rà soát, đánh giá và cập nhật CDR CTĐT được định kỳ thực hiện theo kế hoạch với qui trình gồm các bước như sau:

Bước 1: Các Khoa rà soát, khảo sát, đánh giá nội dung CDR CTĐT hiện tại.

Bước 2: Trên cơ sở kết quả khảo sát, rà soát đánh giá hiện trạng, Khoa đề xuất việc hiệu chỉnh (nội dung CDR, cấu trúc CTĐT, nội dung CTĐT), dự kiến các nội dung cần điều chỉnh và báo cáo Ban giám đốc Học viện.

Bước 3: Khoa tổ chức triển khai hiệu chỉnh, sửa đổi CĐR, CTĐT, tổ chức hội thảo nội bộ Khoa, xin ý kiến của Hội đồng KHĐT của Khoa để thống nhất.

Bước 4: Tổ chức xin ý kiến nhà tuyển dụng, chuyên gia, cựu SV; tổ chức hội thảo chung trong Học viện về nội dung CĐR và CTĐT mới.

Bước 5: Hoàn thiện CĐR, CTĐT để xin ý kiến Hội đồng Khoa học và Đào tạo Học viện (nếu cần) và trình Giám đốc Học viện phê duyệt ban hành.

Như vậy, quá xây dựng CĐR của CTĐT có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan (Bước 4) và CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan nhờ việc hoàn thiện CĐR, CTĐT trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các bên có liên quan.

Năm 2018, CĐR của CTĐT đại học ngành KTĐTVT đã được rà soát theo kế hoạch số 111/KH-HV ngày 05/3/2018 của Học viện về việc rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy [H1.01.03.01]. Năm 2020, CĐR của CTĐT đại học ngành KTĐTVT đã được rà soát theo kế hoạch số 10/KH-HV ngày 09/1/2020 [H1.01.03.02], được điều chỉnh và ban hành theo Quyết định số 985/QĐ-HV ngày 10/11/2020 ban hành CĐR của CTĐT trình độ đại học ngành KTĐTVT [H1.01.02.02].

Theo Quyết định số 985/QĐ-HV ngày 10/11/2020 ban hành CĐR của CTĐT trình độ đại học ngành KTĐTVT, CĐR của CTĐT được gửi cho các đơn vị liên quan trong Học viện, Bộ GD&ĐT và Bộ TT&TT [H1.01.02.02]. Đồng thời, CĐR của CTĐT đã ban hành được công bố công khai trên website của Học viện [H1.01.01.12]. Trong các buổi sinh hoạt công dân, SV được cung cấp “Sổ tay Sinh viên” cũng có giới thiệu về CĐR của CTĐT [H1.01.03.03]. Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT còn được tích hợp trong hệ thống hỗ trợ học tập PTIT-Slink của Học viện [H1.01.03.04].

## **2. Điểm mạnh**

CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh dựa trên các ý kiến đóng góp của nhà sử dụng lao động, chuyên gia và sinh viên tốt nghiệp, kịp thời cập nhật bám sát thực tế và yêu cầu thị trường lao động.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc khảo sát lấy ý kiến các bên có liên quan còn chưa đa dạng, nhất là đối với nhà tuyển dụng, các chuyên gia, nhà khoa học, đồng thời số lượng phiếu khảo sát cũng chưa nhiều để phản ánh đầy đủ ý kiến của các bên liên quan.

## **4. Kế hoạch hành động**

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trong các lần rà soát, điều chỉnh CDR tiếp theo HV sẽ lấy ý kiến các nhà tuyển dụng, chuyên gia, nhà khoa học trong các đơn vị, tổ chức đa dạng hơn và với số lượng nhiều hơn.	Khoa Viễn thông, Phòng Chính trị & CTSV và phòng ĐT	Năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, cập nhật Chuẩn đầu ra theo xu hướng Chuyển đổi số Quốc gia.	Khoa Viễn thông	Năm học 2023-2024	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 1**

Tiêu chuẩn 1 có các điểm mạnh, đó là: 1) Các mục tiêu và 2) CDR của CTĐT rõ ràng, cụ thể, đã đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, xu hướng phát triển công nghệ trên thế giới trong bối cảnh nền kinh tế số và cách mạng công nghiệp 4.0; và 3) CDR của CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật kịp thời theo ý kiến đóng góp của các bên liên quan.

Bên cạnh đó, còn có những hạn chế: 1) Mục tiêu của CTĐT ban hành 2020 cần được kiểm nghiệm, đánh giá thêm từ thực tiễn 2) CDR của CTĐT 2020 cần cụ thể hóa các CDR kiến thức chuyên môn cho 3 chuyên ngành ĐTVT; 3) Việc khảo sát đối tượng nhà tuyển dụng và chuyên gia, nhà khoa học cần được thực hiện đa dạng và tăng về số lượng.

**Tiêu chuẩn 1 có 3 tiêu chí: 5/7**

## **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

### **Mở đầu**

Bản mô tả CTĐT đại học ngành KTĐT-VT được xây dựng theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Bản mô tả CTĐT cung cấp cho các bên liên quan các thông tin về CTĐT, Mục tiêu của CTĐT bao gồm mục tiêu về kiến thức, kỹ năng chuyên môn, năng lực, phẩm chất đạo đức, trình độ ngoại ngữ; CĐR của CTĐT; Tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc chương trình dạy học (CTDH); ma trận chuẩn đầu ra (gắn với các kỹ năng, thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR); cấu trúc khoá học; đề cương các học phần/học phần (bao gồm việc tóm tắt nội dung các học phần trong CTĐT, phương pháp dạy/học, kiểm tra/đánh giá). ĐCHP được chuẩn hoá, đầy đủ thông tin và cập nhật. Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần (ĐCHP) được cập nhật định kỳ và công bố công khai trên các phương tiện truyền thông Học viện.

### **Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.**

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Trước năm 2020, những thông tin về CTĐT đại học ngành KTĐT-VT được thể hiện trong Chương trình khung giáo dục đại học ngành KTĐT-VT trình độ đại học ban hành theo Quyết định số 585/QĐ-HV ngày 20/6/2016 [H1.01.01.01].

Năm 2020, bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành KTĐT-VT được ban hành theo Quyết định số 1004/QĐ-HV ngày 16/11/2020 [H2.02.01.01].

Bản mô tả CTĐT đại học ngành KTĐT-VT năm 2020 đã có đầy đủ các nội dung theo yêu cầu công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH.

Bản mô tả CTĐT được thiết kế bao gồm các nội dung sau: Tên CSGD; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; Mục tiêu của CTĐT bao gồm mục tiêu chung, mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và thái độ, vị trí việc làm, trình độ ngoại ngữ và tin học; CĐR của CTĐT được chia làm CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm; ma trận mục tiêu - chuẩn đầu ra (thể hiện sự đóng góp của các CĐR vào việc đạt được mục tiêu cụ thể); phương pháp kiểm tra đánh giá, mô tả chương trình dạy học bao gồm cấu trúc chương trình dạy học, nội dung đào tạo, kế hoạch giảng dạy;



ma trận quan hệ giữa các học phần và CDR của CTĐT; và mô tả tóm tắt các học phần CTĐT; đối sánh các chương trình đào tạo ngành KTĐTVT.

Bản mô tả CTĐT được xem xét đánh giá dựa trên yêu cầu của Bộ GD&ĐT, Học viện và nhu cầu của thị trường lao động, xã hội cũng như mong muốn của người học, người dạy và phản ánh của các bên liên quan [H2.02.01.02].

Trong quá trình xây dựng bản mô tả CTĐT KTĐTVT có sự tham khảo và so sánh với CTĐT ngành KTĐTVT của các Trường ĐH hàng đầu trong nước và một số CTĐT KTĐTVT ngoài nước [H2.02.01.03].

Bản mô tả CTĐT lần đầu tiên được ban hành vào năm 2020, đã bao hàm các nội dung và thông tin mới nhất về mục tiêu, CDR, cấu trúc và nội dung đào tạo, đề cương các học phần, phản ánh đầy đủ CTĐT ngành KTĐTVT đổi mới và cập nhật mới nhất. Vì vậy, hiện nay bản mô tả CTĐT ngành KTĐTVT chưa được cập nhật và sẽ được cập nhật trong những lần chỉnh sửa các năm tiếp theo.

## **2. Điểm mạnh**

Bản mô tả CTĐT ngành KTĐTVT đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của Cục Quản lý chất lượng về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH. Bản mô tả CTĐT được xây dựng đưa ra quan hệ và đóng góp giữa mục tiêu - CDR - các học phần đảm bảo tính khoa học, hợp lý của CTĐT.

## **3. Điểm tồn tại**

Bản mô tả CTĐT chưa có các thông tin liên quan đến công tác tuyển sinh.

## **4. Kế hoạch hành động**

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trong lần rà soát, điều chỉnh CTĐT sắp tới, bản mô tả CTĐT sẽ cập nhật thêm các thông tin liên quan đến hình thức tuyển sinh ngành KTĐTVT.	P. Đào tạo và K.CNTT	Năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bổ sung những vấn đề mới nhất theo xu hướng chuyển đổi số và lấy ý kiến các bên liên quan.	K.CNTT	Năm học 2023-2024	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

## **Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Đề cương học phần (ĐCHP) là nội dung quan trọng và không thể thiếu của CTĐT. ĐCHP được chuẩn hóa và thống nhất cho tất cả các học phần trong CTĐT ngành KTĐT-VT, nội dung ĐCHP được giảng viên và bộ môn chủ trì xây dựng, được thông qua tại khoa trước khi trình Hội đồng khoa học và Giám đốc Học viện ban hành.

ĐCHP được ban hành theo Quyết định số 249/QĐ-HV ngày 07/3/2022 và Quyết định số 420/QĐ-HV ngày 04/4/2022 về việc Ban hành chương trình chi tiết ngành KTĐT-VT trình độ đại học hệ chính quy [H2.02.02.01].

Nội dung ĐCHP bao gồm các thông tin cơ bản bắt buộc:

- Thông tin về học phần: tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, loại học phần, phân bổ thời gian học phần
- Thông tin về giảng viên: thông tin của các giảng viên đảm nhiệm giảng dạy, bộ môn, khoa
- Mục tiêu của học phần
- Nội dung của học phần
- Kế hoạch chung và lịch trình giảng dạy của học phần
- Học liệu: Sách/Giáo trình/Bài giảng bắt buộc, tài liệu tham khảo.
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá

Việc xây dựng, điều chỉnh, bổ sung nội dung ĐCHP được thực hiện thường xuyên hàng năm nhằm đảm bảo nội dung kiến thức học phần được liên tục cập nhật kiến thức công nghệ mới, đáp ứng tốt nhu cầu của thực tiễn và của doanh nghiệp sử dụng lao động. Việc triển khai thực hiện được thông báo và phổ biến tới từng giảng viên vào quý 1 hàng năm; sau đó trên cơ sở đánh giá tình hình và nhu cầu thực tiễn, các bộ môn và khoa thống nhất kế hoạch để đăng ký các học phần cần điều chỉnh ĐCHP. Việc điều chỉnh các ĐCHP phải được hoàn thành trong năm và luôn trước thời điểm giảng dạy của học phần đó. Đặc biệt, sau khi ban hành CTĐT KTĐT-VT đổi mới năm 2020, với trên 80% số lượng các học phần được hiệu chỉnh, biên soạn mới, với 3 chuyên ngành chuyên môn sâu các lĩnh vực công nghệ mũi nhọn và tiềm năng trong ĐTVT, Khoa VT đã gấp rút hoàn thành xây dựng toàn bộ ĐCHP cho CTĐT trong năm 2021 [H2.02.02.02], [H2.02.02.03], [H2.02.02.04].

## 2. Điểm mạnh

100% các học phần trong CTĐT đều có ĐCHP và ĐCHP có đầy đủ thông tin cần thiết theo qui định. ĐCHP hàng năm được rà soát, cập nhật, điều chỉnh và hoàn thiện đáp ứng yêu cầu về kiến thức và phát triển công nghệ đòi hỏi từ thực tiễn.

## 3. Điểm tồn tại

Xây dựng nội dung ĐCHP còn chưa có sự tham gia tích cực từ các chuyên gia, nhà khoa học, từ các trường ĐH và các tổ chức, doanh nghiệp.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp thu ý kiến đa chiều về ĐCHP, mời các chuyên gia, nhà khoa học tham gia vào quá trình xây dựng nội dung ĐCHP.	P. Đào tạo; K.VT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Cập nhật ĐCHP những thông tin, nội dung cần thiết đáp ứng thực tiễn và nhu cầu của người học và doanh nghiệp sử dụng lao động.	P. Đào tạo; K.VT	Năm học 2023-2024	

5. **Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 2.3: Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT trong CTĐT đại học ngành KTĐTVT cung cấp cho người học các thông tin chung về CTĐT, yêu cầu, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá và kế hoạch đào tạo... Từ đó, người học có thể nắm bắt được các yêu cầu và kiến thức CTĐT, xây dựng kế hoạch học tập phù hợp cho mình [H2.02.02.01].

Bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành KTĐTVT ban hành theo Quyết định số 1004/QĐ-HV ngày 16/11/2020 đã được gửi cho các đơn vị liên quan trong Học viện, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông [H2.02.01.01].

Bản mô tả CTĐT cũng được công bố trên cổng thông tin điện tử của Học viện và các tài liệu, phương tiện khác [H1.01.01.12] để cung cấp thông tin CTĐT cho các đối

tượng như các cơ quan quản lý, sinh viên đang theo học, sinh viên mới, các cá nhân và tổ chức có nhu cầu tìm hiểu về CTĐT.

Bản mô tả của CTĐT còn được công bố trên ứng dụng PTIT-Slink của Học viện [H1.01.03.04].

Mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, đánh giá chi tiết của từng học phần cũng được thể hiện trong đề cương học phần [H1.02.02.01]. Trong quá trình đào tạo, sinh viên từ khi nhập học đã được cung cấp thông tin đầy đủ về CTĐT thông qua các tài liệu được phổ biến khi nhập học [H1.01.03.03]. Đồng thời sinh viên được cung cấp tài khoản cá nhân trên hệ thống học tập Edusoft và hệ thống hỗ trợ học tập PTIT-Slink để dễ dàng và thuận tiện truy cập, tìm hiểu nội dung CTĐT, ĐCHP theo ngành học của mình để phục vụ cho quá trình học tập của mình [H1.01.03.04]. Ngoài ra, người học còn được cung cấp ĐCHP cũng như các tài liệu phục vụ đào tạo thông qua các hình thức khác nhau như thư viện, giảng viên, ...

Trong quá trình xây dựng CTĐT từ khi bắt đầu cho đến khi hoàn thành và trong quá trình thực hiện đào tạo, giảng dạy, thông qua các hoạt động khảo sát, xin ý kiến các bên liên quan, bản mô tả CTĐT đều được thông báo và truyền thông rộng rãi đến các đối tượng khác nhau như người học, chuyên gia, nhà tuyển dụng, ... Ngoài ra, toàn bộ nội dung CTĐT, ĐCHP đều được công bố trên cổng thông tin điện tử và các tài liệu, phương tiện đa dạng để các cơ quan quản lý, người học, sinh viên tốt nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức đều có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện [H1.01.03.03], [H1.01.03.04], [H1.01.01.12].

## **2. Điểm mạnh**

Bản mô tả CTĐT đại học ngành ĐTVT và đề cương các học phần được công bố rộng rãi, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau.

## **3. Điểm tồn tại**

Các phiên bản mới của bản mô tả CTĐT và ĐCHP nhiều khi còn chưa được cập nhật nhanh và kịp thời đến người học và các bên liên quan.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Công bố kịp thời và rộng rãi trên các kênh thông tin khác nhau các bản cập nhật của bản mô tả CTĐT và ĐCHP	P. Đào tạo và P. CT&CTSV	Năm học 2022-2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Công bố rộng rãi, công khai Bản mô tả CTĐT đại học ngành KTĐTVT và đề cương các học phần trên các kênh thông tin giúp người học và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.	Khoa Viễn thông	Năm học 2022-2023	

5. **Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Một số điểm mạnh của tiêu chuẩn 2, đó là: (1) Bản mô tả CTĐT ngành ĐTVT đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của Cục Quản lý chất lượng về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH. Bản mô tả CTĐT được xây dựng đưa ra quan hệ và đóng góp giữa mục tiêu - CDR - các học phần đảm bảo tính khoa học, hợp lí của CTĐT; (2) 100% các học phần trong CTĐT đều có ĐCHP và ĐCHP có đầy đủ thông tin cần thiết theo qui định. ĐCHP hàng năm được rà soát, cập nhật, điều chỉnh và hoàn thiện đáp ứng yêu cầu về kiến thức và phát triển công nghệ đòi hỏi từ thực tiễn.; 3) Bản mô tả CTĐT đại học ngành ĐTVT và đề cương các học phần được công bố rộng rãi, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau.

Bên cạnh đó còn có những hạn chế: (1) Bản mô tả CTĐT chưa đưa thông tin liên quan đến tuyển sinh; (2) Xây dựng nội dung ĐCHP còn chưa có sự tham gia tích cực từ các chuyên gia, nhà khoa học, từ các trường ĐH và các tổ chức, doanh nghiệp; (3) Các phiên bản mới của bản mô tả CTĐT và ĐCHP nhiều khi còn chưa được cập nhật nhanh và kịp thời đến người học và các bên liên quan.

**Tiêu chuẩn 2 có 3 tiêu chí: 5/7.**

## **Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

### **Mở đầu**

Với nhận thức cấu trúc và nội dung chương trình dạy học là yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo, Học viện đã thực hiện xây dựng, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật CTĐT liên tục định kỳ hai năm một lần. Và gần đây toàn bộ CTĐT ngành KTĐTVT đã được đổi mới đáp ứng yêu cầu phát triển về công nghệ trong lĩnh vực ICT và nhu cầu của thị trường lao động.

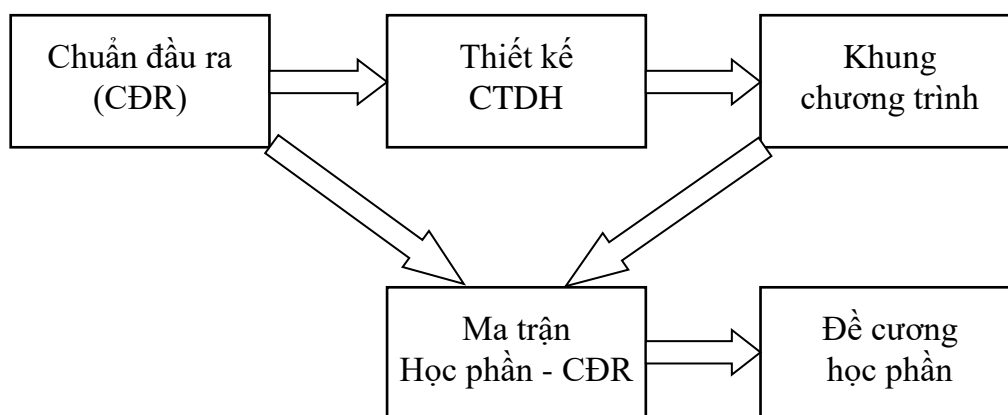
Cấu trúc của CTĐT được thiết kế hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Học viện và BGD&ĐT với các yêu cầu về hình thức, mục tiêu, chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực hoạt động nghề nghiệp liên quan đến ngành KTĐTVT, đáp ứng nhu cầu nhân lực ngành ĐTVT ngày nay.

Chương trình dạy học (CTDH) là cốt lõi của CTĐT. CTDH có cấu trúc, trình tự logic và được thiết kế theo trật tự các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành. Nội dung các học phần được cấu trúc khoa học, theo trình tự từ thấp lên cao và đặc biệt nội dung giữa các học phần mang tính kế thừa, liên kết, mở rộng và thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. CTDH của ngành KTĐTVT được thiết kế với các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá nhằm hỗ trợ sinh viên đạt được CĐR.

### **Tiêu chí 3.1: CTDH được thiết kế dựa trên CĐR.**

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

CTDH đại học ngành KTĐTVT phiên bản năm 2016 và năm 2020 được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.01], [H1.01.01.02]. Theo đó, định hướng quá trình thiết kế, xây dựng CTDH hoàn toàn dựa trên CĐR đã được xác định ngay từ đầu. Hình 3.1 mô tả khái quát quy trình thiết kế, xây dựng CTDH đại học ngành KTĐTVT được áp dụng tại Học viện.



Hình 3.1: Quy trình thiết kế, xây dựng CTDH

Trong quy trình thiết kế CTDH, Khung chương trình gồm các khối kiến thức được xây dựng trên cơ sở các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Tiếp theo, các học phần được đề xuất đóng góp vào từng CĐR cụ thể, và đề cương chi tiết (ĐCCT) của các học phần được hoàn thành dựa trên mô tả học phần và mục tiêu cần đạt của học phần trong CĐR.

Khối lượng kiến thức cả khóa học trong Khung CTDH ngành KTĐTVT năm 2020 là 150 tín chỉ, không bao gồm giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng, như cho trên Bảng 3.1. Khung chương trình gồm 3 khối kiến thức chính: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khối thực tập và học phần tốt nghiệp. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành, và khối kiến thức chuyên ngành.

Bảng 3.1: Cấu trúc các khối kiến thức của Khung CTDH ngành KTĐTVT phiên bản 2020

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
1.	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>50</b>
2.	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> <i>Trong đó:</i> - Kiến thức cơ sở ngành - Kiến thức ngành	<b>69</b>  31 38
3.	Khối kiến thức chuyên ngành	19
4.	<b>Thực tập và Tốt nghiệp</b>	<b>12</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>150</b>

Từ khối các kiến thức và khung chương trình, Bảng 3.2 mô tả mối quan hệ giữa các học phần và CĐR (ma trận học phần - CĐR) của CTDT năm 2020 [H1.02.01.01]. Mỗi học phần trong CTDH đều có đóng góp khác nhau trong việc đáp ứng các chuẩn đầu ra. Mức đáp ứng của mỗi học phần vào một chuẩn đầu ra có thể là một trong 4 mức sau:

- Mức (3): Đáp ứng cao
- Mức (2): Đáp ứng trung bình
- Mức (1): Đáp ứng thấp
- Mức (-): Không đáp ứng

Bảng 3.2: Ma trận học phần – Chuẩn đầu ra

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra – Kiến thức									
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
1.	Triết học Mác-Lênin	BAS1150	3	1	-	-	-	-	-	-	-	-
2.	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	BAS1151	3	1	-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BAS1122	3	1	-	-	-	-	-	-	-	-
4.	Lịch sử Đảng cộng sản VN	BAS1153	3	1	-	-	-	-	-	-	-	-
5.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	BAS1152	3	1	-	-	-	-	-	-	-	-
6.	Tiếng Anh (Course 1)	BAS1157	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
7.	Tiếng Anh (Course 2)	BAS1158	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
8.	Tiếng Anh (Course 3)	BAS1159	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
9.	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	BAS1160	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
10.	Tin học cơ sở 1	INT1154	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1
11.	Tin học cơ sở 2	INT1155	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1
12.	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	SKD1108	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1
13.	Kỹ năng thuyết trình, tạo văn bản	SKD1101, SKD1103	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
14.	Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp	SKD1102, SKD1105	2	1	2	2	1	1	1	1	1	1
15.	Kỹ năng lập kế hoạch & tổ chức, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo	SKD1104, SKD1106, SKD1107	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
16.	Giải tích 1	BAS1203	-	-	-	3	1	1	1	1	1	1
17.	Giải tích 2	BAS1204	-	-	-	3	1	1	1	1	1	1
18.	Đại số	BAS1201	-	-	-	3	1	1	1	1	1	1
19.	Vật lý 1 và thí nghiệm	BAS1224	-	-	-	3	1	1	-	1	-	1
20.	Vật lý 2 và thí nghiệm	BAS1227	-	-	-	3	1	1	-	1	-	1
21.	Xác suất thống kê	BAS1226	-	-	-	3	1	1	2	1	1	1



TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra – Kiến thức									
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
22.	Toán rời rạc	TEL1337	-	-	-	3	2	1	1	1	2	1
23.	Lý thuyết mạch	ELE1318	-	-	-	3	1	1	1	1	-	1
24.	Linh kiện và mạch điện tử	ELE13105	-	-	-	3	1	1	1	1	-	1
25.	Điện tử số	ELE1309	-	-	-	3	1	1	-	1	1	1
26.	Kiến trúc máy tính	TEL1338	-	-	-	3	1	2	1	1	2	2
27.	Hệ điều hành	TEL1339	-	-	-	3	2	1	2	1	2	2
28.	Tín hiệu và hệ thống	TEL1368	-	-	-	3	2	2	-	1	-	1
29.	Kỹ thuật lập trình	TEL1340	-	-	-	3	1	1	2	1	3	2
30.	Công nghệ phần mềm	TEL1341	-	-	-	3	1	1	2	1	3	2
31.	Kỹ thuật vi xử lý	ELE1317	-	-	-	3	1	1	1	1	1	2
32.	Xử lý tín hiệu số	ELE13101	-	-	-	3	1	1	-	1	1	1
33.	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	TEL1342	-	-	-	3	1	1	3	1	2	1
34.	Cơ sở dữ liệu	TEL1343	-	-	-	3	1	1	3	1	2	1
35.	Lý thuyết truyền tin	TEL1344	-	-	-	3	1	1	-	1	-	1
36.	Kỹ thuật siêu cao tần	TEL1345	-	-	-	3	1	1	-	1	-	1
37.	Truyền sóng và anten	TEL1421	-	-	-	3	1	1	-	1	-	1
38.	Kỹ thuật mạng truyền thông	TEL1405	-	-	-	3	3	2	-	1	1	2
39.	Kỹ thuật thông tin quang	TEL1406	-	-	-	3	3	2	-	1	-	2
40.	Kỹ thuật thông tin vô tuyến	TEL1407	-	-	-	3	3	2	-	1	-	2
41.	Mô phỏng hệ thống truyền thông	TEL1412	-	-	-	3	2	1	-	1	-	1
42.	Mạng truyền thông quang	TEL1346	-	-	-	3	3	2	-	1	-	1
43.	Thông tin di động	TEL1415	-	-	-	3	3	2	-	1	1	1
44.	An toàn mạng thông tin	TEL1401	-	-	-	3	2	1	-	1	-	2
45.	Internet và các giao thức	TEL1469	-	-	-	3	3	2	-	1	1	2
46.	Điện toán đám mây	TEL1447	-	-	-	3	2	2	1	2	1	2
47.	Lập trình hướng đối tượng	TEL1448	-	-	-	3	2	1	1	1	3	2
48.	SDN & NFV	TEL1450	-	-	-	3	1	1	-	1	1	1
49.	Công nghệ vô tuyến thế hệ mới	TEL1451	-	-	-	3	2	2	-	1	-	2
50.	Kiến trúc và giao thức IoT	TEL1452	-	-	-	3	2	2	1	1	1	2
51.	Học máy và ứng dụng	TEL1453	-	-	-	3	1	1	1	1	1	1
52.	Lập trình nhúng	TEL1454	-	-	-	3	2	2	1	1	2	1
53.	Quản trị mạng	TEL1455	-	-	-	3	2	1	-	1	-	1
54.	Mạng truyền thông vô tuyến	TEL1456	-	-	-	3	1	1	-	1	-	1
55.	Hệ thống nhúng IoT	TEL1457	-	-	-	3	2	1	1	1	1	1
56.	Mạng cảm biến không dây	TEL1458	-	-	-	3	2	1	1	1	-	1
57.	Thiết kế và hiệu năng mạng	TEL1459	-	-	-	3	1	1	-	1	-	1
58.	Xử lý âm thanh và hình ảnh	TEL1422	-	-	-	3	1	1	1	1	-	1

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra – Kiến thức									
			C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10
59.	Lưu trữ và phân tích dữ liệu	TEL1460	-	-	-	3	1	1	3	1	1	1
60.	Phát triển ứng dụng truyền thông	TEL1461	-	-	-	3	2	1	1	1	3	1
61.	Thông tin vệ tinh	TEL1432	-	-	-	3	2	1	-	1	-	1
62.	Kỹ thuật thu phát vô tuyến	TEL1462	-	-	-	3	2	1	-	1	-	1
63.	Các giải pháp và hệ thống IoT tiên tiến	TEL1464	-	-	-	3	2	2	1	1	-	2
64.	Quy hoạch và tối ưu mạng di động	TEL1465	-	-	-	3	1	1	-	1	-	1
65.	Chuyên đề Mạng và dịch vụ Internet	TEL1449	-	-	-	2	2	2	1	1	1	1
66.	Chuyên đề Thông tin vô tuyến và di động	TEL1463	-	-	-	2	2	2	1	1	1	1
67.	Chuyên đề Hệ thống IoT	TEL1466	-	-	-	2	2	2	1	2	1	2
68.	Thực tập tốt nghiệp		-	-	-	3	3	3	1	2	1	2
69.	Đồ án tốt nghiệp/ Học phần thay thế tốt nghiệp		-	-	-	3	3	3	1	3	1	3

***Ma trận học phần – Chuẩn đầu ra Kỹ năng***

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra – Kỹ năng											
			C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22
1.	Triết học Mác-Lênin	BAS1150	2	2	2	2	1	2	1	2	3	1	1	1
2.	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	BAS1151	1	1	1	1	1	1	1	2	2	1	1	1
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BAS1122	3	3	3	3	2	1	1	1	2	1	1	1
4.	Lịch sử Đảng cộng sản VN	BAS1153	3	2	3	2	1	1	1	1	2	1	1	1
5.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	BAS1152	2	2	2	2	1	1	1	1	2	1	1	1
6.	Tiếng Anh (Course 1)	BAS1157	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
7.	Tiếng Anh (Course 2)	BAS1158	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
8.	Tiếng Anh (Course 3)	BAS1159	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
9.	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	BAS1160	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
10.	Tin học cơ sở 1	INT1154	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
11.	Tin học cơ sở 2	INT1155	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
12.	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	SKD1108	-	-	-	2	1	2	3	2	1	-	2	1
13.	Kỹ năng thuyết trình, tạo văn bản	SKD1101, SKD1103	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	1	-
14.	Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp	SKD1102, SKD1105	-	-	-	1	2	-	-	-	2	3	1	1
15.	Kỹ năng lập kế hoạch & tổ chức, giải quyết vấn đề, tư	SKD1104, SKD1106,	-	-	-	1	3	2	2	2	2	2	2	2

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra – Kỹ năng											
			C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22
	duy sáng tạo	SKD1107												
16.	Giải tích 1	BAS1203	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
17.	Giải tích 2	BAS1204	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
18.	Đại số	BAS1201	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
19.	Vật lý 1 và thí nghiệm	BAS1224	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
20.	Vật lý 2 và thí nghiệm	BAS1227	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
21.	Xác suất thống kê	BAS1226	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
22.	Toán rời rạc	TEL1337	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
23.	Lý thuyết mạch	ELE1318	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
24.	Linh kiện và mạch điện tử	ELE13105	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
25.	Điện tử số	ELE1309	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
26.	Kiến trúc máy tính	TEL1338	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
27.	Hệ điều hành	TEL1339	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
28.	Tín hiệu và hệ thống	TEL1368	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
29.	Kỹ thuật lập trình	TEL1340	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
30.	Công nghệ phần mềm	TEL1341	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
31.	Kỹ thuật vi xử lý	ELE1317	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
32.	Xử lý tín hiệu số	ELE13101	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
33.	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	TEL1342	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
34.	Cơ sở dữ liệu	TEL1343	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
35.	Lý thuyết truyền tin	TEL1344	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
36.	Kỹ thuật siêu cao tần	TEL1345	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
37.	Truyền sóng và anten	TEL1421	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
38.	Kỹ thuật mạng truyền thông	TEL1405	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
39.	Kỹ thuật thông tin quang	TEL1406	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
40.	Kỹ thuật thông tin vô tuyến	TEL1407	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
41.	Mô phỏng hệ thống truyền thông	TEL1412	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
42.	Mạng truyền thông quang	TEL1346	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
43.	Thông tin di động	TEL1415	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
44.	An toàn mạng thông tin	TEL1401	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
45.	Internet và các giao thức	TEL1469	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
46.	Điện toán đám mây	TEL1447	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
47.	Lập trình hướng đối tượng	TEL1448	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
48.	SDN & NFV	TEL1450	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
49.	Công nghệ vô tuyến thế hệ	TEL1451	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra – Kỹ năng											
			C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22
	mới													
50.	Kiến trúc và giao thức IoT	TEL1452	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
51.	Học máy và ứng dụng	TEL1453	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
52.	Lập trình nhúng	TEL1454	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
53.	Quản trị mạng	TEL1455	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
54.	Mạng truyền thông vô tuyến	TEL1456	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
55.	Hệ thống nhúng IoT	TEL1457	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
56.	Mạng cảm biến không dây	TEL1458	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
57.	Thiết kế và hiệu năng mạng	TEL1459	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
58.	Xử lý âm thanh và hình ảnh	TEL1422	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
59.	Lưu trữ và phân tích dữ liệu	TEL1460	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
60.	Phát triển ứng dụng truyền thông	TEL1461	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
61.	Thông tin vệ tinh	TEL1432	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
62.	Kỹ thuật thu phát vô tuyến	TEL1462	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
63.	Các giải pháp và hệ thống IoT tiên tiến	TEL1464	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
64.	Quy hoạch và tối ưu mạng di động	TEL1465	-	-	-	-	-	1	1	1	-	-	-	-
65.	Chuyên đề Mạng và dịch vụ Internet	TEL1449	-	-	-	1	1	1	2	1	-	-	2	1
66.	Chuyên đề Thông tin vô tuyến và di động	TEL1463	-	-	-	1	1	1	2	1	-	-	2	1
67.	Chuyên đề Hệ thống IoT	TEL1466	-	-	-	1	1	1	2	1	-	-	2	1
68.	Thực tập tốt nghiệp		-	2	-	1	1	2	2	1	2	2	3	2
69.	Đồ án tốt nghiệp/ Học phần thay thế tốt nghiệp		-	2	-	2	2	2	3	2	2	1	2	2

***Ma trận học phần – Chuẩn đầu ra Năng lực tự chủ và trách nhiệm***

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra – Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
			C23	C24	C25	C26	C27	C28
1.	Triết học Mác-Lênin	BAS1150	1	-	-	-	-	1
2.	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	BAS1151	-	-	-	-	-	-
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BAS1122	1	-	1	-	-	-
4.	Lịch sử Đảng cộng sản VN	BAS1153	-	-	-	-	-	-
5.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	BAS1152	-	-	-	-	-	1

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra – Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
			C23	C24	C25	C26	C27	C28
6.	Tiếng Anh (Course 1)	BAS1157	-	-	-	-	3	1
7.	Tiếng Anh (Course 2)	BAS1158	-	-	-	-	3	1
8.	Tiếng Anh (Course 3)	BAS1159	-	-	-	-	3	1
9.	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	BAS1160	-	-	-	-	3	1
10.	Tin học cơ sở 1	INT1154	2	-	-	-	-	2
11.	Tin học cơ sở 2	INT1155	2	-	-	-	-	2
12.	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	SKD1108	1	1	-	-	-	1
13.	Kỹ năng thuyết trình, tạo văn bản	SKD1101, SKD1103	2	-	-	2	1	1
14.	Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp	SKD1102, SKD1105	1	3	1	3	1	1
15.	Kỹ năng lập kế hoạch & tổ chức, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo	SKD1104, SKD1106, SKD1107	3	1	2	1	1	1
16.	Giải tích 1	BAS1203	1	1	1	1	1	1
17.	Giải tích 2	BAS1204	1	1	1	1	1	1
18.	Đại số	BAS1201	1	1	1	1	1	1
19.	Vật lý 1 và thí nghiệm	BAS1224	1	1	1	1	1	1
20.	Vật lý 2 và thí nghiệm	BAS1227	1	1	1	1	1	1
21.	Xác suất thống kê	BAS1226	1	1	1	1	1	1
22.	Toán rời rạc	TEL1337	1	1	1	1	1	1
23.	Lý thuyết mạch	ELE1318	1	1	1	1	1	1
24.	Linh kiện và mạch điện tử	ELE13105	1	1	1	1	1	1
25.	Điện tử số	ELE1309	1	1	1	1	1	1
26.	Kiến trúc máy tính	TEL1338	1	1	1	1	1	1
27.	Hệ điều hành	TEL1339	1	1	1	1	1	1
28.	Tín hiệu và hệ thống	TEL1368	1	1	1	1	1	1
29.	Kỹ thuật lập trình	TEL1340	1	1	1	1	1	1
30.	Công nghệ phần mềm	TEL1341	1	1	1	1	1	1
31.	Kỹ thuật vi xử lý	ELE1317	1	1	1	1	1	1
32.	Xử lý tín hiệu số	ELE13101	1	1	1	1	1	1
33.	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	TEL1342	1	1	1	1	1	1
34.	Cơ sở dữ liệu	TEL1343	1	1	1	1	1	1
35.	Lý thuyết truyền tin	TEL1344	1	1	1	1	1	1
36.	Kỹ thuật siêu cao tần	TEL1345	1	1	1	1	1	1
37.	Truyền sóng và anten	TEL1421	1	1	1	1	1	1
38.	Kỹ thuật mạng truyền thông	TEL1405	1	1	1	1	1	1

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra – Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
			C23	C24	C25	C26	C27	C28
39.	Kỹ thuật thông tin quang	TEL1406	1	1	1	1	1	1
40.	Kỹ thuật thông tin vô tuyến	TEL1407	1	1	1	1	1	1
41.	Mô phỏng hệ thống truyền thông	TEL1412	1	1	1	1	1	1
42.	Mạng truyền thông quang	TEL1346	1	1	1	1	1	1
43.	Thông tin di động	TEL1415	1	1	1	1	1	1
44.	An toàn mạng thông tin	TEL1401	1	1	1	1	1	1
45.	Internet và các giao thức	TEL1469	1	1	1	1	1	1
46.	Điện toán đám mây	TEL1447	1	1	1	1	1	1
47.	Lập trình hướng đối tượng	TEL1448	1	1	1	1	1	1
48.	SDN & NFV	TEL1450	1	1	1	1	1	1
49.	Công nghệ vô tuyến thế hệ mới	TEL1451	1	1	1	1	1	1
50.	Kiến trúc và giao thức IoT	TEL1452	1	1	1	1	1	1
51.	Học máy và ứng dụng	TEL1453	1	1	1	1	1	1
52.	Lập trình nhúng	TEL1454	1	1	1	1	1	1
53.	Quản trị mạng	TEL1455	1	1	1	1	1	1
54.	Mạng truyền thông vô tuyến	TEL1456	1	1	1	1	1	1
55.	Hệ thống nhúng IoT	TEL1457	1	1	1	1	1	1
56.	Mạng cảm biến không dây	TEL1458	1	1	1	1	1	1
57.	Thiết kế và hiệu năng mạng	TEL1459	1	1	1	1	1	1
58.	Xử lý âm thanh và hình ảnh	TEL1422	1	1	1	1	1	1
59.	Lưu trữ và phân tích dữ liệu	TEL1460	1	1	1	1	1	1
60.	Phát triển ứng dụng truyền thông	TEL1461	1	1	1	1	1	1
61.	Thông tin vệ tinh	TEL1432	1	1	1	1	1	1
62.	Kỹ thuật thu phát vô tuyến	TEL1462	1	1	1	1	1	1
63.	Các giải pháp và hệ thống IoT tiên tiến	TEL1464	1	1	1	1	1	1
64.	Quy hoạch và tối ưu mạng di động	TEL1465	1	1	1	1	1	1
65.	Chuyên đề Mạng và dịch vụ Internet	TEL1449	2	2	1	1	1	2
66.	Chuyên đề Thông tin vô tuyến và di động	TEL1463	2	2	1	1	1	2
67.	Chuyên đề Hệ thống IoT	TEL1466	2	2	1	1	1	2
68.	Thực tập tốt nghiệp		3	2	1	2	1	2
69.	Đồ án tốt nghiệp/ Học phần thay thế tốt nghiệp		3	1	1	2	3	3

Có thể thấy, tất cả các học phần đều có đóng góp vào việc đạt được các CDR với mức độ khác nhau, từ các học phần đại cương, cơ sở đến chuyên ngành. Như vậy, CTDH ngành KTĐTVT được thiết kế dựa trên các yêu cầu cụ thể của CDR về kiến

thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Mỗi học phần có đóng góp khác nhau trên các khía cạnh khác nhau cho các CDR dựa trên nội dung kiến thức, mục tiêu của học phần.

Các phương pháp giảng dạy và học tập được kết hợp sử dụng với nhiều hình thức phong phú, như giảng dạy lý thuyết, đọc tài liệu và báo cáo, bài tập nhóm, tiểu luận, thí nghiệm, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp, kiến tập, chuyên đề, các bài giảng kết hợp thực tế tại doanh nghiệp,... đã phát huy được tính chủ động, sáng tạo của giảng viên và người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đạt được CDR của cả CTDH [H3.03.01.05]. Mỗi giáo viên giảng dạy đều có hồ sơ giảng dạy, bao gồm đề cương chi tiết, bài giảng giáo trình... [H3.03.01.03]. Trong quá trình thực hiện CTDH, Khoa có kế hoạch xem xét, đánh giá định kỳ để có những điều chỉnh kịp thời, phù hợp trong phương pháp giảng dạy. Sau khi nhận được kết quả khảo sát từ Trung tâm KT&ĐBCLGD [H3.03.01.04] Học viện làm rõ các hạn chế, tồn tại và đưa ra các giải pháp khắc phục nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng giảng dạy.

Bên cạnh việc sử dụng các phương pháp giảng dạy, học tập phong phú, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học cũng được thực hiện với nhiều hình thức đa dạng, như kiểm tra trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo thuyết trình bài tập nhóm, kiểm tra/thi thực hành trên máy, thi tự luận, hội đồng chấm đồ án, dự án... nhằm đánh giá chính xác và khách quan kết quả học tập, góp phần đạt được CDR của CTDH [H3.03.01.05]. Hầu hết các học phần được kiểm tra đánh giá theo phương pháp kết hợp giữa đánh giá thái độ, kiểm tra kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành. Phần lý thuyết thường được đánh giá thông qua điểm chuyên cần, thái độ học tập, kiểm tra giữa kỳ, tiểu luận, báo cáo bài tập nhóm, chấm tiểu luận... và thi kết thúc học phần. Phần thực hành được đánh giá thông qua kỹ năng thực hiện từng bài thực hành và điểm trung bình các bài kiểm tra kỹ năng thực hành [H3.03.01.03].

Bảng 3.3 liệt kê các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá CTDH ngành ĐTVT. Có thể thấy nhiều phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá được sử dụng linh hoạt tùy vào yêu cầu đầu ra của mỗi học phần.

Bảng 3.3. Các phương pháp dạy-học, phương pháp kiểm tra đánh giá CTDH ngành  
KTĐTĐTVT

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Các phương pháp giảng dạy				Các phương pháp đánh giá					
			Giảng lí thuyết	Đọc tài liệu và báo cáo	Bài tập + case study	Thực hành + thí nghiệ m	Thi viết tự luận	Thi trắc nghiệm	Vấn đáp	Bài tập lớn + vấn đáp	Tiểu luận + báo cáo	Thực hành + vấn đáp
<b>Khối kiến thức chung</b>												
1	BAS1150	Triết học Mác - Lênin	X		X		X	X			X	
2	BAS1151	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X		X		X	X			X	
3	BAS1152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X		X		X	X			X	
4	BAS1122	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X		X		X	X			X	
5	BAS1153	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	X		X		X	X			X	
6	BAS1157	Tiếng Anh (Course 1) (*)	X		X		X	X	X			
7	BAS1158	Tiếng Anh (Course 2)	X		X		X	X	X			
8	BAS1159	Tiếng Anh (Course 3)	X		X		X	X	X			
9	BAS1160	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	X		X		X	X	X			
10	INT1154	Tin học cơ sở 1	X		X	X			X			X
11	INT1155	Tin học cơ sở 2	X		X	X				X		X
12	SKD1108	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	X	X	X					X	X	
<b>Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng</b>												
1	BAS1106	Giáo dục thể chất 1	X			X						X
2	BAS1107	Giáo dục thể chất 2	X			X						X
3	BAS1105	Giáo dục quốc phòng	X			X						X
<b>Kiến thức các môn kỹ năng (chọn 3/7)</b>												
1	SKD1101	Kỹ năng thuyết trình	X		X						X	
2	SKD1102	Kỹ năng làm việc nhóm	X		X						X	
3	SKD1103	Kỹ năng tạo lập văn bản	X		X						X	
4	SKD1104	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	X		X						X	
5	SKD1105	Kỹ năng giao tiếp	X		X						X	
6	SKD1106	Kỹ năng giải quyết vấn đề	X		X						X	
7	SKD1107	Kỹ năng tư duy sáng tạo	X		X						X	
<b>Khối kiến thức cơ bản nhóm ngành</b>												
13	BAS1203	Giải tích 1	X		X		X					
14	BAS1204	Giải tích 2	X		X		X					
15	BAS1201	Đại số	X		X		X					
16	BAS1224	Vật lý 1 và thí nghiệm	X			X	X					X
17	BAS1227	Vật lý 2 và thí nghiệm	X			X	X					X
18	BAS1226	Xác suất thống kê	X		X		X					



ST T	Mã học phần	Tên học phần	Các phương pháp giảng dạy				Các phương pháp đánh giá					
			Giảng lý thuyết	Đọc tài liệu và báo cáo	Bài tập + case study	Thực hành + thí nghiệm	Thi viết tự luận	Thi trắc nghiệm	Vấn đáp	Bài tập lớn + vấn đáp	Tiểu luận + báo cáo	Thực hành + vấn đáp
<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>												
19	TEL1337	Toán rời rạc										
20	ELE1318	Lý thuyết mạch										
21	ELE1310 5	Linh kiện và mạch điện tử										
22	ELE1309	Điện tử số										
23	TEL1338	Kiến trúc máy tính	X		X		X			X	X	
24	TEL1339	Hệ điều hành	X		X	X	X	X		X	X	
25	TEL1368	Tín hiệu và hệ thống	X	X	X		X			X		
26	TEL1340	Kỹ thuật lập trình	X		X	X				X		X
27	TEL1341	Công nghệ phần mềm	X	X	X		X		X		X	
28	ELE1317	Kỹ thuật vi xử lý	X		X	X	X					
29	ELE1310 1	Xử lý tín hiệu số	X		X	X	X				X	
<b>Kiến thức ngành</b>												
30	TEL1342	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	X		X	X				X		X
31	TEL1343	Cơ sở dữ liệu	X		X	X	X				X	
32	TEL1344	Lý thuyết truyền tin	X	X	X		X			X	X	
33	TEL1345	Kỹ thuật siêu cao tần	X	X	X	X	X			X		X
34	TEL1421	Truyền sóng và anten	X	X	X	X	X			X		X
35	TEL1405	Kỹ thuật mạng truyền thông	X	X	X	X	X			X	X	X
36	TEL1406	Kỹ thuật thông tin quang	X	X	X	X				X	X	
37	TEL1407	Kỹ thuật thông tin vô tuyến	X	X	X	X	X				X	X
38	TEL1412	Mô phỏng hệ thống truyền thông	X	X	X	X	X			X		X
39	TEL1346	Mạng truyền thông quang	X	X	X	X	X			X	X	
40	TEL1415	Thông tin di động	X	X	X	X	X				X	X
41	TEL1401	An toàn mạng thông tin	X	X	X		X			X	X	
42	TEL1469	Internet và các giao thức	X	X	X	X	X			X	X	X
<b>Chuyên ngành Mạng và dịch vụ Internet</b>												
43	TEL1447	Điện toán đám mây	X	X	X		X			X	X	
44	TEL1448	Lập trình hướng đối tượng	X	X	X	X				X	X	X
45	TEL1449	Chuyên đề Mạng và dịch vụ Internet	X	X	X		X			X	X	
<b>Học phần tự chọn 1, 2 (chọn 2/6)</b>												
46	TEL1450	SDN & NFV	X	X	X		X			X	X	
47	TEL1451	Công nghệ vô tuyến thế hệ mới	X	X		X	X				X	

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Các phương pháp giảng dạy				Các phương pháp đánh giá					
			Giảng lý thuyết	Đọc tài liệu và báo cáo	Bài tập + case study	Thực hành + thí nghiệm	Thi viết tự luận	Thi trắc nghiệm	Vấn đáp	Bài tập lớn + vấn đáp	Tiểu luận + báo cáo	Thực hành + vấn đáp
48	TEL1452	Kiến trúc và giao thức IoT	X	X	X		X			X	X	
49	TEL1453	Học máy và ứng dụng	X	X	X		X			X	X	
50	TEL1454	Lập trình nhúng	X	X	X	X	X			X		X
51	TEL1455	Quản trị mạng	X	X	X	X	X			X	X	X
<b>Học phần tự chọn 3,4,5 (chọn 3/7)</b>												
52	TEL1456	Mạng truyền thông vô tuyến	X	X	X	X	X				X	X
53	TEL1457	Hệ thống nhúng IoT	X	X	X	X	X			X	X	
54	TEL1458	Mạng cảm biến không dây	X	X	X	X	X				X	X
55	TEL1459	Thiết kế và hiệu năng mạng										
56	TEL1422	Xử lý âm thanh và hình ảnh	X	X	X		X				X	
57	TEL1460	Lưu trữ và phân tích dữ liệu	X	X	X				X	X	X	
58	TEL1461	Phát triển ứng dụng truyền thông	X	X	X	X	X			X	X	X
<b>Chuyên ngành Thông tin vô tuyến và di động</b>												
43	TEL1432	Thông tin vệ tinh	X	X	X	X	X			X		X
44	TEL1462	Kỹ thuật thu phát vô tuyến	X	X	X	X	X				X	X
45	TEL1463	Chuyên đề Thông tin vô tuyến và di động	X	X			X				X	
<b>Học phần tự chọn 1, 2 (chọn 2/6)</b>												
46	TEL1450	SDN & NFV	X	X	X		X			X	X	
47	TEL1447	Điện toán đám mây	X	X	X		X			X	X	
48	TEL1454	Lập trình nhúng	X	X	X	X	X			X		X
49	TEL1452	Kiến trúc và giao thức IoT	X	X	X		X			X	X	
50	TEL1464	Các giải pháp và hệ thống IoT tiên tiến	X	X	X		X			X	X	
51	TEL1451	Công nghệ vô tuyến thế hệ mới	X	X	X	X	X				X	
<b>Học phần tự chọn 3,4,5 (chọn 3/7)</b>												
52	TEL1458	Mạng cảm biến không dây	X	X	X	X	X				X	X
53	TEL1448	Lập trình hướng đối tượng	X	X	X	X				X	X	X
54	TEL1460	Lưu trữ và phân tích dữ liệu	X	X	X				X	X	X	
55	TEL1461	Phát triển ứng dụng truyền thông	X	X	X	X	X			X	X	X
56	TEL1457	Hệ thống nhúng IoT	X	X	X		X			X	X	
57	TEL1456	Mạng truyền thông vô tuyến	X	X	X	X	X				X	X
58	TEL1465	Quy hoạch và tối ưu mạng di động	X	X	X	X	X				X	X

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Các phương pháp giảng dạy				Các phương pháp đánh giá					
			Giảng lý thuyết	Đọc tài liệu và báo cáo	Bài tập + case study	Thực hành + thí nghiệm	Thi viết tự luận	Thi trắc nghiệm	Vấn đáp	Bài tập lớn + vấn đáp	Tiểu luận + báo cáo	Thực hành + vấn đáp
<b>Chuyên ngành Hệ thống IoT</b>												
43	TEL1457	Hệ thống nhúng IoT	X	X	X		X			X	X	
44	TEL1452	Kiến trúc và giao thức IoT	X	X	X		X			X	X	
45	TEL1466	Chuyên đề Hệ thống IoT	X	X	X		X		X	X	X	
<b>Học phần tự chọn 1, 2 (chọn 2/6)</b>												
46	TEL1450	SDN & NFV	X	X	X		X			X	X	
47	TEL1447	Điện toán đám mây	X	X	X		X			X	X	
48	TEL1453	Học máy và ứng dụng	X	X	X		X			X	X	
49	TEL1451	Công nghệ vô tuyến thế hệ mới	X	X	X	X	X					X
50	TEL1464	Các giải pháp và hệ thống IoT tiên tiến	X	X	X		X			X	X	
51	TEL1454	Lập trình nhúng	X	X	X	X	X			X		X
<b>Học phần tự chọn 3,4,5 (chọn 3/7)</b>												
52	TEL1422	Xử lý âm thanh và hình ảnh	X	X	X		X			X	X	
53	TEL1448	Lập trình hướng đối tượng	X	X	X	X				X	X	X
54	TEL1458	Mạng cảm biến không dây	X	X	X	X	X				X	X
55	TEL1456	Mạng truyền thông vô tuyến	X	X	X	X	X				X	X
56	TEL1461	Phát triển ứng dụng truyền thông	X	X	X	X	X			X	X	X
57	TEL1467	Hệ thống cảm biến	X	X	X	X	X			X	X	
58	TEL1460	Lưu trữ và phân tích dữ liệu	X	X	X				X	X	X	
<b>Học phần thay thế tốt nghiệp</b>												

Việc đánh giá mức độ phù hợp giữa CĐR và CTDH được thực hiện dựa trên việc đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên cho từng học phần sau mỗi kỳ học [H3.03.01.04].

## 2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập trong CTDH được sử dụng linh hoạt với nhiều hình thức đa dạng, phù hợp với mục tiêu và nội dung của học phần.

### 3. Điểm tồn tại

Các phương pháp giảng dạy lý thuyết kết hợp thực hành còn hạn chế, người học còn chưa được tiếp cận thực tiễn công nghệ mạng lưới nhiều.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết hợp các khóa đào tạo, các bài giảng tại doanh nghiệp. Xây dựng thêm các bài thí nghiệm thực hành trên thiết bị và phòng Lab phù hợp với CTĐT.	Khoa Viễn thông, P.Đào tạo, TT Thí nghiệm thực hành	Năm học 2022-2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức xem xét, đánh giá để điều chỉnh CTDH các học phần chuyên ngành hàng năm	Khoa Viễn thông	Năm học 2022-2023	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

## Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng.

### 1. Mô tả hiện trạng

CTDH đại học ngành KTĐTVT được thiết kế bao gồm các khối kiến thức theo trình tự logic, từ khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành đến khối kiến thức chuyên ngành. Trong tiến trình học tập chuẩn toàn khoá của CTDH thực hiện trong 4,5 năm gồm 9 học kỳ [H1.01.01.02], Các học phần đại cương, khối kiến thức chung được sắp xếp giảng dạy trong những năm học đầu tiên, kết hợp với một số học phần nền tảng của khối kiến thức cơ sở ngành. Từ năm học thứ 3, CTDH tập trung vào các học phần cơ sở ngành và kiến thức ngành KTĐTVT. Từ học kỳ 8, sinh viên được đăng ký lựa chọn chuyên ngành và các học phần tự chọn trong chuyên ngành chuyên môn đã chọn. Học kỳ 9 dành riêng cho thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp và học phần tốt nghiệp (đồ án tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế tốt nghiệp). Các học phần ngành và chuyên ngành có thời lượng 2 hoặc 3 tín chỉ, phân bổ rõ ràng thời lượng cho giảng dạy lý thuyết, bài tập/tiểu luận (hoạt động nhóm) và thực hành, chỉ rõ các điều kiện học phần tiên quyết và học phần học trước, có sự gắn kết lý thuyết với thực hành, đảm bảo đạt được CĐR của CTDH [H2.02.02.01].

Mục tiêu và yêu cầu đầu ra của mỗi học phần đều được thể hiện đầy đủ trong ĐCCT của học phần, bao gồm các mức cần đạt được về kiến thức, kỹ năng của người học. Trong ĐCCT của mỗi học phần, yêu cầu đầu ra được xác định sẽ đóng góp trực tiếp vào CĐR của CTDH [H1.01.02.02]. Đóng góp của từng học phần vào CĐR được liệt kê trong Ma trận CĐR - học phần trong CTDH [H2.02.01.01].

ĐCCT của mỗi học phần trong CTDH đều liệt kê đầy đủ thời lượng lý thuyết, thực hành, bài tập lớn/tiểu luận, hoạt động nhóm và các yêu cầu kiểm tra, đánh giá người học. Trên cơ sở đó giảng viên có thể lựa chọn các phương pháp giảng dạy phù hợp, như thuyết trình, thảo luận nhóm bài tập, báo cáo tiểu luận, làm bài tập trực tiếp, câu hỏi lựa chọn, thực hành trên máy tính, thực hành trên thiết bị, phòng Lab, tại doanh nghiệp..... giúp người học tiếp thu nhanh và nắm vững kiến thức. Dựa trên yêu cầu đầu ra và các đầu điểm đánh giá cần thực hiện trong ĐCCT của học phần, các hình thức kiểm tra, đánh giá người học đa dạng, như kiểm tra trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo thuyết trình bài tập nhóm, kiểm tra/thi thực hành trên máy, thi tự luận, hội đồng chấm đồ án... nhằm đánh giá chính xác và khách quan kết quả học tập, góp phần đạt được CĐR của CTDH [H3.03.02.01]. Các phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá người học được lựa chọn có hỗ trợ và bổ sung cho nhau, nhằm đánh giá chính xác từng phần kết quả học tập của mỗi người học. Ngoài ra, các phương pháp giảng dạy, cũng như phương pháp kiểm tra đánh giá người học cũng được định kỳ xem xét, điều chỉnh cho phù hợp, trên cơ sở tiếp thu ý kiến từ người học [H3.03.01.04], [H2.02.02.03].

Trong quá trình xây dựng, cũng như chỉnh sửa, bổ sung, đổi mới CTDH, ĐCCT các học phần được tập thể các giảng viên trong Khoa VT và các chuyên gia biên soạn, định kỳ hiệu chỉnh theo yêu cầu về chuyên môn, kết hợp với kinh nghiệm giảng dạy, yêu cầu thị trường và xu thế phát triển của công nghệ trong lĩnh vực Viễn thông. Mỗi môn học, học phần đều xác định các mục tiêu về kiến thức và kỹ năng [H2.02.02.01] và có đóng góp vào việc đạt được CĐR chung của toàn bộ CTDH [H1.02.01.01].

Ngoài ra, ĐCCT được biên soạn, hiệu chỉnh trên cơ sở nghiên cứu, tham khảo CTĐT đại học ngành ĐTVT của các trường đại học có uy tín ở trong nước và ngoài nước [H1.02.01.03], ý kiến của người học, các giảng viên trong Khoa VT, các chuyên gia và các doanh nghiệp trong lĩnh vực ĐTVT [H3.03.01.01].

Học viện và Khoa cũng tiếp tục rà soát, họp tổng kết sau các kỳ học để rút kinh nghiệm phục vụ và đảm bảo chương trình có cấu trúc, trình tự logic trong CTDH [H2.02.02.03].

## **2. Điểm mạnh**

CTDH được thiết kế hợp lý, tiến trình học tập được sắp xếp phù hợp với nội dung kiến thức và CĐR. ĐCCT mỗi học phần bao gồm đầy đủ mục tiêu và yêu cầu đầu ra, phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá, xác định đóng góp vào CĐR cần đạt của CTDH.

## **3. Điểm tồn tại**

Trong quá trình xây dựng và hiệu chỉnh ĐCCT các học phần, thiếu sự tham gia trực tiếp của các chuyên gia từ doanh nghiệp trong lĩnh vực ĐTVT, do đó ĐCCT chưa phản ánh đầy đủ nhu cầu từ thị trường lao động và công nghệ.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp, trực tiếp mời các chuyên gia ĐTVT tham gia xây dựng và đánh giá ĐCCT.	Khoa Viễn thông, Phòng CT&CTSV	Năm học 2022-2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ thu thập ý kiến các cơ quan, doanh nghiệp trong lĩnh vực ICT về CTĐT	Phòng CT&CTSV và Khoa	Tháng 12 hàng năm	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

CTDH hệ đại học ngành KTĐTVT ban hành năm 2020 được thiết kế theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học [H3.03.03.01]. Theo đó, CTDH được thiết kế gồm các khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức ngành và khối kiến thức chuyên ngành, như trong Bảng 3.1. CTDH hệ đại học chính quy ngành KTĐTVT năm

2020 được thực hiện trong thời gian 4,5 năm với 9 học kỳ, gồm 150 tín chỉ, không bao gồm khối kiến thức giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng [H1.01.01.02].

Trong CTDH, mỗi khối kiến thức lại gồm một số học phần, trong đó các học phần trong khối có liên kết chặt chẽ, hình thành một khối thống nhất, có kế thừa và bổ sung cho nhau. Trong từng học phần chỉ rõ mục tiêu và nội dung cụ thể, các học phần tiên quyết và học phần học trước, mối liên kết giữa các học phần [H2.02.02.01].

Cụ thể, các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được giảng dạy trong các năm đầu nhằm trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản, tạo nền tảng để có thể tiếp thu các kiến thức chuyên sâu hơn liên quan đến ngành học. Các học phần cơ sở ngành được giảng dạy vào các năm học thứ 2 và thứ 3 nhằm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ sở của ngành KTĐTĐTVT, như cơ sở về các công nghệ truyền thông, toán kỹ thuật, lập trình, cơ sở dữ liệu. Các học phần thuộc khối kiến thức ngành ĐTVT được giảng dạy vào các học kỳ tiếp theo nhằm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu của ngành ĐTVT như mạng, thông tin vô tuyến, thông tin quang, an toàn thông tin. Kì học thứ 8 và 9 được dành cho các kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, với 3 lĩnh vực chuyên sâu về mạng và dịch vụ, thông tin vô tuyến và di động, và IoT. Nhờ việc tiếp thu, tích lũy các kiến thức và kỹ năng qua từng học kỳ với từng khối kiến thức được sắp xếp một cách khoa học trong CTDH, người học có đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết đạt CĐR khi tốt nghiệp ra trường. CTDH sau khi đổi mới, điều chỉnh đều đã được khảo sát, đánh giá về cấu trúc, trình tự, nội dung qua khảo sát các bên liên quan như nhà tuyển dụng, sinh viên tốt nghiệp, chuyên gia và các nhà khoa học, khẳng định chất lượng của CTDH [H3.03.01.01].

Tiến trình đào tạo chuẩn toàn khoá được phân bố hợp lý, trong đó khối kiến thức đại cương được giảng dạy trước, tiếp theo đến khối kiến thức cơ sở ngành, tiếp đến khối kiến thức ngành, rồi đến khối kiến thức chuyên ngành và thực tập, tốt nghiệp. Trong mỗi khối kiến thức, các học phần được sắp xếp hợp lý trong tiến trình đào tạo, từ các học phần có kiến thức - kỹ năng cơ bản đến các học phần chuyên ngành có kiến thức - kỹ năng nâng cao nhằm đảm bảo người học có thể tích lũy các kiến thức và kỹ năng đáp ứng CĐR. Song song với trang bị kiến thức các kỹ năng cá nhân, kỹ năng mềm, năng lực và phẩm chất, thái độ của người học cũng được rèn luyện và nâng cao. Nhờ vậy, sau khi học lần lượt từng khối kiến thức trong CTĐT, người học có đủ các

kiến thức và kỹ năng cần thiết để tiếp tục học các khối kiến thức tiếp theo và đến cuối khoá học tích lũy đầy đủ kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của CĐR [H1.01.01.02].

CTDH hệ đại học chính quy ngành KTĐTĐTVT được rà soát, đánh giá định kỳ 2 năm một lần để điều chỉnh, cập nhật nhằm đảm bảo cho người học đạt được CĐR với kiến thức, kỹ năng và năng lực sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng của các cơ quan, doanh nghiệp, với các vị trí việc làm như trong mục tiêu CTĐT [H2.02.01.02]. Hàng năm Khoa VT đều thực hiện việc rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT [H2.02.02.02],[H2.02.02.03], [H2.02.02.04] theo quy trình qui định: các bộ môn chuyên môn rà soát các học phần được phân công phụ trách đào tạo; Khoa tổ chức hội thảo xem xét, rà soát, lấy ý kiến và lên kế hoạch điều chỉnh ĐCCT trình Học viện phê duyệt. Sau khi được phê duyệt, Khoa giao các bộ môn thực hiện việc điều chỉnh và chủ trì việc đánh giá nghiệm thu. Khung chương trình đào tạo đại học ngành KTĐTĐTVT đã được rà soát, điều chỉnh và ban hành năm 2016 [H1.01.01.01] và đổi mới toàn diện năm 2020 [H1.01.01.02].

CTDH ngành KTĐTĐTVT khi được điều chỉnh đều có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Cụ thể, CTĐT ngành ĐTVT được xây dựng và đổi mới đã tham khảo các CTĐT ĐTVT các trường đại học hàng đầu trong nước bao gồm: Đại học Bách Khoa Hà Nội; Đại học Công nghệ - ĐHQG Hà Nội; Đại học giao thông vận tải; Đại học Bách khoa Đà Nẵng. Ngoài ra, một số CTĐT các ngành liên quan ĐTVT cũng được tham khảo như Trường Đại học NUS Singapor, Trường Waseda Nhật bản, Trường Bách khoa Sophia Bulgari, Trường Đại học Monash Australia [H2.02.01.03]. Việc tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế đảm bảo cho CTĐT ngành KTĐTĐTVT của Học viện tính cập nhật, hiện đại, theo kịp xu hướng phát triển công nghệ hiện nay. Một số học phần chuyên ngành được tùy chọn, một số học phần như chuyên đề, đề án có tính mở, cho phép tích hợp và thay đổi các nội dung mới, cập nhật, bám sát xu thế và sự phát triển của kiến thức, nhu cầu thị trường, và được giảng dạy bằng các phương pháp mới, linh hoạt và kết hợp.

## **2. Điểm mạnh**

CTDH hệ đại học chính quy ngành KTĐTĐTVT của Học viện CNBCVT được thiết kế có cấu trúc hợp lý, logic, gắn kết giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và khối kiến thức chuyên ngành, cung



cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cần thiết để đạt được CĐR và mục tiêu CTĐT, đáp ứng được các vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và có khả năng tiếp tục học tập, phát triển bản thân.

### 3. Điểm tồn tại

Khảo sát ý kiến của các bên liên quan về chương trình khung KTĐTĐTVT còn hạn chế, chưa sâu rộng và đầy đủ từ các bên liên quan. Do vậy đánh giá, hiệu chỉnh chương trình khung còn mang tính chủ quan của người xây dựng CTĐT KTĐTĐTVT.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện lấy ý kiến của các bên liên quan về chương trình khung ĐTVT.	P. Đào tạo, P.CT&CTSV, Khoa Viễn thông	Tháng 12 hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện đánh giá toàn diện và hiệu chỉnh CTĐT dựa trên phản hồi của sinh viên, cựu sinh viên và các đơn vị sử dụng lao động.	Phòng CT&CTSV và Khoa Viễn thông	Năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành KTĐTĐTVT được thiết kế dựa trên CĐR với mỗi học phần đóng góp vào CĐR rõ ràng. Các học phần có nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đáp ứng các yêu cầu CĐR của CTDH. Nội dung của các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và chuyên ngành hợp lý, khoa học. CTDH được thiết kế logic, có cấu trúc hợp lý, có tính tích hợp và đáp ứng xu hướng phát triển ngành ĐTVT trên thế giới.

CTDH đảm bảo được kiến thức, kỹ năng, năng lực của người học sau khi tốt nghiệp đạt được các mục tiêu về nghề nghiệp và khả năng học tập, phát triển trong lĩnh vực chuyên môn.

Việc xây dựng, rà soát, hiệu chỉnh CTDH và ĐCCT vẫn còn các hạn chế thể hiện qua sự tham gia của các bên liên quan vào quá trình xây dựng ĐCCT cũng như chương trình khung.

**Tiêu chuẩn 3 có 3 tiêu chí: 5/7.**

## **Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

### **Mở đầu**

Tổ chức hoạt động dạy và học, trong đó bao gồm phương pháp tiếp cận trong dạy và học là khâu quan trọng, then chốt trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo cũng như hoàn thành mục tiêu đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo. Khoa Viễn thông đã xây dựng tổ hợp các phương pháp sử dụng cho việc giảng dạy và học tập, trong đó kết hợp nhiều hình thức giảng dạy linh hoạt, phù hợp với từng nội dung, từng học phần. Tổ hợp các phương pháp dạy và học nhằm đạt mục tiêu giáo dục của Học viện cũng như mục tiêu của CTĐT ngành KTĐTVT, trong đó chú trọng giáo dục toàn diện cho người học, trang bị cho người học những khả năng sau:

- Khả năng tự khám phá kiến thức: Người học có kỹ năng nghiên cứu, phân tích và tổng hợp tài liệu; hiểu được các chiến lược học tập khác nhau và lựa chọn chiến lược thích hợp nhất cho mình.

- Khả năng ghi nhớ kiến thức lâu dài: Phương pháp học nhấn mạnh vào khả năng hiểu chứ không phải học thuộc, giúp người học nhớ lâu hơn.

- Khả năng nhận thức các mối liên hệ giữa kiến thức cũ và mới: Chất lượng học tập phụ thuộc vào khả năng tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau.

- Khả năng tạo ra kiến thức mới: Người học học tập có chất lượng biết khám phá tri thức của người khác và gắn kết nó với kinh nghiệm và kiến thức đã học của bản thân để đưa đến những phát kiến mới mẻ.

- Khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề.

- Khả năng truyền đạt kiến thức cho người khác: Chất lượng học tập của người học phụ thuộc vào việc người học có khả năng hình thành và diễn đạt những suy nghĩ và hành động độc lập của mình một cách mạch lạc và rõ ràng.

- Tính hiếu học: Người học học tập có chất lượng là người học có tinh thần học tập suốt đời.

**Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Mục tiêu giáo dục của Học viện trước hết được quy định, hướng dẫn trong các văn bản nhà nước bao gồm Quyết định số 516/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày

11/7/1997 về việc thành lập Học viện [H4.04.01.01], Quyết định số 222/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/02/2016 về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện [H4.04.01.02] và Quyết định số 879/BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 25/5/2016 về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện [H4.04.01.03].

Mục tiêu giáo dục của Học viện tiếp đó được xác định và thể hiện trong Chiến lược Học viện năm 2020 [H1.01.01.08], [H1.01.01.09] được tuyên bố rõ ràng trong Triết lý giáo dục Học viện năm 2021 [H4.04.01.04]. Các tài liệu này giúp phổ biến rộng rãi mục tiêu giáo dục tới người học, cán bộ giảng viên và các bên liên quan.

Mục tiêu giáo dục của Học viện được phổ biến tới các cán bộ, giảng viên, trong các hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, hội nghị tổng kết năm học cấp khoa và cấp Học viện [H4.04.01.05], [H4.04.01.06]. Các mục tiêu giáo dục, mục tiêu đào tạo, CDR được đội ngũ giảng viên thấm nhuần trong quá trình xây dựng CTĐT và đề cương chi tiết các học phần, từ đó đảm bảo mục tiêu giáo dục được thể hiện xuyên suốt trong các hoạt động dạy và học.

Mục tiêu giáo dục của Học viện cũng được phổ biến tới các bạn sinh viên trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H4.04.01.07]. Trong tuần sinh hoạt công dân này, sinh viên được giới thiệu về Học viện, truyền thống lịch sử, tầm nhìn sứ mạng, cũng như mục tiêu giáo dục của Học viện. Ngoài ra các em cũng được giới thiệu về các Khoa đào tạo cũng như giải thích về quyền và nghĩa vụ của sinh viên. Sinh viên của Khoa Viễn thông được giới thiệu về ngành đào tạo, các chuyên ngành, cơ hội nghề nghiệp, mục tiêu và CDR của CTĐT trong buổi gặp gỡ và giao lưu với tân sinh viên hàng năm [H4.04.01.08].

Đối với nhà tuyển dụng, mục tiêu giáo dục của Học viện được trao đổi trong các buổi tọa đàm và định hướng nghề nghiệp, ngày hội việc làm [H4.04.01.09]. Một số nhà tuyển dụng được Khoa Viễn thông mời tham gia xây dựng CTĐT và cho ý kiến đánh giá về CTĐT của Khoa [H4.04.01.10]. Mục tiêu giáo dục của Học viện được tuyên bố công khai và phổ biến tới toàn xã hội trên Website của Học viện [H4.04.01.11]. Tuy nhiên, việc xác định mức độ hiểu và thực hiện mục tiêu giáo dục trong đội ngũ cán bộ, giảng viên và người học chưa được khảo sát đều đặn.

## **2. Điểm mạnh**

Mục tiêu giáo dục của Học viện và của Khoa Viễn thông được xác định rõ ràng

và phù hợp, được tuyên bố cụ thể trong các văn bản pháp lý của Học viện. Các mục tiêu giáo dục được phổ biến rộng rãi tới người học, đội ngũ cán bộ giảng viên và các bên liên quan bằng nhiều hình thức.

### 3. Điểm tồn tại

Khoa Viễn thông chưa thực hiện đánh giá thường xuyên về việc cán bộ, giảng viên và người học hiểu mục tiêu giáo dục trong CTĐT ngành KTĐTVT.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Điều tra khảo sát nhằm xác định mức độ hiểu và thực hiện mục tiêu giáo dục ngành KTĐTVT thường xuyên	Khoa Viễn thông, Trung tâm KT&ĐBCLGD	Năm học 2022 - 2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao công tác truyền thông về Triết lý giáo dục trong toàn Học viện	P. CT&CTSV	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7'

## Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR.

### 1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình phát triển CTĐT, Khoa Viễn thông xác định mục tiêu thiết kế hoạt động dạy và học của các học phần là giúp sinh viên tuân tự tích lũy kiến thức, có kiến thức thực tế và năng lực thực hành, rèn luyện năng lực ngoại ngữ và kỹ năng mềm, năng động, sáng tạo, tích cực, chủ động trong học tập, có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, góp phần đạt được CĐR của CTĐT [H1.01.02.02].

Các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành KTĐTVT đều được giảng dạy với nhiều hoạt động đa dạng như: nghe giảng trên lớp trong đó kết hợp sử dụng bảng và máy chiếu giúp tăng khả năng trực quan và diễn giải kiến thức của giảng viên cũng như khả năng tiếp thu của sinh viên; làm bài tập trên lớp giúp sinh viên nắm chắc kiến thức học phần; các giờ thực hành tại phòng máy giúp sinh viên tăng cường kỹ năng thực hành, áp dụng kiến thức lý thuyết vào giải quyết vấn đề; các bài tập lớn dạng dự án nhỏ giúp sinh viên trải qua quy trình công việc thực tế, hình thành khả năng làm

việc nhóm, đẩy nhanh quá trình tiếp cận với công việc ngoài doanh nghiệp và xã hội; các buổi báo cáo bài tập lớn cũng là giờ các em mở rộng kiến thức, khả năng tư duy cũng như khả năng thuyết trình [H1.01.01.02].

Khoa Viễn thông cũng xây dựng và cung cấp nền tảng thực hành trực tuyến cho nhiều học phần, cho phép sinh viên dễ dàng làm các bài thực hành mọi lúc mọi nơi, chỉ với chiếc máy tính cá nhân có kết nối Internet. Nền tảng thực hành trực tuyến có khả năng chấm bài làm tự động, cho phép sinh viên dễ dàng kiểm tra, đánh giá kết quả làm bài. Các bài thực hành cũng được xây dựng với nhiều cấp độ khác nhau, từ cơ bản đến nâng cao, giúp sinh viên chủ động lựa chọn bài thực hành phù hợp với trình độ, từ đó đưa ra kế hoạch và lộ trình học tập phù hợp với năng lực cá nhân [H4.04.02.01].

Tất cả sinh viên năm cuối được tham gia các khóa thực tập toàn thời gian tại doanh nghiệp. Đây đều là các doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực ICT và có ký kết quan hệ hợp tác chính thức với Khoa Viễn thông, có chương trình thực tập và hoạt động cũng như phương pháp đánh giá rõ ràng. Tại doanh nghiệp các em không chỉ được đào tạo quy trình nghiệp vụ cho nhân viên thực tập mà còn được trực tiếp tham gia vào các hoạt động và dự án thực tế đang triển khai [H4.04.02.02].

Sinh viên Khoa Viễn thông cũng được tham gia vào các phòng thí nghiệm, nghiên cứu khoa học, tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu của các giảng viên trong Khoa. Thông qua các buổi seminar trao đổi học thuật, hội thảo chuyên đề, và trực tiếp tham gia nghiên cứu, các sinh viên Khoa Viễn thông đã thể hiện khả năng nghiên cứu tốt. Thực tế nhiều sinh viên Khoa Viễn thông đã có những đóng góp quan trọng trong nhiều xuất bản khoa học quốc tế uy tín trong lĩnh vực ĐTVT [H4.04.02.03].

Học viện và Khoa Viễn thông cũng tổ chức các câu lạc bộ sinh viên như Câu lạc bộ IT (CNTT), Câu lạc bộ lập trình, v.v. Các câu lạc bộ có nhiều hình thức hoạt động, học tập và giải trí phù hợp, trong đó các bạn sinh viên khóa trên giúp đỡ các bạn sinh viên khóa dưới, các bạn sinh viên giỏi hỗ trợ các bạn sinh viên kém hơn. Các câu lạc bộ này đều hoạt động hiệu quả và đóng góp nhiều hoạt động và thành tích chung của Khoa cũng như Học viện [H4.04.02.04].

Thông qua cổng thông tin học tập trực tuyến [H4.04.02.05], sinh viên được hướng dẫn, giải thích về các hoạt động học tập phù hợp, từ đó chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. Ngoài ra các cố vấn học tập cũng thường xuyên trao đổi, tư vấn, hướng dẫn sinh viên về các hoạt động học tập theo từng năm học, kỳ

học [H4.04.02.06].

Học viện tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học sau khi kết thúc mỗi học phần, cho các học phần ngành KTĐTVT đã giảng dạy. Các tiêu chí được lấy ý kiến rất đa dạng, từ phương pháp giảng dạy, tinh thần trách nhiệm của giảng viên, các tài liệu sử dụng, cũng như phương pháp đánh giá sinh viên, v.v. [H4.04.02.07]. Thống kê cho thấy, phần lớn sinh viên hài lòng với các hoạt động dạy học cũng như các phương pháp dạy học, đánh giá sinh viên được sử dụng thể hiện qua Bảng thống kê phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá Ngành KTĐTVT [H4.04.02.08].

Ngoài ra Học viện cũng tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị sử dụng trong các hoạt động dạy và học như phòng học, thư viện, phòng thực hành, máy tính, máy chiếu, loa, micro, điều hòa, v.v. [H4.04.02.09]. Thống kê cũng cho thấy sinh viên cơ bản hài lòng với với cơ sở hạ tầng, trang thiết bị sử dụng trong các hoạt động dạy học.

## **2. Điểm mạnh**

Khoa Viễn thông có nhiều hình thức/phương pháp giảng dạy đa dạng, linh hoạt, phù hợp với từng nội dung và mục tiêu của từng học phần, trong đó kết hợp các hình thức giảng dạy truyền thống như giảng dạy và làm bài tập trên lớp giúp sinh viên nắm chắc kiến thức, các giờ thực hành giúp sinh viên tăng cường kỹ năng, tới các phương pháp hiện đại phù hợp với xu thế ngành nghề và xã hội như làm bài tập lớn, dự án, thuyết trình, thực tập tại doanh nghiệp, giúp sinh viên tăng cường khả năng giải quyết vấn đề, áp dụng từ lý thuyết vào thực tế, và trải qua quá trình thực tế tại doanh nghiệp, từ đó dễ dàng tham gia vào thị trường lao động sau khi tốt nghiệp. Các hoạt động dạy và học đa dạng này giúp sinh viên đạt được CĐR theo chương trình học.

## **3. Điểm tồn tại**

Các hoạt động NCKH và tham gia các cuộc thi phong trào SV, các câu lạc bộ mới chỉ tập trung ở nhóm các SV khá giỏi hoặc tích cực chủ động trong học tập, chưa lan tỏa đến các SV trung bình hoặc ngại tham gia các hoạt động xã hội.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Mở rộng NCKH đến nhiều SV. Đẩy mạnh hoạt động cho các CLB. Đẩy mạnh hơn nữa phong trào thi đua nghiên cứu khoa học	Khoa Viên thông	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động CLB IT, lập trình và phong trào thi ICPC, CTF...	Khoa Viên thông	Hàng năm	

#### 5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7'

**Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Tất cả ĐCCT của các học phần trong CTĐT đều trình bày rõ các PPGD, học tập tích hợp trong từng nội dung bài giảng kèm theo các hình thức đánh giá phù hợp nhằm đảm bảo thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho SV. Đặc biệt trong lịch trình giảng dạy của từng học phần, GV đều gợi ý tài liệu học tập cần tham khảo theo từng chương hoặc nội dung cụ thể để SV có sự chuẩn bị tốt nhất, khuyến khích vai trò tự nghiên cứu, tự học của SV [H4.04.03.01], [H4.04.03.02].

Với mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, Học viện định kì tổ chức các đợt tập huấn về PPGD để tất cả GV có cơ hội tiếp cận những vấn đề thực tế liên quan đến PPGD, được học hỏi chia sẻ với nhau, từ đó điều chỉnh và lựa chọn các PPGD phù hợp hơn, giúp cải tiến hoạt động học tập của SV cũng như cách đánh giá SV. Các thay đổi, cập nhật CTDH còn dựa trên phản hồi của người học hàng năm [H4.04.03.03].

CTĐT có phân bổ hợp lý nhóm các học phần nhằm trang bị kỹ năng mềm cho SV như: giao tiếp, làm việc nhóm, trình bày báo cáo, tự nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu, v.v. [H4.04.03.01], [H4.04.03.02].

Đối với các học phần cần kỹ năng thực hành, ĐCCT của học phần đều nêu rõ số lượng các tiết học chữa bài tập và thực hành trên máy, nội dung chi tiết các bài tập và

bài thực hành [H4.04.03.02]. Hệ thống CSVC phục vụ học thực hành của SV được trang bị đầy đủ và không ngừng cập nhật từ phần cứng đến phần mềm để bắt kịp sự thay đổi không ngừng của công nghệ [H4.04.03.02].

Các hoạt động dạy và học được thiết kế với mục tiêu thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH: Hiện nay, việc từng bước giúp SV rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời được tích hợp vào từng học phần. Ngay từ buổi học đầu tiên, GV luôn giới thiệu PPHT và danh mục tài liệu tham khảo; khuyến khích và hướng dẫn SV tự tìm hiểu thêm. Các hoạt động dạy và học giúp hình thành khả năng phân tích, tổng hợp, tư duy phản biện và kỹ năng làm việc nhóm cho SV được thể hiện qua việc thực hiện các bài tập lớn và đồ án học phần. GV sử dụng các hoạt động dạy học/PPGD phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.02].

Nhằm trang bị cho SV khả năng tự học, tự nghiên cứu, Học viện và Khoa đã triển khai đào tạo cho SV chuyên ngành KT ĐTVT các kỹ năng tự học, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch - tổ chức công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, v.v. SV được tham gia các buổi tranh luận để nâng cao kỹ năng phản biện. Đối với các học phần chuyên ngành, SV được yêu cầu thực hiện báo cáo bài tập lớn/tiểu luận dưới dạng báo cáo khoa học nhằm giúp SV vận dụng kiến thức học phần để giải quyết một vấn đề thực tế. Điều này mang lại kỹ năng vận dụng sáng tạo của SV khi tham gia học phần. SV phải chủ động tìm hiểu các cách giải quyết vấn đề, phân tích đánh giá ưu nhược điểm mỗi phương pháp, để lựa chọn phương pháp phù hợp áp dụng vào giải quyết bài toán của mình và phải bảo vệ lựa chọn của mình [H4.04.03.02].

Hàng năm, Khoa lập kế hoạch và tổ chức triển khai nhiều hoạt động để khuyến khích SV NCKH, trau dồi kiến thức học thuật, rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho việc học tập suốt đời. SV được tham gia các đề tài NCKH với GV, được tham gia các đề tài NCKH của SV, tham gia các Hội nghị NCKH hằng năm [H4.04.03.04], [H4.04.03.05]. Tổ chức và thúc đẩy SV tham gia các cuộc thi sinh viên nghiên cứu khoa học do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức đạt nhiều giải thưởng cao [H4.04.03.06].

SV năm thứ 3 và năm thứ 4 được tham gia các hoạt động kiến tập, thực tập thực tế tại các công ty, doanh nghiệp để rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các vấn đề cụ thể, áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn [H4.04.02.02],



[H4.04.03.07]. Tổ chức giao lưu với các doanh nghiệp ĐTVT hàng đầu Việt Nam để SV tiếp cận với yêu cầu thực tế của doanh nghiệp [H4.04.03.08]. Qua các đợt thực tập tại các doanh nghiệp, SV Khoa VT được các công ty, doanh nghiệp đánh giá có trình độ chuyên môn và kỹ năng giao tiếp tốt.

## **2. Điểm mạnh**

Các hoạt động dạy và học ở Khoa Viễn thông thúc đẩy SV nâng cao năng lực tự học suốt đời. Thông qua việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo và NCKH, CTĐT tập trung rèn luyện SV độc lập suy nghĩ, kỹ năng tự nghiên cứu và giải quyết vấn đề trong thực tế, từ đó SV tự tin hơn trong việc tự đào tạo bản thân để giải quyết vấn đề thực tế gặp phải. ĐCCT học phần đều mô tả được yêu cầu của hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng tự học suốt đời cho SV.

## **3. Điểm tồn tại**

Các hoạt động NCKH và tham gia các cuộc thi phong trào SV mới chủ yếu tập trung ở nhóm các SV khá giỏi, tích cực, chưa lan tỏa đến các SV trung bình.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Mở rộng NCKH đến nhiều SV, đẩy mạnh hoạt động cho các CLB. Đẩy mạnh hơn nữa phong trào thi đua nghiên cứu khoa học sinh viên.	Khoa Viễn thông	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Cải tiến, nâng cao các hoạt động dạy và học tiếp tục thúc đẩy SV nâng cao năng lực tự học suốt đời.	Khoa Viễn thông	Hàng năm	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

## **Kết luận về tiêu chuẩn 4**

Từ triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan nhằm giúp các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR, các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV.

Các phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành KTĐTVT là phù hợp. Các hoạt động giảng dạy của GV và học tập của SV là đa dạng, linh hoạt, giúp

người học thuận lợi trong việc đạt CDR của CTĐT. Các hoạt động học tập đa dạng như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, kiến tập, thực tập nghề nghiệp, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm giúp SV có năng lực học tập suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học, môi trường học tập cởi mở và thân thiện, tôn trọng và hỗ trợ người học một cách tích cực. Bên cạnh đó có những điểm tồn tại cần khắc phục, đó là cần tăng cường thu thập ý kiến phản hồi của các bên như SV, GV và nhà tuyển dụng khi đổi mới phương pháp giảng dạy. Ngoài ra, nhiều người học còn hạn chế về ý thức tự học trên website thông qua các lớp học trực tuyến nhằm đáp ứng thời kì Covid-19. Trong thời gian tới Khoa sẽ thực hiện chính sách khuyến khích SV vào học tập trực tuyến nhằm giúp SV nâng cao năng lực tự học

***Tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí: 5/7***

## **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

### **Mở đầu**

Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học là một trong những khâu quan trọng trong công tác tổ chức đào tạo. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học, đồng thời cung cấp cho Học viện, Khoa Viễn thông các thông tin giá trị về chất lượng dạy - học và các dịch vụ hỗ trợ người học. Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR của CTĐT ngành KTĐT-VT, quá trình đánh giá được bắt đầu ngay từ khâu tuyển sinh đầu vào và thực hiện xuyên suốt quá trình học tập của sinh viên cho tới khi tốt nghiệp.

Mục đích của việc kiểm tra đánh giá là nhằm xác định mức độ kiến thức cũng như kỹ năng mà SV cần đạt được so với mục tiêu của CTĐT cũng như mục tiêu của từng học phần trong CTĐT ngành KTĐT-VT. Việc đánh giá kết quả của SV căn cứ vào CDR và nội dung của chương trình đào tạo. Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành KTĐT-VT được công bố công khai tới người học và các bên liên quan trước khi bắt đầu triển khai CTĐT. Trong tiết học đầu tiên của các học phần, người học được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá sử dụng trong học phần đó. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng và có tính liên tục, đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng, phù hợp với đặc thù của từng học phần.

Thông tin về kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp người học cải thiện quá trình học tập của bản thân, đáp ứng với mục tiêu đào tạo. Ngoài ra, người học cũng dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về việc đánh giá KQHT của giảng viên trong quá trình học tập tại Học viện. Các quy định về đánh giá kết quả học tập đã được trình bày cụ thể, rõ ràng trong các quy định về đào tạo, thi, kiểm tra đánh giá KQHT do Học viện ban hành và được thông báo công khai tới sinh viên qua nhiều hình thức.

**Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.**

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Kể từ khóa tuyển sinh năm 2012, Học viện chuyển toàn bộ các CTĐT trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ, căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ do Bộ GD&ĐT ban hành năm 2012 [H5.05.01.01], Học viện ban hành Quy định đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ năm 2012

[H5.05.01.02] và được chỉnh sửa năm 2018 [H5.05.01.03]. Năm 2021, Khi Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học [H5.05.01.04], Học viện kịp thời ban hành Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ năm 2021 [H5.05.01.05].

Các quy trình đánh giá kết quả người học được qui định cụ thể trong Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ ĐH, CĐ chính quy theo học chế tín chỉ [H5.05.01.06], [H5.05.01.07]; quy định tổ chức thi tốt nghiệp đại học và cao đẳng chính quy [H5.05.01.08]; Quy định tổ chức thực tập tốt nghiệp đối với sinh viên đại học và cao đẳng chính quy [H5.05.01.09]; Quy trình tổ chức thực hiện đồ án, khóa luận tốt nghiệp [H5.05.01.10].

Quy định và quy trình đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế dựa trên yêu cầu về chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTĐTVT do Học viện ban hành năm 2009 và 2020 [H1.01.02.01], [H1.01.02.02]; căn cứ chương trình giáo dục đại học theo tín chỉ ngành KTĐTVT trình độ đại học của Học viện [H5.05.01.11] và Bản mô tả Chương trình đào tạo hệ Đại học ngành KTĐTVT năm 2020 [H2.02.01.01].

Các hình thức kiểm tra, đánh giá KQHT của người học được xác định tại Đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT ngành KTĐTVT của Học viện [H2.02.02.04]. Hình thức đánh giá phù hợp đặc thù của từng học phần bao gồm: thi tự luận, thực hành, trắc nghiệm trên máy tính và trình bày báo cáo, vấn đáp... nhằm đánh giá toàn diện khả năng, kỹ năng mềm của SV như trình bày nói, trình bày viết, phân tích thông tin... 100% ĐCCT các học phần trong của CTĐT ngành KTĐTVT có quy định rõ ràng về hình thức kiểm tra đánh giá, nội dung, trọng số điểm. Toàn bộ CTĐT có tỉ lệ giữa các hình thức thi tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hay bài tập lớn và thi thực hành trên máy tính được phân bố phù hợp thể hiện trong Đề cương chi tiết các học phần của ngành KTĐTVT. Trong suốt quá trình học tập, người học phải trải qua các khâu đánh giá, bao gồm: đánh giá trong từng kỳ học, từng năm học, thi tốt nghiệp/đồ án tốt nghiệp đều được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

Căn cứ mục tiêu của đề cương chi tiết học phần, trong từng năm học, Học viện có văn bản hướng dẫn các khoa, bộ môn tổ chức xây dựng ngân hàng câu hỏi thi kết thúc các học phần trong CTĐT ngành KTĐTVT [H5.05.01.12]. Khi thiết kế ngân hàng câu hỏi thi các học phần, dựa trên cơ sở 6 cấp độ của thang cấp độ tư duy Bloom, các bộ môn chủ động thiết kế câu hỏi từ dễ đến phức tạp tương ứng với 3 cấp độ tư duy (Bậc 1: Nhớ, biết; Bậc 2: Hiểu, áp dụng; Bậc 3: Phân tích, tổng hợp, đánh giá). Đối với

những học phần chưa xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, Học viện xây dựng kế hoạch biên soạn đề thi để hướng dẫn giảng viên biên soạn đề thi, với yêu cầu đề thi phải bám sát nội dung, chương trình giảng dạy, đồng thời đạt yêu cầu phân loại được năng lực của người học, phải phát huy khả năng tư duy, sáng tạo của người học và đủ thời gian quy định cho mỗi học phần. Trưởng bộ môn là người chịu trách nhiệm trước Khoa và Học viện về chất lượng đề thi [H5.05.01.13]. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành/thí nghiệm, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề của người học theo yêu cầu đã được trình bày trong đề cương học phần phát cho sinh viên vào buổi đầu tiên của mỗi học phần. Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của SV như tự luận, vấn đáp, tiểu luận, báo cáo ... được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR.

Với điểm trúng tuyển đầu vào cao, ngay sau khi trúng tuyển và nhập học vào ngành KTĐTĐTVT, sinh viên phải thông qua kỳ thi kiểm tra phân loại trình độ tiếng Anh do Học viện hoặc Công ty IIG tổ chức để bố trí lớp học phần tiếng Anh từ học kỳ thứ hai [H5.05.01.14]. Việc thi xếp lớp theo trình độ tiếng Anh sẽ giúp cho công tác phân loại, tổ chức đào tạo đáp ứng theo các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Kết thúc mỗi học kỳ, sinh viên trải qua kỳ thi kết thúc học phần với đề thi được tổ hợp từ ngân hàng câu hỏi thi của ngành KTĐTĐTVT (chiếm 60% số học phần trong CTĐT), hoặc do bộ môn biên soạn và được Trưởng bộ môn phê duyệt theo qui định. Phương pháp đánh giá trong toàn bộ quá trình học được sử dụng rất đa dạng: bài tập cá nhân, bài tập nhóm; tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, tiểu luận đối với đánh giá cuối kì.

Để có đủ điều kiện làm đồ án tốt nghiệp, SV cần đạt các điều kiện theo yêu cầu tại Quy chế đào tạo của Học viện, trường hợp SV không đủ điều kiện làm ĐATN sẽ được học và thi các học phần thay thế ĐATN do Khoa đề xuất và được Giám đốc Học viện phê duyệt [H5.05.01.15].

Một phần rất quan trọng trong việc đánh giá kết quả học tập của SV là phải luôn đảm bảo tính công bằng, minh bạch, do đó Học viện giao Trung tâm KT&ĐBCLGD là đơn vị thực hiện việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên để đảm bảo đúng nguyên tắc đã quy định trong Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Học viện.

## **2. Điểm mạnh**

Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Học viện đã xây dựng được 100% ngân hàng câu hỏi thi cho các học phần trong CTĐT ngành KTĐT-VT và tất cả các đề thi của các học phần đều được Bộ môn xem xét, đánh giá theo mức độ biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá của người học. Các học phần nhiều GV dạy chung được tổ chức thi chung đề thi.

Các quy định về công tác đánh giá KQHT đối với mỗi học phần được thể hiện rõ trong các đề cương học phần và phù hợp với các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của người học, trong đó tổ hợp các phương pháp đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CDR.

## **3. Điểm tồn tại**

Ngân hàng câu hỏi thi kết thúc các học phần trong CTĐT ngành KTĐT-VT mặc dù đã được xây dựng tương đối đầy đủ, nhưng việc rà soát và cập nhật chưa được thực hiện hàng năm.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức rà soát và cập nhật NHCHT kết thúc học phần.	TTKT&ĐBCLGD	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Triển khai rà soát, hiệu chỉnh các qui định, qui trình thi, kiểm tra, đánh giá kết quả NH.	TTKT&ĐBCLGD	Hàng năm	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

**Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành

KTĐTVT được xác định rõ ràng tại Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ năm 2012 [H5.05.01.02], 2018 [H5.05.01.03] và 2021 [H5.05.01.05]. Tất cả đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT [H2.02.02.04] đều nêu rõ hình thức, thời gian, tiêu chí, trọng số điểm kiểm tra đánh giá (thi viết, thi vấn đáp, thực hành...), đặc biệt chú trọng việc xây dựng thang đánh giá gồm: tiêu chí đánh giá về nhận thức, kỹ năng, thái độ; mức độ thành tích đạt được theo yêu cầu của chuẩn học phần.

Nội dung và phương pháp đánh giá được các giảng viên thay đổi cho phù hợp với nội dung của học phần theo đề cương chi tiết của các học phần và được quy định cụ thể tại Quy định về tổ chức thi kết thúc học phần hệ đại học, cao đẳng chính qui theo học chế tín chỉ [H5.05.01.06], [H5.05.01.07]. Việc đánh giá kết quả học tập của người học thường xuyên suốt trong quá trình học tập thông qua các hình thức như: thi viết tự luận, thi trắc nghiệm khách quan, thi trắc nghiệm khách quan bằng máy tính, thi kết hợp viết và trắc nghiệm khách quan, thi kết hợp viết và trắc nghiệm khách quan bằng máy tính, thi vấn đáp, thi thực hành, viết tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, bảo vệ chuyên đề... tùy theo tính chất từng học phần. Đánh giá định kỳ (bài kiểm tra) là đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau khi hoàn thành một phần chương trình của học phần. Điểm học phần là trung bình cộng theo trọng số của điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân (đối với những học phần có thi kết thúc học phần).

Theo Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính qui đào tạo theo học chế tín chỉ nêu rõ: các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành, điểm học phần được tổng hợp từ các điểm bộ phận (điểm thi học phần với trọng số bắt buộc là 0,5; các điểm bộ phận còn lại với trọng số 0,5 bao gồm các nội dung: điểm đánh giá thái độ học tập của người học; điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thảo luận, seminar, thuyết trình; điểm trung bình của các bài thực hành). Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, thì điểm học phần là trung bình cộng của các điểm đánh giá từng bài thực hành. Sinh viên vắng mặt bài thực hành nào, sẽ bị 0 điểm bài đó. Những học phần thí nghiệm, thực hành không tổ chức thi kết thúc học phần, điểm của học phần là điểm trung bình cộng của các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân. Với mỗi bài thực hành đều có các tiêu chí và trọng số cụ thể. Ngoài ra, đánh giá KQHT của học phần thực hành có thể theo hình thức báo cáo. Kết quả của các bài thực hành được người học soạn chi tiết trong bản word và báo cáo bằng các slide. Tất

cả những quy định này được cụ thể hóa và thể hiện rõ ràng trong ĐCHP. Trong quy định này cũng nêu rõ cách tính điểm đối với các học phần Thực tế chuyên môn, bao gồm: thực tập nhận thức tại cơ sở sản xuất và nghiên cứu, thực tập kỹ năng, thực tập tốt nghiệp: Báo cáo tổng kết thu hoạch cuối đợt với trọng số bắt buộc là 0,5; Các điểm bộ phận còn lại với tổng trọng số là 0,5 (ít nhất 2 cột điểm bộ phận), có thể bao gồm 02 nội dung: Tinh thần, thái độ nhận thức trong đợt thực tập và các bài tập nhỏ trong quá trình thực tập. Giảng viên luôn phổ biến mọi quy định về thời gian, phương pháp, tiêu chí đánh giá cho sinh viên ngay từ khi bắt đầu học phần.

Trước mỗi năm học, Học viện đều gửi Kế hoạch đào tạo đến Khoa và các đơn vị quản lý để thông báo cho sinh viên, giảng viên. Trong văn bản nêu rõ thời gian học và thi của từng học phần, chấm đồ án, thi tốt nghiệp [H5.05.02.01] Trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, sinh viên được phổ biến quy chế đào tạo và thi, kiểm tra trong quá trình học tập tại Học viện [H5.05.02.02]. Đồng thời, trong tiết học đầu tiên của học phần, giảng viên giảng dạy học phần có trách nhiệm thông báo tới sinh viên nội dung về tiêu chí đánh giá về nhận thức, kỹ năng, thái độ; mức độ thành tích đạt được theo yêu cầu của chuẩn học phần, đảm bảo 100% SV hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT của học phần.

Các hình thức kiểm tra đánh giá KQHT của người học được phổ biến rộng rãi và công khai trong sổ tay sinh viên [H1.01.03.03]; cụ thể tại kế hoạch thi kết thúc học phần, thi lại, thi cải thiện điểm trong từng học kỳ [H5.05.02.03], kế hoạch thi và bảo vệ đồ án tốt nghiệp cuối khóa [H5.05.02.04], Quy trình Tổ chức thực hiện Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp [H5.05.01.10]; đồng thời sinh viên có tra cứu thông tin về các quy định, hướng dẫn liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập trên trang thông tin điện tử của Học viện [H5.05.02.05].

Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan đến kỳ thi cuối kì được thực hiện theo đúng Quy chế đào tạo và Quy định về tổ chức thi kết thúc học phần ĐH, CĐ theo học chế tín chỉ. Cụ thể:

Điểm thành phần được công bố công khai với SV trước khi kết thúc học phần vào buổi học cuối cùng [H5.05.02.06]. Điểm cuối kì được cập nhật trong Bảng điểm học phần và công bố trên cổng thông tin của Trung tâm KT&ĐBCLGD và tại phần mềm ứng dụng PTIT- Slink.



Công tác ra đề thi luôn đảm bảo bám sát nội dung kiến thức đã học, có khả năng đánh giá được trình độ của người học. Việc tổ chức kiểm tra đánh giá, chấm điểm đều được thực hiện thống nhất với tất cả các học phần và tuân thủ văn bản quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá, các biểu mẫu đánh giá khoá học/học phần, đề tài, khoá luận của Học viện [H5.05.02.07].

Việc kiểm tra, đánh giá và tổ chức thi đã bao quát nội dung, mục tiêu của từng học phần cũng như toàn chương trình ở mức độ khá toàn diện. Để được làm đồ án tốt nghiệp, SV phải đạt điểm trung bình chung học tập trên 2,5/4,0 và một số điều kiện khác như tích lũy đủ số tín chỉ. Đối với đồ án tốt nghiệp, Khoa Viễn thông thông báo với sinh viên và giảng viên hướng dẫn thông tin về quy định bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, hội đồng chấm, danh sách giảng viên hướng dẫn, giảng viên phản biện, mẫu trình bày khóa luận đến SV. Điểm khóa luận được công khai ngay sau khi Hội đồng thống nhất ý kiến, trong ngày SV bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, phù hợp với quy định để đảm bảo đúng yêu cầu, tiến trình xét tốt nghiệp cho SV.

## **2. Điểm mạnh**

Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành KTĐT-VT thể hiện rõ ràng và được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh thông tin.

Đội ngũ giảng viên của Khoa Viễn thông đều có thể mạnh về việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá sinh viên nên kết quả đánh giá phản ánh chính xác trình độ sinh viên.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc phản hồi kết quả thi kết thúc học phần giúp cải tiến chất lượng dạy học còn chưa kịp thời.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thay đổi quy trình nhập điểm với việc ứng dụng CNTT để sử dụng kết quả thi kết thúc học phần giúp cải tiến chất lượng giảng dạy và học tập một cách nhanh chóng và kịp thời	Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với Phòng Giáo vụ và Khoa Viễn thông	Năm học 2022-2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Thông báo công khai, rõ ràng, nhanh chóng, kịp thời các thông tin liên quan đến quy định thi và đánh giá kết quả học tập của SV	Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với Phòng Giáo vụ và Khoa Viễn thông	Sau từng kỳ thi	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 4/7'

**Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.**

**1. Mô tả hiện trạng**

Phương pháp đánh giá kết quả học tập là một trong những phần quan trọng trong quy trình đánh giá KQHT của người học. Vì vậy, đội ngũ giảng viên của Khoa Viễn thông luôn chú trọng đến phương pháp đánh giá, nhằm đảm bảo sự đa dạng, có độ tin cậy, giá trị công bằng cao.

Dựa vào các quy định trong Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện năm 2012 [H5.05.01.02], 2018 [H5.05.01.03] và 2021 [H5.05.01.05] và Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo học chế tín chỉ tại Học viện [H5.05.01.06], [H5.05.01.07], các hình thức kiểm tra đánh giá KQHT của người học của ngành KT&ĐTVT được thể hiện rất đa dạng, bao gồm: thi viết tự luận, thi trắc nghiệm khách quan, thi trắc nghiệm khách quan bằng máy tính, thi kết hợp viết và trắc nghiệm khách quan, thi kết hợp viết và trắc nghiệm khách quan bằng máy tính, thi vấn đáp, thi thực hành, viết tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, bảo vệ chuyên đề...

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng. Về độ giá trị, mỗi học phần đều có ngân hàng câu hỏi thi [H5.05.02.12] hoặc bộ câu hỏi ôn tập được bộ môn thông qua sau khi họp điều chỉnh, đảm bảo từng câu hỏi đo lường được đúng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ được phản ánh trong Bản mô tả CTĐT ngành KT&ĐTVT[H2.02.01.01] và đề cương chi tiết học phần [H2.02.02.04].

Về tính tin cậy, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, hướng dẫn chấm thi cụ thể. Đề thi và đáp án thi cuối kì được bộ môn phê duyệt để đảm bảo hiệu lực đánh giá trước khi nộp về Trung tâm KT&ĐBCLGD [H5.05.02.07].

Bài kiểm tra của SV được chấm chi tiết theo đáp án này dưới quy trình chấm được chuẩn hóa (đánh số phách, rọc phách, hai giảng viên cùng chấm, lập bảng điểm thi theo số phách...) để đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng đối với người học. Bắt đầu từ năm học 2020-2021, Học viện có sử dụng phần mềm nhập điểm thành phần để giảng viên chủ động nhập điểm. Điểm thành phần các học phần sẽ được đăng tải công khai và người học sẽ được công khai biết trên portal SV [H5.05.03.01].

Các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp với mỗi học phần đều có hướng dẫn chấm điểm, thang điểm hoặc tiêu chí đánh giá phù hợp, rõ ràng. Phương pháp đánh giá thi kết thúc từng học phần được xây dựng dựa trên sự đóng góp ý kiến của các GV giảng dạy, giảng viên trong bộ môn, được thống nhất ghi trong đề cương chi tiết các học phần. Hình thức thi phải được Bộ môn và Khoa Viễn thông phê duyệt trong đề cương chi tiết của các học phần và phải công bố cho sinh viên biết trong buổi học đầu tiên của mỗi học phần, đảm bảo để người học có thể giám sát được cách đánh giá của GV. Khi giảng viên muốn thay đổi hình thức thi, thì phải báo cáo Bộ môn và Khoa phê duyệt trước khi thực hiện và chuyển cho Phòng Giáo vụ, Trung tâm KT& ĐBCLGD để cập nhật vào phần mềm quản lý đào tạo EduSoft.

Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở, khối kiến thức chuyên ngành chủ yếu kiểm tra bằng hình thức vấn đáp, tự luận, trắc nghiệm, TNTH, tiểu luận, bài tập lớn ... nhằm hướng tới mục tiêu trang bị kiến thức cho người học và sự vận dụng kiến thức của người học. Đối với nhóm học phần lý thuyết, tập trung cho SV đạt những chuẩn kiến thức chung, kiến thức chuyên môn được thực hiện một trong những hình thức thi: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn. Đối với nhóm những học phần: thực tập kỹ năng tại các doanh nghiệp và nghiên cứu, thực tập tốt nghiệp thì thường đánh giá qua kết quả thu được trong thực tế thông qua sản phẩm học tập được báo cáo bằng hình thức thuyết trình, seminar. Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của SV như tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, tiểu luận, bài tập dự án, thực hành thí nghiệm, báo cáo... được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR [H5.05.02.13].

Đánh giá thực tập tốt nghiệp, đồ án, cũng như khóa luận tốt nghiệp được thiết kế theo các rubrics, bao gồm: các rubrics đánh giá dành cho GV phản biện, rubrics đánh giá dành cho các thành viên trong Hội đồng. Điều này, đảm bảo cho quá trình đánh giá có giá trị, đảm bảo độ tin cậy và tính khách quan. Với khóa luận tốt nghiệp, Khoa có yêu cầu cụ thể về quy cách làm khóa luận. Việc chấm khóa luận có tiêu chí rõ ràng về thái độ làm việc, khung lý thuyết, công cụ sử dụng, kết quả thực tiễn, ... Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị trong đánh giá khóa luận tốt nghiệp. Điểm của khóa luận được rút ra từ điểm của giảng viên hướng dẫn, giảng viên phản biện, hội đồng đánh giá (gồm tối thiểu ba thành viên hội đồng). Nếu số điểm chấm giữa giảng viên hướng dẫn và giảng viên phản biện có sự chênh lệch lên đến 1,0/10 điểm, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp của Khoa sẽ họp, xem xét lại cách chấm điểm để đảm bảo sự tin cậy của phương pháp đánh giá và tính công bằng đối với SV.

Trong mỗi đề cương tất cả các học phần, kể cả học phần thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp, chi tiết đến 0,25 điểm cho từng nội dung, năng lực chuyên môn và kỹ năng trong đảm bảo tính công khai, minh bạch trong đánh giá; giúp giảm sự phụ thuộc của việc đánh giá vào tâm trạng và chủ quan của giảng viên, hội đồng chấm. Điều này cũng tăng tính chủ động của người học trong việc lựa chọn định hướng chuyên sâu về chuyên môn của mỗi cá nhân sinh viên. Việc kiểm tra đánh giá được tách khỏi giảng dạy và học tập. Đối với bài thi tự luận: thi riêng đề chuẩn, lẻ, rọc phách và chấm chéo đối với chấm phúc khảo. Đối với bài thi thực hành và báo cáo: Chấm chung, chấm chéo giữa các giảng viên cùng tham gia giảng dạy một học phần.

Không có tình trạng khiếu nại, phản nản của người học, cựu người học về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập của Khoa và Bộ môn.

## **2. Điểm mạnh**

Phương pháp đánh giá kết quả học tập được đa dạng hóa, đảm bảo độ tin cậy, khách quan, công bằng và đáp ứng được mục tiêu đánh giá kết quả học tập của người học theo CDR ngành KTĐT-VT.

## **3. Điểm tồn tại**

Số lượng học phần sử dụng hình thức thi trắc nghiệm khách quan còn chưa nhiều.

## **4. Kế hoạch hành động**

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cấp phần mềm quản lý hệ thống quản lý đào tạo	P. Giáo vụ và Tổ CNTT (VPHV)	Năm học 2023 -2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường hình thức thi trắc nghiệm đối với các môn lý thuyết, và thi thực hành trên máy tính đối với môn phát triển kỹ năng lập trình	Khoa Viên thông phối hợp với TT Khảo thí và ĐBCLGD	Năm học 2022-2023	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

**Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập.**

**1. Mô tả hiện trạng**

Việc phản hồi kết quả đánh giá của người học được nêu cụ thể tại Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính qui đào tạo theo học chế tín chỉ ban hành năm 2013 [H5.05.01.07]. Nội dung quy định nêu rõ các hình thức phản hồi kết quả học tập của người học đối với từng hình thức thi cụ thể: đối với hình thức thi vấn đáp, bảo vệ chuyên đề học phần, đồ án tốt nghiệp và các học phần thực hành, thực tập, thực tế, thì ngay sau khi có kết quả đánh giá, giảng viên công bố điểm cho sinh viên, nếu có khiếu nại, sinh viên phản ánh ngay với giảng viên/ hội đồng chấm thi; các hình thức thi trắc nghiệm khách quan, tự luận, tiểu luận, sau khi nhận bài thi từ Trung tâm KT&ĐBCLGD, hai giảng viên tiến hành chấm bài, trả bài thi trong vòng 07 ngày, sau đó Trung tâm KT & ĐBCLGD sẽ ghép phách bài thi, tổng hợp điểm và công bố điểm trên trang thông tin điện tử của Học viện [H5.05.04.01] và chuyển cho Phòng Giáo vụ công bố điểm trên công bố trong phần mềm quản lý đào tạo Edusoft [H5.05.04.02]; sinh viên sẽ được Học viện cấp tài khoản đăng nhập để xem điểm trên phần mềm quản lý đào tạo [H5.05.04.03].

Năm 2021, thực hiện chương trình chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo, Học viện đã triển khai phần mềm ứng dụng quản lý hệ thống PTIT S-link, phần mềm này giúp Học viện quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy

cao và hỗ trợ người học tra cứu kết quả học tập của mình dễ dàng, nhanh chóng và thuận tiện trên mọi thiết bị di động [H5.05.04.04].

Với các quy định cụ thể về phản hồi kết quả học tập của người học và tăng cường các ứng dụng CNTT để cung cấp kịp thời thông tin phản hồi đến người học, đã giúp cho người học tự tin, rút kinh nghiệm, cải thiện kết quả học tập của mình.

Việc đánh giá quá trình được thực hiện theo quy định đánh giá KQHT của người học tại Đề cương chi tiết của học phần trong CTĐT ngành KTĐTVT và thông báo công khai cho sinh viên trong Sổ tay sinh viên [H1.01.03.03] và được các giảng viên giảng dạy học phần có trách nhiệm thông báo đến sinh viên tại các lớp học phần trong tiết học đầu tiên, với điểm đánh giá quá trình bao gồm điểm chuyên cần, điểm thường xuyên và điểm kiểm tra định kỳ. Các điểm thành phần được giảng viên công bố cho sinh viên trong buổi học cuối trước khi kết thúc học phần và giảng viên giảng dạy học phần có trách nhiệm giải đáp thắc mắc của sinh viên về điểm thành phần trước khi chuyển cho Trung tâm KT & ĐBCLGD lập Bảng điểm học phần [H5.05.04.05] và công bố trên website theo quy định tại Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính qui đào tạo theo học chế tín chỉ ban hành năm 2013 [H5.05.04.06]. Trước mỗi kỳ thi kết thúc học phần của các học kỳ, năm học, Trung tâm KT & ĐBCLGD đều có văn bản hướng dẫn sinh viên các quy định về thời gian, hình thức công bố KQHT và cách thức phản hồi kết quả đánh giá khi có yêu cầu [H5.05.04.07].

Hệ thống phần mềm quản lý các hệ đào tạo đã giúp Học viện quản lý KQHT của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu. Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai đến GV, SV để thực hiện và kiểm tra giám sát. SV được thông báo các đầu điểm: điểm đánh giá quá trình (chuyên cần, thường xuyên, định kỳ) trước khi kết thúc học phần để có ý kiến phản hồi.

Một tuần trước thời gian thi của học phần theo kế hoạch thi, giảng viên nhập điểm thành phần trên hệ thống quản lý đào tạo và hoàn thiện hồ sơ (bản chính) gửi cho Trung tâm Khảo thí và ĐBCLGD và lưu bản photocopy tại Khoa [H5.05.04.06] và trong buổi học cuối của học phần, sinh viên được giảng viên công bố điều kiện dự thi kết thúc học phần theo quy định.

Mười ngày sau khi thi kết thúc học phần đối với hình thức thi tự luận, sinh viên được Trung tâm KT&ĐBCLGD công bố kết quả thi và điểm học phần trên

website Học viện [H5.05.04.01] và sinh viên có thể xem điểm học phần của mình để biết KQHT của từng học phần.

Bên cạnh việc phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học trong đánh giá quá trình và sau các kỳ thi kết thúc học phần, việc phản hồi về kết quả đánh giá người học còn được thể hiện qua việc thông báo kết quả học tập của sinh viên thông qua việc cảnh báo học vụ của Phòng Giáo vụ khi tổng hợp kết quả học tập của người học vào mỗi học kỳ [H5.05.04.08]. Việc công nhận kết quả học tập cho sinh viên năm cuối được thực hiện một cách nghiêm túc theo quy định về thi và thực hiện đồ án tốt nghiệp theo hệ thống tín chỉ của Học viện [H5.05.01.08], [H5.05.01.09].

Hồ sơ, kết quả học tập của người học được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình học tập của người học, rõ ràng, có thể tiếp cận, tra cứu khi được yêu cầu.

Học viện đã nhận thức rõ tầm quan trọng của việc phản hồi kịp thời kết quả đánh giá kết quả học tập của SV, do đó đã xây dựng hệ thống quản lý đo lường đánh giá chặt chẽ, khoa học, khách quan, chính xác công bằng và phản hồi kịp thời tới người học để nâng cao chất lượng đào tạo giúp sinh viên chủ động trong cả quá trình học tập của mình. Thông tin phản hồi về đánh giá KQHT được SV sử dụng để cải thiện việc học tập. Dựa vào KQHT và điểm rèn luyện của từng kỳ, căn cứ vào quyết định cảnh báo học vụ hàng kỳ để SV lập phương án học tập thích hợp, tránh được tình trạng bị buộc thôi học khi bị cảnh báo 3 kỳ liên tiếp. Với cách thức thông báo điểm thi trên phần mềm quản lý đào tạo và sinh viên tự kiểm tra theo tài khoản cá nhân nên luôn được sinh viên phản hồi hài lòng về hình thức thực hiện. Riêng yếu tố thời gian đôi khi do lỗi mạng, phần mềm một số học phần chưa đáp ứng về tiến độ.

Từ kết quả khảo sát, đánh giá học phần và đánh giá chất lượng khóa học của Học viện cho thấy đa số SV và cựu SV hài lòng với việc thông báo điểm thi kịp thời và cách thức GV cung cấp thông tin phản hồi về bài làm của SV giúp họ điều chỉnh kịp thời các hoạt động học tập để cải thiện chất lượng [H5.05.04.09].

## **2. Điểm mạnh**

Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn.

Học viện có đầy đủ hệ thống các văn bản liên quan đến hoạt động kiểm tra đánh giá; tuân thủ theo các quy định của Bộ GD&ĐT một cách chặt chẽ, hạn chế được sai sót trong quá trình quản lý và cung cấp kết quả học tập cho người học.

### 3. Điểm tồn tại

Phần mềm quản lý hệ thống đôi khi còn bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cấp phần mềm quản lý hệ thống đào tạo của Học viện	P. Giáo vụ và Tổ CNTT (VPHV)	Năm học 2023- 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Thông báo kịp thời, lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn các kết quả học tập của người học thông qua App PTIT-Slink	P. Giáo vụ và K. CNTT	Năm học 2023- 2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

## Tiêu chí 5.5: NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

### 1. Mô tả hiện trạng

Quy trình khiếu nại về kết quả học tập của sinh viên được quy định cụ thể tại Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Học viện năm 2012 [H5.05.01.02], 2018 [H5.05.01.03] và 2021 [H5.05.01.05] và Quy định tổ chức thi kết thúc học phần, nội dung phúc khảo bài thi, điểm học phần [H5.05.01.07].

Sinh viên được phổ biến quy trình khiếu nại về kết quả học tập trước khóa học tại sổ tay sinh viên [H1.01.03.03], trên trang thông tin điện tử của Học viện [H5.05.02.05], trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, khóa học và phần mềm quản lý đào tạo [H5.05.04.02].

Tại Quy định tổ chức thi kết thúc học phần [H5.05.01.07], có hướng dẫn cụ thể cho sinh viên trong từng trường hợp:

Đối với điểm quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV giảng dạy học phần đó khi giảng viên công bố công khai kết quả học tập vào buổi học cuối của học phần (điểm thành phần), giảng viên giảng dạy học phần trực tiếp giải quyết các ý kiến của người học.

Đối với kết quả điểm thi kết thúc học phần, Trung tâm KT&ĐBCLGD có trách



nhiệm hướng dẫn người học công tác phúc khảo điểm thi [H5.05.05.01]. Sau khi công bố điểm thi trên cổng thông tin điện tử, nếu người học có khiếu nại, thắc mắc sẽ gửi đơn phúc khảo về Trung tâm KT&ĐBCLGD đề nghị xem xét trong thời gian chậm nhất 1 tuần sau khi công bố điểm. Trung tâm KT&ĐBCLGD có nhiệm vụ tiếp nhận các khiếu nại về kết quả thi của người học. Đơn phúc khảo được lấy theo mẫu tại Trung tâm hoặc tại website của Trung tâm KT&ĐBCLGD.

Sau khi nhận được đơn phúc khảo của người học về kết quả thi, Trung tâm KT&ĐBCLGD tổng hợp danh sách sinh viên phúc khảo bài thi, rút bài thi từ túi đựng bài thi và gửi bài thi đến Khoa/Trưởng bộ môn đề nghị chấm phúc khảo; Trưởng bộ môn lập danh sách phân công giảng viên chấm phúc khảo bài thi theo quy định của Học viện. Trường hợp có sự sai lệch điểm thi thì Trung tâm KT&ĐBCLGD dựa vào biên bản và bài thi đã chấm phúc khảo để điều chỉnh điểm trên phần mềm quản lý hệ thống. Điểm bài thi sau khi chấm phúc khảo được thông báo tới người học để lập kế hoạch học tập phù hợp. Thời gian chấm phúc khảo không quá 3 ngày kể từ ngày kết thúc nhận đơn của SV và công bố kết quả phúc khảo chậm nhất là 10 ngày kể từ khi kết thúc nhận đơn phúc khảo.

Sau mỗi học kì, căn cứ KQHT của SV, Học viện tổ chức xét học vụ và công bố KQHT của người học trên trang thông tin của Học viện. KQHT của SV được lưu trữ đầy đủ đúng quy trình bằng bản giấy tại Trung tâm KT&ĐBCLGD và Phòng Giáo vụ và trên phần mềm quản lý đào tạo EduSoft. Bảng điểm lưu giữ KQHT của SV theo từng học kì được Trung tâm KT&ĐBCLGD và Phòng Giáo vụ quản lý và được bảo đảm an toàn theo quy trình xác định, thuận lợi cho việc tra cứu điểm khi cần thiết.

Trong những năm học qua, tất cả đơn phúc khảo được tổ chức chấm lại theo yêu cầu của người học, kết quả chấm lại lần hai và lần một không thay đổi chiếm tỷ lệ hơn 98% [H5.05.05.02]. Như vậy, có thể nói quá trình phúc khảo của SV và chấm phúc khảo của GV diễn ra công khai, minh bạch, đảm bảo tính khách quan, trung thực. Từ đó tạo động lực để SV không ngừng phấn đấu và rèn luyện trong học tập. Bên cạnh đó, khẳng định quá trình chấm thi, quá trình nhập điểm lên phần mềm quản lý hệ thống cơ bản chính xác.

Thực tế cho thấy, trong 5 năm (2017-2021), Khoa Viễn thông đã tổ chức rất nhiều kỳ thi với số lượng bài thi thi tự luận, vấn đáp, thực hành của rất nhiều học phần, nhưng số lượng bài thi tự luận có đơn đề nghị phúc khảo chiếm tỷ lệ rất ít, đã

thể hiện sự khách quan, công bằng, độ tin cậy, chính xác của hoạt động chấm thi.

## 2. Điểm mạnh

Các quy trình về khiếu nại kết quả học tập rõ ràng và được phổ biến đầy đủ đến người học.

Học viện và Khoa Viễn thông đảm bảo được quyền lợi cho người học khi giải quyết kịp thời mọi thắc mắc về kết quả học tập và tình trạng khiếu nại về kết quả học tập của người học hàng năm không nhiều.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù Học viện đã công khai rõ quy trình, thời gian khiếu nại kết quả học tập nhưng một số sinh viên vẫn chưa thực hiện theo đúng quy trình.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường công tác tuyên truyền quy trình khiếu nại kết quả học tập đến người học..	P. CT&CTSV và đội ngũ CVHT phối hợp	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, hiệu chỉnh quy trình về khiếu nại kết quả học tập rõ ràng và công bố qua nhiều kênh thông tin trao đổi như email, website, fanpage và App PTIT-S-link	P. Giáo vụ; Khoa Viễn thông và TKT&ĐBCLGD	Năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

## Kết luận về tiêu chuẩn 5

Mặc dù còn một số tồn tại, nhưng nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của người học của CTĐT ngành KTĐT-VT được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các hướng dẫn của CTĐT để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình.

Khoa Viễn thông xác định việc đánh giá kết quả học tập của người học rất quan trọng nhằm giúp người học cải tiến việc học tập của mình nhằm nâng cao năng lực bản thân. Khoa Viễn thông đã đánh giá kết quả học tập của SV thông qua việc thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Các quy định về đánh giá kết quả học tập

của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới SV một cách công khai trên các trang website Học viện, khoa. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời đến SV nhằm giúp SV cải thiện việc học tập của mình. Đặc biệt khi SV không thỏa mãn với kết quả học tập của mình sẽ được tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập và có thể phúc khảo bài thi thông qua một quy trình phúc khảo bài thi quy định chặt chẽ và khoa học.

***Tiêu chuẩn 5 có 5 tiêu chí: 4/7***

## **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

### **Mở đầu**

Học viện với sứ mạng sáng tạo và chuyển giao tri thức cho xã hội thông qua việc gắn kết các hoạt động giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức mới trong lĩnh vực thông tin và truyền thông đáp ứng thực tiễn phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước. Trong những năm qua, Học viện luôn định hướng, phấn đấu trở thành tổ chức giáo dục - đào tạo, nghiên cứu có tính cạnh tranh, hội nhập quốc tế cao và nằm trong nhóm 20 trường đại học đứng đầu về chất lượng giáo dục - đào tạo và năng suất nghiên cứu khoa học của Việt Nam.

Để thực hiện được sứ mạng và mục tiêu đã đề ra thì một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu quyết định việc thực hiện thành công mục tiêu chính là phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên cũng như thường xuyên quan tâm để việc xây dựng, phát triển nguồn nhân lực của Học viện đạt chuẩn chất lượng cả về giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Hội đồng và Ban giám đốc, cùng tập thể cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên của Học viện luôn đoàn kết và quyết tâm thực hiện sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong đào tạo, NCKH để truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ, trong đó có nguồn nhân lực chất lượng cao ngành KTĐT-VT góp phần phục vụ yêu cầu chuyển đổi số của của Ngành Thông tin và Truyền thông và xã hội.

Trải qua 23 năm xây dựng và phát triển, Học viện và Khoa Viễn thông luôn quan tâm và có kế hoạch xây dựng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ chuyên môn cao, đủ năng lực tham gia công tác giảng dạy, NCKH và đóng góp có hiệu quả cho các hoạt động cộng đồng.

**Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên có vai trò quan trọng hàng đầu trong sự phát triển của Học viện, cũng như quyết định chất lượng đào tạo và NCKH. Năm 2020, Học viện đã ban hành Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025 tầm

nhìn 2030 [H1.01.01.08] và nội dung bản chiến lược đã được chỉnh sửa và ban hành vào năm 2021, sau khi Học viện thành lập Hội đồng Học viện [H1.01.01.09]. Trong văn bản này đã nhấn mạnh chiến lược phát triển đội ngũ GV, NCV thực hiện chương trình đào tạo CNTT, với các chỉ tiêu phát triển nguồn lực GV, NCV được xây dựng dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Trên cơ sở sứ mạng, mục tiêu phát triển Học viện các giai đoạn 2015-2020 [H1.01.01.07] và 2020-2025 [H1.01.01.08], [H1.01.01.09]; Đề án vị trí việc làm Học viện [H6.06.01.01]; danh mục vị trí công việc tại các phòng/trung tâm chức năng thuộc Khối QL và đào tạo phía Bắc, Học viện [H6.06.01.02]; Hệ thống bản MTCV chuẩn đối với các vị trí công việc tại Học viện [H6.06.01.03], Học viện đã chỉ đạo các Khoa thảo luận, phân tích về sự thiếu hụt giảng viên của CTĐT, làm cơ sở xây dựng quy hoạch lộ trình phát triển đội ngũ GV, NCV, nhằm đảm bảo cơ cấu trình độ, độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của giảng viên và lực lượng cán bộ sắp nghỉ hưu. Hàng năm, Học viện ban hành kế hoạch lao động, nhằm từng bước phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, trong đó có các chỉ tiêu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.01.04].

Thực hiện hướng dẫn của Ban cán sự Đảng Bộ Thông tin và Truyền thông, Đảng ủy và Ban giám đốc Học viện thực hiện công tác quy hoạch các vị trí lãnh đạo các khoa, bộ môn một cách nghiêm túc, đúng trình tự gửi báo cáo Bộ TT&TT [H6.06.01.05]. Căn cứ quy hoạch được phê duyệt và các quy chế bổ nhiệm cán bộ năm 2019, 2021 của Học viện [H6.06.01.06]. [H6.06.01.07]. Học viện chỉ đạo Khoa Viễn thông thực hiện việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo khoa, bộ môn theo đúng quy trình, quy định tại các quy chế mà Học viện đã ban hành [H6.06.01.08].

Để thực hiện chính sách tuyển dụng, phát triển nguồn nhân lực gắn với tầm nhìn và mục tiêu chiến lược; căn cứ Luật Giáo dục Đại học, Luật Viên Chức, năm 2018, Học viện ban hành Quy chế Tuyển dụng của Học viện [H6.06.01.09].

Căn cứ Kế hoạch lao động của Học viện hàng năm, Khoa xác định số lượng giảng viên cần tuyển dụng mới và số lượng giảng viên cần thực hiện bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn tương ứng với các vị trí thiếu hụt trong bản mô tả công việc, từ đó xây dựng kế hoạch tuyển dụng lao động của Khoa hàng năm báo cáo Học viện phê duyệt [H6.06.01.10]. Căn cứ vào số liệu thống kê thực tế về đội ngũ cán bộ và

giảng viên của Khoa Viễn thông qua 5 năm [H6.06.01.11], có thể khẳng định Khoa đã thực hiện tốt việc thu hút, tuyển dụng và bố trí công việc đối với đội ngũ GV, NCV giai đoạn 2017-2021.

Căn cứ hướng dẫn của Học viện về xác định nhu cầu đào tạo bồi dưỡng và Quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Học viện [H6.06.01.12], Khoa Viễn thông đã rà soát, đề xuất nhu cầu bồi dưỡng, đào tạo giảng viên của khoa hàng năm gửi Học viện [H6.06.01.13], đồng thời đề xuất với Học viện kế hoạch bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, tuyển mới giảng viên để đảm bảo yêu cầu của công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Trên cơ sở nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ giảng viên Khoa Viễn thông và các đơn vị, hàng năm Học viện đều ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên [H6.06.01.14] và bản kế hoạch được các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng kế hoạch đã ban hành.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng được Học viện thực hiện nghiêm túc và đầy đủ, quy chế đào tạo, bồi dưỡng được Học viện ban hành. Trong đó đặc biệt khuyến khích đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn: giảng viên học tập tại Việt Nam được hỗ trợ học phí, chi phí đi lại và được thanh toán đầy đủ lương và phúc lợi. Giảng viên tu nghiệp ở nước ngoài được hỗ trợ bảo hiểm xã hội và 40% tiền lương cơ bản được đảm bảo các chế độ Bảo hiểm, nâng lương thường xuyên theo quy định của Học viện và pháp luật.

Công tác tuyển dụng, bố trí công việc, chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV, NCV được thực hiện nghiêm túc theo đúng các quy định hiện hành của Luật lao động và Luật Viên chức, cụ thể tại hồ sơ lưu trữ tại Phòng Tổ chức Cán bộ - Lao động về Hợp đồng lao động [H6.06.01.15]; các quyết định chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc của viên chức, người lao động Học viện [H6.06.01.16]; hàng năm, Học viện và Lãnh đạo Khoa có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo trước cho Lãnh đạo khoa và đương sự [H6.06.01.17]; Thông báo kéo dài thời gian công tác đối với giảng viên [H6.06.01.18].

Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành. Trong 5 năm qua, Khoa Viễn thông có 01 giảng viên đến tuổi nghỉ hưu nhưng được Học viện kéo dài thời gian công tác theo quy định. Từ kết quả tuyển dụng cũng

như công tác giải quyết chế độ nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng lao động, số lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên ngành KTĐT-VT luôn đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

## **2. Điểm mạnh**

Khoa Viễn thông đã làm thủ tục và được Nhà nước bổ nhiệm học hàm Giáo sư cho 01 giảng viên và chức danh Phó giáo sư cho 02 giảng viên thuộc chuyên ngành ngành KTĐT-VT.

## **3. Điểm tồn tại**

Mặc dù chính sách thu hút giảng viên ngành KTĐT-VT có trình độ và kinh nghiệm công tác về làm việc tại Học viện đã và đang được xây dựng và áp dụng, nhưng chưa mang tính đột phá và chưa thu hút được nhiều giảng viên có trình độ và kinh nghiệm về nghiên cứu, giảng dạy tại Khoa.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nghiên cứu, xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ phù hợp để có thể thu hút, tuyển dụng, GV có đủ phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu của CTĐT	P. TCCB-LĐ	Năm học 2022- 2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nghiên cứu đề xuất chính sách khuyến khích, đãi ngộ đối với các giảng viên, NCV có trình độ kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu	P. TCCB-LĐ	Năm học 2022- 2023	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Học viện là đơn vị được tổ chức trên cơ sở sát nhập từ các khoa đào tạo, các viện nghiên cứu và Trung tâm Đào tạo bồi dưỡng với mục tiêu thực hiện mô hình gắn kết giữa đào tạo, NCKH với sản xuất kinh doanh, tại Quy chế tổ chức và hoạt động của

Học viện năm 2016 [H4.04.01.03] và 2021 [H6.06.02.01] xác định Học viện có cả các khoa đào tạo (Khoa Viễn thông 1&2) và Viện nghiên cứu về KTĐTVT (Viện KHKT Bru Điện), nên việc thực hiện các hoạt động đào tạo của Chương trình KTĐTVT, ngoài số giảng viên cơ hữu của Khoa Viễn thông, còn có các giảng viên là cán bộ Học viện đến từ các đơn vị trực thuộc Học viện (các phòng, ban chức năng Học viện, Viện KHKT Bru Điện) [H6.06.02.02] và mời thỉnh giảng bên ngoài Học viện [H6.06.02.03]. Việc có đội ngũ cán bộ vừa tham gia NCKH tại viện nghiên cứu và giảng dạy tại Khoa Viễn thông là thế mạnh của Học viện trong việc tăng cường tính thực tiễn của CTĐT và giúp giảng viên cập nhật sự phát triển của KHCN.

Tổng số cán bộ, giảng viên của Khoa Viễn thông là 63 người. Trong đó số giảng viên cơ hữu là 60 người (bao gồm cả giảng viên kiêm giảng từ các đơn vị khác trong Học viện tham gia giảng dạy tại Khoa), giảng viên thỉnh giảng là 19 người; độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu là 42,07 tuổi; số giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu là 32/60, chiếm tỷ lệ 55,33%; số giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu là 21/60, chiếm tỷ lệ 35%. Giảng viên quy đổi của chương trình đào tạo KTĐTVT là 104,6.

Số lượng giảng viên cơ hữu giảng dạy CTĐT ngành KTĐTVT tại Học viện chi tiết theo Bảng 6.1 dưới đây:

Bảng 6.1: Số lượng giảng viên cơ hữu giảng dạy CTĐT ngành KTĐTVT tại Học viện

<b>T T</b>	<b>Ngành</b>	<b>Giáo sư</b>	<b>Phó Giáo sư</b>	<b>Tiến sĩ</b>	<b>Thạc sĩ</b>	<b>Đại học</b>
1	Cơ sở đào tạo phía Bắc (BVH)	0	5	24	14	7
2	Cơ sở đào tạo phía Nam (BVS)	0	1	2	7	0
<b>Cộng:</b>		<b>0</b>	<b>6</b>	<b>26</b>	<b>21</b>	<b>7</b>
<i>Tỷ lệ</i>		<i>0%</i>	<i>10%</i>	<i>43,33%</i>	<i>35%</i>	<i>11,67%</i>

Tỷ lệ sinh viên/giảng viên: Tổng số sinh viên hệ đại học chính quy đang học tập tại Khoa tính đến 31/12/2021 là 2.451 SV.

Tỷ lệ bình quân sinh viên chính quy/giảng viên quy đổi của chương trình đào tạo là 23,43 sinh viên/giảng viên. Tỷ lệ này đáp ứng yêu cầu về xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học theo quy định tại Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT ngày



25/02/2019 sửa đổi Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018.

Ngoài đội ngũ giảng viên cơ hữu, để phục vụ công tác giảng dạy, Học viện tiến hành mời các giảng viên thỉnh giảng. Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng đều đáp ứng đủ yêu cầu và có uy tín trong cộng đồng Điện tử - Viễn thông nhằm làm đa dạng hóa và mở rộng quan hệ trong việc trao đổi học thuật. Hơn nữa, CTĐT cũng mời nhiều doanh nghiệp cùng hợp tác giảng dạy nhằm tạo nhiều cơ hội nhất có thể để sinh viên tiếp cận sớm nhất với các công nghệ hiện hành từ các doanh nghiệp cũng như tiếp cận, định hướng nghề nghiệp khi tốt nghiệp ra Học viện [H6.06.02.02].

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TTBGDĐT quy định số giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên [H6.06.02.04], năm 2015, Học viện ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện [H6.06.02.05], theo đó khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được quy đổi theo giờ chuẩn được cụ thể hóa cho từng đối tượng GV (GV và GV giữ chức vụ quản lý) [H6.06.02.04]. Trong đó, quy định chế độ làm việc của nhà giáo trong Học viện là 270 giờ/năm.

Năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học [H6.06.02.06]. Căn cứ quy định của Bộ GD&ĐT, Học viện ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung phương án tính khối lượng thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của giảng viên tại Học viện [H6.06.02.07]. Tổng hợp giờ giảng của giảng viên cụ thể: Giảng dạy 270 giờ chuẩn và NCKH là 590 giờ thường.

Trong từng học kỳ, Khoa thực hiện phân công chuyên môn cho giảng viên dựa trên bản mô tả công việc của từng GV [H6.06.01.03], [H6.06.02.08]. Sau khi thực hiện theo bảng phân công chuyên môn, Học viện thống kê khối lượng công việc của giảng viên theo giờ chuẩn và thực hiện qui đổi [H6.06.02.09]. Học viện tiến hành rà soát thống kê giờ NCKH và giảng dạy để có căn cứ thực hiện theo quy định về NCKH đối với GV [H6.06.02.10].

Học viện cũng có quy định cụ thể về chất lượng công việc đối với đội ngũ GV để làm cơ sở đánh giá và phân loại công chức, viên chức, thông qua việc ban hành Quy định, đánh giá phân loại viên chức và người lao động để xác định mức độ đáp ứng công việc của giảng viên thông qua bản mô tả công việc của từng giảng viên. Bản mô tả công việc được xây dựng trên cơ sở tham khảo các thông tư có liên quan về quy định giờ giảng, khối lượng giảng dạy và tiêu chuẩn của giảng viên được Lãnh đạo Học viện, lãnh đạo khoa và giảng viên thông qua.

Việc đánh giá khối lượng công việc đối với đội ngũ GV được thực hiện theo Quy định đánh giá kết quả công việc cá nhân của Khối QLĐT phía Bắc [H6.06.02.11] và Quy định về các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện [H6.06.02.12], trong đó xác định cụ thể các tiêu chí phân loại giảng viên theo mức A, B, C với mục tiêu khuyến khích giảng viên chủ động đăng ký học tập để đạt trình độ tiến sỹ và tiếng Anh đạt chuẩn B2 theo khung tham chiếu châu Âu, việc này góp phần quan trọng để giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH của giảng viên Học viện.

Căn cứ thực tế thực hiện Khối lượng công việc được Học viện giao về giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng trong từng năm học, giảng viên tự đánh giá kết quả thực hiện công việc; sau đó Bộ môn và Khoa đánh giá; cuối cùng, Học viện đánh giá căn cứ vào kết quả đánh giá của Khoa để có kết quả đánh giá, xếp loại cuối cùng của toàn Học viện [H6.06.02.13]. Kết quả đánh giá, xếp loại hằng năm cho thấy đội ngũ giảng viên của Khoa Viễn thông đáp ứng được các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Ngoài nhiệm vụ giảng dạy và NCKH, giảng viên Khoa Viễn thông còn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng như hỗ trợ các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, bồi dưỡng các đội tuyển sinh viên tham gia các kỳ thi Olympic sinh viên toàn quốc, ... Bên cạnh đó, GV của Khoa đã đóng góp ủng hộ tiền, vật dụng cá nhân, sách vở, ... cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn đáp ứng được mục tiêu của Học viện và Khoa đề ra. Khoa cũng phân công GV theo dõi, hỗ trợ công tác đoàn tổ chức các hoạt động phục vụ cộng đồng như thứ bảy tình nguyện, ngày chủ nhật xanh, hiến máu nhân đạo, ... [H6.06.02.14].

Các giảng viên của CTĐT được phân công giảng dạy đúng theo năng lực chuyên môn và chuyên ngành nghiên cứu, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy. Ngoài công tác giảng dạy, GV trong Khoa tham gia tích cực hoạt động nghiên cứu khoa học và thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên khác được phân công bởi Học viện và Khoa thực hiện đề tài các cấp. Khoa đã tổ chức thành công nhiều hội nghị khoa học lớn trong nước và quốc tế có uy tín trong lĩnh vực Điện tử - Viễn thông, tạo cơ hội giao lưu, học hỏi cho giảng viên và sinh viên của Khoa. Kết quả đánh giá, xếp loại hằng năm cho thấy đội ngũ giảng viên của CTĐT đáp ứng được các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Qua các buổi họp khoa thì GV của CTĐT không có phần nản gì với khối lượng, chất lượng công việc được giao cũng như kết quả đánh giá của Khoa và Học viện về các công việc GV đã thực hiện.

## **2. Điểm mạnh**

Khoa có đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, luôn tâm huyết với nghề, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và NCKH. Hàng năm, 100% đội ngũ GV của Khoa đều hoàn thành tốt nhiệm vụ, có trên 30% GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Việc có đội ngũ cán bộ vừa tham gia NCKH tại viện nghiên cứu và giảng dạy tại Khoa Viễn thông là thế mạnh của Học viện trong việc tăng cường tính thực tiễn của CTĐT và giúp giảng viên cập nhật sự phát triển của KHCN.

## **3. Điểm tồn tại**

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên đang mang tính tự phát, chủ yếu do sự chủ động của giảng viên thực hiện. Chưa có một chủ trương hay phong trào chính thức từ Học viện.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí định lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV	Khoa Viễn thông phối hợp với Phòng TCCB-LĐ	Năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Giám sát, khuyến khích GV thực hiện tốt công việc để đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng	Phòng GV và Khoa Viễn thông	Từng học kỳ	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

## ***1. Mô tả hiện trạng***

Học viện có quy trình tuyển dụng và các tiêu chí tuyển dụng các vị trí cán bộ, giảng viên được quy định cụ thể tại Quy chế tuyển dụng của Học viện [H6.06.01.09], đồng thời, các tiêu chí tuyển dụng còn được cụ thể trên cơ sở Bản mô tả công việc theo Đề án vị trí việc làm được triển khai tại Khoa Viễn thông từ năm 2017-2021 [H6.06.01.01].

Để thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, đặc biệt là tuyển dụng các giảng viên, Khoa đã họp liên tịch để thống nhất các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, NCV để có đội ngũ chất lượng phục vụ mục tiêu phát triển của Học viện, Khoa. Từ đó, Học viện tạo mọi điều kiện thuận lợi để Khoa thực hiện chủ động trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyển dụng viên chức, đáp ứng được vị trí việc làm của Khoa và Học viện.

Thông báo tuyển dụng giảng viên các năm từ 2017 đến 2021 [H6.06.03.01] đều nêu rõ các tiêu chí tuyển dụng giảng viên ngành KTĐT-VT với các tiêu chí cơ bản: Có trình độ chuyên môn giỏi, có năng lực sáng tạo, tư duy đổi mới; có đạo đức tốt, sức khỏe tốt; có ý thức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước công việc; yêu nghề, gắn bó với Học viện. Trong đó, các điều kiện ưu tiên chung đối với các ứng viên vào vị trí Giảng viên: Có trình độ tiến sĩ; được đào tạo ở nước ngoài; có chứng chỉ tiếng Anh IELTS 5.5 hoặc tương đương trở lên; đang là giảng viên hoặc có kinh nghiệm giảng dạy, quản lý giáo dục, nghiên cứu khoa học; có kết quả biên soạn tài liệu, bài giảng, công trình nghiên cứu khoa học đã công bố; tuổi dưới 40 (đối với tiến sĩ tuổi dưới 45). Để nâng cao chất lượng đội ngũ và phát triển các nhà giáo dục xuất sắc, Học viện ưu tiên tuyển dụng Tiến sĩ và cho phép các khoa đề xuất tuyển dụng đột xuất các cá nhân có trình độ cao. Sau khi có kết quả trúng tuyển, các GV được bố trí sinh hoạt chuyên môn tại một tổ bộ môn của Khoa và sẽ được một giảng viên hướng dẫn trực tiếp, hỗ trợ cho GV mới được tuyển dụng.

Học viện có các tiêu chí lựa chọn cán bộ, giảng viên để bổ nhiệm được quy định cụ thể tại Quy chế bổ nhiệm cán bộ của Học viện năm 2009 và sửa đổi, bổ sung năm 2021, [H6.06.01.07]. Trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, thành tích giảng dạy, nghiên cứu, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ.

Căn cứ kế hoạch rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo cấp Học viện, cấp Phòng và tương đương giai đoạn 2018-2020 và nhiệm kỳ 2020-2025

[H6.06.03.02], Khoa Viễn thông thực hiện tuân thủ chặt chẽ các qui trình trong công tác quy hoạch cán bộ và quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (GV chính, phó giáo sư, giáo sư) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm Trưởng/Phó Khoa, Trưởng bộ môn, trong đó nhấn mạnh đến các yếu tố thuộc về công tác giảng dạy, NCKH.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý trong Khoa được thực hiện theo đúng quy hoạch và các quy định hiện hành của Bộ TT&TT, Học viện thông qua danh sách cán bộ được bổ nhiệm của Khoa Viễn thông giai đoạn 2017-2021 [H6.06.03.03].

Kế hoạch và Thông báo tuyển dụng giảng viên (với các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) và lựa chọn cán bộ để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai trên hệ thống văn bản của Học viện và được các đơn vị quán triệt tới từng giảng viên [H6.06.03.03].

Thông báo tuyển dụng giảng viên được đăng trên trang web của Học viện tại địa chỉ: [Portal.ptit.edu.vn/hoc-vien-cong-nghe-buu-chinh-vien-thong-thong-bao-tuyen-dung/](http://Portal.ptit.edu.vn/hoc-vien-cong-nghe-buu-chinh-vien-thong-thong-bao-tuyen-dung/); trên các báo việc làm và các trang mạng xã hội về tuyển dụng [H6.06.03.04].

## **2. Điểm mạnh**

Học viện và Khoa Viễn thông có kế hoạch, quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm được xác định rõ ràng và được phổ biến công khai.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc thu hút được các giảng viên đáp ứng tiêu chí tuyển dụng về công tác tại Khoa còn gặp khó khăn khi các chính sách thu hút đối với giảng viên chưa có tính đột phá và chưa thật sự hấp dẫn.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng những chính sách mạnh để thu hút và giữ chân các GV.	Học viện và Khoa Viễn thông	Năm học 2022 - 2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến rộng rãi các văn bản về tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển, trên trang thông tin điện tử của	Học viện và Khoa Viễn thông	Hàng năm	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

#### **Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá.**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Năng lực của đội ngũ giảng viên là yếu tố quyết định đến chất lượng đào tạo của Học viện. Đội ngũ giảng viên được tuyển chọn theo các tiêu chuẩn quy định đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo Quy chế tuyển dụng cán bộ Học viện [H6.06.01.09] và được cụ thể tại các Thông báo tuyển dụng hàng năm [H6.06.03.01]. Công tác tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc và đảm bảo năng lực của người được tuyển dụng theo đúng các tiêu chí quy định về học vị, ngoại ngữ, và nghiệp vụ sư phạm [H6.06.04.01].

Học viện ban hành Quy định đánh giá, xếp loại giảng viên và hướng dẫn qui định, cách thức để đánh giá xếp loại năng lực CBVC hàng năm [H6.06.02.11]. Trong định hướng phát triển của Khoa Viễn thông, việc xây dựng, phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn đáp ứng yêu cầu công tác chuyển đổi số là một trong những mục tiêu then chốt và năng lực của đội ngũ GV được xác định bao gồm cả 3 yêu cầu gồm năng lực giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Trong giai đoạn 2017-2021, đội ngũ giảng viên Khoa Viễn thông tham gia thực hiện nhiều công trình NCKH có chất lượng cấp nhà nước, cấp bộ và địa phương [H6.06.04.02], [H6.06.04.03], [H6.06.04.04]. Các công trình nghiên cứu của các giảng viên được các giảng viên cập nhật lên hồ sơ Lý lịch khoa học của Học viện và trên trang <https://scholar.google.com/>.

Để đảm bảo năng lực của giảng viên đáp ứng tiêu chí tại Đề án vị trí việc làm Học viện năm 2014 và 2020 [H6.06.04.05], [H6.06.04.06], Khoa tổ chức các hoạt

động sinh hoạt chuyên môn, trao đổi học thuật; phân công các giảng viên thiết kế và triển khai chương trình dạy và học, xây dựng đề cương chi tiết học phần, triển khai các phương pháp dạy-học đánh giá theo CDR; nâng cao năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học các nhóm học phần mà mình phụ trách. Tiêu biểu là việc xây dựng và đưa vào vận hành nền tảng thực hành trực tuyến đã giúp sinh viên Học viện thành thực hơn với các kỹ năng chuyên môn đặc biệt là trong điều kiện học trực tuyến do dịch bệnh Covid 19 [H6.06.04.07]. Phần mềm PTIT S-Link có chức năng như bộ phận Một cửa, là 1 trong số những ứng dụng được Khoa Viễn thông đưa vào sử dụng từ cuối năm 2020. Đến nay, ứng dụng đã có hơn 12.000 lượt tải xuống và phục vụ đắc lực cho hầu hết các sinh viên đang theo học tại Học viện [H6.06.04.08].

Bên cạnh đó, GV còn tích cực tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng như đóng góp các hoạt động từ thiện, xây dựng tủ sách, hiến máu nhân đạo, ...

Căn cứ lý lịch khoa học của giảng viên, có thể khẳng định năng lực của đội ngũ GV Khoa Viễn thông được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành [H6.06.04.09].

Để đánh giá được năng lực của GV, Học viện và Khoa Viễn thông thực hiện qua các nội dung:

Đánh giá thường xuyên: Việc đánh giá giảng dạy các học phần của giảng viên được thực hiện thông qua việc Trung tâm KT&ĐBCLGD triển khai lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên sau từng học kỳ đối với mỗi học phần trên hệ thống Website Học viện. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của SV đều cho thấy đa số các hoạt động giảng dạy đã đáp ứng được nhu cầu học tập của người học thông qua báo cáo kết quả đánh giá của người học. SV đánh giá cao hoạt động giảng dạy của GV Khoa Viễn thông [H3.03.01.03].

Đánh giá định kỳ: Khoa Viễn thông thực hiện đánh giá năng lực của GV theo quy định của Học viện, kết quả đánh giá khẳng định GV tham gia giảng dạy trong CTĐT đáp ứng được yêu cầu công việc được giao. Như vậy, về cơ bản, trình độ chuyên môn của GV luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu của công việc. Cụ thể, vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xây dựng kế hoạch trong năm học tới, việc tự đánh giá căn cứ theo chức danh, nhiệm vụ được giao [H6.06.04.10]. Sau đó, Lãnh đạo khoa đánh giá, cuối cùng Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp Học viện đánh giá,

bình xét xếp loại thi đua. Phần lớn các giảng viên của Khoa có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức tương đối cao điểm đạt từ 90 đến 96%, xếp loại A. 100% các GV ngành KTĐTVT được Khoa, Học viện đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ [H6.06.04.11].

Đánh giá theo đăng ký của giảng viên trong từng năm học: Để nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên Học viện, Học viện ban hành Quy định tạm thời về các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện [H6.06.04.12]. Vào đầu năm học, giảng viên đăng ký mức chất lượng A, B, C với Học viện, trong đó tập trung vào các tiêu chí như hoàn thành khối lượng giảng dạy, tham gia NCKH và đạt chuẩn trình độ tiếng Anh; cuối năm, căn cứ kết quả công việc, Học viện xem xét đánh giá mức độ hoàn thành của từng giảng viên để xếp loại mức khuyến khích giảng viên làm cơ sở thi đua khen thưởng cuối năm [H6.06.04.13]. Quy định này là cơ sở để khuyến khích giảng viên nâng cao năng lực NCKH và trình độ ngoại ngữ.

## **2. Điểm mạnh**

Giảng viên của Khoa đều hoàn thành nhiệm vụ được phân công. Một số giảng viên có thành tích xuất sắc trong NCKH, trung bình hằng năm có từ 2-3 giảng viên đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua.

Các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện là cơ sở và động lực để khuyến khích giảng viên nâng cao năng lực NCKH và trình độ ngoại ngữ.

## **3. Điểm tồn tại**

Năng lực ngoại ngữ của giảng viên chưa được đánh giá thường xuyên, điều này phần nào ảnh hưởng đến hợp tác quốc tế trong trao đổi học thuật chuyên ngành.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục Tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ định kì 2 năm/lần đối với giảng viên	Học viện; Khoa Viễn thông	Năm học 2023 - 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát, cập nhật các văn bản đánh giá năng lực của đội ngũ GV để công tác đánh giá phân loại GV được công bằng, khách quan.	Học viện; Khoa Viễn thông	Hàng năm	



**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.**

**1. Mô tả hiện trạng**

Kể từ khi thành lập, việc xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được tập thể lãnh đạo Học viện quan tâm và ban hành nhiều văn bản để định hướng, năm 2021, Hội đồng Học viện có nghị quyết ban hành chiến lược phát triển của Học viện giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 làm nền tảng công tác phát triển đội ngũ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Học viện [H1.01.01.09].

Để chuẩn hóa tiêu chuẩn chức danh cán bộ, giảng viên, năm 2017, Học viện ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Học viện [H6.06.05.01], với các quy trình thực hiện xác định nhu cầu đào tạo bồi dưỡng cán bộ.

Vào đầu năm, Học viện có văn bản gửi các Khoa hướng dẫn việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm với các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, chuẩn hóa chức danh GV/NCV, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng kỹ năng giảng dạy, NCKH, ... [H6.06.05.02]; căn cứ hướng dẫn của Học viện về xác định nhu cầu đào tạo bồi dưỡng Khoa Viễn thông đã rà soát, đề xuất nhu cầu bồi dưỡng, đào tạo giảng viên của khoa hàng năm gửi Học viện [H6.06.01.13]; trên cơ sở nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ giảng viên Khoa Viễn thông và các đơn vị, hàng năm Học viện ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên để các đơn vị tổ chức thực hiện [H6.06.01.14].

Các chương trình đào tạo bồi dưỡng đối với giảng viên chủ yếu tập trung vào việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, chuẩn chức danh giảng viên (hạng I, II và III), trình độ tiếng Anh và các kỹ năng phục vụ việc giảng dạy trực tuyến và tăng cường ứng dụng CNTT cho giảng viên trong giảng dạy, ... dựa trên yêu cầu của CTĐT, thông qua các quyết định cử giảng viên đi học tập, bồi dưỡng [H6.06.05.03] và Danh sách đội ngũ GV, NCV được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm [H6.06.05.04].

Hàng năm, Học viện đều cử cán bộ, giảng viên của Khoa đi đào tạo trong nước và nước ngoài nhằm nâng trình độ, kỹ năng cho đội ngũ giảng dạy. Học viện phân bổ

kinh phí cho giảng viên đi đào tạo bồi dưỡng thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.05.05]. Trong đó đặc biệt khuyến khích đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn: giảng viên học tập tại Việt Nam được hỗ trợ học phí, chi phí đi lại và được thanh toán đầy đủ lương và phúc lợi. Giảng viên tu nghiệp ở nước ngoài được hỗ trợ bảo hiểm xã hội và 40% tiền lương cơ bản được đảm bảo các chế độ Bảo hiểm, nâng lương thường xuyên theo quy định của Học viện và pháp luật.

Các giảng viên mới được tuyển dụng nếu chưa có học vị tiến sĩ đều phải cam kết đăng ký đi học để đạt trình độ tiến sĩ trong vòng 2 năm kể từ khi được tuyển dụng [H6.06.05.06].

Dựa trên các kế hoạch của Khoa, Học viện xem xét và xác định kế hoạch cũng như ngân sách cho các hoạt động liên quan đào tạo, bồi dưỡng sinh hoạt học thuật và nghiên cứu khoa học của Khoa dựa trên kế hoạch phân bổ kinh phí của Học viện vào Quý I hàng năm [H6.06.05.07]. Hoạt động bồi dưỡng, đào tạo, phát triển đội ngũ giảng viên của Khoa Viễn thông luôn bám sát quy định về phát triển đội ngũ giảng viên đạt chuẩn của Học viện.

Đến thời điểm hiện tại, 100% GV của Khoa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và đạt chuẩn chức danh giảng viên theo quy định. Hiện Khoa có 03 NCS đang theo học các CSGD trong và ngoài nước, dự kiến các NCS sẽ bảo vệ từ năm 2023-2025. Theo đó, đến năm 2025, Khoa dự kiến có trên 75% GV đạt trình độ tiến sĩ. Khoa cũng rà soát việc học tập, nâng cao trình độ của các giảng viên và yêu cầu các giảng viên báo cáo kết quả học tập của mình.

Với kinh phí đầu tư cho công tác đào tạo bồi dưỡng mỗi năm khoảng 2 tỷ VNĐ và Danh sách đội ngũ GV, NCV được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm, Khoa Viễn thông có khoảng 80% số giảng viên được tham gia với nhiều loại hình khác nhau.

Ngoài ra, để phát triển năng lực nguồn nhân lực, Học viện và Khoa đã tích cực hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước để xây dựng và triển khai một số chương trình hợp tác đào tạo.

Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện đã cử hơn 100 lượt giảng viên của Khoa Viễn thông đi đào tạo, bồi dưỡng, tham gia các hội nghị, hội thảo, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước, trong đó có 10 lượt đào tạo trình độ lý luận chính trị, 03

lượt đi đào tạo nghiên cứu sinh, 43 lượt đi bồi dưỡng, tập huấn và 12 lượt đi học tập kinh nghiệm, tham gia các hội nghị, hội thảo. Số lượng và nguồn kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn trong giai đoạn này được thể hiện trong Bảng tổng hợp kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng đối với đội ngũ GV của Khoa Viễn thông từ năm 2017 đến năm 2021 [H6.06.05.08].

Công tác đào tạo bồi dưỡng của GV Học viện luôn được cập nhật, tổng kết hàng năm. Mỗi khóa học đều có cán bộ phụ trách công tác đào tạo, bồi dưỡng quản lý và có báo cáo tổng kết quá trình đào tạo theo đúng quy định của Học viện [H6.06.05.09].

Học viện tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng giảng viên theo hướng dẫn thực hiện công tác thi đua khen thưởng của Học viện với những quy định cụ thể về đánh giá, khen thưởng, kỷ luật. Những giảng viên hoàn thành tốt công việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các công việc được giao khác luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng bình xét cuối năm (Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua các cấp, Giấy khen của Giám đốc Học viện) [H6.06.05.10].

## **2. Điểm mạnh**

Ngoài kế hoạch phát triển chuyên môn của các giảng viên, Học viện tổ chức và cử nhiều GV đi tham dự nhiều khóa bồi dưỡng, hội thảo nhằm tăng cường năng lực chuyên môn, NCKH.

## **3. Điểm tồn tại**

Kinh phí hoạt động tham gia hội nghị quốc tế có uy tín dành cho GV còn hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích các GV chủ động tìm kiếm cơ hội học bổng ngắn hạn, tham gia các hội thảo, các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tập huấn tại nước ngoài. Tăng cường tìm kiếm các nguồn tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp hoặc dự án.	Học viện Khoa Viễn thông	Hàng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	<p>Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của GV. Học viện đặc biệt quan tâm tới các GV mới, GV tập sự, đã thành lập quỹ hỗ trợ GV trẻ, có chính sách hỗ trợ GV mới NCKH qua các đề tài khởi nghiệp.</p> <p>Đẩy mạnh hơn nữa việc tổ chức và cử GV tham gia khoá bồi dưỡng, hội thảo nhằm tăng cường năng lực chuyên môn, NCKH.</p>	Học viện, Khoa Viễn thông	Hàng năm	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

**Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Hoạt động đánh giá GV được Học viện xác định là nhiệm vụ then chốt trong phát triển đội ngũ giai đoạn hiện nay. Học viện thường xuyên tiến hành đánh giá GV nhằm giúp GV có thông tin phản hồi về hoạt động dạy học và các công tác khác; qua đó có những điều chỉnh hoạt động dạy học, cải tiến nâng cao chất lượng dạy học và chất lượng đào tạo tại Học viện. Đồng thời, là căn cứ để xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo, GV hoặc thực hiện luân chuyển, quy hoạch, bổ nhiệm, từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ và dự nguồn cán bộ quản lí, lãnh đạo. Để tạo động lực và hỗ trợ cho việc đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng của tất cả các giảng viên.

Vào đầu năm học, Khoa Viễn thông tổ chức cho giảng viên đăng ký mức khuyến khích giảng viên theo Quy định về các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện với các mức khuyến khích A, B và C báo cáo Học viện để theo dõi, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ giảng viên hàng năm [H6.06.06.01]. Đồng thời, Khoa tổ chức cho giảng viên đăng ký các danh hiệu thi đua năm học theo

hướng dẫn của Học viện [H6.06.06.02].

Căn cứ Quyết định sửa đổi, bổ sung tạm thời Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện năm 2009 [H6.06.06.03] và Quyết định sửa đổi, bổ sung phương án tính khối lượng thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của giảng viên tại Học viện năm 2020 [H6.06.06.04], Khoa phê duyệt Kế hoạch công tác cụ thể đối với giảng viên hàng năm và tổ chức cho giảng viên thực hiện [H6.06.06.05].

Việc quản trị theo kết quả công việc được thực hiện theo quy định đánh giá kết quả công việc cá nhân của Khối QLĐT phía Bắc [H6.06.02.11] và các tiêu chí đánh giá năng lực giảng viên theo Hệ thống bản MTCV chuẩn đối với các vị trí công việc tại Khối QLĐTPB Học viện [H6.06.01.03].

Học viện có quy định rất cụ thể về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của các GV theo chức danh. Trong năm học, ngoài việc GV phải giảng dạy đủ giờ chuẩn theo định mức, GV còn phải có công trình NCKH theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện và cơ sở giáo dục đại học [H6.06.02.06], [H6.06.02.07].

Trên cơ sở hệ thống văn bản quản trị theo kết quả công việc, Học viện đánh giá kết quả công việc của giảng viên về các nội dung:

- Công tác đào tạo: theo khối lượng giảng dạy được Phòng Giáo vụ xác nhận theo từng học kỳ, năm học.

- Công tác NCKH thực hiện theo quy trình: GV tự đánh giá điểm NCKH và kê khai giờ có kèm minh chứng thực hiện được, sau đó Khoa đối chiếu, kiểm tra so với quy định và gửi bảng điểm tổng hợp NCKH lên phòng QLKHCN & HTQT, phòng kiểm dò và ra công bố tổng điểm NCKH cho từng khoa. Trong những năm qua, tỷ lệ GV hoàn thành NCKH ngày càng tăng, đáp ứng yêu cầu của Học viện, nâng cao uy tín của Học viện.

- Hoạt động khác: Công tác phục vụ cộng đồng của giảng viên và nghiên cứu viên cũng được Học viện và Khoa quan tâm và được coi là một trong những tiêu chí đánh giá xếp loại lao động của cán bộ viên chức. Cán bộ giảng viên Khoa Viễn thông thường xuyên tham gia các hoạt động tình nghĩa, ủng hộ người nghèo, đồng bào lũ lụt, và nhiều hoạt động tuyên truyền, vận động cộng đồng về bảo vệ môi trường...

Học viện có chính sách công nhận và khen thưởng bao gồm các danh hiệu thi đua (lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp các cấp) và các hình thức khen thưởng (giấy khen, bằng khen) thông qua hướng dẫn công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc và bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng của Học viện [H6.06.06.07]. Quy trình như sau:

- Vào cuối năm học, GV sẽ tự đánh giá thành tích cá nhân, sau đó đồng nghiệp tham gia góp ý. Riêng đối với các danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp, khoa tiến hành bỏ phiếu GV; sau khi có kết quả, hồ sơ được tổng hợp và gửi phòng TCCB-LĐ để Hội đồng thi đua khen thưởng họp xét thi đua và công nhận các danh hiệu.

- GV được đánh giá trên các tiêu chí chính là khối lượng giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác được Khoa và Học viện phân công.

- Dự thảo đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của CBGV và quyết định phê duyệt công nhận mức khuyến khích giảng viên của năm được gửi đến từng đơn vị, cá nhân để có phản hồi trước khi ban hành quyết định công nhận đánh giá, xếp loại [H6.06.06.08].

Kết quả đánh giá, phân loại và danh sách GV, NCV được khen thưởng hàng năm được gửi tới các đơn vị và công khai cho tất cả CBVC Học viện [H6.06.06.09]

Việc ghi nhận đúng thành tích cho cán bộ đã tạo động lực cho cán bộ phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu, 100% cán bộ, GV hài lòng về kết quả thi đua, khen thưởng, không có đơn phản ánh hoặc khiếu nại về công tác thi đua, khen thưởng.

Thành tích thi đua và khen thưởng của giảng viên Khoa Viễn thông 1&2 cụ thể theo Bảng 6.2 dưới đây:

Bảng 6.2: Thành tích và khen thưởng của giảng viên Khoa Viễn thông 1&2

Năm	Giấy khen của GDHV	Giấy khen của Bộ TT&TT	Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Chiến sĩ thi đua cấp bộ
2017	3	0	7	1
2018	3	2	6	0
2019	4	2	9	0
2020	4	0	11	1
2021	5	6	7	0

## 2. Điểm mạnh

- Học viện đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV, không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt.

- Các giảng viên Khoa Viễn thông đều vượt định mức qui định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy). Nhiều giảng viên đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ, cấp cơ sở, khen thưởng của Học viện, của Bộ.

## 3. Điểm tồn tại

Học viện chưa có hệ thống đồng bộ để theo dõi sự tiến bộ và phát triển chuyên môn của GV sau khi đánh giá.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng hệ thống đồng bộ để theo dõi sự cải tiến của GV sau khi đánh giá.	P. TCCB-LĐ Khoa Viễn thông	Năm học 2023 - 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các quy định về thi đua khen thưởng, khuyến khích, tạo điều kiện để GV hoàn thành nhiệm vụ Tiếp tục rà soát quy định về đánh giá khen thưởng để đảm	P. TCCB-LĐ Khoa Viễn thông	Hàng năm	

## 5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7'

**Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Học viện được thành lập với mục tiêu gắn kết giữa đào tạo, NCKH và sản xuất kinh doanh, trong tổ chức của Học viện lại có 3 viện nghiên cứu chuyên ngành về thông tin và truyền thông, nên hoạt động NCKH đã trở thành hoạt động vô cùng quan trọng đối với đội ngũ GV của Học viện và Khoa Viễn thông, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế của Học viện trước yêu cầu của cuộc cách mạng lần

thứ tư và lộ trình chuyển đổi số của Học viện.

Các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV của Học viện phải thực hiện được xác lập rõ ràng với việc Học viện ban hành các văn bản quy định cụ thể về hoạt động KHCN như Quy định về hoạt động KHCN Học viện năm 1999 [H6.06.07.01] và được chỉnh sửa năm 2020 [H6.06.07.02]. Bên cạnh đó, để quy định cụ thể về trách nhiệm của giảng viên trong việc hướng dẫn sinh viên NCKH, Học viện ban hành Quy chế hoạt động NCKH Sinh viên Học viện [H6.06.07.03].

Để định hướng cho các hoạt động KHCN của giảng viên, NCV, Học viện ban hành Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2017-2022 [H6.06.07.04] và ngay sau khi thành lập Hội đồng Học viện, Hội đồng đã ban hành Nghị quyết về Chiến lược phát triển của Học viện giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030, trong đó xác định cụ thể các hoạt động KHCN với loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV Học viện phải thực hiện trong thời gian tới.

Học viện giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị trong việc tổ chức quản lý và đánh giá các hoạt động NCKH của GV, NCV: Khoa Viễn thông được giao nhiệm vụ tổ chức cho GV của Khoa đăng ký các hoạt động KHCN hàng năm, báo cáo Học viện phê duyệt và tổ chức thực hiện và được quy định cụ thể tại Quy định chức năng nhiệm vụ của Khoa Viễn thông [H6.06.07.05]. Phòng Quản lý KHCN và HTQT căn cứ chức năng, nhiệm vụ [H6.06.07.06] xây dựng các văn bản quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện các hoạt động KHCN đối với giảng viên, NCV trong toàn Học viện, trong đó có GV của Khoa Viễn thông, như Quy chế Quản lý đề tài KHCN Học viện [H6.06.07.07]; Quy định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus [H6.06.07.08]; Quy định quản lý báo cáo chuyên đề của Học viện [H6.06.07.09].

Để đánh giá số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV, Học viện quy định tính giờ cho các hoạt động khoa học, trong đó quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà GV phải thực hiện. Chẳng hạn như số giờ khoa học được quy định cho từng hình thức như công trình KHCN cấp Nhà nước, cấp Bộ, và Học viện; các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí và tổ chức/ tham gia các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế; biên soạn giáo trình, học liệu, tài liệu tham khảo; hướng dẫn khoa học cho sinh viên, ... theo các định mức khác nhau tùy thuộc vào thể loại và chất lượng các hoạt động KHCN mà giảng viên thực hiện.



Kết quả các hoạt động KHCN của giảng viên, NCV ngành KTĐTĐTVT được đánh giá, giám sát thông qua Hồ sơ đề tài các cấp do GV khoa Viễn thông thực hiện và được nghiệm thu trong giai đoạn 2017-2021 [H6.06.07.10]; Danh mục các bài báo trong các tạp chí trong nước, ngoài nước, hội thảo của giảng viên khoa Viễn thông [H6.06.07.11]; các quyết định công nhận sáng kiến của GV Học viện giai đoạn 2017-2021 [H6.06.07.12]; đặc biệt Học viện có Tạp chí KHCN là nơi để GV, NCV công bố các công trình nghiên cứu, các bài báo, không mất thời gian, kinh phí mà vẫn được tính điểm để hoàn thành giờ NCKH hàng năm [H6.06.07.13]. Đối với những công trình nghiên cứu có thành tích cao, được công nhận trên các tạp chí uy tín, Học viện có chính sách khen thưởng để động viên, khuyến khích và ghi nhận sự đóng góp đối với Học viện [H6.06.07.14].

Kết quả các hoạt động KHCN của giảng viên, NCV ngành KTĐTĐTVT được đối sánh theo Bảng 6.3 và Bảng 6.4 dưới đây:

Bảng 6.3: Bảng thống kê số lượng đề tài nghiên cứu các cấp 2017 - 2021 do giảng viên Khoa Viễn thông thực hiện

STT	Phân loại đề tài	Năm học										Tổng
		2016-2017		2017-2018		2018-2019		2019-2020		2020-2021		
		GV	ĐT	GV	ĐT	GV	ĐT	GV	ĐT	GV	ĐT	
1	Đề tài cấp NN		02		0		01		02		0	<b>05</b> (CT)
2	Đề tài cấp Bộ và tương đương	39	0	39	0	38	02	38	0	42	01	<b>03</b> (CT)
3	Đề tài cấp HV		32		33		23		28		28	<b>144</b> (CT)
	<b>Tổng</b>	<b>34</b>		<b>33</b>		<b>26</b>		<b>30</b>		<b>29</b>		<b>152</b>

Khoa tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học, trong đó có các hội thảo uy tín trong lĩnh vực Điện tử - Viễn thông. Nhiều giảng viên của Khoa tham gia viết bài và trao đổi học thuật cùng với các giáo sư hàng đầu trong lĩnh vực Điện tử - Viễn thông trong và ngoài nước. Điều này góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ của Khoa.

Bảng 6.4: Bảng thống kê số lượng bài báo được công bố 2016 - 2021 do giảng viên Khoa Viễn thông thực hiện

STT	Bài báo	Năm học										Tổng
		2016-2017		2017-2018		2018-2019		2019-2020		2020-2021		
		GV	BB	GV	BB	GV	BB	GV	BB	GV	BB	
1	Bài báo trong nước	39	16	39	20	38	11	38	14	42	16	77
2	Bài báo quốc tế		38		29		40		57		32	196
	<b>Tổng</b>	<b>54</b>		<b>49</b>		<b>51</b>		<b>71</b>		<b>48</b>		<b>273</b>

## 2. Điểm mạnh

Từ 2017, giảng viên Khoa Viễn thông đã chủ trì thực hiện đề tài KHCN cấp Nhà nước, cấp Bộ, các đề tài đều được nghiệm thu đúng tiến độ và đạt yêu cầu.

## 3. Điểm tồn tại

Số lượng GV khoa Viễn thông tham gia các đề tài nghiên cứu với các đối tác nước ngoài chưa được như tiềm năng và kỳ vọng, còn hạn chế, nguyên nhân do trình độ ngoại ngữ của giảng viên.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng chính sách hỗ trợ giảng viên đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) thông qua việc tổ chức thường xuyên các khóa đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ cho GV/NCV Học viện.	Phòng TCCB-LĐ phối hợp Khoa Viễn thông	Hàng năm, bắt đầu từ năm 2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Học viện tiếp tục hỗ trợ tích cực cho GV trong hoạt động KHCN trên nhiều mặt: công tác tổ chức, kinh phí, CSVC, chính sách ưu tiên; góp phần khuyến khích CBGV thực hiện tốt các đề tài KHCN	Phòng Quản lý KHCN&HTQT	Hàng năm	

## 5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

## **Kết luận về tiêu chuẩn 6**

Qua phân tích, đánh giá có thể nhận thấy Khoa Viễn thông nói riêng và Học viện nói chung trong những năm qua đã nỗ lực hoàn thành tốt nhiệm vụ quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu), nhờ đó mà đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên luôn được đo lường, giám sát thường xuyên với mục đích làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Học viện đã ban hành, phổ biến rộng rãi và công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực chuyên môn) để bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đánh giá một cách chính xác và khách quan dựa trên những quy định, quy chế đã xây dựng với sự thống nhất cao trong đội ngũ giảng viên trong Học viện. Bên cạnh đó, nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được Học viện xác định rất rõ thông qua các chiến lược, văn bản và có nhiều hoạt động triển khai sâu rộng để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai sâu rộng và nghiêm túc để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên đã được Học viện, Khoa xác định, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

***Tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí: 5/7.***

## **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

### **Mở đầu**

Học viện là trường đại học công lập, tự chủ toàn diện, nên chất lượng đào tạo, NCKH là vấn đề cốt lõi để Học viện phát triển. Chất lượng đào tạo phụ thuộc nhiều vào nhiều yếu tố từ chất lượng tuyển sinh, đội ngũ giảng viên, quá trình dạy và học, các hoạt động hỗ trợ đào tạo, .... Trong đó sự hỗ trợ có hiệu quả của đội ngũ nhân viên hỗ trợ làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ người học khác là điều kiện quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo của Học viện.

Học viện luôn chú trọng việc quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên để đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng; thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ qua việc tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, có cơ chế đánh giá năng lực, khen thưởng, kỷ luật đối với đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển của Học viện trong từng giai đoạn.

Đội ngũ nhân viên Học viện bao gồm nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính, các bộ phận hỗ trợ sinh viên khác và được bố trí tại các đơn vị chức năng Học viện gồm Phòng Tổ chức cán bộ-lao động, Phòng Đào tạo, Phòng Giáo vụ, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Quản lý KHCN và HTQT, Văn phòng, Trung tâm Dịch vụ, Trung tâm Thí nghiệm thực hành, Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo CLGD và Trợ lý Khoa Viễn thông. Đồng thời, đội ngũ nhân viên còn được bố trí tại các Viện nghiên cứu trực thuộc Học viện và các đơn vị quản lý tại Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Việc phân tích, dự báo, xác định nhu cầu của đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng được Học viện nêu rõ trong chiến lược phát triển của Học viện ban hành năm 2020 [H1.01.01.08] và được điều chỉnh, bổ sung hoàn chỉnh năm 2021 sau khi thành lập Hội đồng Học viện [H1.01.01.09]. Trong bản chiến lược có nội dung đề cập đến kế hoạch, chiến lược phát

triển nhân sự của Học viện và ngành KTĐTĐVT phục vụ yêu cầu phát triển công tác đào tạo, KHCN và phục vụ cộng đồng.

Để phục vụ việc quy hoạch đội ngũ nhân viên, Học viện ban hành Đề án vị trí việc làm Học viện [H6.06.01.01], Danh mục vị trí công việc tại các phòng/trung tâm chức năng thuộc Khối QL và đào tạo phía Bắc, HV [H6.06.01.02] và Hệ thống bản MTCV chuẩn đối với các vị trí công việc tại Khối Quản lý và Đào tạo Học viện [H6.06.01.03].

Hàng năm, căn cứ Đề án tuyển sinh và kế hoạch các hoạt động KHCN, phục vụ cộng đồng, Học viện ban hành Kế hoạch lao động để làm cơ sở cho việc tuyển dụng, điều chuyển và bố trí lại đội ngũ nhân viên tại các đơn vị chức năng Học viện [H6.06.01.08].

Để thực hiện chính sách tuyển dụng, phát triển nguồn nhân lực gắn với tầm nhìn và mục tiêu chiến lược phát triển Học viện; căn cứ Luật Viên Chức, năm 2018, Học viện ban hành Quy chế Tuyển dụng của Học viện [H6.06.01.09].

Học viện có chính sách thu hút, tuyển dụng phát triển đội ngũ nhân viên và căn cứ Kế hoạch lao động hàng năm, Phòng TCCB-LĐ làm việc với các đơn vị chức năng đánh giá nguồn lực lao động của từng đơn vị trong việc tham gia hỗ trợ đào tạo, NCKH để xây dựng kế hoạch tuyển dụng lao động của các đơn vị trong năm [H7.07.01.01], hoặc xây dựng phương án điều chuyển nhân viên giữa các đơn vị thuộc Học viện [H7.07.01.02].

Học viện là đơn vị có các Viện nghiên cứu, các Trung tâm đào tạo bồi dưỡng trực thuộc, nên Học viện có thể mạnh là đội ngũ nhân viên hỗ trợ hoạt động KHCN và đào tạo công tác tại các đơn vị này có số lượng lớn và có năng lực, kinh nghiệm công tác thực tiễn. Học viện có thể chủ động điều chuyển đội ngũ nhân viên giữa các đơn vị để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng trong từng giai đoạn hoặc khi có yêu cầu đột xuất. Vì vậy, trong giai đoạn 2017-2021, Học viện hầu như không cần tuyển dụng nhân viên mới, chủ yếu là điều chuyển nội bộ hoặc tiếp nhận từ các đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông.

Căn cứ Đề án vị trí việc làm và bản mô tả vị trí công việc đối với các chức danh công việc, các phòng, ban, trung tâm chức năng và các Khoa tiến hành phân tích/dự báo nhu cầu, đánh giá thực trạng đội ngũ nhân viên của đơn vị để xây dựng quy hoạch đội ngũ nhân viên của đơn vị mình đảm bảo số lượng và chất lượng của nhân viên đáp

ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Theo định kỳ, các khoa và phòng rà soát thực trạng về đội ngũ nhân viên và gửi kế hoạch nhân sự cho Học viện thông qua phòng Tổ chức cán bộ - Lao động về đội ngũ nhân viên dựa trên phân tích nhu cầu về quy mô đào tạo và định hướng phát triển của Học viện [H7.07.01.03].

Danh sách nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác có 22 người [H7.07.01.04] và được bố trí tại các bộ phận chi tiết theo Bảng 7.1 dưới đây:

Bảng 7.1: Danh sách nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác

Nhân viên	Trình độ cao nhất đạt được				Tổng số
	Trung cấp	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Nhân viên Thư viện	0	5	0	0	5
Nhân viên phòng TNTH	2	2	5	3	12
Nhân viên CNTT		2			2
Nhân viên hành chính	23	18	1		42
Nhân viên hỗ trợ người học (Trung tâm 1 cửa, Trạm y tế, TTDV, các đơn vị chức năng có liên quan đến việc hỗ trợ SV, ...)	7	4	2	0	13
<b>Tổng số</b>	<b>32</b>	<b>31</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>74</b>

Học viện đang trong giai đoạn xây dựng thư viện điện tử, nên đội ngũ nhân viên của Thư viện được quy hoạch trên cơ sở Đề án chuyển đổi số trong hoạt động Thư viện. Hiện nay, Thư viện có 04 viên chức có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt yêu cầu khai thác tài liệu, sách, báo, giáo trình phục vụ công tác đào tạo, NCKH của GV và NH Học viện và Khoa Viễn thông. Bên cạnh việc phục vụ yêu cầu cho công tác đào tạo và NCKH, đội ngũ nhân viên của Thư viện còn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng như: Ngày Hội sách, hướng dẫn bạn đọc tra cứu tài liệu... Định kỳ, Thư viện tổ chức khảo sát ý kiến bạn đọc, kết quả khảo sát cho thấy phần lớn bạn đọc hài lòng với việc hỗ trợ của đội ngũ nhân viên Thư viện [H7.07.01.05].

Hỗ trợ trực tiếp cho công tác đào tạo, NCKH còn có nhân viên CNTT làm việc tại Data center và tổ ứng dụng CNTT văn phòng [H7.07.01.06]. Tổ có nhiệm vụ quản lý các ứng dụng CNTT, cấp thư điện tử cho GV và NH, bảo dưỡng các trang thiết bị CNTT phục vụ ĐT, NCKH [H7.07.01.07].

Trung tâm TNTH được bố trí các nhân viên phục vụ các học phần có thực hành, thí nghiệm, chủ yếu là phục vụ cho GV, NH khối ngành kỹ thuật, trong đó có ngành KTĐTVT [H7.07.01.08].

Các nhân viên hành chính làm việc tại Trung tâm giao dịch một cửa được điều động từ Phòng Đào tạo, Phòng Chính trị và Công tác sinh viên, Phòng Tài chính Kế toán, Trung tâm KT&ĐBCLGD. Tổ có nhiệm vụ giải quyết các thủ tục hành chính cho sinh viên [H7.07.01.09].

Khoa Viễn thông có 01 nhân viên văn phòng kiêm trợ lý đào tạo làm việc thường xuyên tại Khoa. Bên cạnh đó, Khoa cũng có các giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập, phụ trách nghiên cứu khoa học, phụ trách công tác sinh viên, Bí thư Liên chi đoàn. Nhìn chung trong 05 năm qua, đội ngũ nhân viên hỗ trợ của CTĐT, Khoa luôn đảm bảo yêu cầu công việc, đáp ứng được nhu cầu cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 100% nhân viên hỗ trợ của Khoa đều được đánh giá là hoàn thành tốt công việc được phân công [H7.07.01.10].

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, Học viện đã tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên về công tác phục vụ của đội ngũ nhân viên và chất lượng các dịch vụ, tiện ích hỗ trợ người học [H7.07.01.11]. Kết quả khảo sát được sinh viên đánh giá ở mức hài lòng, rất hài lòng cao Đây cũng chính là căn cứ để Khoa, Học viện có giải pháp điều chỉnh kế hoạch phát triển nhân sự, đề án vị trí việc làm để xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, giàu kinh nghiệm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng được tốt hơn.

Để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên, Học viện tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên có liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ và trợ lý Khoa. Việc lấy ý kiến đánh giá được thực hiện định kỳ và lồng ghép trong các buổi họp của các đơn vị. Trong 05 năm qua, đội ngũ nhân viên hỗ trợ luôn đảm bảo yêu cầu công việc, đáp ứng được nhu cầu cho các hoạt động đào tạo, NCKH và

các hoạt động phục vụ cộng đồng. 100% nhân viên hỗ trợ đều được đánh giá là hoàn thành tốt công việc được phân công.

## **2. Điểm mạnh**

Là đơn vị có các Viện nghiên cứu, các Trung tâm đào tạo bồi dưỡng trực thuộc, nên Học viện có thế mạnh là đội ngũ nhân viên hỗ trợ hoạt động KHCN và đào tạo công tác tại các đơn vị này có số lượng lớn và có năng lực, kinh nghiệm công tác thực tiễn. Học viện có thể chủ động điều chuyển đội ngũ nhân viên giữa các đơn vị để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng trong từng giai đoạn hoặc khi có yêu cầu đột xuất.

## **3. Điểm tồn tại**

Năng lực ngoại ngữ của một bộ phận đội ngũ cán bộ phục vụ còn hạn chế.

## **4 Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức thêm các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ nhân viên phục vụ.	Phòng TCCB-LĐ	Năm học 2022-2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, tuyển dụng, bổ sung nhân sự.	Phòng TCCB-LĐ	Hàng năm	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Thực hiện công tác tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên, Học viện ban hành quy chế tuyển dụng lao động tại Học viện, với các tiêu chí tuyển dụng cụ thể cho từng vị trí công việc [H6.06.01.09] và quy chế bổ nhiệm cán bộ năm 2009, được bổ sung, điều chỉnh năm 2021 [H6.06.01.07] với các tiêu chí cụ thể cho việc bổ nhiệm cán bộ ở các vị trí hỗ trợ.

Để thu hút được đội ngũ nhân viên có năng lực, hỗ trợ tốt các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Học viện đã thường xuyên cập nhật các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm đối với cán bộ hỗ trợ theo sự thay đổi tại các văn bản của Nhà nước (Bộ



Nội vụ, Bộ GD&ĐT và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền). Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ nhân viên được Học viện xây dựng và xác định rõ ràng trong đó có các tiêu chí về đạo đức, về năng lực chuyên môn, về độ tuổi, về chuyên ngành phù hợp với từng vị trí việc làm. Các thông tin này hàng năm đều có chỉnh sửa, được phổ biến đến toàn thể CB, GV, NV, được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Học viện và được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng trước khi tuyển dụng [H7.07.01.01]. Các tiêu chí tuyển dụng và các tiêu chí khuyến khích được xây dựng để đánh giá không chỉ bằng cấp của ứng cử viên, mà còn cả năng lực tiếng Anh, năng lực CNTT, đạo đức nghề nghiệp cũng như kinh nghiệm được thể hiện rõ trong Thông báo tuyển dụng.

Hàng năm, trên cơ sở quy chế tuyển dụng của Học viện, Khoa Viên thông và các phòng, ban chuyên môn căn cứ kế hoạch phát triển của đơn vị và năng lực đội ngũ cán bộ, viên chức hiện có để cân đối, đề xuất nhu cầu và các tiêu chí tuyển dụng phù hợp với thực tiễn triển khai công việc gửi về phòng TCCB-LĐ. Phòng TCCB-LĐ căn cứ định hướng phát triển chung của toàn Học viện, nhu cầu cán bộ của các đơn vị, kế hoạch lao động, khả năng tài chính của Học viện để thống nhất chỉ tiêu cần tuyển, báo cáo lãnh đạo Học viện để thực hiện các quy trình tuyển dụng [H7.07.02.01].

Các thông tin tuyển dụng về chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên: có phẩm chất đạo đức tốt, lý lịch rõ ràng; ngoại hình cân đối, không có dị tật, có đủ sức khỏe để đảm nhận công việc theo quy định, có bằng tốt nghiệp phù hợp với vị trí việc làm và chuyên ngành đăng ký dự tuyển; đáp ứng yêu cầu theo chức danh nghề nghiệp và vị trí việc làm do Học viện và cơ quan cấp trên quy định.

Các tiêu chí tuyển dụng được Học viện phổ biến rộng rãi tới toàn thể cán bộ, viên chức trong và ngoài đơn vị bằng văn bản và được đăng tải công khai trên báo, website của Học viện [H7.07.02.03].

Hồ sơ tuyển dụng của các ứng viên được gửi đến phòng TCCB-LĐ và thành lập các Hội đồng tuyển dụng để xem xét hồ sơ và tổ chức thi tuyển dụng. Sau khi được tuyển chọn, các ứng viên trải qua thời gian tập sự tại vị trí tuyển dụng dưới sự giám sát của người hướng dẫn để đánh giá khả năng và sự phù hợp với công việc được giao.

Định kỳ Học viện có kế hoạch rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo cấp Học viện, cấp Phòng và tương đương giai đoạn 2018-2020 và nhiệm kỳ 2020-2025 [H6.06.03.02] theo chỉ đạo của Bộ Thông tin và Truyền thông và yêu cầu chung về

phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý trong giáo dục, các đơn vị giới thiệu đưa vào danh sách quy hoạch để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý [H7.07.02.04]. Danh sách và Quyết định phê duyệt quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý được Học viện gửi đến các đơn vị thông qua hệ thống văn thư Học viện để phổ biến cho toàn thể các cán bộ, viên chức của các đơn vị [H6.06.01.09].

Kết quả tuyển dụng và bổ nhiệm giai đoạn 2017-2021 được thể hiện trên hồ sơ của đội ngũ nhân viên, các hợp đồng lao động; quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên và được lưu trữ tại Phòng TCCB-LĐ Học viện [H7.07.02.05].

## **2. Điểm mạnh**

Các nhân viên được tuyển dụng có điều trình độ phù hợp, nhiệt tình, trách nhiệm và thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

## **3. Điểm tồn tại**

Các quy định của Nhà nước, của Học viện về chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ chưa nhiều, còn nhiều bất cập.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ thu nhập cho đội ngũ nhân viên phục vụ để đội ngũ này yên tâm công tác tại vị trí việc làm	Phòng TCCB-LĐ	Năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn cho các nhân viên được tuyển dụng	Phòng TCCB-LĐ	Hàng năm	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

## **Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Chất lượng đào tạo của Học viện liên quan đến nhiều yếu tố, trong đó một trong những yếu tố hỗ trợ quan trọng là đội ngũ nhân viên. Đội ngũ nhân viên được tuyển dụng

theo đúng quy định của Học viện, có tiêu chí rõ ràng, có công cụ đánh giá năng lực của nhân viên. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá theo các tiêu chuẩn quy định của Học viện dựa trên các tiêu chí như trình độ chuyên môn, Tiếng Anh, kỹ năng nghề nghiệp, CNTT, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ....

Hiện tại, bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ đông đảo từ Học viện (quản lý điểm thi, xét ngừng học, cấp giấy chứng nhận kết quả học tập, quản lý công tác NCKH sinh viên, xét học bổng, đánh giá điểm rèn luyện sinh viên, TNTH, ...), Khoa Viễn thông còn có 01 chuyên viên Trợ lý khoa để hỗ trợ Khoa trong việc đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, giải đáp các thắc mắc của SV trong quá trình học tập; đội ngũ giảng viên kiêm nhiệm các công việc hỗ trợ gồm: giáo viên chủ nhiệm-cố vấn học tập;. Các cán bộ này đều có trình độ chuyên môn cao và tay nghề vững.

Để xác định được năng lực của đội ngũ nhân viên, Học viện đã ban hành các văn bản quy định để xác định quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, cụ thể: quy định về Hệ thống bản MTCV chuẩn đối với các vị trí công việc tại Học viện [H6.06.01.03]; Quy định tạm thời danh mục vị trí công việc tại các phòng/trung tâm chức năng thuộc Khối QL và đào tạo phía Bắc, HV [H7.07.03.01] và hướng dẫn hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng lao động, phân loại cán bộ, viên chức và bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng cuối năm [H7.07.03.02]; Quy định về đánh giá kết quả thực hiện hàng tháng [H7.07.03.03].

Quy trình đánh giá đội ngũ nhân viên nhằm làm rõ ưu điểm, hạn chế, những mặt mạnh, những mặt chưa đạt theo quy trình đánh giá của Học viện: cá nhân làm báo cáo tự đánh giá nhiệm vụ được giao theo mẫu của Học viện. và trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp đơn vị để mọi người đóng góp ý kiến; các đơn vị thông qua phân loại xét thi đua và thông qua kết quả và trình Học viện; Hội đồng thi đua khen thưởng đánh giá và báo cáo Giám đốc Học viện phê duyệt quyết định phân loại, xét danh hiệu thi đua; các cá nhân phản hồi về kết quả thi đua (nếu có); Học viện chuẩn y danh sách phân loại thi đua, khen thưởng.

Học viện thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên thông qua các hình thức:

Đánh giá thường xuyên: Hàng tháng, các đơn vị quản lý có báo cáo về kết quả công tác của các cán bộ, nhân viên đơn vị gửi Phòng TCCB-LĐ (với các tiêu chí đánh giá về kết quả công tác chuyên môn và chấp hành nội quy, quy định, ...) để tổ chức đánh giá

đối với đội ngũ nhân viên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thông qua hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng lao động và hội đồng bình xét đánh giá chất lượng lao động hàng tháng để Học viện chi trả lương trong tháng cho cán bộ, viên chức [H7.07.03.04].

Đánh giá định kỳ: Tháng 11 hàng năm, Học viện hướng dẫn các đơn vị thực hiện việc đánh giá phân loại và bình xét thi đua đối với đội ngũ nhân viên; Khoa Viễn thông và các đơn vị tổ chức cho cán bộ, viên chức làm Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện công việc và tự đánh giá mức đạt được theo phân loại viên chức trên các lĩnh vực: Kết quả thực hiện nhiệm vụ, thực hiện quy định về đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm trong công tác, thái độ làm việc, tinh thần hợp tác với đồng nghiệp, quy tắc ứng xử với người học, ... có nhận xét, đánh giá của tập thể và ý kiến xác nhận của trưởng đơn vị tại bản tự đánh giá và gửi Học viện để xem xét phê duyệt [H7.07.03.05]. Kết quả đánh giá cho thấy năng lực đội ngũ nhân viên đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ, 100% đội ngũ này đều đáp ứng tiêu chuẩn năng lực yêu cầu về vị trí việc làm. Những đóng góp của đội ngũ cán bộ hỗ trợ luôn được sự ghi nhận của Học viện, nhiều cán bộ đạt danh hiệu Lao động tiên tiến và Chiến sĩ thi đua cơ sở.

Ngoài việc thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên thông qua tự đánh giá, cấp trên đánh giá. Học viện còn tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên về tính chuyên nghiệp, thái độ phục vụ của nhân viên các phòng, khoa, trung tâm, cơ sở. Kết quả đánh giá ở mức hài lòng và rất hài lòng chiếm tỷ lệ cao [H7.07.03.06].

Việc đánh giá hàng năm của Học viện và các cuộc khảo sát từ các giảng viên và sinh viên cho thấy rằng các nhân viên hỗ trợ cung cấp một mức độ thỏa đáng của dịch vụ cho cả sinh viên và giảng viên.

Tại Hội nghị CBVC hoặc Hội nghị tổng kết công tác của Học viện hàng năm cũng cho thấy các nhân viên hài lòng với vai trò, khối lượng công việc và môi trường làm việc tại Học viện [H7.07.03.07], [H7.07.03.08].

## **2. Điểm mạnh**

Năng lực của đội ngũ nhân viên của Học viện được xác định thông qua tiêu chí tuyển dụng, bản mô tả vị trí việc làm và kết quả làm việc được đánh giá hàng năm. Các nhân viên của Khoa đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

## **3. Điểm tồn tại**

Hoạt động lấy ý kiến về sự hài lòng của người học đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ thực hiện CTĐT còn hạn chế.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện thường xuyên việc khảo sát lấy ý kiến về sự hài lòng của SV đối với đội ngũ NV thực hiện CTĐT	Phòng TCCB-LĐ	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kì rà soát, sắp xếp vị trí việc làm của đội ngũ CBVC và người lao động nhằm tăng hiệu suất làm việc.	Phòng TCCB-LĐ	Hàng năm	

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên luôn được Học viện quan tâm và được thực hiện một cách có hệ thống từ các khoa, phòng, ban chức năng đến Học viện. Học viện luôn xác định công tác này có tác động trực tiếp tới chất lượng các dịch vụ, hỗ trợ đối với sinh viên và giảng viên của chương trình đào tạo.

Để chuẩn hóa tiêu chuẩn chức danh cán bộ và làm cơ sở cho việc đào tạo bồi dưỡng, năm 2017, Học viện ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Học viện [H6.06.05.01].

Hàng năm Học viện đều có kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, với quy trình thực hiện cụ thể như sau: Vào đầu năm, Học viện có văn bản gửi các đơn vị hướng dẫn việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm với các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, chuẩn hóa chức danh, bồi dưỡng kỹ năng làm việc, ... [H6.06.05.02]; căn cứ hướng dẫn của Học viện về xác định nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, các đơn vị đã rà soát, đề xuất nhu cầu bồi dưỡng, đào tạo nhân viên hàng năm gửi Học viện [H7.07.04.01]; trên cơ sở nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên các đơn vị, Học viện ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhân viên để các đơn vị tổ chức thực hiện

[H6.06.01.18].

Căn cứ kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên hàng năm, Học viện phân bổ kinh phí cho công tác đào tạo bồi dưỡng vào Quý I hàng năm để các đơn vị tổ chức thực hiện [H7.07.04.02].

Trên cơ sở các kế hoạch được giao, các đơn vị lựa chọn và cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng phù hợp trình độ chuyên môn, vị trí công việc và thời gian làm việc, lập danh sách gửi Phòng TCCB-LĐ Học viện để trình giám đốc ký quyết định cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng [H7.07.04.03].

Hầu hết, các nhân viên đều có cơ hội tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, điều này được cụ thể qua danh sách các khóa đào tạo, bồi dưỡng có sự tham gia của nhân viên các bộ phận TNTH, Thư viện, tổ CNTT giai đoạn 2017 - 2021 [H7.07.04.04]. Một số cán bộ hỗ trợ có thể theo học các mức độ cao hơn với sự hỗ trợ của Học viện, của Bộ Thông tin và Truyền thông cũng như từ các nguồn học bổng khác.

Trong giai đoạn 2017 - 2021, Học viện đã tổ chức khoảng 43 khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, với khoảng 2000 lượt người tham gia [H7.07.04.05].

Học viện có chính sách rõ ràng để khuyến khích nhân viên tham gia đào tạo và phát triển, tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về kinh phí và thời gian theo quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện [H7.07.04.05]. Bên cạnh đó, Học viện đã mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn như: tập huấn về công tác văn thư, lưu trữ, soạn thảo văn bản, tập huấn tin học văn phòng, các lớp học ngoại ngữ, hay hội thảo liên quan đến các phát triển các nguồn lực của Học viện.

## **2. Điểm mạnh**

Học viện rất quan tâm đến nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên, hàng năm Học viện đều xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

## **3. Điểm tồn tại**

Các khóa học, tập huấn và hội thảo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giai đoạn 2017-2021 chủ yếu dành cho cán bộ lãnh đạo và một số cán bộ, nhân viên thuộc các phòng chuyên môn nghiệp vụ, chưa có nhiều các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho các chuyên viên giáo vụ và công tác giáo viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên môn cho các chuyên viên giáo vụ và công tác giáo viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập	Phòng TCCB-LĐ	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cử nhân viên tham gia các khóa tập huấn.	Phòng TCCB-LĐ	Hàng năm	

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Học viện và Khoa Viễn thông luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của nhân viên hỗ trợ nhằm tạo động lực cho cán bộ trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Học viện ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các Phòng, Khoa, Bộ môn, Trung tâm và đơn vị trực thuộc Học viện để phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, cá nhân làm căn cứ theo dõi, giám sát quá trình thực thi công việc [H7.07.05.01].

Việc quản trị theo kết quả công việc được thực hiện theo quy định đánh giá kết quả công việc cá nhân của Khối QLĐT phía Bắc [H6.06.02.10] và Quy định Đánh giá kết quả công việc cá nhân của Khối QLĐT phía Bắc [H7.07.05.02].

Học viện đã ban hành thông báo về việc thực hiện giờ làm việc đối với cán bộ, viên chức khối hành chính, cụ thể thời gian làm việc buổi sáng từ 08h00-17h00 và gửi tới toàn thể CBVC tại các đơn vị được biết và thực hiện [H7.07.05.02], việc chấp hành nội quy lao động và thời gian làm việc là một trong những tiêu chí quan trọng để xem xét, đánh giá chất lượng lao động hàng tháng của CBVC khối hành chính thông qua Hội đồng bình xét đánh giá chất lượng lao động và Hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng lao

động. Kết quả bình xét chính là căn cứ để Học viện chi trả thu nhập trong tháng cho cán bộ, viên chức.

Học viện có quy định công nhận và khen thưởng bao gồm các danh hiệu thi đua (lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp các cấp) và các hình thức khen thưởng (giấy khen, bằng khen) thông qua hướng dẫn công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc và bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng của Học viện [H6.06.06.07]. Kết quả đánh giá, phân loại và danh sách nhân viên được khen thưởng hàng năm được gửi tới các đơn vị và công khai cho tất cả CBVC Học viện [H6.06.06.09]. Những đóng góp của đội ngũ cán bộ hỗ trợ luôn được sự ghi nhận của Khoa và Học viện nhiều cán bộ đạt danh hiệu Lao động tiên tiến và Chiến sĩ thi đua cơ sở. Sự công nhận và khen thưởng hàng năm được triển khai đã góp phần tác động giúp đội ngũ cán bộ hỗ trợ cải thiện hiệu quả và tích cực hơn trong thực hiện nhiệm vụ đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động hỗ trợ.

Trên cơ sở bản mô tả công việc đối với từng vị trí làm việc, mỗi nhân viên hỗ trợ đều được giao nhiệm vụ theo từng chức danh cụ thể, trong đó thể hiện rõ khối lượng công việc, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH. Đó là một trong những cơ sở để đánh giá tiến độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi nhân viên [H6.06.06.06].

Nhân viên phục vụ CTĐT ngành KTĐTVT đều có kế hoạch cụ thể, trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ và thời gian hoàn thành để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát. Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc thông qua trưởng các đơn vị và bộ phận Thanh tra của Văn phòng Học viện. Hàng năm, Học viện căn cứ vào khả năng hoàn thành nhiệm vụ làm cơ sở cho việc khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho những nhân viên có thành tích xuất sắc. Theo báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hằng năm của Học viện. Nhiều nhân viên được khen thưởng ở nhiều cấp khác nhau. Đây là động lực lớn góp phần khuyến khích đội ngũ này tiếp tục nỗ lực phấn đấu trong công tác phục vụ Học viện. [H7.07.05.04].

Khoa Viễn thông luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của đội ngũ trợ lý hành chính và giáo vụ nhằm tạo động lực cho cán bộ trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hàng năm, thực hiện theo hướng dẫn của Học viện, Khoa luôn triển khai



công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công việc và xây dựng kế hoạch hoạt động cho năm học tiếp theo. Những cán bộ hỗ trợ hoàn thành công việc được giao luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng theo quy định chung của Học viện [H7.07.05.05].

Thực hiện Quy chế dân chủ của Học viện, khi soạn thảo quy định đánh giá hiệu quả công việc (tiêu chí đánh giá chất lượng lao động hàng tháng, tiêu chí đánh giá phân loại và bình xét thi đua năm học... ) đều có sự tham gia ý kiến đóng góp của CBVC: để ban hành quy định, Học viện giao cho Phòng TCCB-LĐ chủ trì, dự thảo văn bản, hoặc đề xuất thành lập các Ban/ Nhóm soạn thảo, xây dựng quy định bao gồm đại diện cán bộ một số phòng, khoa, trung tâm để thực hiện nhiệm vụ xây dựng bản dự thảo quy định gửi tới các đơn vị trong toàn Học viện xin ý kiến; Trên cơ sở đó, các đơn vị tổ chức cho CBVC tham gia góp ý và gửi báo cáo về thường trực hội đồng để tổng hợp, hoàn thiện quy định và báo cáo lãnh đạo Học viện xem xét, phê duyệt ban hành. Qua đó, giúp đội ngũ cán bộ, nhân viên cải thiện hiệu quả công việc, đồng thời khi được tham gia góp ý xây dựng các quy định sẽ giúp họ hài lòng hơn về việc đánh giá hiệu quả công việc và công tác thi đua khen thưởng của Học viện [H7.07.05.06].

Bên cạnh đó, Học viện và Khoa tích cực tiếp thu ý kiến phản hồi của nhân viên về cơ chế làm việc, quy định khen thưởng. Qua các Hội nghị CBVC và Hội nghị tổng kết công tác hàng năm của Khoa và Học viện đều không nhận được khiếu nại, phàn nàn về công việc, đặc biệt là công tác thi đua khen thưởng của Khoa và Học viện [H7.07.05.07], [H7.07.05.08].

## **2. Điểm mạnh**

Học viện có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc. Công tác thi đua khen thưởng được quy định rõ ràng và công khai giúp cho việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai tích cực trong toàn Học viện.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc đăng ký thực hiện các sáng kiến cải tiến kinh nghiệm của đội ngũ nhân viên còn hạn chế.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng chính sách khuyến khích đội ngũ nhân viên thực hiện các sáng kiến cải tiến kinh nghiệm	Phòng TCCB-LĐ	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, bao gồm cả khen thưởng và công nhận	Phòng TCCB-LĐ	Hàng năm	

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên của Học viện và của Khoa Viễn thông đảm bảo về chất và lượng, được tuyển dụng đúng quy trình của Học viện, có năng lực chuyên môn, có kinh nghiệm về lĩnh vực công tác của mình đảm nhận. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ hiện nay đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Khoa và HV. Học viện luôn có cơ chế tạo điều kiện và khuyến khích đội ngũ nhân viên hỗ trợ bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Việc đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện một cách công bằng thông qua quy chế thi đua khen thưởng phù hợp đã khuyến khích, động viên kịp thời tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên. Trong những năm tiếp theo, Học viện sẽ hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá công việc theo từng vị trí việc làm để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên khoa học và hiệu quả hơn.

*Tiêu chuẩn 7 có 5 tiêu chí: 5/7*

## **Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

### **Mở đầu**

Người học là trung tâm của hoạt động đào tạo và chất lượng người học sẽ quyết định sự phát triển, tạo uy tín cho Học viện và ngành KTĐTVT.

Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện và Khoa Viễn thông đã xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể; chính sách tuyển sinh được công khai và cập nhật rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh có đầy đủ thông tin hữu ích lựa chọn ngành học. Tiêu chí tuyển sinh và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch.

Người học ngành KTĐTVT của Học viện được học tập và rèn luyện trong một môi trường năng động, sáng tạo và thân thiện và được tham gia vào tất cả các khâu trong tiến trình đào tạo, từ việc cơ cấu các học phần dựa trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, đến việc quy hoạch lộ trình thực hiện tiến trình đào tạo tùy theo điều kiện và năng lực về tài chính về quỹ thời gian. được giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chặt chẽ bởi một hệ thống kiểm soát phù hợp từ phần mềm đến hệ thống giảng viên, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý khoa, các tổ chức đoàn thể, các đơn vị chức năng quản lý trực tiếp như Phòng Chính trị & CTSV, Phòng Giáo vụ và các hoạt động hỗ trợ người học được hầu hết các đơn vị chức năng như Trung tâm Khảo thí & Đảm bảo Chất lượng giáo dục, Trung tâm Dịch vụ, Trung tâm giao dịch một cửa đều phối hợp hỗ trợ hiệu quả cho người học.

Ngoài ra, Học viện còn tạo môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xanh - sạch - đẹp, các phương tiện hỗ trợ tiện ích, từ đó nâng cao ý thức người học và chất lượng đào tạo ngành KTĐTVT.

### **Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật**

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Tuyển sinh được coi là một công tác quan trọng hàng đầu, quyết định đến chất lượng người học được tuyển và chất lượng đào tạo của chương trình đào tạo KTĐTVT. Để chuẩn bị cho công tác tuyển sinh, dựa trên Quy chế tuyển sinh, các thông tư hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H8.08.01.01], sự góp ý của các bên liên quan, các kết quả phân tích dự báo nhu cầu nguồn nhân lực và kết quả tuyển sinh

của Học viện trong các năm trước, Học viện đã xây dựng chính sách, đề án tuyển sinh rõ ràng, đầy đủ thông tin chi tiết cho từng ngành tuyển sinh và được điều chỉnh qua các năm cho phù hợp với tình hình thực tế [H8.08.01.02].

Đề án tuyển sinh được công bố công khai trên: [ptit.edu.vn](http://ptit.edu.vn), cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, website, các trang thông tin điện tử fanpage, facebook của Học viện.

Hàng năm, Học viện xây dựng kế hoạch, thông báo tuyển sinh [H8.08.01.03], nhằm công bố hình thức, chỉ tiêu, quy trình xét tuyển và các thông tin liên quan được xác định và ghi trong đề án tuyển sinh. Học viện còn xây dựng Website riêng dành cho các thông tin về tuyển sinh tại địa chỉ <http://tuyensinh.ptit.edu.vn> để người có nhu cầu học dễ dàng tìm kiếm thông tin. Thông báo tuyển sinh của Học viện được công bố trên website của Học viện, quảng bá trên các Brochure tuyển sinh - giới thiệu các CTĐT của Học viện tham gia các chương trình tư vấn tuyển sinh do Bộ GD&ĐT, các Sở Giáo dục và các đơn vị báo chí tổ chức [H8.08.01.04]. Trong mỗi năm tuyển sinh, Học viện thành lập Hội đồng tư vấn tuyển sinh và tổ chức báo cáo kết quả tuyển sinh, cũng như điều hành các công việc liên quan [H8.08.01.05].

Trong các năm từ 2016 đến 2019, Học viện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết quả kỳ thi THPT Quốc gia. Bắt đầu từ năm 2020, Học viện mở rộng phương án tuyển sinh với 3 phương thức: (1) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt 27,0 điểm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021; (2) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia với khoảng 85% chỉ tiêu theo ngưỡng đảm bảo chất lượng Học viện công bố, xét trúng tuyển theo ngành và không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành; (3) Xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập ở bậc THPT với Chứng chỉ quốc tế hoặc Thành tích cá nhân trong kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi *hoặc* thành tích học tập tại các trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố.

Các chính sách tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi xét tuyển, đánh giá đầu vào, đối tượng thi tuyển, xét tuyển, đối tượng ưu tiên, ...) được Học viện công bố công khai [H8.08.01.06]. Để thông tin được đến gần hơn với thí sinh cả nước, Học viện cũng chú trọng công tác truyền thông trên tất cả các kênh thông tin. Học viện đã xây dựng và triển khai kế hoạch tổng thể và chi tiết cho công tác tư vấn tuyển sinh, bao gồm: thông tin tuyển sinh, ngày hội tư vấn, tư vấn mùa thi và tuyên truyền trực tiếp thông qua các

hình thức như đến các trường THPT tư vấn hướng nghiệp, trao học bổng và tham gia Ngày hội tư vấn tuyển sinh [H8.08.01.04].

Kết quả tuyển sinh ngành KTĐTVT hàng năm của Học viện đều được công bố công khai trên website của Học viện. Các số liệu về số thí sinh đăng ký xét tuyển, trúng tuyển, số thí sinh trúng tuyển, tỷ lệ cạnh tranh, điểm tuyển đầu vào và số thí sinh nhập học thực tế được thống kê chi tiết tại Bảng 8.1 nhằm phục vụ đánh giá công tác tuyển sinh và đưa ra những phương án cải tiến hoạt động này cho những năm tiếp theo.

Bảng 8.1: Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT ngành KTĐTVT số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy)

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm
2016-2017	2554	529	4,83	516	Từ 19,5 đến 22,5
2017-2018	1785	528	3,38	516	Từ 17 đến 19,1
2018-2019	3594	523	6,87	515	Từ 17 đến 21,95
2019-2020	3552	496	7,16	495	Từ 20 đến 25,25
2020-2021	4940	470	10,5	469	Từ 22,7 đến 25,65

Qua kết quả thống kê cho thấy số thí sinh đăng ký vào ngành KTĐTVT giảm theo xu thế có chọn lọc hiệu quả phù hợp với năng lực thí sinh khi lựa chọn ngành học. Số thí sinh trúng tuyển có chiều hướng ổn định theo chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ với điểm đầu vào luôn nằm trong tốp đầu các trường đại học có cùng ngành tuyển sinh.

Những thông tin dự báo về nhu cầu nhân lực của ngành KTĐTVT luôn được theo dõi và phân tích nhằm đưa ra những chính sách tuyển sinh phù hợp với thực tế tại các cuộc họp thống nhất xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm [H1.01.01.05], [H8.08.01.07]. Bên cạnh đó, Học viện và Khoa cũng tham khảo ý kiến một số bên liên quan, đặc biệt là các nhà tuyển dụng để làm căn cứ xây dựng chính sách tuyển sinh [H8.08.01.02]. Ngoài những chính sách chung của Bộ GD&ĐT, Học viện là một trong

các đơn vị có chính sách học bổng cho tân sinh viên được công bố ngay từ đầu với tổng giá trị cao nhằm khuyến khích các thí sinh đam mê đăng ký xét tuyển theo học ngành KTĐTĐTVT.

Các thông tin tuyển sinh của khoa về ngành KTĐTĐTVT liên tục được cập nhật trên website và fanpage. Khoa Viễn thông phối hợp với Phòng Chính trị và Công tác sinh viên luôn tổ chức các hoạt động tư vấn trực tuyến nhằm giới thiệu, quảng bá cũng như giải đáp tất cả các thắc mắc của thí sinh về thông tin tuyển sinh, hoạt động này thu hút được sự quan tâm của đông đảo học sinh và phụ huynh [H8.08.01.04]. Bên cạnh đó, thông qua các cuộc thi, triển lãm khoa học công nghệ hoặc thông qua các đợt tập huấn với giáo viên phổ thông, Khoa Viễn thông cũng được giới thiệu, đó cũng là hình thức đưa hình ảnh của Khoa, Học viện đến với xã hội. Với chính sách tuyển sinh của Học viện đối với ngành KTĐTĐTVT, chương trình đào tạo ngành KTĐTĐTVT được xã hội biết đến, chất lượng đào tạo được công nhận. Sau khi kết thúc công tác tuyển sinh hằng năm, Học viện tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh nhằm mục đích đánh giá hiệu quả công tác tuyển sinh, từ đó xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm học tới nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh hằng năm [H8.08.01.05].

## ***2. Điểm mạnh***

Chính sách tuyển sinh của Học viện được xác định rõ ràng, được công bố công khai qua các phương tiện truyền thông và cập nhật theo các quy định mới hàng năm của Bộ GD&ĐT.

Hình thức tư vấn tuyển sinh đa dạng, giúp thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin và đăng ký thi tuyển: Học viện và Khoa có nhiều cơ hội kết nối, thông tin đến các giáo viên phổ thông, vốn là cựu sinh viên của Học viện về thông tin tuyển sinh, chính sách tuyển sinh đến các học sinh phổ thông.

## ***3. Điểm tồn tại***

Học viện và Khoa Viễn thông chưa thực hiện thường xuyên việc khảo sát ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh hàng năm.

## ***4. Kế hoạch hành động***

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
-----------	-----------------	-----------------	--------------------------------	--	----------------

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trước khi ban hành Đề án tuyển sinh, cần xây dựng kế hoạch và triển khai lấy phiếu khảo sát ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh.	Phòng Đào tạo phối hợp với TT KT&ĐBCLGD phối hợp thực hiện	Năm học 2022-2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục mở rộng các hình thức tư vấn tuyển sinh đa dạng, giúp thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin và đăng ký xét tuyển, thi tuyển	P. Đào tạo; K. Viễn thông; P.CT&CTSV	Năm học 2022-2023	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

## **Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Các chính sách, quy định về tuyển sinh của Học viện được thể hiện rõ ràng, đầy đủ, chi tiết trong Đề án tuyển sinh. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy của Học viện được thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra, Học viện cũng xây dựng quy trình, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học trên cơ sở góp ý của các bên liên quan. Đối với tuyển sinh đại học chính quy, Học viện đưa ra những quy định rõ ràng về đối tượng tuyển sinh, các ngành tuyển sinh, chỉ tiêu, thời gian và phương thức tuyển sinh [H8.08.02.01]. Năm 2021, Học viện tuyển chọn thí sinh bằng phương thức xét tuyển, cụ thể như sau:

**Phương thức 1 - Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:** Học viện thực hiện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt 27,0 điểm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

**Phương thức 2 - Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2021:** Học viện dành khoảng 85% chỉ tiêu cho xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2021; ngưỡng đảm bảo chất lượng được Học viện công bố sau khi có kết quả thi THPT; xét trúng

tuyển theo ngành và không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành.

**Phương thức 3 - Xét tuyển kết hợp:** Năm 2021, Học viện xét tuyển theo phương thức kết hợp giữa kết quả học tập ở bậc THPT với Chứng chỉ quốc tế *hoặc* Thành tích cá nhân trong kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi *hoặc* Thành tích học tập tại các trường THPT chuyên. Cụ thể:

**a. Đối tượng 1:** Thí sinh có Chứng chỉ quốc tế SAT từ 1130/1600 trở lên *hoặc* ACT từ 25/36 trở lên và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 (*hoặc học kỳ 1 lớp 12*) đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

**b. Đối tượng 2:** Thí sinh có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (*tính đến ngày xét tuyển*) đạt IELTS 5.5 trở lên *hoặc* TOEFL iBT 65 trở lên *hoặc* TOEFL ITP 513 trở lên và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 (*hoặc học kỳ 1 lớp 12*) đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

**c. Đối tượng 3:** Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia *hoặc* đã tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia *hoặc* đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW các môn Toán, Lý, Hóa, Tin học và có kết quả điểm chung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 (*hoặc học kỳ 1 lớp 12*) đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

**d. Đối tượng 4:** Là học sinh chuyên các môn Toán, Lý, Hoá, Tin học của trường THPT chuyên trên phạm vi toàn quốc (*các trường THPT chuyên thuộc Tỉnh, Thành phố trực thuộc và các trường THPT chuyên thuộc Cơ sở giáo dục đại học*) *hoặc* **hệ/lớp** chuyên các môn Toán, Lý, Hoá, Tin học của các trường THPT trọng điểm quốc; và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 (*hoặc học kỳ 1 lớp 12*) đạt từ 8,0 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

Các tiêu chí tuyển sinh và phương pháp tuyển chọn người học được rà soát, đánh giá theo đúng quy trình, quy định và quyết định bởi Hội đồng tuyển sinh hàng năm nhằm mục đích tuyển chọn được các thí sinh có chất lượng cao và phù hợp với ngành đào tạo. Căn cứ vào ý kiến phân tích, đánh giá của các chuyên gia, Hội đồng tuyển sinh đã đưa ra các phương hướng tuyển sinh đợt tiếp theo. Các vấn đề bất cập khác trong quy trình, hình thức tuyển sinh cũng được thảo luận trong cuộc họp tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học [H8.08.02.02], đặc biệt là công tác giám sát, kiểm dò thông tin ưu tiên của các thí sinh trúng tuyển Đại học được rà soát hệ thống



[H8.08.02.03]. Trước khi Đề án tuyển sinh được công khai trên các kênh truyền thông của Học viện, Đề án được các đơn vị trong Học viện góp ý, đặc biệt là ý kiến của các khoa đề xuất những chỉ tiêu phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, năng lực của Học viện và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Hàng năm, căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao, Học viện công bố Thông báo Mức điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển đại học chính quy [H8.08.02.04] và phân tích, lựa chọn các thí sinh trúng tuyển theo ngành học (CNTT) [H8.08.02.05]. Trước khi khai giảng năm học, các quyết định thành lập lớp ĐHCQ ngành KTĐTVT được triển khai [H8.08.02.06]. Học viện cũng chọn lựa các thí sinh có điểm thi đầu vào đạt kết quả cao bố trí vào lớp Chất lượng cao theo nhu cầu [H8.08.02.07].

## **2. Điểm mạnh**

Với chính sách tuyển chọn người học như trên là cơ sở để tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng và khách quan

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được công bố rộng rãi, công khai là cơ sở để xã hội và thí sinh theo dõi, giám sát

## **3. Điểm tồn tại**

Việc tổ chức lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan về việc xây dựng, rà soát, cập nhật các tiêu chí cũng như các phương pháp tuyển sinh NH chưa được thường xuyên và rộng rãi.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Phối hợp tích cực với Phòng Đào tạo và Trung tâm Khảo thí & ĐBCLGD tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.	Phòng Đào tạo và TT KT&ĐBCLGD	Năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Nghiên cứu, đề xuất tiêu chí đặc thù tuyển chọn thí sinh ngành KTĐTVT nhằm nâng	Khoa Viễn thông	Năm học 2023-2024	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		cao chất lượng tuyển sinh cho ngành.			

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

**Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Học viện phân công các đơn vị chức năng thực hiện việc giám sát sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện theo quy định chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị. Phòng Giáo vụ đóng vai trò chủ đạo và cùng với Trung tâm Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục, Phòng Chính trị & Công tác sinh viên, Khoa Viễn thông 1, các CVHT của khoa chịu trách nhiệm trong việc giám sát sự tiến bộ của người học như: kết quả học tập, khối lượng học tập, cảnh báo học vụ, công tác rèn luyện [H8.08.03.01], [H8.08.03.02], [H8.08.03.03], [H8.08.03.04], [H8.08.03.05].

Đối với mỗi lớp sinh viên, Học viện có quy định cử 01 cán bộ là CVHT, CVHT do Giám đốc Học viện ký quyết định phân công theo đề nghị của phòng CT&CTSV. Một CVHT có thể phụ trách một hoặc nhiều lớp học cùng một khóa học hoặc các khóa học khác nhau.

Để giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ, Học viện đã ban hành các quy định: Quy định về đào tạo tín chỉ, Quy định về công tác CVHT, Quy định về đánh giá rèn luyện của sinh viên,...; thành lập Hội đồng đánh giá và các quyết định về công tác rèn luyện, khen thưởng, kỷ luật sinh viên [H8.08.03.06], [H8.08.03.07], [H8.08.03.08], [H8.08.03.9].

CTĐT ngành KTĐT-VT được xây dựng dựa trên sự đánh giá, khảo sát nhu cầu của thị trường lao động và luôn cập nhật những kiến thức mới để đảm bảo người học khi ra trường có năng lực, trình độ và kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Học viện đã ban hành Quy chế đào tạo theo tín chỉ của Học viện năm 2014, điều chỉnh bổ sung năm 2018 và năm 2021 [H8.08.03.06]. Tại điều 12, Quy chế đào tạo đã quy định rõ khối lượng học tập của người học phải đăng ký trong mỗi học kỳ trên căn

cứ kết quả học tập: Đối với học kỳ chính, người học được đăng ký tối thiểu 14 tín chỉ, tối đa 20 tín chỉ; Đối với học kỳ phụ, người học được đăng ký tối đa không quá 08 tín chỉ. [H8.08.03.06].

Khối lượng học tập được phân bổ hợp lý nhằm đảm bảo người học có học lực trung bình hoàn thành được CTĐT đúng hạn. CTĐT ngành KTĐTVT có tổng cộng 150 tín chỉ chưa tính các học phần giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, kỹ năng mềm. Khối lượng tín chỉ của chương trình đào tạo được phân bổ theo từng học kỳ để người học đăng ký học tập [H8.08.03.10]. Để đảm bảo người học hoàn thành được CTĐT đúng thời hạn, Học viện cho phép người học được đăng ký học lại, học cải thiện vào các kỳ học chính, kỳ học phụ [H8.08.03.06]. Đồng thời, những sinh viên có kết quả học tập yếu, kém sẽ bị cảnh báo học vụ theo các mức 1,2,3 [H8.08.03.06].

Bên cạnh đó, Giảng viên phụ trách học phần cũng tham gia giám sát quá trình học tập của người học thông qua điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên. Trong đề cương chi tiết các học phần của ngành KTĐTVT quy định rõ mục tiêu đạt được, phương thức kiểm tra, đánh giá cụ thể đối với từng học phần như mức độ chuyên cần, thái độ học tập, hình thức và cách thức đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ và được công khai cho người học vào tiết học đầu tiên của học phần [H8.08.03.06], [H8.08.03.10], [H8.08.03.11].

Đầu mỗi học kỳ, nhằm giúp sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời gian tối đa cho phép được theo học chương trình, các CVHT phê duyệt đăng ký học phần của sinh viên trong học kỳ tiếp theo [H8.08.03.12]. Hệ thống Quản lý đào tạo cho phép từng CVHT có thể xem và cập nhật được kết quả học tập theo từng học kỳ của sinh viên, giúp CVHT có những cảnh báo hoặc khuyến cáo, tư vấn đối với những sinh viên không hoàn thành kế hoạch học tập đúng hạn [H8.08.03.13]. Đồng thời, Học viện đều có cảnh báo kết quả học tập của Sinh viên theo đúng Quy chế đào tạo.

Học viện Quy định CVHT có nhiệm vụ giám sát sự tiến bộ của người học [H8.08.03.07]. Hàng tháng, Cố vấn học tập phải họp với các lớp sinh viên để nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện của sinh viên để kịp thời giám sát, nhắc nhở. Kết quả các cuộc họp lớp đều được gửi về Phòng Chính trị & Công tác sinh viên để phối hợp với Khoa Viễn thông giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của sinh viên [H8.08.03.02], [H8.08.03.03], [H8.08.03.08] [H8.08.03.09] [H8.08.03.14].

Học viện ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên kèm theo Phiếu chấm điểm với các mức điểm chi tiết để đánh giá sự tiến bộ của người học về rèn luyện 2 lần/năm. Việc đánh giá điểm rèn luyện do cá nhân người học tự đánh giá và được đánh giá lại với sự tham gia của CVHT, Ban cán sự lớp, Đoàn thanh niên CSHCM thông qua việc họp, bình xét [H8.08.03.09]. Đây cũng là căn cứ để đề nghị xét học bổng và các khen thưởng năm học cho Sinh viên theo quy định [H8.08.03.14].

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện, Phòng Chính trị & Công tác Sinh viên lập danh sách sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập gửi tới Khoa Viễn thông để phối hợp liên hệ với sinh viên và gia đình bằng thư/ gọi điện thoại trực tiếp nhằm giúp sinh viên tập trung học tập, cải thiện điểm số [H1.01.02.15].

Học viện có hệ thống phần mềm Quản lý đào tạo tín chỉ, công thông tin quản lý đào tạo, các trang mạng xã hội: Để triển khai hoạt động đào tạo theo hệ thống tín chỉ, từ năm 2012, Học viện đã đầu tư phần mềm Quản lý đào tạo (có bản quyền) quản lý toàn bộ sinh viên từ khi nhập học đến khi tốt nghiệp ra trường, gồm quản lý điểm học tập, rèn luyện, thôi học, nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập, buộc thôi học, quản lý thi đua, chế độ chính sách... Hệ thống này cho phép Học viện giám sát được kết quả học tập, tiến độ học tập của người học [H8.08.03.16].

Cơ sở dữ liệu về đăng ký học phần của sinh viên, kết quả học tập của sinh viên được cập nhật theo từng học kỳ vào phần mềm Quản lý đào tạo [H8.08.03.17], [H8.08.03.18]. Cơ sở dữ liệu kết quả học tập của Sinh viên sẽ được lưu giữ trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.19].

Kết thúc mỗi học kỳ, căn cứ cơ sở dữ liệu kết quả học tập trên phần mềm quản lý đào tạo, Học viện theo dõi và nắm bắt được tình hình học tập của sinh viên. Đây là cơ sở dữ liệu quan trọng để phòng Giáo vụ, phòng Chính trị & Công tác Sinh viên và Khoa Viễn thông theo dõi, đánh giá sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học của sinh viên Khoa Viễn thông [H8.08.03.13].

## **2. Điểm mạnh**

Học viện đã có bộ phận và cán bộ chuyên trách, được phân công giám sát tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ.

Học viện có phần mềm đào tạo đã được phân cấp cho các đơn vị có liên quan, sinh viên được cấp một tài khoản riêng để theo dõi và cập nhật tiến độ học tập kịp thời,

chính xác.

### 3. Điểm tồn tại

Phần mềm quản lý đào tạo chưa có hệ thống cảnh báo học vụ tự động khi người học thuộc trường hợp bị cảnh báo học vụ, việc nhắc nhở vẫn do CVHT và Khoa Viễn thông tư vấn trực tiếp cho từng sinh viên.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cải tiến phần mềm theo hướng tự động đưa ra cảnh báo cho các sinh viên thuộc diện bị cảnh báo học vụ	Phòng Giáo vụ	Năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Theo dõi chặt chẽ tiến độ học tập của người học, đặc biệt là các sinh viên bị cảnh báo học vụ để hỗ trợ kịp thời	P. Giáo vụ Phòng CT&CTSV Khoa Viễn thông	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Học viện đã ban hành chức năng nhiệm vụ của các đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác đối với người học, trong đó có Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên [H8.08.04.01], Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên được giao nhiệm vụ chủ trì và phối hợp với các đơn vị trong công tác tổ chức các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm cho người học, Cụ thể:

Phối hợp với Phòng Giáo vụ, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Phòng Kinh tế - Tài chính để tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách có liên quan đối với sinh viên về học bổng hỗ trợ không thuộc quỹ học bổng khuyến khích học tập; học phí; khen thưởng, kỷ luật, trợ cấp xã hội; bảo hiểm; tín dụng đào tạo và các chế độ ưu tiên, hỗ trợ cho sinh viên tàn tật, khuyết tật, sinh viên diện chính sách, sinh viên gặp hoàn cảnh khó khăn theo quy định và phân cấp của Học viện [H8.08.04.02].

Đối với những sinh viên muốn học cải thiện điểm, Phòng Giáo vụ sẽ tập hợp đơn đề nghị của sinh viên làm căn cứ để lên lịch học, lịch thi.

Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên phối hợp với Khoa Viễn thông trong việc bố trí cố vấn học tập cho các lớp sinh viên, tư vấn việc làm, đào tạo kỹ năng mềm, ... Ngoài các hoạt động ngoại khóa do Học viện tổ chức, Khoa Viễn thông cũng có những hoạt động riêng hỗ trợ cho sinh viên trong lĩnh vực tìm kiếm việc làm, thực tập, thực tế, ...

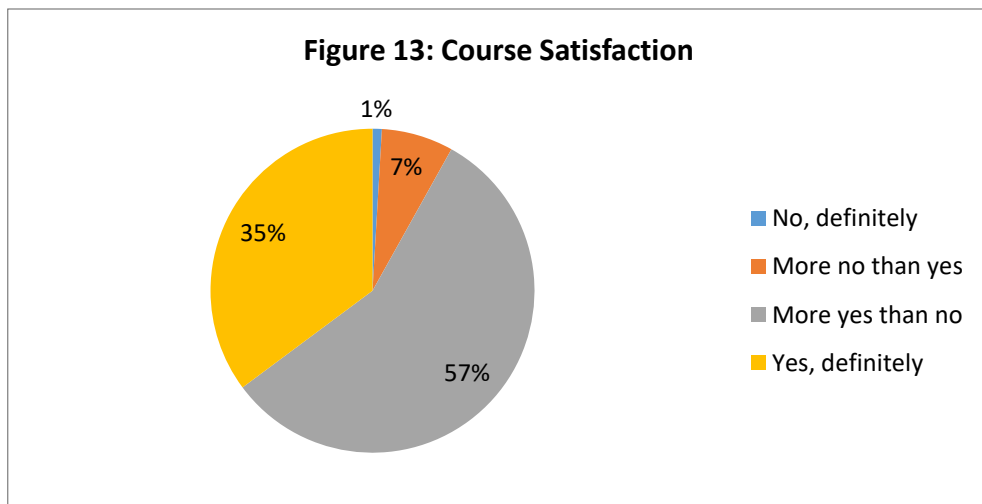
Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên phối hợp với Đoàn thanh niên Học viện và các đơn vị có liên quan tổ chức các hoạt động phong trào: văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, hoạt động tình nguyện, giao lưu và các hình thức khuyến khích học tập khác; theo dõi công tác phát triển Đảng trong sinh viên; quản lý các Đội, Câu lạc bộ và Dẫn đàn sinh viên để tạo điều kiện cho người học có môi trường học tập, rèn luyện, phấn đấu. Học viện cũng có trang Website kết nối các doanh nghiệp để hỗ trợ cho sinh viên trong việc tìm kiếm việc làm phù hợp [H8.08.04.03]. (<https://www.topcv.vn/jobfair/ptit>).

Học viện cũng đã thành lập Văn phòng Giao dịch một cửa do Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên quản lý về hành chính và các phòng ban chức năng quản lý về chuyên môn, bố trí cán bộ làm việc tạo bộ phận một cửa để tiếp, tư vấn giải đáp thắc mắc, cũng như cung cấp các dịch vụ hành chính cho sinh viên [H8.08.04.04].

Phòng Chính trị và Công tác sinh viên của 2 cơ sở đào tạo trong Học viện là các đơn vị chuyên trách, thực hiện nhiệm vụ tư vấn và hỗ trợ sinh viên trong học tập, rèn luyện; Phòng được bố trí các cán bộ chuyên trách có kinh nghiệm trong công tác quản lý đào tạo và tâm huyết, trách nhiệm thường trực để giúp đỡ tư vấn việc làm cho sinh viên. Đồng thời, nhằm tạo điều kiện hỗ trợ tối cho sinh viên, Học viện còn có Trung tâm giao dịch một cửa để tiếp nhận thông tin tư vấn và phục vụ các thủ tục hành chính cho sinh viên [H8.08.04.04].

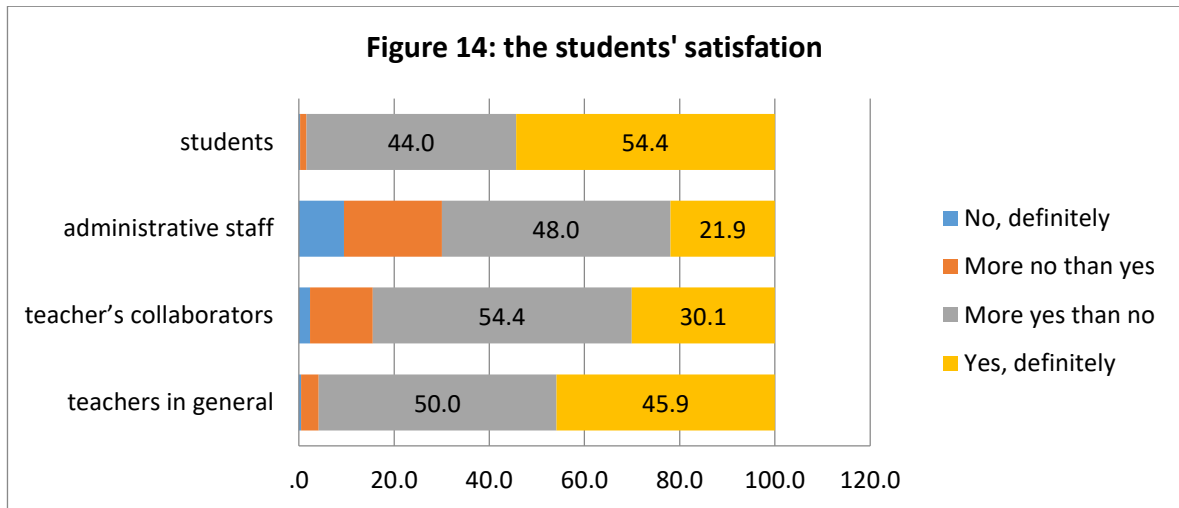
Đầu mỗi năm học, Học viện xây dựng khung kế hoạch hoạt động cho cả năm học, căn cứ vào đó các đơn vị sẽ xây dựng kế hoạch hoạt động riêng đối với đơn vị mình sao cho phù hợp, hiệu quả nhất. Cuối mỗi năm học đều có báo cáo tổng kết, phương hướng hoạt động của năm kế tiếp [H8.08.04.05].

Từ năm 2015 – 2018, Học viện triển khai dự án “Tăng cường cơ hội tiếp cận thị trường lao động cho sinh viên Việt Nam” (gọi tắt là dự án VOYAGE”). Theo đó, Dự án Voyage cung cấp cho sinh viên của 3 trường Đại học tại Việt Nam, trong đó có Học viện hệ thống khảo sát sinh viên nhằm: (1) Tạo CV trực tuyến và giúp các doanh nghiệp lựa chọn ứng viên, đánh giá và tuyển dụng nhân sự chất lượng cao trong cơ sở dữ liệu sinh viên và cựu sinh viên của các trường Đại học tại Việt Nam; (2) Đánh giá chất lượng đào tạo của Học viện sau khi kết thúc khóa học (đây cũng là yêu cầu bắt buộc của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các trường Đại học); (3) Tiếp cận các cơ hội việc làm được các doanh nghiệp đăng tải thông tin tuyển dụng trên hệ thống [H8.08.04.06]. Trong đó, nội dung đánh giá chất lượng đào tạo của Học viện cũng đã được nhóm nghiên cứu của Học viện tổng hợp. Cụ thể, 91% sinh viên được hỏi đã đánh giá mức độ “hoàn toàn đồng ý” và sự hỗ trợ của Học viện trong quá trình thực tập của sinh viên. Số liệu cụ thể theo biểu đồ dưới đây:



Hình 8.1: Đánh giá chất lượng đào tạo và sự hỗ trợ sinh viên của Học viện

Sự đánh giá về mức độ hài lòng của sinh viên cho công tác hỗ trợ học tập của nhà trường đối với sinh viên cũng đạt ở mức cao như trong biểu đồ dưới đây:



Hình 8.2: Đánh giá về mức độ hài lòng của sinh viên về công tác hỗ trợ học tập. Các số liệu trên được lấy theo kết quả khảo sát việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp mà Học viện đã thực hiện trong những năm gần đây [H8.08.04.07].

Hàng năm, căn cứ vào Kế hoạch tổng thể của Học viện, Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên xây dựng kế hoạch các hoạt động liên quan đến chức năng nhiệm vụ của đơn vị, theo đó các hoạt động liên quan đến hoạt động ngoại khóa, hoạt động hỗ trợ học tập sinh viên như các cuộc thi chuyên môn, nói chuyện chuyên đề, lấy ý kiến người học được lên kế hoạch khung từ đầu năm, có sự phân công trách nhiệm chủ trì/phối hợp và kèm dự toán kinh phí. [H8.08.04.08].

Công tác Cố vấn học tập, hàng năm Học viện cử khoảng 70-80 cán bộ, giảng viên từ các đơn vị phòng ban chức năng và Khoa Viễn thông làm cố vấn học tập cho các lớp sinh viên ngành Mạng và dịch vụ Internet, Thông tin vô tuyến và di động, hệ thống IoT từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (đội ngũ Cố vấn học tập sẽ có sự thay đổi ở thời điểm năm thứ 3 khi các lớp chuyển sang tách chuyên ngành đào tạo).

Vào đầu học kỳ thứ 2 của mỗi khóa học, Phòng Giáo vụ sẽ có buổi tập chung sinh viên trên hội trường (khoảng 800-900 sinh viên ngành KTĐT-VT cho mỗi khóa học) để hướng sinh viên cách thức đăng ký học phần theo tín chỉ bằng hình thức online trên hệ thống của Học viện. Đến thời điểm các lớp chuẩn bị tách chuyên ngành đào tạo, các sinh viên lại được thông báo, hướng dẫn từ Khoa Viễn thông, Phòng Giáo vụ để việc lựa chọn chuyên ngành đào tạo để phù hợp với bản thân mỗi sinh viên. Năm thứ 4 của khóa học các sinh viên sẽ được tư vấn và hỗ trợ liên hệ các công ty, đơn vị phù hợp để đi thực tập cuối khóa (khoảng hơn 800 sinh viên).



Đối với các hoạt động của Đoàn Thanh niên, Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên cũng phối hợp với Đoàn trong công tác xây dựng kế hoạch hoạt động của Đoàn trong từng quý và giám sát các hoạt động phong trào của sinh viên. [H8.08.04.09]. Hàng năm, Đoàn thanh niên Học viện phối hợp với khoa Cơ bản 1 tổ chức cuộc thi tiếng hát sinh viên cho sinh viên toàn học viện, trong đó sinh viên ngành KTĐTVT cũng nhiệt tình hưởng ứng và tham gia. Hàng năm, Khoa Viễn thông tổ chức cuộc thi sinh viên tài năng, thanh lịch, ... cho sinh viên trong Khoa tham gia để củng cố thêm khối kiến thức chuyên ngành và làm phong phú thêm cuộc sống sinh viên [H8.08.04.10].

Vào cuối mỗi học kỳ, Học viện đều thực hiện việc xét khen thưởng học bổng cho những sinh viên có thành tích học tập cao, có ý thức rèn luyện kỷ luật tốt và tích cực tham gia các hoạt động phong trào đoàn thể trong sinh viên [H8.08.04.11]. Ngoài việc được nhận các suất học bổng do Học viện xét duyệt, hàng năm các sinh viên có thành tích học tập tốt và có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt cũng nhận được các suất học bổng do các tổ chức, doanh nghiệp tài trợ, điều này cũng có tác dụng khuyến khích và phần nào hỗ trợ những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhưng vẫn không ngừng vượt khó.

Kết quả khen thưởng sinh viên ngành KTĐTVT giai đoạn 2017-2021: khen thưởng các cuộc thi là 493 lượt sinh viên; khen thưởng học tập trung bình hàng năm vào khoảng 500 lượt sinh viên; được nhận học bổng khuyến khích học tập hàng năm vào khoảng 350 lượt sinh viên; nhận học bổng chính sách học tập hàng năm vào khoảng 160 lượt sinh viên.

Thực hiện các quy định về công tác học sinh, sinh viên của Bộ GD&ĐT, Học viện cũng hỗ trợ các thủ tục hành chính cho các sinh viên có nhu cầu đủ điều kiện, thuận lợi trong việc vay vốn ngân hàng phục vụ việc học tập [H8.08.04.12].

Trong quá trình học tập, sinh viên được khuyến khích tham gia các hội, nhóm, câu lạc bộ nghiên cứu khoa học, tham gia thực hiện các đề tài khoa học, tham gia các cuộc thi chuyên học phần thuật bổ ích thiết thực cho sinh viên [H8.08.04.13].

Hàng năm, định kỳ Học viện tổ chức 02 sự kiện ngày hội việc làm (khoảng 20-30 doanh nghiệp tham gia ngày hội tùy theo quy mô tổ chức của Học viện) dành cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên năm cuối nhằm trang bị thông tin về các kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc chuyên môn, tiếp cận môi trường làm việc và thông tin

tuyển dụng của doanh nghiệp [H8.08.04.14]. Bên cạnh đó, Học viện thường xuyên phối hợp và hỗ trợ các doanh nghiệp khi được đề xuất để tổ chức các hội thảo tuyển dụng, các buổi kiến tập tại doanh nghiệp (các Website, đường link đăng thông tin tuyển dụng của Học viện cho doanh nghiệp: <https://portal.ptit.edu.vn/thong-tin-tuyen-dung/>, đường link kết nối doanh nghiệp với Học viện [H8.08.04.15]. <https://www.topcv.vn/jobfair/ptit,...>).

Khoa Viễn thông cũng có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp trong đào tạo và tư vấn hỗ trợ thực tập, hỗ trợ tuyển dụng. Cụ thể: hợp tác với Samsung trong Buổi gặp mặt tân sinh viên đầu kỳ về định hướng nghề nghiệp cho sinh viên; hợp tác chặt chẽ với nhiều doanh nghiệp như Samsung, FPT, Sun, ... trong việc tiếp nhận sinh viên thực tập, tổ chức các buổi tọa đàm về chuyên môn và nghề nghiệp cho sinh viên năm thứ 3 và thứ 4; phối hợp với các doanh nghiệp trong công tác tuyển dụng nhân sự. [H8.08.04.16]. Trong 05 năm qua, Học viện đã tổ chức được 10 lần hội chợ việc làm giữa Học viện với Doanh nghiệp và của Doanh nghiệp với Khoa Viễn thông. Số lượng sinh viên được tuyển dụng trong những lần tổ chức hội chợ việc làm tại Học viện vào khoảng hơn 500 sinh viên.

Thời gian qua, Học viện luôn quan tâm đến các hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho sinh viên, nhằm hỗ trợ kỹ năng nghề nghiệp, các kỹ năng mềm để phục vụ cho việc đáp ứng nhu cầu tìm việc làm phù hợp sau khi ra trường. Học viện thường xuyên liên kết, phối hợp với các doanh nghiệp tuyển dụng lao động là sinh viên của Học viện cung cấp thông tin tuyển dụng trên website và fanpage của Học viện. Một năm 02 lần (thường vào tháng 4 và tháng 11), Học viện có tổ chức Ngày hội tuyển dụng và cơ hội việc làm PTIT tại cơ sở đào tạo Hà Đông, trong những dịp này Học viện có mời nhiều công ty, doanh nghiệp (Công ty VNPT, Mobifone, Sam sung Việt Nam, FPT, Viettel,...) có nhu cầu tuyển dụng lao động cùng tham gia giới thiệu với sinh viên về nhu cầu tuyển dụng các vị trí lao động, các yêu cầu cần có khi làm việc tại doanh nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên từ những năm còn ngồi trên ghế nhà trường.

Ngoài hai đợt tổ chức Ngày hội tuyển dụng hàng năm, còn có các buổi hội thảo của từng doanh nghiệp cụ thể như: Hội thảo tuyển dụng Samsung; Hội thảo tuyển dụng Luvina; Hội thảo tuyển dụng Framgia Việt Nam, ... Các Khoa chuyên môn cũng

tham gia vào quá trình hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm bằng cách giới thiệu sinh viên thực tập, tập sự tại các công ty, doanh nghiệp đối tác, ...

Tỷ lệ có việc làm sau 6-12 tháng của sinh viên ngành KTĐTVT qua khảo sát việc làm của sinh viên đã tốt nghiệp những năm vừa qua:

Bảng 8.2: Tỷ lệ có việc làm sau 6-12 tháng của sinh viên ngành KTĐTVT

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ lệ	100%	88%	91.49%	94.02%	93.3%

Bảng 8.3. Thống kê số người học đang học chương trình (trong 5 năm học gần nhất)

Năm học	Người học					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm tiếp theo	
2016-2017	445	531	550	519	447	<b>2.492</b>
2017-2018	478	445	531	546	519	<b>2.519</b>
2018-2019	514	477	445	531	546	<b>2.513</b>
2019-2020	512	514	474	427	512	<b>2.439</b>
2020-2021	533	511	512	474	421	<b>2.451</b>

## 2. Điểm mạnh

Học viện đã có bộ phận chuyên trách (Phòng Chính trị và Công tác sinh viên) và các đơn vị phối hợp (Đoàn Thanh niên HV, Các khoa đào tạo) đảm nhận nhiệm vụ tư vấn, hỗ trợ việc làm cho sinh viên, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, phát triển kỹ năng cho sinh viên;

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học được Học viện xây dựng từ đầu năm để các đơn vị đều chủ động trong việc triển khai;

Tỷ lệ sinh viên hài lòng về công tác hỗ trợ thực tập, việc làm ở mức khá cao (91%);

## 3. Điểm tồn tại

Các khóa đào tạo về kỹ năng mềm cho sinh viên như kỹ năng viết CV, kỹ năng phỏng vấn, kỹ năng viết email... còn hạn chế;

Yếu tố về sự hài lòng của sinh viên dành cho cán bộ hành chính phục vụ cho sinh viên tuy được đánh giá ở mức khá (70%) nhưng chưa đạt như mục tiêu kỳ vọng

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mềm để đáp ứng quá trình chuẩn bị gia nhập thị trường lao động cho sinh viên	Phòng CT&CTSV, ĐTN, Khoa Viễn thông	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tập huấn về nghiệp vụ cho các cán bộ hành chính hỗ trợ sinh viên: Văn phòng 1 cửa, thư viện, Giáo vụ, Công tác Sinh viên, Trợ lý Khoa, Phòng Đào tạo, Khảo thí	Tổ chức Cán bộ	Năm học 2023 - 2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7'

**Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học được xem là cái nôi của những ý tưởng sáng tạo, tác động mạnh mẽ đến xã hội thông qua môi trường nghiên cứu khoa học nghiêm túc và sáng tạo. Trong đó, áp lực nghiên cứu, học hành, thi cử luôn hiện diện. Thực tế cho thấy ngày càng nhiều sinh viên đại học thường xuyên gặp căng thẳng, làm ảnh hưởng khả năng học tập của họ. Sự mất cân bằng giữa nhu cầu và khả năng đáp ứng của môi trường rõ ràng có liên quan đến sức khỏe thể chất và sự suy giảm sức khỏe tinh thần. Vì thế, Học viện rất quan tâm đến việc tạo lập môi trường học tập, tâm lý xã hội, cảnh quan sư phạm trong trường học là vấn đề hết sức quan trọng trong sự phát triển toàn diện cả về thể chất, tinh thần và năng lực học của mỗi sinh viên.

Ngoài việc có đủ cơ sở vật chất, phòng học, phòng TNTH, trang thiết bị, thư viện, sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao ... để hỗ trợ cho

các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và sinh hoạt cộng đồng, Học viện còn có một cơ sở hạ tầng về CNTT đồng bộ và hiện đại, thiết lập các kết nối mạng trong toàn Học viện, tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên, sinh viên trong công tác chuyển đổi số tại Học viện. Đây chính là môi trường tạo sự ổn định về tâm lý, và sự thân thiện, thoải mái giúp cho người học đạt kết quả cao nhất trong quá trình học tập tại Học viện.

Khuôn viên Học viện đã cố gắng trồng nhiều cây xanh, bóng mát trong điều kiện cho phép cũng như bố trí nhiều ghế đá để sinh viên, khách đến liên hệ công tác nghỉ ngơi. Bên cạnh đó, Học viện cũng đã cải tạo sân bóng chuyền, xây dựng mới sân bóng đá mini để sinh viên có thể sinh hoạt câu lạc bộ sau những giờ học tập căng thẳng.

Đoàn Thanh niên Học viện thường xuyên tổ chức các hoạt động tình nguyện giữ gìn vệ sinh cảnh quan môi trường trong Học viện như: tình nguyện dọn dẹp vệ sinh khuôn viên Học viện, quét vôi gốc cây hoặc tổ chức cuộc thi “Ký túc xá trong tôi” để tuyên truyền ý thức văn minh ký túc xá và môi trường học đường. Đồng thời, tổ chức các sinh hoạt văn hóa lành mạnh định kỳ dành cho người học tạo môi trường tâm lý thoải mái sau những giờ học căng thẳng.

Để đảm bảo an toàn, an ninh trật tự trong khu vực giảng đường, bên cạnh dán các quy định, nội quy học đường tạo nên trật tự, kỷ cương trong môi trường học đường. Học viện đã bố trí sinh viên thuộc đội cờ đỏ kiểm tra thẻ sinh viên, kiểm soát ra vào khu vực giảng đường; lắp camera theo dõi ở các khu vực hành lang lớp học.

Để quản lý và khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, NCKH, Học viện giao cho văn phòng, các Trung tâm cơ sở vật chất và dịch vụ phối hợp quản lý [H8.08.05.01].

Để có được Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng làm việc và học tập tại Học viện, Học viện đã và đang thực tốt những nội dung cụ thể sau:

Học viện có sơ đồ bố trí mặt bằng tổng thể; bố trí phòng làm việc của Hội đồng, Ban giám đốc Học viện; Sơ đồ bố trí khu hiệu bộ, giảng đường, các phòng/khoa, hội trường, thư viện, khu thực hành, thực tập, ký túc xá; để hướng dẫn mọi người đến làm việc và học tập tại Học viện và khách đến liên hệ công tác [H8.08.05.02].

Tại khu làm việc, giảng đường, ký túc xá, phòng TNTH, ... đều có các thông báo nội quy, quy định sử dụng phòng học, giảng đường tại các tòa nhà, các phòng học, ký túc xá [H8.08.05.03].

Học viện cũng dành riêng một khu vực ngay cạnh cổng ra vào để thành lập Trung tâm giao dịch một cửa để tiếp nhận yêu cầu về hành chính, tư vấn giải đáp các thắc mắc của sinh viên. Khu vực này được bố trí khoa học để sinh viên dễ dàng tiếp cận thông tin cần tư vấn trong quá trình học tập tại Học viện [H8.08.05.04].

Để đảm bảo cảnh quan sư phạm sạch sẽ, an ninh, an toàn, Học viện đã thuê công ty dịch vụ bảo vệ, vệ sinh đảm bảo điều kiện vệ sinh và an ninh trong khuôn viên Học viện. Hàng ngày, các phòng học, giảng đường đều được vệ sinh 2 lần trước và sau mỗi kíp học; khuôn viên Học viện được chỉnh trang vệ sinh hàng ngày [H8.08.05.05], [H8.08.05.06].

Học viện cũng đã xây dựng mới nhiều khu vực làm việc, nghiên cứu, học tập dành cho cán bộ giảng viên như Lab Viettel, Lab Trí tuệ nhân tạo (bên cạnh các lab đã được xây dựng trước đây), khu vực sảnh chung tại khu học tập của sinh viên chất lượng cao [H8.08.05.07]

Học viện bố trí Trạm Y tế tại Ký túc xá sinh viên, giúp cho việc chăm sóc sức khỏe cho sinh viên và cán bộ của Học viện kịp thời, nhất là trong mùa dịch của 2 năm gần đây [H8.08.05.08]

Công tác phòng chống cháy nổ, an toàn học đường luôn được Học viện quan tâm. Để đảm công tác phòng chống cháy nổ, hàng năm Học viện đã cử cán bộ đi tập huấn công tác này, hệ thống phòng chống cháy nổ được đặt đúng vị trí theo yêu cầu và Học viện thường xuyên phối hợp với các cơ quan chức năng sở tại, công an Phường, thành phố để bảo vệ ANTT trong Học viện [H8.08.05.09].

Để có thông tin về thực trạng môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan, Học viện tổ chức khảo sát sinh viên về công tác đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, dịch vụ phục vụ người học tại cơ sở Hà Đông. Qua thống kê có 730 lượt sinh viên tham gia khảo sát với các nội dung khảo sát về thư viện, thiết bị dạy học, phương tiện và công cụ Tin học, Ký túc xá, Nhà ăn, căng tin; Trạm Y tế [H8.08.05.10]; Định kỳ hàng năm, Học viện thực hiện khảo sát chất lượng dịch vụ tại Văn phòng Giao dịch một cửa qua hệ thống khảo sát trực tuyến để sinh viên đánh giá về chất lượng dịch vụ tại văn phòng

một cửa, tác phong, thái độ của từng cán bộ tiếp nhận hồ sơ và tư vấn cho sinh viên. [H8.08.05.11]. Kết quả khảo sát cho thấy:

Về điều kiện cơ sở vật chất: có 96,7% là các ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý với nhận định: Thư viện đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất, phòng đọc và các trang thiết bị phục vụ cho việc tra cứu tài liệu.

Về điều kiện an ninh của ký túc xá đảm bảo an toàn: có 93% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý, còn lại là các ý kiến không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý.

Số thuốc được cung cấp sau khi khám/sơ khám đáp ứng điều trị bệnh: có 76,6% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý, còn lại là các ý kiến không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý.

Về điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm của nhà ăn, canteen Học viện sạch sẽ: có 93,3% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý, còn lại là các ý kiến không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý.

Phòng TNTH được trang bị đầy đủ đáp ứng nhu cầu thực hành các học phần trong chương trình đào tạo: có 89,7% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý, còn lại là các ý kiến không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý.

Qua số liệu thống kê cho thấy, mức độ hài lòng trung bình về các bên liên quan đến cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ và môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Học viện cho thấy khoảng 90% các ý kiến được khảo sát hài lòng. Tuy nhiên vẫn còn một số ý kiến của sinh viên phản hồi chưa tích cực về công tác giao tiếp với sinh viên tại Văn phòng một cửa.

## **2. Điểm mạnh**

Học viện có cảnh quan xanh, sạch đẹp và thân thiện tạo không khí thoải mái và điều kiện tốt cho việc thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Các khu vực học tập, làm việc được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của CTĐT. Sinh viên ngành KTĐTVT được học tập trong môi trường an ninh, an toàn, được đảm bảo nhờ sự phối hợp trách nhiệm của Học viện, Đoàn TN HV, Khoa Viễn thông và các cơ quan chức năng trên địa bàn. Từ đó giúp SV có được tâm lý thoải mái trong hoạt động học tập và tích cực tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa.

Học viện đã ký hợp đồng với một công ty Bảo vệ và công ty vệ sinh môi trường chuyên nghiệp để bảo vệ an ninh trật tự và cảnh quan xanh - sạch - đẹp của môi trường Học viện.

### 3. Điểm tồn tại

Có sân bóng đá mini, sân bóng chuyền cho sinh viên, nhưng số lượng chưa đáp ứng yêu cầu hoạt động thể thao của sinh viên. Các hoạt động bóng đá của Đoàn thanh niên vẫn phải đi thuê ngoài.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lập phương án, kế hoạch cải thiện điều kiện cơ sở vật chất phục vụ sinh hoạt, vui chơi của sinh viên	P. Kế hoạch Đầu tư	Năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phối hợp với cơ quan chức năng trên địa bàn, các công ty bảo vệ an ninh đảm bảo môi trường an toàn học đường và nâng cao chất lượng cảnh quan tạo tâm lý thoải mái cho người học	VPHV và TTDV	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Kết luận về tiêu chuẩn 8

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học trong những năm qua đã được Học viện và Khoa Viễn thông xác định rõ ràng: Xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, công khai và cập nhật thường xuyên; luôn chú trọng các khâu hỗ trợ người học, giúp người học hoàn thành CTĐT và có thể có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp. Đội ngũ GV, cố vấn học tập thường xuyên theo dõi sự tiến bộ của người học để giúp người học kịp thời điều chỉnh. Ngoài ra, Học viện chú trọng xây dựng những môi trường học tập thoải mái, phát huy sự sáng tạo của SV. Các khu vực học tập, làm việc được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của CTĐT.

Học viện đã tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan (SV, GV, cán bộ) làm cơ sở để cải thiện điều kiện học tập, làm việc, tăng cường môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan.

**Tiêu chuẩn 8 có 05 tiêu chí: 4,8 /7**



## **Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

### **Mở đầu**

Trong nhiều năm qua, Học viện đã rất chú trọng đến việc trang bị trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu học tập và NCKH của sinh viên và Giảng viên của CTĐT ngành KTĐTVT. Ngoài việc trang bị đầy đủ thiết bị các phòng học, phòng thực hành, phòng làm việc, phòng máy tính, thư viện...hệ thống mạng wifi phủ sóng toàn bộ khuôn viên Học viện. Đặc biệt được sự hỗ trợ của các doanh nghiệp, các phòng thực hành Viễn thông được đầu tư trang bị hiện đại và đáp ứng được các xu hướng phát triển của lĩnh vực điện tử viễn thông trên thế giới. Học viện cũng quan tâm đến sức khỏe, an toàn vệ sinh học đường, và công tác phòng cháy, chữa cháy.

**Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Học viện có trụ sở tại Hà Nội với 02 cơ sở đào tạo phía Bắc và phía Nam. Học viện có 06 cơ sở nhà đất bao gồm các địa chỉ đất: Thôn Ngọc Trục, Xã Đại Mỗ, Huyện Từ Liêm, TP Hà Nội; Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội; 122 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội; 270/10 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, TP Hồ Chí Minh; Số 5C Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh; Đường Man Thiện, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh; Đường Man thiện, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, TP Hồ Chí Minh; Số 11 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh; Khu đất tại số 9 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh; tổng diện tích toàn khuôn viên của Học viện 127 694,7 m<sup>2</sup>, trong đó miền Bắc là 63 464,7 m<sup>2</sup>, miền Nam là 64 230m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của Học viện (bao gồm hội trường, giảng đường, phòng học các loại, thư viện, trung tâm học liệu, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà đa năng) là 79 367 m<sup>2</sup> [H9.09.01.01], [H9.09.01.02].

Hệ thống các phòng làm việc của Học viện có tổng diện tích là 6.383 m<sup>2</sup>, trong đó phía Bắc là 23 phòng, với tổng diện tích là 4 829 m<sup>2</sup>, phía Nam là 6 phòng, với tổng diện tích là 1 554 m<sup>2</sup>. Trong đó, ở phía Bắc phòng làm việc của Khoa Viễn thông 1

đóng ở tầng 10 nhà A2 với diện tích 164,7 m<sup>2</sup>, phía Nam phòng làm việc Khoa Viễn thông 2 đóng ở phòng 2A13 khu nhà A với diện tích 96 m<sup>2</sup> [H9.09.01.03].

Học viện có 154 phòng học với tổng diện tích là 46.640 m<sup>2</sup>, trong đó có miền Bắc là 79 phòng học, miền Nam là 75 phòng học. Các phòng học lý thuyết là dùng chung cho tất cả các ngành đào tạo của Học viện trong đó có ngành KTĐTVT [H9.09.01.04].

Học viện có 09 phòng hội trường, hội thảo phục vụ tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo với phòng hội trường A2 có diện tích lớn nhất 1200 m<sup>2</sup> đáp ứng tối đa 700 chỗ ngồi, 38 phòng học từ 100-200 chỗ ngồi, 71 phòng học từ 50-100 chỗ ngồi, 45 phòng học dưới 50 chỗ ngồi [H9.09.01.05].

Diện tích khuôn viên và diện tích xây dựng phục vụ trực tiếp đào tạo của Học viện luôn đáp ứng được yêu cầu về tỷ lệ diện tích trên người học theo quy định.

Toàn bộ phòng làm việc của HV đều được trang bị đầy đủ máy tính cho cán bộ GV, máy photocopy, scan phục vụ cho công tác quản lý đào tạo, bàn ghế làm việc và các tủ tài liệu được trang bị đầy đủ theo quy chuẩn làm việc, các phòng làm việc được lắp đặt điều hoà, quạt trần, quạt treo tường đảm bảo nhiệt độ, độ ẩm cho sức khoẻ cán bộ GV. Phòng làm việc của khoa được trang bị các tủ để chứa tài liệu, hồ sơ hoạt động của khoa với tủ đựng tư liệu, máy tính, bàn làm việc, dây bàn dành cho hoạt động hội họp để phục vụ công tác quản lý hồ sơ, giải quyết vấn đề học vụ của khoa [H9.09.01.06].

Toàn bộ phòng học đều được trang bị thiết bị trình chiếu (máy chiếu, tivi kích thước lớn), các hệ thống âm thanh, bảng viết, bảng từ, bàn ghế, hệ thống đèn chiếu sáng đáp ứng tiêu chuẩn thiết kế phòng học của Bộ GD&ĐT. 100% phòng học cơ sở phía Bắc đều được trang bị điều hoà không khí đảm bảo nhiệt độ, độ ẩm và thông gió phù hợp cho các hoạt động đào tạo [H9.09.01.07].

Hằng năm, Học viện xây dựng kế hoạch kinh phí đầu tư cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, công cụ dụng cụ; Thực hiện rà soát nhu cầu về trang thiết bị cơ sở vật chất, kịp thời phát hiện các trang thiết bị cũ để thay thế kịp thời đáp ứng cho nhu cầu nghiên cứu và đào tạo [H9.09.01.08].

Học viện và Khoa Viễn thông tăng cường làm việc với các doanh nghiệp như Tập đoàn Công nghiệp và Viễn thông Viettel, Samsung, VNPT, Mobifone... để thu hút nguồn tài trợ từ phía các Doanh nghiệp.

## 2. Điểm mạnh

Diện tích khuôn viên và diện tích xây dựng phục vụ trực tiếp đào tạo của Học viện đáp ứng tốt yêu cầu về tỷ lệ diện tích trên người học.

Phòng học cơ sở phía Bắc đều được trang bị điều hoà không khí đảm bảo nhiệt độ, độ ẩm và thông gió phù hợp cho các hoạt động đào tạo.

## 3. Điểm tồn tại

Một số phòng học ở cơ sở phía Nam chưa được trang bị điều hoà không khí.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đầu tư trang thiết bị phòng học cho cơ sở phía Nam	TTDV phối hợp P.KHĐT	Năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Bổ sung các trang thiết bị kịp thời, đảm bảo chất lượng để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	TTDV	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

**Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Học viện có một hệ thống thư viện bao gồm hai thư viện tại Cơ sở đào tạo phía Bắc tại Quận Hà Đông - Tp Hà Nội gọi tắt là Cơ sở đào tạo Hà Đông và Cơ sở đào tạo phía Nam tại Quận 9 - Tp. Hồ Chí Minh gọi tắt là Thư viện Học viện cơ sở phục vụ cán bộ, giảng viên, sinh viên trong toàn Học viện [H9.09.02.01]. Hai Thư viện có kết nối với nhau qua phần mềm Thư viện điện tử Libol 6.0 và phần mềm Thư viện số Dspace.

Thư viện Cơ sở đào tạo Hà Đông (TV CSHĐ) tọa lạc tại tầng 1 nhà A3 có tổng diện tích 500m<sup>2</sup>, có một phòng Đọc, một phòng Mượn, Các khu vực của Thư viện được bố trí liên hoàn nhau, phân chia cụ thể như sau:

Khu vực sảnh với diện tích 66,5m<sup>2</sup> có chứa 02 máy tra cứu và khu vực chờ, có các tủ gửi đồ để bạn đọc đến gửi đồ trước khi vào phòng Đọc, Mượn. Có khu vực quầy thủ thư dành cho 2 phòng Đọc và mượn có diện tích 21m<sup>2</sup>.

Kho sách Mở diện tích 56 m<sup>2</sup>, là nơi bạn đọc vào tự chọn sách tại các giá sách; kho mượn diện tích 56,5m<sup>2</sup> được tổ chức kho đóng, bạn đọc mượn sách về nhà qua thủ thư.

Khu vực học nhóm của bạn đọc có diện tích 22m<sup>2</sup>, các bố trí ở vị trí riêng để thuận tiện cho việc học nhóm. Khu vực đọc sách có diện tích 189.5m<sup>2</sup> được bố trí các bàn, ghế ngồi và khu vực đa phương tiện với 24 máy tính để bàn dành cho bạn đọc tra cứu và sử dụng các tài liệu trên mạng. Ngoài ra, Thư viện còn có kho lưu và Phòng xử lý nghiệp vụ với tổng diện tích 50m<sup>2</sup> để cán bộ thu nhận tài liệu, xử lý và lưu kho.

Thư viện Học viện cơ sở (TV HVCS) có diện tích 710m<sup>2</sup>, được tổ chức đủ hai bộ phận riêng biệt là bộ phận nghiệp vụ và bộ phận phục vụ. Bộ phận phục vụ với hai hệ thống phòng: phòng đọc mở và phòng mượn. phòng đọc mở có sức chứa khoảng 150 SV trong cùng một thời điểm, phòng mượn mỗi ngày có thể phục vụ khoảng 200 SV, ngày cao điểm khoảng 300 sinh viên cùng lúc. Phòng đọc, kho sách tổ chức theo chuẩn thư viện và có phòng đọc, phòng mượn dành cho giảng viên, sinh viên riêng biệt [H9.09.02.02].

Học viện cũng ban hành đầy đủ văn bản, nội quy sử dụng thư viện, qui định giờ phục vụ thư viện; Quy định về quản lý và cung cấp Học liệu, đảm bảo nguồn tài nguyên thông tin của Thư viện và các Qui định về tổ chức kho tài liệu và qui định về qui trình xử lý tài liệu [H9.09.02.03].

Nguồn tài nguyên thông tin của thư viện bao gồm cả tài liệu in ấn, cơ sở dữ liệu điện tử, tài liệu điện tử (E-book) và các bộ sưu tập số, có nhiều tài liệu chuyên ngành đặc thù về TT&TT, đặc biệt là các loại tài liệu sách, tạp chí ngoại văn chuyên ngành. Tài liệu trong diện bổ sung của thư viện đều dựa trên các học phần trong chương trình khung đã được ban hành và cập nhật thường xuyên [H9.09.02.04]. Tổng số tài liệu về bản giấy là 11.406 nhan đề tài liệu với 93.725 bản, (TV CSHĐ có 6.882 nhan đề tài liệu, 57.901 bản sách; TVHVCS có 4.524 nhan đề sách; 35.824 bản sách). Giáo trình, bài giảng của giảng viên trong Học viện biên soạn đáp ứng hầu hết các học phần trong chương trình đào tạo [H9.09.02.05]. Học viện đặc biệt chú trọng đến việc phát triển tài liệu nội sinh bao gồm các giáo trình, bài giảng, đề tài NCKH, luận văn, luận án... của

các giảng viên, cán bộ, học viên trong Học viện. Toàn bộ bài giảng, giáo trình của Học viện sau khi nghiệm thu được xuất bản dưới dạng giấy và dạng điện tử để đưa lên Thư viện số cho bạn đọc truy cập sử dụng, đảm bảo phục vụ đầy đủ cho các chuyên ngành đào tạo của Học viện. Tính đến thời điểm này, nguồn tài liệu không công bố của Học viện gồm có 5.560 luận án tiến sỹ, luận văn thạc sỹ, đề án, khóa luận tốt nghiệp đại học đã được cập nhật, đồng thời tiếp nhận một số đề tài NCKH đã được tổ chức nghiệm thu [H9.09.02.06]. Về tài liệu điện tử, hiện thư viện có 2119 E-book, 01 Cơ sở dữ liệu Ebrary Academic Complete với 130.000 đầu sách thuộc các chủ đề KHCN - kỹ thuật - tự nhiên và xã hội [H9.09.02.07]. Về bộ sưu tập số, Thư viện đã xây dựng các bộ sưu tập nội sinh bao gồm 1.921 giáo trình, bài giảng, tóm tắt các luận văn, luận án, đề tài NCKH,... [H9.09.02.08].

Thư viện đã tham gia các tổ chức, liên hiệp trong và ngoài nước để thiết lập các chính sách trao đổi, nhận biếu tặng tài liệu. Học viện là thành viên chính thức của Quỹ Châu Á, thành viên CLB các trường đại học kỹ thuật, Thư viện Học viện đã tham gia vào Consortium và được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho đào tạo và NCKH [H9.09.02.09]. Hàng năm thư viện được nhận tài trợ là các sách ngoại văn phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của Học viện. Ngoài ra thư viện còn nhận tài trợ từ các cơ quan trong và ngoài nước, các tổ chức phi chính phủ, các cá nhân [H9.09.02.10].

Học viện quan tâm đến chất lượng phục vụ bạn đọc, định kỳ hàng năm, thư viện tổ chức lấy ý kiến của bạn đọc qua hộp thư góp ý, phiếu điều tra thăm dò ý kiến độc giả về nhu cầu đọc, mức độ đáp ứng về tài liệu, phong cách làm việc của cán bộ thư viện để từ đó nâng cao chất lượng phục vụ của của thư viện [H9.09.02.11].

Hệ thống quản lý thư viện thực hiện bằng phần mềm, nguồn thông tin tư liệu được tổ chức phân loại theo chuẩn quốc tế, việc quản lý lưu hành (mượn, trả tài liệu), hồ sơ độc giả được cập nhật thường xuyên và quản lý bằng mã vạch. Thư viện CSHĐ được đầu tư phần mềm quản trị thư viện tích hợp Libol 6.0 và phần mềm mã nguồn mở Dspace để tổ chức quản lý nguồn tài nguyên thông tin tư liệu và đưa vào khai thác sử dụng. TV HVCS sử dụng phần mềm quản trị thư viện Hilib 6.0 để xử lý và quản lý tài liệu. Hiện nay, các cơ sở dữ liệu của thư viện với 8.096 biểu ghi đã được đưa lên mạng Lan và mạng Internet để người học tra cứu và sử dụng. Tuy nhiên, hiện tại hệ

thông thư viện của hai cơ sở đào tạo của Học viện còn hoạt động riêng rẽ, chưa có sự gắn kết để chia sẻ nguồn lực dùng chung [H9.09.02.12].

Theo thống kê lượt bạn đọc hàng năm qua các kênh như phần mềm thư viện điện tử, thông báo của nhà cung cấp CSDL điện tử, sổ nhật ký theo dõi tại thư viện cho thấy số lượng bạn đọc sử dụng thư viện trung bình là 2.481 lượt người/tháng [H9.09.02.13].

Hàng năm, Thư viện đều có dự trù kinh phí bổ sung, việc bổ sung có sự phối hợp giữa Thư viện và Khoa, được rà soát, đảm bảo đáp ứng chương trình đào tạo và NCKH. Kinh phí bổ sung và nguồn tài liệu đều tăng qua hàng năm [H9.09.02.13].

Nhìn chung, hệ thống thư viện của Học viện từng bước được đầu tư hiện đại, tiếp cận với các tiêu chuẩn nghiệp vụ tiên tiến, phù hợp với lộ trình phát triển chung của hệ thống thư viện đại học trong nước và khu vực, đồng thời đáp ứng đầy đủ những yêu cầu cơ bản cho các chuyên ngành đào tạo của Học viện, nhu cầu của giảng viên và người học.

## **2. Điểm mạnh**

Tài liệu nội sinh của Học viện đã được xây dựng khá đầy đủ, đáp ứng tốt những yêu cầu cơ bản cho các chuyên ngành đào tạo của Học viện, nhu cầu của giảng viên và người học.

## **3. Điểm tồn tại**

So với qui mô đào tạo của Học viện thì diện tích và trang thiết bị của 2 Thư viện đều chưa được đầu tư đúng mức, phòng đọc chật, thiếu chỗ ngồi.

## **4. Kế hoạch hành động**

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng phương án để mở rộng diện tích Thư viện	P.KHĐT	Năm học 2022-2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện công tác thư viện, phục vụ tốt nhu cầu nghiên cứu, học tập của GV và SV.	Thư viện	Hàng năm	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

### **Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Để nâng cao chất lượng dạy và học, gắn liền giữa lý thuyết và thực hành, Học viện đã đầu tư xây dựng 56 phòng thực hành, thí nghiệm với tổng diện tích là 6 184 m<sup>2</sup>, trong đó miền Bắc có 30 phòng với diện tích là 2.723 m<sup>2</sup>, miền Nam có 26 phòng với 3.461 m<sup>2</sup>. Trong đó có 09 phòng thí nghiệm vật lý, 07 Phòng thực hành viễn thông, 06 phòng thực hành Điện tử, 09 phòng thực hành CNTT, 04 phòng thực hành Đa phương tiện và 21 phòng thực hành các học phần chuyên sâu. Ngoài ra, Học viện có các phòng Lab bao gồm: Phòng LAB học máy và ứng dụng, phòng LAB Toán ứng dụng và tính toán, phòng LAB Hệ vô tuyến và ứng dụng, phòng LAB viễn thông, phòng LAB thông tin vô tuyến, phòng LAB Samsung, phòng LAB Block Chain, phòng LAB 4G Viettel, phòng LAB Naver, phòng LAB Viễn thông FPT và hệ thống các phòng LAB An toàn thông tin (ATTT) [H9.09.03.01], [H9.09.03.02].

Thực hiện phương châm đào tạo lấy người học làm trung tâm, gắn kết chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh, nhiều năm qua Học viện đã thiết lập quan hệ hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp thuộc ngành TT&TT.

Năm 2021, Học viện đã tiếp nhận và khai trương phòng Lab Viễn thông FPT do Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (FPT Telecom) tài trợ. Phòng Lab Viễn thông FPT được FPT Telecom sẽ là môi trường mô phỏng toàn bộ hoạt động vận hành Internet và các dịch vụ gia tăng của doanh nghiệp.

Với việc phòng lab nghiên cứu viễn thông được đưa vào hoạt động, tính đến nay, tại Học viện, đã có 4 phòng lab là kết quả hợp tác với các doanh nghiệp, tập đoàn ICT trong và ngoài nước gồm lab Samsung, lab 4G Viettel, lab AI Naver và lab viễn thông FPT.

Bên cạnh đó, nhà trường còn triển khai nhiều hệ thống phòng lab phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu của các giảng viên, sinh viên, tiêu biểu như lab an toàn thông tin, lab nghiên cứu công nghệ chuỗi khối (Blockchain), ... [H9.09.03.03].

Ngoài các phòng thực hành truyền thống, năm 2020 nền tảng thực hành thông minh PTIT D-Lab đã được chính thức triển khai và áp dụng cho các môn thực hành

thuộc khối ngành kỹ thuật của Học viện. Hệ thống đáp ứng cho lưu lượng 15.000 sinh viên học đồng thời [H9.09.03.04].

Các phòng thí nghiệm, thực hành được bố trí khu vực thoáng mát, đảm bảo môi trường học tập, phòng cung cấp đầy đủ các trang thiết bị CNTT như máy tính, wifi, máy chiếu, máy in, máy chiếu, thiết bị điện tử...cho các giảng viên, sinh viên tham gia nghiên cứu và giảng dạy. Ngoài các trang thiết bị CNTT, các phòng LAB được trang bị đồng bộ về các hệ thống nguồn, PCCC, chiếu sáng, điều hoà, bàn ghế, ... để phục vụ các quy mô từ 20 đến 50 người dùng đồng thời [H9.09.03.05].

Hàng năm, Học viện và Khoa Viễn thông luôn tạo điều kiện bổ sung các trang thiết bị theo yêu cầu của chương trình đào tạo, kết hợp kiểm tra, thẩm định, đánh giá chất lượng các trang thiết bị, để có biện pháp cải tạo nâng cấp, mua sắm, sửa chữa trang thiết bị CSVC cho phòng Thực hành CNTT. Để nâng cao chất lượng hướng dẫn TNTH các học phần An toàn thông tin, năm 2018 Học viện đã bổ sung các phòng LAB An toàn thông tin. Năm 2020, dự án tài trợ của Tập đoàn Công nghiệp và Viễn thông Quân đội Viettel trang bị phòng LAB 4G với giá trị trên 5 tỷ. Năm 2021, dự án tài trợ LAB AI của Tập đoàn NAVER trị giá 3 tỷ [H9.09.03.06], [H9.09.03.07].

Quy định quản lý và hướng dẫn TNTH tại cơ sở đào tạo Hà Nội được thực hiện theo Quyết định số 233/QĐ-HV ngày 4/2/2018 [H9.09.03.08]. Mỗi phòng thực hành đều có cán bộ hướng dẫn thực hành giám sát thiết bị và hướng dẫn SV làm thực hành [H9.09.03.09].

Theo kết quả khảo sát sinh viên sau tốt nghiệp về “Học viện có đủ trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành, thực tập” có 98% ý kiến tham gia khảo sát đồng ý. [H9.09.03.10].

Hàng năm, Học viện và Khoa luôn tạo điều kiện bổ sung các trang thiết bị theo yêu cầu chương trình đào tạo, kết hợp kiểm tra, thẩm định, đánh giá chất lượng các trang thiết bị để có biện pháp cải tạo nâng cấp, mua sắm, sửa chữa trang thiết bị CSVC cho các phòng TNTH [H9.09.03.11].

## **2. Điểm mạnh**

Hệ thống phòng Lab chuyên sâu về CNTT được đầu tư tốt, trang thiết bị hiện đại (phòng Lab ATTT, phòng Lab Samsung, Lab NAVER...)

## **3. Điểm tồn tại**



Trang thiết bị các phòng thực hành chưa được đầu tư đồng bộ và chưa được cập nhật thường xuyên..

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đầu tư, nâng cấp hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành	TT TNTH	Năm học 2022-2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường trao đổi học thuật, tổ chức các chương trình seminar giữa GV với SV để phòng thực hành thực sự là nơi để các nhà nghiên cứu làm việc	TT TNTH	Hàng năm	

5. **Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 9.4: Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Học viện thành lập Tổ Ứng dụng CNTT thuộc Văn phòng Học viện nhằm quản lý và bảo trì các thiết bị máy chủ, thiết bị mạng và đường truyền kết nối liên thông mạng nội bộ đảm bảo hệ thống mạng của Học viện và Khoa hoạt động liên tục [H9.09.04.01].

Trang web Học viện (<https://portal.ptit.edu.vn/>) cung cấp tất cả thông tin cần thiết cho GV và SV về các hoạt động quản lý, đào tạo, nghiên cứu và khả năng liên kết trang web với các đơn vị trực thuộc. Học viện hiện đã được trang bị 1.152 máy tính. Trong đó số máy sử dụng cho học tập và nghiên cứu là 837 máy, số máy được dùng cho quản lý là 315 máy [H9.09.04.02]. Tất cả các máy tính được kết nối internet cho các khoa, phòng, ban và hệ thống wifi miễn phí phủ sóng toàn Học viện. Các máy tính được cài đặt với nhiều phần mềm có bản quyền và luôn cập nhật các phiên bản mới nhất. Học viện sử dụng nhiều kênh thuê riêng có băng thông từ 2 Mbs (quốc tế) đến 30 Mbs (trong nước) để kết nối Internet và đào tạo, hội thảo khoa học, tổ chức các cuộc họp trực tuyến. Cán bộ, Giảng viên Học viện được miễn phí khi sử dụng Internet thông

qua hệ thống kết nối không dây (wifi), hệ thống mạng nội bộ. Sinh viên Học viện được truy cập mạng (wifi) miễn phí tại sảnh nhà A1, các Hội trường lớn, khu giảng đường. Ngoài ra Học viện còn có các phòng lab an toàn thông tin mạng được trang bị các thiết bị đồng bộ phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu [H9.09.04.03]. Để nâng cao chất lượng quản lý, Học viện đã triển khai ứng dụng CNTT vào công tác quản lý các hoạt động đào tạo, đặc biệt là quản lý thống nhất dữ liệu về sinh viên, kết quả học tập của sinh viên, dữ liệu về chương trình đào tạo, đề cương chi tiết... đối với tất cả cơ sở đào tạo của Học viện tại phần mềm quản Phần mềm tuyển sinh (phòng Quản lý Đào tạo và Khoa học công nghệ); phần mềm quản lý học phí (phòng Kinh tế Tài chính); phần mềm kế toán; phần mềm thi trắc nghiệm; phần mềm quản lý sinh viên LMS; phần mềm quản lý quy cập Internet; phần mềm quản lý đào tạo Edusoft; phần mềm quản lý cán bộ; phần mềm quản trị thư viện Libol 6.0 , phần mềm tra cứu xác thực phát hiện văn bằng chứng chỉ giả [H9.09.04.04].

Phòng Hội thảo của Học viện (03 phòng họp trực tuyến, 02 hội trường họp trực tuyến) đều được trang bị hệ thống CNTT hiện đại, hệ thống máy chiếu, cầu truyền hình đảm bảo tổ chức được các hoạt động khoa học chất lượng và tầm cỡ. [H9.09.04.05].

Về cơ bản hệ thống CNTT hoạt động tốt và đã hỗ trợ tích cực cho công tác đào tạo ngành KTĐTVT. Ngoài ra, Học viện thành lập Datacenter là nơi đặt hệ thống máy chủ và các thiết bị mạng nhằm duy trì ổn định hoạt động hệ thống mạng của toàn Học viện [H9.09.04.06]. Hệ thống trang thiết bị, phần mềm được cập nhật, bảo dưỡng và duy tu thường xuyên [H9.09.04.07].

Với tinh thần triển khai chuyên đổi số theo mô hình “Quốc gia số thu nhỏ”, Học viện đã nghiên cứu, tham khảo các định hướng, chính sách của quốc gia trong hoạt động chuyển đổi số và xây dựng phương án chuyển đổi số bám theo 3 trục của Chương trình chuyển đổi số quốc gia. Học viện cũng xây dựng các mục tiêu chuyển đổi số theo 3 trục là Quản trị số – Dịch vụ số – Xã hội số, Sau gần một năm từ khi quyết liệt triển khai nhiệm vụ do Bộ trưởng giao, các ứng dụng, nền tảng như PTIT S-Link; Hệ thống thực hành ảo D-Lab; Mô hình lớp học thông minh, Trung tâm điều hành số, mô hình dịch vụ công cấp 4, mạng xã hội Cựu sinh viên đã được phát triển, kết nối và dần trở thành hệ sinh thái ban đầu ở Học viện số [H9.09.04.08].

Từ năm 2020, trước tình hình dịch Covid bùng phát, Học viện đã triển khai hoạt động giảng dạy – học tập trực tuyến được thực hiện qua phần mềm TranS và hỗ trợ học tập thông qua hệ thống quản lý học tập trực tuyến - LMS [H9.09.04.09].

Mùa tuyển sinh Đại học Chính quy năm 2021, Hệ thống xét tuyển trực tuyến đã được triển khai với hơn 9.000 tài khoản đã được khai báo và xét tuyển. Hệ thống được sử dụng xuyên suốt trong quá trình từ đăng ký xét tuyển đến xác nhận nhập học cũng như nộp hồ sơ nhập học của thí sinh. Toàn bộ quá trình từ đăng ký xét tuyển cho đến nhập học và vào học chính thức, thí sinh sẽ được hệ thống cấp 1 tài khoản duy nhất để sử dụng, đặc biệt thí sinh còn được cấp mã định danh đã được liên kết với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Agribank để phục vụ cho việc thanh toán online các khoản kinh phí theo quy định.

Kết quả của việc chuyển đổi số trong giáo dục đại học của Học viện có ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn cả nước đang phải đẩy mạnh công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp; trong tương lai sẽ góp phần hình thành và phát triển được hệ sinh thái số hỗ trợ toàn diện mọi hoạt động cho người học và cho đơn vị.

Hàng năm, Học viện đều dành một khoản ngân sách nhất định đầu tư và bảo trì cho hệ thống CNTT của Học viện [H9.09.04.10].

Theo kết quả khảo sát sinh viên sau tốt nghiệp về “Học viện có đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập” có 97% ý kiến tham gia khảo sát đồng ý [H9.09.03.11].

Theo kết quả khảo sát về khảo sát sự hài lòng dành cho cán bộ, giảng viên Học viện về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo có 95% ý kiến tham gia khảo sát đồng ý [H9.09.04.12].

## **2. Điểm mạnh**

Học viện liên tục đầu tư tập trung vào CSVC, hạ tầng cho CNTT; phòng máy chủ, hệ thống mạng, hệ thống máy tính cho các phòng Lab... được đảm bảo, hoạt động liên tục cho SV trong toàn trường nói chung và SV ngành KTĐTVT nói riêng.

Học viện là trường Đại học đầu tiên trong cả nước đi đầu trong công cuộc Chuyển đổi số, đây là mô hình nền tảng số đầu tiên được công bố trong việc liên thông dữ liệu đối với Học viện nói riêng (PTIT-SLink) và một trường đại học nói chung nhằm tạo ra một cơ sở dữ liệu dùng chung, làm tiền đề phát triển hệ thống các

ứng dụng hỗ trợ Giảng viên/sinh viên trong quá trình đào tạo/học tập; tối ưu hoá hiệu suất lao động của cán bộ, hỗ trợ.

### 3. Điểm tồn tại

Chất lượng mạng internet đôi lúc chưa đảm bảo (tốc độ của mạng vào những lúc cao điểm còn chậm và một số nơi tín hiệu wifi còn yếu).

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp hệ thống mạng trong toàn trường, phủ phát sóng mạng không dây đến toàn bộ khuôn viên Học viện, tăng cường hướng dẫn giảng viên và sinh viên khai thác hiệu quả dữ liệu nhằm phục vụ tốt nhất cho công tác đào tạo, giảng dạy và NCKH	VPHV	Năm học 2022-2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tập huấn nâng cao năng lực ứng dụng CNTT trong giảng dạy, đặc biệt là năng lực xây dựng bài giảng trực tuyến	VPHV	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn dựa trên các cơ sở quy chuẩn của các Bộ, ngành liên quan được Học viện đáp ứng và đặc biệt có chú trọng đến nhu cầu của người khuyết tật [H9.09.05.01].

Bên cạnh việc chú trọng đầu tư chất lượng dạy - học, Học viện rất quan tâm đến việc xây dựng môi trường lành mạnh, thúc đẩy phát triển sức khỏe và an toàn cho SV:

Để đảm bảo an toàn trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu, trường rất quan tâm đến việc kiểm tra an toàn PCCC, Học viện đã trang bị hệ thống cảnh báo cháy, các

bảng cảnh báo, đường dây. Định kỳ, Học viện Công nghệ BCVT tổ chức tập huấn PCCC cho cán bộ viên chức [H9.09.05.02].

Cảnh quan và môi trường học tập, làm việc được Học viện quan tâm, đầu tư nâng cấp thường xuyên, xen kẽ giữa các khu giảng đường, nhà làm việc, phòng thí nghiệm, thư viện là những khuôn viên được trồng cây xanh tạo nên một khuôn viên học tập lý tưởng cho người học [H9.09.05.03]. Công tác vệ sinh cũng thực hiện theo hình thức hợp đồng các công ty dịch vụ vệ sinh để đảm bảo tính chuyên nghiệp cùng với hệ thống dụng cụ chuyên nghiệp sẽ luôn duy trì được môi trường xanh - sạch [H9.09.05.04] . Học viện đã có những ưu tiên nhất định dành cho người khuyết tật. Các công trình kiến trúc được thiết kế các chức năng đáp ứng cho người khuyết tật như: sắp xếp phòng học ở tầng trệt, đồng thời đã thiết kế lối đi, thang máy dành cho người khuyết tật thuộc dãy nhà A2 [H9.09.05.05].

Hàng năm, tuần lễ sinh hoạt công dân đầu khóa, Học viện triển khai Sổ tay sinh viên và các chính sách miễn giảm học phí, học bổng khuyến khích cho người khuyết tật [H9.09.05.06].

Đảm bảo môi trường sức khỏe học đường là yếu tố quan trọng, Học viện Công nghệ BCVT có một trạm y tế ở nhà B5 với chức năng chẩn đoán và xử lý kịp thời những trường hợp cơ bản, để chuyển đi các tuyến trên kịp thời nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn cho cán bộ GV và người học. Vào đầu mỗi năm học, Học viện Công nghệ BCVT tổ chức khám sức khỏe đầu năm cũng như đăng ký bảo hiểm y tế và tai nạn cho SV [H9.09.05.07]. Hàng năm, Học viện hỗ trợ cho cán bộ, GV việc khám chữa bệnh [H9.09.05.08]. Trạm Y tế có trách nhiệm xây dựng kế hoạch lịch khám sức khỏe cho cán bộ GV, sinh viên và kế hoạch hành động dọn vệ sinh, cải tạo cảnh quan trường theo đúng quy trình ban hành của Học viện. Công tác vệ sinh, thu gom rác thải tại khu vực làm việc cũng như khu KTX luôn được quan tâm, đảm bảo đúng các tiêu chuẩn. Định kì hàng năm tổ chức các đợt phun thuốc phòng chống dịch bệnh và được giám sát bởi những cán bộ có chuyên môn [H9.09.05.09].

Nhà ăn, căng tin của Học viện đã thực hiện đầy đủ các tiêu chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm, chế độ dinh dưỡng phục vụ thường xuyên cho CB, GV và người học. Nước thải, bể chứa nước ngầm, vệ sinh an toàn thực phẩm được kiểm tra hằng năm. [H9.09.05.10].

Để đảm bảo an toàn trong toàn bộ khuôn viên của Học viện, Học viện Công nghệ

BCVT đã thuê đội bảo vệ từ công ty bảo vệ. Đội ngũ cán bộ Tổ bảo vệ trực 24/24 đảm bảo trật tự, an ninh trong Học viện. Ngoài ra, trong Học viện còn có một lực lượng xung kích được thành lập từ các cán bộ viên chức. Mỗi năm lực lượng này được tập huấn một lần để luôn trong trạng thái sẵn sàng chiến đấu khi có sự cố mất an ninh bất ngờ xảy ra [H9.09.05.11], [H9.09.05.12].

Theo kết quả khảo sát sinh viên sau tốt nghiệp về “Học viện đáp ứng tốt nhu cầu chăm lo sức khỏe của sinh viên” có 96% ý kiến tham gia khảo sát đồng ý [H9.09.05.13].

Theo kết quả khảo sát khảo sát sự hài lòng dành cho cán bộ, giảng viên Học viện về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo có 94% ý kiến tham gia khảo sát đồng ý [H9.09.05.14].

## **2. Điểm mạnh**

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai toàn diện và có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật.

## **3. Điểm tồn tại**

Hệ thống CSVC nói chung chưa tính đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục tồn tại	Nghiên cứu lắp thang máy cho các khu nhà cao tầng, xây dựng nhà vệ sinh cho người khuyết tật.	P. KH-ĐT	Năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cập nhật và quan tâm đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an	Trạm Y tế	Hàng năm	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

## **Kết luận về tiêu chuẩn 9**

Các điểm mạnh của tiêu chuẩn bao gồm: 1) Diện tích khuôn viên và diện tích xây dựng phục vụ trực tiếp đào tạo của Học viện đáp ứng tốt yêu cầu về tỷ lệ diện tích trên người học. Phòng học cơ sở phía Bắc đều được trang bị điều hoà không khí đảm bảo nhiệt độ, độ ẩm và thông gió phù hợp cho các hoạt động đào tạo; 2) Tài liệu nội sinh

của Học viện đã được xây dựng khá đầy đủ, đáp ứng tốt những yêu cầu cơ bản cho các chuyên ngành đào tạo của Học viện, nhu cầu của giảng viên và người học; 3) Hệ thống phòng Lab chuyên sâu về CNTT được đầu tư tốt, trang thiết bị hiện đại(phòng Lab ATTT, phòng Lab Samsung, Lab NAVER...); 4) Học viện liên tục đầu tư tập trung vào CSVC, hạ tầng cho CNTT; phòng máy chủ, hệ thống mạng, hệ thống máy tính cho các phòng Lab... được đảm bảo, hoạt động liên tục cho SV trong toàn trường nói chung và SV ngành KTĐTVT nói riêng; 5) Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai toàn diện và có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật. Bên cạnh đó, vẫn còn những hạn chế như: cơ sở vật chất chưa được đầu tư đồng bộ giữa 2 miền Nam và Bắc, chưa đáp ứng hết nhu cầu của người khuyết tật; So với qui mô đào tạo của Học viện thì diện tích và trang thiết bị của 2 Thư viện đều chưa được đầu tư, phòng đọc chật, thiếu chỗ ngồi.

***Tiêu chuẩn 9 có 05 tiêu chí: 5 /7.***

## **Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

### **Mở đầu**

Nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học gắn liền với việc cải tiến các yếu tố bao gồm: Kiến thức, kỹ năng và thái độ hoặc năng lực của người học; Môi trường và các cơ hội học tập; Chất lượng đào tạo của Học viện hoặc đơn vị thực hiện CTĐT ngành KTĐTVT. Nâng cao chất lượng đào tạo là việc triển khai các sáng kiến một cách có kế hoạch nhằm mục tiêu đảm bảo và cải tiến chất lượng. Đây là quá trình liên tục nỗ lực cải tiến và áp dụng các kinh nghiệm tốt (best practices).

Sự tin tưởng của người học cũng như các bên liên quan khác đối với Học viện được xây dựng và duy trì thông qua các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng. Các hoạt động này giúp đảm bảo chương trình được thiết kế tốt, được theo dõi thường xuyên và định kỳ rà soát, qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp.

Hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình bao gồm các nội dung sau: Xây dựng các chuẩn đầu ra; quy trình thiết kế và phát triển CTĐT; cách tiếp cận trong giảng dạy, học tập và đánh giá người học; các nguồn lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị, dịch vụ hỗ trợ; việc ứng dụng các thành quả nghiên cứu; cơ chế thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan.

Học viện và Khoa luôn xác định nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học là yêu cầu bắt buộc trong quá trình đào tạo. Khoa luôn cải tiến các yêu cầu cơ bản về kiến thức, kỹ năng và thái độ, năng lực của người học; môi trường và các cơ hội học tập cũng như chất lượng của CTĐT. Đây là một quá trình liên tục nỗ lực cải tiến và áp dụng các kinh nghiệm tốt từ các chương trình đào tạo tiên tiến trong và ngoài nước. Để đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo, tạo sự tin tưởng của người học cũng như các bên liên quan, CTĐT ngành KTĐTVT được thường xuyên định kỳ rà soát, qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp. Hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình luôn chú trọng đến các vấn đề sau: xây dựng CDR, quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, cách tiếp cận trong giảng dạy, học tập và đánh giá người học, các nguồn lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị, dịch vụ hỗ trợ, việc ứng dụng các thành quả nghiên cứu, xây dựng cơ chế thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan một cách hiệu quả.



## **Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.**

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Căn cứ Quy định về thiết kế CTDH năm 2015 và Hướng dẫn về xây dựng chương trình dạy học theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT [H10.10.01.01], [H10.10.01.02] và hướng dẫn của Học viện, Khoa Viễn thông đã triển khai việc thiết kế, xây dựng và phát triển CTDH; rà soát, cập nhật định kì CTDH cho phù hợp với tình hình thực tế và sự phát triển của khoa học công nghệ trong lĩnh vực thông tin, truyền thông.

Với mục tiêu đào tạo ra các sinh viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện nền giáo dục và hội nhập giáo dục trên thế giới, CTĐT ngành KTĐTVT được thiết kế dựa trên sự tham khảo các trường trong và ngoài nước để có những điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện và sự phát triển của Việt Nam. CTĐT cũng được điều chỉnh theo hướng coi trọng đào tạo năng lực và tạo sự thuận tiện cho người học. Việc rà soát, điều chỉnh CDR, CTĐT đều được thực hiện theo quy trình và quy định của Học viện thông qua hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, nghiên cứu viên, nhân viên, người học, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và người học đã tốt nghiệp) [H10.10.01.03], [H10.10.01.04], [H10.10.01.05], [H10.10.01.06].

Để thiết kế CTDH ngành KTĐTVT, Khoa Viễn thông đã tổ chức hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan (gồm Cán bộ quản lý, giảng viên, người học và đơn vị sử dụng lao động) thông qua việc thiết kế Mẫu khảo sát lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan. Trước khi tiến hành khảo sát, Khoa đã tổ chức hội thảo giữa Lãnh đạo Khoa, các Trưởng bộ môn để góp ý, hiệu chỉnh phiếu khảo sát [H10.10.01.03]. Sau khi hoàn thiện, Khoa tiến hành gửi phiếu khảo sát đến cho các đối tượng liên quan như: Công ty/doanh nghiệp, GV, cựu SV, SV để lấy ý kiến về CTDH và triển khai công tác khảo sát ý kiến các bên liên quan theo định kỳ, với một quy trình cụ thể kể từ khi dự thảo mục tiêu, yêu cầu của CTĐT, CDR.

Sau khi thu thập được phản hồi của các đối tượng khảo sát như ý kiến của các bên liên quan về Mục tiêu, CDR, Khung chương trình đào tạo [H10.10.01.04], ý kiến phản biện của chuyên gia về xây dựng CDR, CTĐT [H10.10.01.05] và ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên sau khi kết thúc học phần

[H10.10.01.06], Khoa tiến hành tổng hợp, phân tích kết quả khảo sát với việc phân loại, xử lý, phân tích, đánh giá và lập báo cáo tổng hợp các ý kiến của các bên liên quan về CTDH, làm căn cứ để xây dựng, hiệu chỉnh và phát triển CTDH [H10.10.01.07].

Khoa sử dụng thông tin phản hồi và nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của các đơn vị liên quan làm căn cứ để thiết kế CTĐT. Dựa trên các thông tin kết quả thu thập được từ các bên liên quan, Khoa tiến hành họp với các tổ xây dựng CTDH và các giảng viên liên quan để thảo luận, xem xét các nhu cầu thực tế của xã hội, ý kiến phản hồi của GV, NH về CTDH; ý kiến nhà tuyển dụng về các chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp [H10.10.01.07]. Ngoài ra, Khoa cũng thường xuyên tổ chức Hội thảo hướng nghiệp, liên kết đào tạo với doanh nghiệp, khảo sát nhà tuyển dụng về sự hài lòng của các bên liên quan đến chất lượng kỹ sư KTĐT-VT về kiến thức, kỹ năng, thái độ; đánh giá về sự phù hợp của CDR để điều chỉnh CTĐT [H10.10.01.08]. Các nội dung điều chỉnh đều căn cứ trên dữ liệu khảo sát, dựa trên quy định của Bộ GD&ĐT và mục tiêu giáo dục của Học viện, đồng thời có so sánh với CTDH của các trường tiên tiến trên thế giới và trong khu vực. Thông qua các báo cáo khảo sát, góp phần đảm bảo thu thập được nguồn thông tin, dữ liệu có giá trị, làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH phù hợp với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

Việc rà soát, hiệu chỉnh CTDH luôn dựa trên nhu cầu thực tế của xã hội; ý kiến phản hồi của GV, NH, về CTDH; ý kiến NTD về các chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp. Từ đó đưa ra những nội dung hiệu chỉnh cụ thể cũng như căn cứ cho việc điều chỉnh.

## **2. Điểm mạnh**

Học viện có quy trình thu thập thông tin phản hồi về CTDH bằng nhiều hình thức khác nhau, trên nhiều kênh phản hồi khác nhau. Việc lấy ý kiến của các bên liên quan được tiến hành theo quy trình, khoa học, tin cậy; sự phối hợp để cung cấp thông tin của các bên liên quan tích cực, hiệu quả. Những điểm mạnh này có được xuất phát từ mối quan hệ gắn bó của Khoa với các cơ sở tuyển dụng, phối hợp thực hành, thực tập, liên kết đào tạo, nghiên cứu.

Khoa Viên thông chủ động, tích cực trong việc phân tích, xử lý thông tin phản hồi để kịp thời rà soát, hiệu chỉnh CTDH nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội, phát huy tiềm năng, nội lực và thế mạnh của Học viện.

Việc lấy ý kiến NH về chất lượng giảng dạy được tiến hành thường xuyên, định kỳ (theo kì học).

### **3. Điểm tồn tại**

Trong quá trình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, việc điều tra thu thập ý kiến của các bên liên quan đôi khi còn hạn chế về số lượng hoặc thời điểm lấy mẫu.

Việc rà soát - hiệu chỉnh CTDH chưa sử dụng triệt để ý kiến phản hồi của các bên liên quan và việc cập nhật CTDH vẫn còn có độ trễ nhất nhất định.

### **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cải tiến quy trình khảo sát, thu thập ý kiến Nhà tuyển dụng và Người học về CTDH.	Trung tâm KT&ĐBCLGD Khoa Viễn thông	Năm học 2022-2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì triển khai lấy ý kiến của các bên liên quan, phát huy liên hệ với các doanh nghiệp, tổ chức.	Khoa Viễn thông	Năm học 2022-2023	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Học viện triển khai việc thiết kế và phát triển CTDH dựa trên quy định của Bộ GD&ĐT và theo hướng dẫn của Học viện, qui trình xây dựng, cập nhật, bổ sung chương trình đào tạo theo chu kỳ sau 2 năm, Hội đồng KH&ĐT Học viện có trách nhiệm đánh giá CTĐT hiện có của Khoa, điều chỉnh bổ sung CTĐT nhằm mở rộng qui mô hoặc nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội [H10.10.02.01]. Phòng đào tạo là đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì và phối hợp với Khoa Viễn thông tiến hành rà soát, cải tiến qui trình thiết kế CTDH trong quá trình xây dựng và phát triển CTĐT [H10.10.02.02], [H10.10.02.03] và hai đơn vị thống nhất trình Lãnh đạo

Học viện xem xét phê duyệt kế hoạch điều chỉnh CTDH [H10.10.02.04]. Kế hoạch này giúp Khoa thực hiện theo đúng nội dung và qui định của các thông tư hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng Giáo dục.

CTDH ngành KTĐTĐTVT được thiết lập một cách rõ ràng, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội trong khi không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

CTDH ngành KTĐTĐTVT được định kỳ rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển. Khoa và Bộ môn định kì tổ chức xây dựng kế hoạch biên soạn lại các đề cương bài giảng sau mỗi 2 năm, tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến giảng viên về chất lượng CTĐT, tính thiết yếu của các học phần trong chương trình để thường xuyên cải tiến nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt kết quả học tập mong đợi của SV và đáp ứng yêu cầu của xã hội [H10.10.02.04], [H10.10.02.05]. Ngoài ra, ý kiến của các chuyên gia có uy tín, giảng viên thường xuyên được ghi nhận trong các biên bản của các Hội nghị, Hội thảo, Hội nghị thực tập thực tế của Khoa, các Tọa đàm trao đổi thông tin học thuật nhằm củng cố các khối kiến thức lý thuyết gắn với thực hành nghề, đem lại sự tiếp cận đa dạng cho người học về nghề nghiệp chuyên môn từ thực tiễn chuyên môn của các chuyên gia. Vào đầu mỗi năm học, Khoa tổ chức rà soát lại các đề cương chi tiết học phần, xem xét sự cần thiết cập nhật lại CTDH dựa trên thực tế của doanh nghiệp, sự tiến bộ của khoa học công nghệ, nhu cầu của doanh nghiệp... [H10.10.02.06].

Năm 2019, Học viện điều chỉnh chương trình đại học KTĐTĐTVT với việc phân thành 03 chuyên ngành Hệ thống IoT, Thông tin vô tuyến và di động, và Mạng và dịch vụ Internet [H10.10.02.07]. Đồng thời, chương trình đại học được bổ sung nhiều môn mới phù hợp với thực tiễn, đặc biệt là mảng kiến thức về công nghệ thông tin, lập trình [H2.02.02.01], [H10.10.02.08]. Bên cạnh đó, CTĐT đã cập nhật chuẩn đầu ra (CDR) mới cho sinh viên cho kịp thời với tình hình thực tiễn theo hướng dựa trên thực tiễn của doanh nghiệp, liên kết, hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo. Hơn thế nữa có phân bổ hợp lí nhóm các học phần nhằm trang bị kĩ năng mềm cho SV như: giao tiếp, làm việc nhóm, trình bày báo cáo, tự nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu.

CTĐT ngành KTĐTĐTVT đã điều chỉnh 3 lần, đó là các năm 2017 và 2019 với việc điều chỉnh, cập nhật có sự đối chiếu từ các CTĐT ngành KTĐTĐTVT của các trường đại học có uy tín trong nước và nước ngoài [H10.10.02.09]. Trong mỗi lần điều

chính, Khoa đều thực hiện theo đúng quy trình thiết kế và phát triển CTDH theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Trong thời gian tới, Học viện sẽ xem xét cải tiến để ban hành chính thức quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

## **2. Điểm mạnh**

Việc đánh giá và cải tiến CTĐT được thực hiện định kỳ tuân thủ quy định của Bộ và theo quy trình thống nhất của Học viện. CTĐT được cập nhật, điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

## **3. Điểm tồn tại**

Cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được thực hiện nhiều.

Sự tham gia của nhiều bên nhằm góp ý xây dựng CTĐH, đặc biệt từ các cơ quan chức năng và doanh nghiệp còn hạn chế. Các cựu sinh viên có tham gia nhưng chưa đông đảo về số lượng và chưa đa dạng về kinh nghiệm làm việc.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đẩy mạnh kết nối mạng lưới Chuyên gia, doanh nghiệp và cựu sinh viên cùng chung tay đóng góp vào quá trình đào tạo và cải tiến CTDH.	Khoa Viễn thông, Phòng Chính trị & CTSV và phòng Đào tạo	Năm học 2022-2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bổ sung, cập nhật những nội dung mới nhất cho CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.	Khoa Viễn thông	Năm học 2022-2023	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Học viện đã xây dựng, ban hành và áp dụng hệ thống quy trình, các văn bản về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của NH: Quy chế

đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Quy trình về xây dựng và quản lý kế hoạch giảng dạy - học tập, Hướng dẫn việc thay đổi giờ giảng, quy định về thi kiểm tra kết thúc học phần, Quy định về thực tập, thi tốt nghiệp; Quy định về lấy ý kiến phản hồi của người học. Trong đó có quy định rõ ràng về việc đánh giá thường xuyên quá trình dạy học, việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với Chuẩn đầu ra [H5.05.01.02], [H5.05.01.03], [H5.05.01.07], [H10.10.03.01], [H10.10.03.02] và [H10.10.03.03].

Dựa trên các văn bản đó, các đơn vị chức năng trong Học viện đã thực hiện đầy đủ việc rà soát và đánh giá thường xuyên quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với Chuẩn đầu ra của ngành.

Để nâng cao chất lượng CTĐT, Học viện và Khoa đã chú trọng triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với Chuẩn đầu ra [H10.10.03.04]. Việc rà soát, đánh giá được thực hiện bằng đa dạng các hình thức khác nhau như: tiến hành khảo sát lấy ý kiến định kỳ từ các đối tượng liên quan, thu thập thông tin trực tiếp từ hoạt động thực tế, hay qua việc tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề.

Hàng năm, Trung tâm KT&ĐBCLD phối hợp với khoa thực hiện lấy ý kiến người học, định kỳ (mỗi năm 2 lần) về hoạt động của Giảng viên, trong đó đặc biệt chú trọng đến quá trình dạy và học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập [H5.05.04.09]. Trong đó 100% các học phần trong CTĐT ngành KTĐTVT đều được lấy ý kiến. Kết quả thu được cho thấy chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả tốt và ngày càng được Sinh viên đánh giá cao [H10.10.03.05]. Kết quả đánh giá trên được Học viện gửi về cho các Bộ môn để xem xét và tiến hành các điều chỉnh khi cần thiết.

Ngoài ra, Học viện thực hiện khảo sát các bên liên quan: lấy ý kiến Sinh viên năm cuối và cựu Sinh viên, ý kiến người sử dụng lao động, ý kiến của Giảng viên và quản lý CTĐT; đội ngũ hỗ trợ hoạt động quản lý. Việc lấy ý kiến các bên liên quan được tích hợp vào Phiếu khảo sát về chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu xã hội, các câu hỏi khảo sát tập trung vào nội dung đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên

quan về hoạt động đánh giá kết quả học tập của Sinh viên [H10.10.03.06], [H10.10.03.07].

Để đánh giá quá trình dạy vào học, Khoa/Bộ môn định kỳ mỗi năm 1 lần tổ chức hội thảo, sinh hoạt học thuật tại bộ môn hoặc thông tin khoa học bàn về đổi mới phương pháp giảng dạy, bàn về quy trình đánh giá kết quả học tập, kết quả đầu ra của Sinh viên. Trong mỗi buổi hội thảo đều có sự tham gia của các Phòng/Ban của Học viện, cựu Sinh viên và đại diện doanh nghiệp. Các kết quả đánh giá của cựu sinh viên, của các doanh nghiệp về sinh viên đầu ra được Khoa tổng hợp, tiếp thu và sử dụng để hiệu chỉnh chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy. [H10.10.03.08].

Quá trình đánh giá sinh viên được thực hiện trong suốt quá trình học. Theo quy chế đào tạo, giảng viên chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra công tác đánh giá người học bao gồm: điểm chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, coi và chấm thi hết học phần của tất các do khoa đảm nhận giảng dạy.

Quy trình đảm bảo chất lượng của kiểm tra đánh giá được thực hiện ngay từ đầu vào của mỗi kỳ thi, thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ, cố vấn học tập tuyên truyền hướng dẫn, quán triệt Sinh viên quy định về học tập, thi cuối khóa và làm báo cáo thực tế, khóa luận (đối với SV năm cuối). Cũng tại buổi sinh hoạt lớp chính quy, cố vấn học tập lắng nghe các ý kiến phản hồi của Sinh viên về công tác dạy và học, công tác kiểm tra đánh giá, trên cơ sở tổng hợp ý kiến Sinh viên, Khoa cùng các phòng chức năng thực hiện điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu và thực tế đặt ra [H10.10.03.09], [H10.10.03.10].

Quy định về việc ra đề thi, thi và đánh giá kết quả học phần được quy định chi tiết trong Quy định về thi, kiểm tra kết thúc học phần của Học viện và theo đề cương học phần; [H5.05.01.07], [H10.10.03.11]. Đối với làm báo cáo thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp của Sinh viên cuối khóa, Khoa thực hiện theo quy định của Học viện [H10.10.03.02]. Hàng năm tính đến cuối học kì thứ 8, Khoa căn cứ vào thông báo của Học viện để tổ chức cho sinh viên thực tập tốt nghiệp và đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp. Sau đó, căn cứ mức điểm Học viện đưa ra, Khoa tổ chức cho sinh viên làm Đồ án tốt nghiệp. Mức điểm cụ thể căn cứ theo từng năm học trên cơ sở kết luận của Hội đồng xét thi, giao Đồ án tốt nghiệp [H10.10.03.12], [H10.10.03.13].

Ngoài học lực, Học viện còn tiến hành đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên theo học kỳ và theo năm học theo quy định của Học viện về đánh giá kết quả rèn luyện

của sinh viên [H10.10.03.14].

Năm 2020, Học viện đã tiến hành đưa việc đào tạo trực tuyến, thực hành trực tuyến vào áp dụng đối với một số học phần của ngành KTĐT-VT như Tin học cơ sở 1, Tin học cơ sở 2, ... [H10.10.03.15].

## **2. Điểm mạnh**

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên được Học viện rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR của CTĐT.

Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của Học viện.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc triển khai thực hành trực tuyến là một điểm đột phá trong chuyển đổi số công tác dạy và học, tuy nhiên, hiện nay mới chỉ áp dụng đối với một số học phần.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai thực hành trực tuyến cho tất cả các học phần liên quan về lập trình	Khoa Viễn thông Trung tâm TNTH	Năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì sự phối hợp đồng bộ và đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá của giảng viên trong Khoa	Khoa Viễn thông P. Giáo vụ và TTKT&ĐB CLGD	Hàng năm	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 6/7.

## **Tiêu chí 10.4: Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Theo thống kê năm 2021, các giảng viên Khoa Viễn thông của Học viện đã công bố 16 bài báo trong tạp chí ISI/scopus trong đó có 7 bài nằm trong danh mục SCI/SCIE thuộc nhóm Q1.



Học viện có chính sách khuyến khích giảng viên và sinh viên NCKH thông qua việc ban hành các quy định về NCKH của giảng viên và sinh viên [H10.10.04.01], [H10.10.04.02], [H10.10.04.03], [H10.10.04.04] và trong các tiêu chí đánh giá giờ giảng của giảng viên thì đây là một yêu cầu bắt buộc. Đồng thời, Học viện cũng có cơ chế hỗ trợ kinh phí khen thưởng đối với các giảng viên và sinh viên khi công bố công trình trong danh mục ISI/scopus.

Hàng năm, Học viện và Khoa Viễn thông tổ chức cho GV và SV đăng ký đề tài NCKH, trong đó có hướng dẫn thể hiện việc đăng ký đề tài nhóm C phục vụ trực tiếp cho mục tiêu sử dụng kết quả đó phục vụ cho việc dạy và học [H10.10.04.05].

Giai đoạn 2017 - 2021, Khoa Viễn thông đã thực hiện nhiều đề tài cấp Học viện, điều này được thể hiện thông qua danh mục các đề tài cấp Học viện hàng năm do Khoa Viễn thông thực hiện [H10.10.04.05], [H10.10.04.06], trong đó có các đề tài phục vụ trực tiếp cho việc dạy và học, cụ thể theo Bảng 10.1 dưới đây:

Bảng 10.1: Số lượng các đề tài và bài báo hàng năm Khoa Viễn thông thực hiện

Năm học	Đề tài cấp Học viện	Bài báo trong danh mục ISI/scopus	Bài báo đăng ký yếu Hội nghị
2016-2017	23	8	32
2017-2018	23	22	29
2018-2019	32	23	29
2019-2020	28	22	15
2020-2021	31	19	26
<b>Tổng số</b>	<b>137</b>	<b>94</b>	<b>131</b>

Theo thống kê năm 2021, các giảng viên Khoa Viễn thông của Học viện đã công bố 19 bài báo trong tạp chí ISI/scopus trong đó có 7 bài nằm trong danh mục SCI/SCIE thuộc nhóm Q1. Những kết quả này không những góp phần trực tiếp vào việc cải tiến, nâng cao chất lượng dạy và học, mà còn đóng góp và sự phát triển của khoa học công nghệ của nhân loại cũng như góp phần cải tiến quá trình thực hiện thiết kế và phát triển CTDH.

Kết quả NCKH của sinh viên và giảng viên được đăng tải tại kỷ yếu các Hội nghị khọc học sinh viên hàng năm và báo cáo kết quả nổi bật về NCKH của GV và SV Khoa Viễn thông [H10.10.04.07], [H10.10.04.08]. Trong liên tục nhiều năm, Khoa Viễn thông có các nhóm sinh viên đạt giải cao trong chương trình giải thưởng Sinh

viên nghiên cứu khoa học hằng năm do Bộ GD&ĐT tổ chức [H10.10.04.09].

Trong số các công trình đã công bố, có nhiều công trình được đánh giá cao, ứng dụng rộng rãi mang lại hiệu quả thiết thực cho người học cũng như cải thiện hoạt động giảng dạy của GV trong những năm qua. Một số kết quả nghiên cứu được chuyển tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong CTĐH. Các đề tài NCKH đã triển khai hoàn thành phục vụ hỗ trợ đào tạo chương trình ngành KTĐTVT và phục vụ đặc lực cho quá trình chuyển đổi số trong công tác đào tạo của Học viện.

Một số công trình NCKH của các thầy cô trong khoa Viễn thông đã góp phần đáng kể trong cải tiến hoạt động giảng dạy của Khoa như nghiên cứu nắm bắt, cập nhật và tiến đến làm chủ các xu hướng công nghệ mới, vận dụng kiến thức, kỹ năng khoa học kỹ thuật mới vào nội dung bài giảng, môn học.

## **2. Điểm mạnh**

Đa số các đề tài NCKH cấp Học viện đều có các kết quả được áp dụng vào việc giảng dạy các học phần lý thuyết cũng như học phần thực hành, thực tập, thực tế của SV. Đồng thời đóng góp trực tiếp nâng cao trình độ, cũng như nâng cao kiến thức cập nhật đối với giảng viên và sinh viên. Hơn thế nữa, các kết quả NCKH cũng góp phần đáng kể cho việc nâng cao chất lượng các đề án tốt nghiệp của SV ngành KTĐTVT.

GV và SV tham gia NCKH cũng phù hợp với các chương trình NCKH trọng điểm cấp Quốc gia là xây dựng các nhóm NCKH mạnh, chủ chốt, thúc đẩy mạnh mẽ phong trào NCKH của SV, từ đó cải tiến chất lượng công tác dạy và học trong Khoa và Học viện.

## **3. Điểm tồn tại**

Sự kết nối giữa các nhóm nghiên cứu còn hạn chế; từ đó chưa có các sản phẩm (ấn phẩm) NCKH đỉnh cao (được xuất bản trong Hội nghị hoặc tạp chí có thứ hạng cao). Hơn nữa, kinh phí cho các đề tài NCKH cấp cơ sở và SV còn rất hạn chế. Hầu hết còn rất khó khăn trong việc mua/thuê các tài nguyên phục vụ cho NCKH như máy tính hiệu năng cao, GPU, Cloud v...

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đẩy mạnh đa dạng hóa việc xin các quỹ nghiên cứu trong và ngoài nước.	Khoa Viễn thông	Năm học 2022- 2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì hoạt động nghiên cứu thường xuyên, liên tục, Tăng cường cập nhật nhưng xu thế mới của ngành KTĐTVT	Khoa Viễn thông	Năm học 2022- 2023	

5. **Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) có ảnh hưởng một phần đến công tác giảng dạy, học tập, NCKH. Trong những năm gần đây, Học viện quan tâm đầu tư, nâng cao chất lượng các dịch vụ, tiện ích như trang bị thêm nhiều học liệu điện tử, các đầu sách, liên kết với nhiều cơ sở dữ liệu điện tử hỗ trợ tìm kiếm tài liệu chuyên ngành cho sinh viên, hệ thống CNTT được nâng cấp phục vụ cho học tập online và các dịch vụ hỗ trợ khác [H10.10.05.01], [H10.10.05.02].

Để đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, Học viện đã ban hành quy định về công tác khảo sát điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho công tác quản lý, giảng dạy, NCKH tại Học viện và Quy định tạm thời về việc lấy ý kiến các bên liên quan [H10.10.05.03], [H7.07.03.06].

Quy định nêu trên giao nhiệm vụ cho văn phòng Học viện trong việc tiến hành khảo sát sự hài lòng dành cho cán bộ, giảng viên Học viện về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và Văn phòng đã thực hiện khảo sát và báo cáo kết quả với đa số CBGV Học viện hài lòng với mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ [H10.10.05.04], tuy nhiên trong giai đoạn vừa qua chưa triển khai khảo sát thường xuyên.

Phòng Chính trị và Công tác sinh viên tiến hành khảo sát sinh viên sau tốt nghiệp về công tác quản lý và phục vụ đào tạo, trong đó có câu hỏi SV đánh giá chất lượng CSVC như Thư viện, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, sự hài lòng của SV về thái độ phục vụ SV của cán bộ, nhân viên Học viện [H10.10.05.05]. Thông tin phản hồi sẽ được gửi đến Lãnh đạo Học viện, các đơn vị liên quan để đánh giá và có các giải pháp nâng cao chất lượng kịp thời.

Nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, Học viện là trường Đại học đầu tiên trong cả nước đi đầu trong công cuộc Chuyển đổi số, PTIT S-Link là mô hình nền tảng số đầu tiên được công bố trong việc liên thông dữ liệu đối trong Học viện với mục đích phát triển hệ thống các ứng dụng hỗ trợ Giảng viên/sinh viên trong quá trình đào tạo/học tập; tối ưu hoá hiệu suất lao động của cán bộ, hỗ trợ [H10.10.05.06].

## **2. Điểm mạnh**

Ứng dụng CNTT trong việc hỗ trợ Giảng viên/sinh viên trong quá trình đào tạo/học tập; tối ưu hoá hiệu suất lao động của cán bộ, hỗ trợ.

## **3. Điểm tồn tại**

Mặc dù hằng năm, Học viện đều thực hiện việc phát triển các dịch vụ hỗ trợ và nâng cấp trang thiết bị phục vụ sinh viên nhưng do quy mô nhỏ, nên Thư viện chưa đáp ứng được hết nhu cầu của Sinh viên. Sinh viên đến mùa thi không có đủ chỗ ngồi học bài cho các SV mong muốn học tại Thư viện Học viện.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục tồn tại	Khoa Viễn thông Khoa đề xuất Học viện mở cửa các phòng học cho Sinh viên sử dụng trong mùa	Trung tâm Dịch vụ	Năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cấp, mở rộng các ứng dụng CNTT trong PTIT-Slink để hỗ trợ tối đa Giảng viên/sinh viên trong quá trình đào tạo/học tập; tối ưu hoá hiệu suất lao động của cán bộ,	K. CNTT; P. Giáo vụ	Năm học 2023-2024	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

## **Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.**

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Xác định ý kiến phản hồi của các bên liên quan là một trong những kênh thông tin quan trọng để Học viện và Khoa Viễn thông giám sát, cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. Khoa Viễn thông đã sử dụng kết quả khảo sát do các đơn vị thực hiện, theo sự phân công tại các quy định, quy trình hướng dẫn thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan một cách cụ thể, rõ ràng với cơ chế phản hồi mang tính hệ thống. Cụ thể: Trung tâm khảo thí và ĐBCLGD lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H5.05.04.09]; Phòng CT&CTSV lấy ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp, và của doanh nghiệp [H10.10.06.01]; Văn phòng Học viện lấy ý kiến cán bộ, giảng viên về cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu và giảng dạy [H10.10.05.03], [H7.07.03.06]. Căn cứ nhiệm vụ được phân công, các đơn vị xây dựng và thực hiện kế hoạch khảo sát và báo cáo kết quả định kỳ theo quy định [H10.10.06.02], [H10.10.06.03], [H10.10.06.04], [H10.10.06.05], [H10.10.06.06].

Mặt khác, thông qua kế hoạch năm học, Khoa Viễn thông cũng chủ động xây dựng kế hoạch khảo sát chuyên sâu để có thêm thông tin trong việc đánh giá và cải tiến chất lượng chương trình khung, CĐR và các hoạt động đào tạo [H10.10.06.07].

Việc tổng hợp số liệu khảo sát, phân tích, thống kê và đánh giá kết quả khảo sát được các đơn vị chủ trì khảo sát và Khoa Viễn thông thực hiện ngay khi kỳ khảo sát kết thúc. Các phân tích, đánh giá được tổng hợp thành báo cáo kết quả khảo sát để báo cáo lãnh đạo Học viện và gửi cho các bên liên quan làm căn cứ để cải tiến chất lượng [H10.10.06.08].

Sau khi nhận được báo cáo kết quả khảo sát từ các đơn vị chủ trì khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát chuyên sâu do Khoa thực hiện, Khoa đã tiến hành họp với các bộ môn/ cá nhân liên quan để phân tích nguyên nhân, dẫn đến các tiêu chí có kết quả đánh giá sự hài lòng thấp. Từ đó xây dựng kế hoạch để khắc phục để cải tiến chất lượng [H10.10.06.08].

### ***2. Điểm mạnh***

Học viện đã ban hành Qui định/Quy trình công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Đặc biệt, hàng năm Học viện chủ động bố trí kinh phí cho hoạt động

khảo sát. Các tiêu chí lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên đều đạt sự hài lòng cao (trên 90%).

### 3. Điểm tồn tại

CSDL về mạng lưới cựu sinh viên để hỗ trợ Khoa trong các hoạt động khảo sát và cải tiến chất lượng hiện vẫn đang được xây dựng, nên công tác khảo sát cựu sinh viên về khung chương trình và CDR còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng CSDL về mạng lưới cựu sinh viên của Khoa, để hỗ trợ Khoa nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo, trong đó có nhiệm vụ khảo sát.	Khoa Viễn thông	Từ 9/2023 - 12/2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục điều chỉnh các mẫu phiếu khảo sát trong Quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đảm bảo phù hợp, tiết kiệm và hiệu quả	TTKT&ĐBC LGD	Năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7

### Kết luận về tiêu chuẩn 10

Vấn đề nâng cao chất lượng là vấn đề hết sức quan trọng. Việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan được Học viện và Khoa bước đầu chú trọng và thực hiện một cách có hệ thống theo định kỳ. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện CTĐT, quá trình dạy và học, kiểm tra đánh giá cũng như cải tiến các hoạt động, dịch vụ hỗ trợ người học nhằm đảm bảo mọi hoạt động đều hướng đến giúp SV đạt được CDR.

**Tiêu chuẩn 10 có 06 tiêu chí: 4,83 / 7**

## **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

### **Mở đầu**

Trong quá trình đánh giá hệ thống đảm bảo chất lượng, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông không những đánh giá chất lượng của quá trình đào tạo, mà còn đánh giá chất lượng đầu ra và người học tốt nghiệp. Để đánh giá hiệu quả chất lượng người học tốt nghiệp, cần thiết phải giám sát việc đạt được các chuẩn đầu ra, tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng là một đầu ra quan trọng của quá trình đào tạo và các thể loại nghiên cứu khoa học của người học phải đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Kết quả đầu ra của CTĐT nhằm phản ánh chất lượng người học. Kết quả CDR của ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông (KTĐTVT) được xác lập thông qua các tỉ lệ bao gồm: tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, số lượng và loại hình nghiên cứu của người học và mức độ hài lòng của các bên liên quan. Với chất lượng đầu vào ở mức tương đối cao so với các ngành khác và quá trình đào tạo chất lượng của ngành KTĐTVT, Học viện đảm bảo tốt CDR. Các tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, số lượng và loại hình nghiên cứu của người học và mức độ hài lòng của các bên liên quan được đối sánh với các CTĐT khối ngành kỹ thuật trong Học viện và một số trường khác để có những biện pháp khả thi nhằm nâng cao chất lượng đầu ra của người học.

Trên cơ sở đó, sau khi phân tích đầu vào, quá trình và đầu ra, Học viện cũng phân tích sự hài lòng của các bên liên quan và thiết lập một hệ thống thu thập và đo lường sự hài lòng của các bên liên quan. Các thông tin thu thập được cần được phân tích và đối sánh, từ đó xây dựng và triển khai các hoạt động cải tiến CTĐT, các hoạt động đảm bảo chất lượng và hệ thống đảm bảo chất lượng trong Học viện.

**Tiêu chí 11.1: Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Hệ thống giám sát quá trình học tập, đánh giá kết quả học tập, quy định về thôi học, tốt nghiệp, cảnh báo học vụ được thực hiện theo quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục & Đào tạo và quy định về đào tạo đại học theo hệ thống

tín chỉ của Học viện. [H5.05.01.02], [H5.05.01.03], [H5.05.01.05]. Học viện giao trách nhiệm cho Phòng Giáo vụ theo dõi, cập nhật danh sách, tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp theo quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện và Bản mô tả công việc các vị trí công việc theo chức năng, nhiệm vụ của phòng Giáo vụ [H11.11.01.01].

Khi sinh viên trúng tuyển đến nhập học, sau khi đã hoàn thành đầy đủ cơ sở dữ liệu, phòng Giáo vụ lập tài khoản cung cấp cho mỗi Sinh viên một tài khoản cá nhân để đăng nhập vào từ phần mềm quản lý đào tạo để tìm hiểu thông tin học tập, sinh viên được cung cấp đầy đủ thông tin, lịch trình thời khóa biểu học tập, học phí các kỳ học. Đây đồng thời cũng là cơ sở để Học viện xác lập kết quả học tập, tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp trong tiến trình đào tạo của ngành KTĐTVT.

Kết quả học tập của sinh viên được cập nhật thường xuyên và kịp thời trên hệ thống cũng như qua tài khoản cá nhân để giúp sinh viên theo dõi và có kế hoạch cải thiện kết quả học tập cũng như xác lập danh sách thôi học, cảnh báo học tập, thôi học theo từng mốc thời gian cụ thể [H11.11.01.02], [H11.11.01.03]. Ngoài ra, Học viện ban hành quy trình Quy trình quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu sinh viên để thu thập cơ sở dữ liệu về sinh viên đang theo học CTĐT ngành KTĐTVT trong từng học kỳ, năm học [H11.11.01.04].

Học viện thống kê, giám sát chặt chẽ tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên thông qua hệ thống CVHT, trợ lý Khoa và cán bộ Phòng Đào tạo, Giáo vụ. Theo kết quả thống kê của các khóa học: khóa 2013-2017, khóa 2014-2018, khóa 2015-2019, khóa 2016-2020 và khóa 201702021 (Bảng 11.1) cho thấy số sinh viên tốt nghiệp chậm hơn thời gian quy định phần lớn là do sinh viên thiếu các điều kiện như chưa tích lũy đủ khối kiến thức theo quy định hoặc không đạt yêu cầu CDR về ngoại ngữ. Hàng năm, tỷ lệ sinh viên ngành KTĐTVT tốt nghiệp và thôi học được xác lập, giám sát chặt chẽ [H11.11.01.05]. Cụ thể thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ Sinh viên bỏ học của 5 khóa gần đây được thể hiện qua Bảng 11.1.

Bảng 11.1: Tỷ lệ Sinh viên tốt nghiệp, thôi học

TT	Khóa tuyển sinh	Số lượng SV toàn khóa	Tỷ lệ % Sinh viên hoàn thành CTĐT trong thời gian		Tỷ lệ % thôi học theo năm, chưa tốt nghiệp			
			Chuẩn 4,5 năm	Trên 4,5 năm	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Chưa TN



TT	Khóa tuyển sinh	Số lượng SV toàn khóa	Tỷ lệ % Sinh viên hoàn thành CTĐT trong thời gian		Tỷ lệ % thôi học theo năm, chưa tốt nghiệp			
			Chuẩn 4,5 năm	Trên 4,5 năm	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Chưa TN
1	2013	520	114	107	4	3	1	1
2	2014	570	118	127	3	2	3	2
3	2015	639	129	123	4	11	34	2
4	2016	573	131	198	3	2	2	3
5	2017	599	94	190	3	3	2	2

Sau mỗi học kỳ, Học viện đều thực hiện rà soát tình hình học tập của sinh viên và lập danh sách sinh viên thôi học. Tỷ lệ Sinh viên thôi học theo các năm được thống kê đầy đủ tại Bảng 11.2 [H11.11.01.06].

Bảng 11.2: Tỷ lệ Sinh viên thôi học

Năm học	Tổng số Sinh viên	Số Sinh viên nghỉ học	Tỷ lệ %
2016-2017	2049	18	0,9
2017-2018	2134	22	1,1
2018-2019	2272	36	1,8
2019-2020	2267	66	1,2
2020-2021	2252	31	1,5

Để giảm tỷ lệ thôi học của sinh viên, Học viện đã giao cho đội ngũ cố vấn học tập giám sát chặt chẽ tình hình học tập, tư tưởng; liên hệ với đội ngũ cán bộ lớp, Đoàn thanh niên thường xuyên nắm bắt tình hình học tập và rèn luyện của sinh viên để tư vấn, cảnh báo các sinh viên có nguy cơ thôi học; gặp gỡ, trao đổi trực tiếp tháo gỡ những khó khăn trong học tập, đời sống của sinh viên; kết hợp liên lạc với gia đình quan tâm động viên để sinh viên nâng cao kết quả học tập, rèn luyện [H11.11.01.07].

Hàng năm, Phòng CT&CTSV đều tổ chức khảo sát sinh viên tốt nghiệp theo quy định của Học viện [H10.10.06.02]. Báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên cho thấy sinh viên ngành KTĐTVT có việc làm sau khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ 90% có việc làm đúng chuyên ngành trong 6 tháng sau khi tốt nghiệp và 95% có việc làm đúng chuyên ngành trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp [H11.11.01.08]..

Học viện là trường đại học đầu tiên triển khai chuyển đổi số, với việc triển khai các ứng dụng CNTT: Mỗi SV có một Mã định danh riêng giúp SV dễ dàng theo dõi các thông báo từ Học viện/Khoa Viễn thông/P. GV để có những thay đổi, điều chỉnh kịp thời nhằm đáp ứng tiến độ học tập.

Trong quá trình thực hiện CTĐT, Học viện thường xuyên theo dõi tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các năm, tuy nhiên chưa tiến hành đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp, xếp loại tốt nghiệp, thôi học của sinh viên giữa các năm học và chưa tiến hành dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học tham gia CTĐT để có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp. Tuy nhiên, khi họp với Câu lạc bộ các trường đại học khối ngành kỹ thuật hàng năm, nội dung này có được các trường trao đổi, và đây là kinh nghiệm tốt để Học viện có những biện pháp khả thi nhằm hỗ trợ người học nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp và giảm tỉ lệ thôi học.

## **2. Điểm mạnh**

Lãnh đạo khoa, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, luôn cập nhật tình hình SV thông qua những buổi sinh hoạt lớp, báo cáo kịp thời lên Lãnh đạo Khoa để có những hướng giải quyết phù hợp.

Danh sách sinh viên tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Học viện, điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình, kết quả học tập của sinh viên trong quá trình đào tạo.

Học viện là trường đại học đầu tiên triển khai chuyển đổi số, với việc triển khai các ứng dụng CNTT: Mỗi SV có một Mã định danh riêng giúp SV dễ dàng theo dõi các thông báo từ Học viện/Khoa Viễn thông/P. GV để có những thay đổi, điều chỉnh kịp thời nhằm đáp ứng tiến độ học tập.

## **3. Điểm tồn tại**

Trong năm 2020 và 2021, tỷ lệ sinh viên ngừng học/gián đoạn học tăng cao hơn các năm trước do tình hình dịch Covid-19, sinh viên học trực tuyến, nên sự giám sát đối với sinh viên trong quá trình học tập thiếu chặt chẽ.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xem xét cải tiến việc tổ chức đào tạo tiếng Anh để sinh viên đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh đúng thời hạn.	P. Đào tạo P. Giáo vụ Bộ môn NN, Khoa Cơ bản	Từ năm học 2022-2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường các hoạt động hỗ trợ sinh viên Tăng cường công tác tư vấn và định hướng học tập nghề nghiệp của Sinh viên	Khoa Viễn thông P.Giáo vụ P. CT&CTSV	Hàng năm	

5. **Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Từ năm học 2012 - 2013, Học viện đã chính thức thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho tất cả các CTĐT trình độ của Học viện. CTĐT ngành KTĐTVT được Quy định đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Học viện có thời gian học chuẩn là 4,5 năm và tối đa là 8 năm [H5.05.01.02], [H5.05.01.03], [H5.05.01.05]. CTĐT ngành KTĐTVT có sự linh hoạt rút ngắn thời gian đào tạo đối với những sinh viên có khả năng và nguyện vọng (tốt nghiệp sớm trước thời hạn), tuy nhiên việc triển khai chưa được thực hiện. Kể từ năm 2014, Học viện áp dụng Chuẩn đầu ra tiếng Anh cho Sinh viên khoá 2014 [H11.11.02.01].

Quy định thực tập và làm đồ án/ khóa luận tốt nghiệp của Học viện cũng quy định rõ các điều kiện để sinh viên được đi thực tập và thi tốt nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi giúp sinh viên tham chiếu và thực hiện thuận lợi, nhanh chóng [H11.11.02.02], , [H5.05.01.10].

Phòng đã thực hiện thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình từ năm 2017 đến năm 2021 [H11.11.02.03] theo Bảng 11.3 và tiến hành đối sánh thời gian tốt nghiệp với các ngành khác của khối kỹ thuật của Học viện [H11.11.02.04] theo Bảng 11.4.

Bảng 11.3: Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình ngành KTĐTVT

TT	Năm nhập học	Năm tốt nghiệp	Khóa nhập học	Sinh viên TN trước hạn	Thời gian TN CTĐT thiết kế chuẩn (4,5 năm)	Tốt nghiệp muộn (so với CTĐT thiết kế chuẩn)				Thời gian TN trung bình (năm)	Số SV chưa tốt nghiệp
						5 năm	6 năm	7 năm	8 năm		
1	2013	2017	2013	0	215	342	45	17	0	5	37
2	2014	2018	2014	0	234	242	38	15	0	5	41
3	2015	2019	2015	0	243	273	29	9	0	5	44
4	2016	2020	2016	0	220	281	31	8	0	5	33
5	2017	2021	2017	0	201	304	49	6	0	5	39

(Nguồn: Tổng hợp của phòng Giáo vụ)

**Bảng 11.4: Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTĐTVT và các ngành đào tạo kỹ thuật khác trong Học viện**

TT	Năm nhập học	Năm tốt nghiệp	Khóa nhập học	Thời gian TN trung bình ngành KTĐTVT (năm)	Thời gian TN trung bình ngành Kỹ thuật (năm)
1	2013	2017	2013	5,00	4,79
2	2014	2018	2014	5,00	4,72
3	2015	2019	2015	5,00	4,91
4	2016	2020	2016	5,00	4,76
5	2017	2021	2017	5,00	4,50

(Nguồn: Tổng hợp của phòng Giáo vụ)

Số liệu theo bảng trên cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTĐTVT là 5,00 năm. So với số năm thiết kế trong CTĐT là 4,5 năm. Như vậy thời gian tốt nghiệp trung bình gần đúng với thời gian thiết kế CTĐT [H1.01.01.02]. Trên cơ sở thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành KTĐTVT, Học viện tiến hành đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành KTĐTVT với thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên các ngành khối Kỹ thuật trong Học viện. Kết quả đối sánh cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành KTĐTVT của Học viện cao hơn so với các ngành Kỹ thuật khác.

Trên cơ sở các số liệu theo dõi thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên, khi sinh viên bị chậm tiến độ, nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học, Phòng Giáo vụ có bảng tổng hợp nguyên nhân chậm tốt nghiệp của sinh viên: các môn

nợ sinh viên nợ theo CTĐT; các nguyên nhân khác: chuẩn đầu ra, chứng chỉ GDQP, GDTC, nợ học phí để thông báo kịp thời cho sinh viên. Hàng năm, Học viện đều tổ chức họp giữa các Đơn vị để phân tích nguyên nhân sinh viên chậm tốt nghiệp để từ đó có thể đánh giá, đề xuất hỗ trợ người học giảm tối đa thời lượng học tập.

Ngoài 02 học kỳ chính, tùy thuộc vào điều kiện thực tế của Học viện và nhu cầu của sinh viên mà Học viện tổ chức thêm học kỳ hè (còn gọi là học kỳ 3), thời gian học tập là 02 tháng hè hoàn toàn tự nguyện, không bắt buộc nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu học tập tăng tiến độ hoặc cải thiện điểm cho sinh viên [H11.11.02.05]. Hoạt động này nhận được sự ủng hộ và tham gia học tập nhiệt tình của hầu khắp Sinh viên các khoa, các ngành đào tạo trong Học viện.

Mỗi năm học, Học viện tổ chức 2 kỳ xét tốt nghiệp chính cho sinh viên (kỳ 1: tháng 12); kì 2: tháng 8 hàng năm và 02 kỳ tốt nghiệp [H11.11.02.02]. Việc tổ chức các đợt xét tốt nghiệp nhằm đáp ứng kịp thời, nhanh chóng nhu cầu của Sinh viên, tăng thêm tỷ lệ Sinh viên tốt nghiệp đúng hạn của CTĐT.

Căn cứ theo Bảng tổng hợp số liệu tỷ lệ sinh viên thôi học, tốt nghiệp ngành KTĐT-VT từ năm 2017-2021 (tại Bảng 11.1 và 11.2) cho thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp theo đúng tiến trình đào tạo chiếm tỷ lệ thấp. Sau khi tìm hiểu và phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp cũng như đưa ra các giải pháp hỗ trợ sinh viên, hàng năm Khoa đã tổ chức các buổi họp sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm để đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp [H11.11.02.06]. Chính vì vậy, ngoài các đợt tốt nghiệp chính, số lượng sinh viên tốt nghiệp các đợt trước và sau đó cũng tương đối nhiều. Điều này thể hiện sự linh động trong công tác quản lý sinh viên tốt nghiệp của Học viện, nhằm mục đích tạo các điều kiện thuận lợi và nhanh chóng nhất cho Sinh viên khi đủ điều kiện tốt nghiệp ra trường.

Trong các Hội nghị và Báo cáo tổng kết công tác hàng năm của Học viện đều thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp của người học ngành KTĐT-VT và nhận được nhiều ý kiến góp ý, thảo luận tại hội nghị. Đây cũng là cơ sở để Học viện, Khoa Viễn thông đưa ra những giải pháp cải thiện chất lượng đào tạo ngành [H11.11.02.07].

Ngoài ra, Đảng ủy Học viện cũng chỉ đạo tổ chức Đoàn TN tổ chức các hội nghị, thông qua báo cáo tổng kết, phương hướng hoạt động năm học, các ý kiến tham

luận, các cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm đưa ra những định hướng để hỗ trợ SV trong quá trình học tập [H11.11.02.08].

## **2. Điểm mạnh**

Học viện và Khoa Viên thông có quy định rõ ràng, có cơ chế giám sát chặt chẽ tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp, tạo mọi điều kiện thuận lợi, kịp thời để đáp ứng nhu cầu tốt nghiệp của sinh viên.

## **3. Điểm tồn tại**

Một số sinh viên chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, mặc dù đã hoàn thành các học phần trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiến hành rà soát, nhắc nhở Sinh viên kịp thời hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra, để việc xét tốt nghiệp của Sinh viên được đảm bảo đúng tiến độ.	Phòng CT&CT SV	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các biện pháp, cơ chế giám sát chặt chẽ tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp, tạo mọi điều kiện thuận lợi, kịp thời để đáp ứng nhu cầu tốt nghiệp của sinh viên	Phòng CT&CT SV	Hàng năm	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Công tác khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp được Học viện quan tâm triển khai từ năm 2018, với việc ban hành quy định về việc lấy ý kiến về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Học viện [H10.10.06.02]. Trong quy định đã nêu cụ thể quy trình và biểu mẫu khảo sát, trên cơ sở tham khảo các biểu mẫu theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, gồm các tiêu chí: tình trạng việc làm, mức thu nhập, lĩnh vực công tác, ...

Học viện đã giao nhiệm vụ cho Phòng Chính trị và Công tác sinh viên tại khu vực phía Bắc Học viện và Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh là các đơn vị chuyên trách thực hiện khảo sát tình trạng việc làm sinh viên Học viện sau khi tốt nghiệp tại các cơ sở đào tạo của Học viện [H11.11.03.01], [H11.11.03.02]. Đồng thời, để tăng cường nắm bắt thông tin đối với sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp, Học viện ban hành quy định lấy ý kiến các bên liên quan [H07.07.03.06].

Từ năm 2017, Phòng CT&CTSV định kỳ 2 lần trong một năm, tổ chức khảo sát việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Lễ phát bằng định kỳ vào khoảng tháng 4 và tháng 11 hàng năm. Đối với những sinh viên không dự lễ phát bằng mà lấy bằng trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Học viện cũng tổ chức phát phiếu khảo sát khi sinh viên tốt nghiệp đến nhận bằng để đảm bảo tối đa (gần 100%) sinh viên cung cấp dữ liệu về tình trạng việc làm khi đến nhận bằng. Qua đó nắm bắt được tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường từ 6 đến 12 tháng, đặc biệt lưu ý đến các thông tin về sự phù hợp công việc với CTĐT, những kỹ năng còn thiếu cần bổ sung trong quá trình làm việc, những góp ý liên quan đến chương trình đào tạo ngành KTĐTVT và các ngành khác tổ chức đào tạo tại Học viện [H11.11.03.03]

Định kỳ vào cuối tháng 12 hàng năm, Học viện đã tổng hợp báo cáo khảo sát việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp từ các số liệu khảo sát được thực hiện trong năm và gửi cho Bộ GD&ĐT. Học viện cũng công khai danh sách việc làm sinh viên sau tốt nghiệp trên Website của Học viện [H11.11.03.04]

Với việc tăng cường các ứng dụng CNTT và tổ chức khảo sát trực tuyến qua mã QR code, số liệu khảo sát đảm bảo tính khách quan, minh bạch và khoa học và có thể khẳng định số liệu về tỉ lệ NH có việc làm trong vòng 6 tháng hoặc 12 tháng sau khi tốt nghiệp của Học viện là đáng tin cậy. Các số liệu thống kê khảo sát được tổng hợp, lưu trữ trên hệ thống phần mềm và có thể xuất file dữ liệu dưới định dạng excel khi thực hiện các báo cáo theo yêu cầu [H11.11.03.05]. Tỷ lệ có việc làm của sinh viên ngành KTĐTVT sau khi tốt nghiệp từ 6-12 tháng cụ thể theo Bảng 11.5 ở dưới đây:

Bảng 11.5: Tỷ lệ có việc làm của sinh viên ngành KTĐTVT sau khi tốt nghiệp

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ lệ	93,54%	93,72%	92,61%	95,36%	96,80%

Việc đối sánh tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của Ngành KTĐTVT cùng ngành/chuyên ngành đào tạo trong nước và quốc tế chưa được Học viện thực hiện được theo hướng nghiên cứu dữ liệu sơ cấp phục vụ công tác quản lý điều hành của Học viện mà phần lớn nắm bắt thông tin dữ liệu thứ cấp trên các trang thông tin xã hội, hoặc trao đổi khi tham gia hội nghị của Câu lạc bộ khối các trường kỹ thuật hàng năm.

Tỷ lệ thu nhập bình quân trong tháng của sinh viên ngành KTĐTVT sau khi tốt nghiệp từ 6-12 tháng trong những năm gần đây được thống kê trong Bảng 11.6 và so sánh mức thu nhập với các ngành khối kỹ thuật khác trong Học viện thể hiện trong Bảng 11.7

Bảng 11.6: Tỷ lệ thu nhập bình quân trong tháng của sinh viên ngành KTĐTVT

Năm	Thu nhập bình quân dưới 5 triệu	Thu nhập bình quân từ 10-15 triệu	Trên 15 triệu
2017	4.4%	56%	9.6%
2018	7.76%	9.52%	3%
2019	7.6%	20%	5.2%
2020	6.32%	26.52%	12.4%
2021	5.5%	51.9%	15%

Bảng 11.7: So sánh mức thu nhập với các ngành khối kỹ thuật trong Học viện.

Năm	Ngành CNTT			Ngành KTĐTVT			Ngành KT Điện tử		
	Thu nhập TB dưới 5 triệu	Thu nhập từ 10-15 triệu	Thu nhập trên 15 triệu	Thu nhập TB dưới 5 triệu	Thu nhập từ 10-15 triệu	Thu nhập trên 15 triệu	Thu nhập TB dưới 5 triệu	Thu nhập từ 10-15 triệu	Thu nhập trên 15 triệu
2019	7.6%	20%	5.2%	10.9%	17.3%	3.9%	10.9%	9%	5.4%
2020	6.32%	26.52%	12.4%	5.3%	21.6%	2%	6.2%	21.6%	6.2%
2021	5.5%	51.9%	15%	2.72%	39.1%	8.15	1.3%	47.4%	5.3%



Hiện nay, Học viện đang thực hiện rất tốt công tác tư vấn hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên thông qua các ngày hội việc làm, chương trình thực tập sinh, hội thảo tuyển dụng. Thông qua các hoạt động này, Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên và Khoa Viễn thông thường xuyên trao đổi với các doanh nghiệp nhằm nắm bắt thông tin về chất lượng đào tạo của Học viện, đánh giá năng lực, phẩm chất của sinh viên tốt nghiệp của Học viện từ đó tiếp thu và có biện pháp cải tiến, khắc phục các bất cập nếu có nhằm mục tiêu nâng cao tỷ lệ sinh viên có việc làm và có năng lực, kỹ năng đáp ứng nhu cầu công việc của doanh nghiệp.

Năm 2020, lần đầu tiên Học viện đã tổ chức được Hội nghị bàn tròn với các doanh nghiệp tuyển dụng lao động. Qua buổi hội nghị đó, có rất nhiều vấn đề được đưa ra bàn bạc, thảo luận để đưa tới một kết quả tốt nhất có lợi ích nhất cho sinh viên [H11.11.03.06]. Phát huy kết quả này, trong những năm tới, Phòng CT&CTSV sẽ là đầu mối, phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức nhiều buổi hội thảo tuyển dụng, buổi đào tạo trang bị kỹ năng mềm dành cho sinh viên sắp tốt nghiệp.

## **2. Điểm mạnh**

Công tác khảo sát, báo cáo, phân tích về tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp đã được thực hiện thường xuyên và có hệ thống CNTT hỗ trợ đảm bảo số liệu khách quan, trung thực và khoa học. Tỷ lệ có việc làm ngày càng cao, tăng dần hàng năm.

## **3. Điểm tồn tại**

Tỷ lệ sinh viên khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác còn ít, việc so sánh với các trường khác còn hạn chế.

Số lượng mẫu khảo sát (số sinh viên tham gia khảo sát) chưa thực sự nhiều và ổn định nên cũng phần nào ảnh hưởng đến độ chính xác của kết quả khảo sát.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục tồn tại	Nghiên cứu để tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có cùng ngành/chuyên ngành đào tạo trong nước/quốc tế.	P.CT&CTS và các Khoa đào tạo	Từ năm học 2022-2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Phân tích dữ liệu khi xử lý học vụ làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ sinh viên một cách hiệu quả	Khoa Viễn thông	Hàng năm	

**5. Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

**Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng để cải tiến chất lượng.**

**1. Mô tả hiện trạng**

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học tại Học viện được xác lập rõ ràng với việc năm 2018, Học viện ban hành văn bản quy định cụ thể về hoạt động KHCN trong hoạt động NCKH của sinh viên Học viện [H11.11.04.01], trong đó quy định cụ thể về trách nhiệm của giảng viên trong việc hướng dẫn sinh viên NCKH. Đến năm 2020, Học viện đã ban hành mới Quy định về hoạt động NCKH của sinh viên thay thế quy định cũ để phù hợp với quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong quy định này đã xác lập cụ thể các hoạt động NCKH của người học [H11.11.04.02].

Để định hướng cho các hoạt động KHCN của giảng viên, NCV, Học viện ban hành Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2017-2022 [H11.11.04.03] và ngay sau khi thành lập Hội đồng Học viện, Hội đồng đã ban hành Nghị quyết về Chiến lược phát triển của Học viện giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030, trong đó xác định cụ thể các hoạt động KHCN với loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV và NH tại Học viện phải thực hiện trong thời gian tới [H1.01.01.08].

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được Học viện giám sát thông qua quá trình NH thực hiện đề tài NCKH được quy định cụ thể tại Quy chế Quản lý đề tài KHCN Học viện ban hành năm 2020 [H11.11.04.04].

Hàng năm, thực hiện kế hoạch hoạt động KHCN của Học viện, Khoa thông báo cho giảng viên và sinh viên đăng ký thực hiện đề tài NCKH. Căn cứ danh mục đề tài được đăng ký, Hội đồng khoa học của Khoa sẽ duyệt danh mục đề tài sẽ thực hiện trong năm đó kèm mức kinh phí dự kiến và phân công giảng viên hướng dẫn cho từng

đề tài, sau đó, Khoa đăng ký kế hoạch với Học viện. Phòng Quản lý KH-CN&HTQT là đơn vị đầu mối tổng hợp, trình Lãnh đạo Học viện phê duyệt kế hoạch thực hiện đề tài NCKH của sinh viên cho từng đơn vị. [H11.11.04.05].

Căn cứ kế hoạch được giao, giảng viên hướng dẫn và chủ trì đề tài sẽ tổ chức triển khai thực hiện đề tài theo quy định, bao gồm: xây dựng đề cương; bảo vệ đề cương; thực hiện đề tài; tổ chức hội thảo báo cáo hướng thực hiện hoặc kết quả đạt được để các đại biểu tham dự góp ý hoàn thiện đề tài và tổ chức nghiệm thu đề tài với sự tham gia của phòng Quản lý KH-CN&HTQT; gửi hồ sơ xác nhận hoàn thành đề tài cho phòng QLKH-CN&HTQT và thanh quyết toán đề tài theo đúng quy định. [H11.11.04.06], [H11.11.04.07].

Học viện giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị trong việc tổ chức quản lý và theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH, cụ thể: Khoa Viễn thông được giao nhiệm vụ tổ chức cho NH của Khoa đăng ký các hoạt động KH-CN hàng năm, báo cáo Học viện phê duyệt và tổ chức thực hiện và nội dung này được quy định cụ thể tại Quy định chức năng nhiệm vụ của Khoa Viễn thông [H11.11.04.08]; Phòng Quản lý Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế là phòng chức năng có nhiệm vụ quản lý, theo dõi, giám sát các loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học trong từng năm học [H11.11.04.09], phòng có nhiệm vụ xây dựng các văn bản quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện các hoạt động KH-CN đối với NH trong toàn Học viện, trong đó có NH của Khoa Viễn thông.

Học viện có thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các CTĐT trong cùng Học viện, chủ yếu là giữa các CTĐT thuộc khối ngành kỹ thuật, tuy nhiên, chưa thực hiện đối sánh với các trường đại học khác. Chi tiết tại Bảng 11.8 và Bảng 11.9.

Bảng 11.8: Bảng đối sánh số lượng đề tài NCKH của sinh viên ngành KTĐT-VT với các ngành đào tạo khác của Học viện

STT	Khoa	Năm học					Tổng
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
1	K. CNTT	12	14	08	08	22	<b>64</b>
2	K. VT	33	32	27	23	15	<b>130</b>
3	K. Điện tử	41	28	28	33	15	<b>145</b>
4	K. ĐPT	15	6	12	11	7	<b>51</b>

Bảng 11.9: Bảng đối sánh số lượng sinh viên ngành KTĐTĐTVT với SV các ngành khác của Học viện đạt giải các kỳ thi về KHCN dành cho SV các cấp

STT	Khoa	Năm học					Tổng
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
1	K. CNTT	104	105	72	104	90	<b>475</b>
2	K. VT	02	08	12	14	07	<b>43</b>
3	K. Điện tử	03	07	26	01	04	<b>41</b>
4	K. ĐPT	03	26	4	06	01	<b>40</b>

Hàng năm, Học viện đã đầu tư các khoản chi thực hiện đề tài, tham gia hội nghị hội thảo, đăng bài báo trên tạp chí khoa học, mua trang thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ hoạt động NCKH của Học viện nói chung và của người học nói riêng. Cụ thể theo Bảng 11.10 dưới đây:

Bảng 11.10: Kinh phí đầu tư cho hoạt động KHCN

(Triệu đồng)

STT	Nội dung	Năm học					Tổng
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
1	Đề tài NCKH SV	264	319.5	270.5	285.5	228.5	<b>1.368</b>
2	Hội nghị, hội thảo	530	724	750	627	416	<b>3.047</b>
3	Trang bị CSVC phục vụ NCKH	11.154	6.793	6.635	8.669	4.100	<b>37.351</b>

Bên cạnh đó, phong trào NCKH của sinh viên ngành KTĐTĐTVT còn được Học viện hỗ trợ kinh phí tham gia rất nhiều hoạt động. Giai đoạn 2017-2021, hàng năm sinh viên thực hiện hơn 100 nhiệm vụ khoa học công nghệ và liên tục đạt các giải cao trong các kỳ thi quốc gia quốc tế về khoa học công nghệ như giải nhất Olympic Toán và Tin học (ACM), giải nhì Sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2019, giải nhì cuộc thi IoT khối Asean. Năm 2019, 2020 Học viện xúc tiến 03 chương trình Khởi nghiệp theo đề án 844 của Nhà nước (~ 3 tỷ VNĐ) và hình thành 01 Trung tâm Khởi nghiệp trong tháng 06 năm 2021.

## 2. Điểm mạnh

Sinh viên ngành KTĐTĐTVT rất tích cực tham gia các Giải thưởng về KHCN dành cho sinh viên và đạt được nhiều thành tích cao trong nước và quốc tế.

### 3. Điểm tồn tại

Học viện chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH với các trường ĐH khác.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng các phương án định kỳ thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH với các trường ĐH khác để cải tiến chất lượng hoạt động NCKH của NH.	Phòng QLKHCN&HTQT	Từ năm học 2022-2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng cơ chế, chính sách và khuyến khích SV NCKH ở cấp Khoa và tổ chức xây dựng các nhóm học tập, NC.	Khoa Viễn thông	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

**Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan, Học viện đã ban hành các quy định, quy trình, các mẫu phiếu khảo sát đo lường sự hài lòng của các bên liên quan (NH, NH đã tốt nghiệp, GV, NCV, nhà sử dụng lao động, nhân viên, cán bộ quản lý) về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất, ... Cụ thể:

Trung tâm KT&ĐBCLGD được giao nhiệm vụ là đầu mối thu thập thông tin, ý kiến phản hồi của SV về mức độ hài lòng đối với việc dạy và học sau khi kết thúc mỗi học kỳ [H05.05.04.09].

Văn phòng được giao nhiệm vụ là đầu mối thu thập thông tin, ý kiến phản hồi của của CBGV về các điều kiện CSVC hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH, thông qua Quy định khảo sát CSVC phục vụ công tác quản lý, giảng dạy và NCKH tại Học viện [H9.09.04.12], Quy định khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý, giảng dạy, NCKH (Tiêu chuẩn Y tế, Môi trường) [H7.07.03.06].

Nội dung các Quy định/ Qui trình công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, có các mẫu phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan và quy trình khảo sát, hình thức khảo sát trực tuyến, vì vậy kết quả điều tra là khách quan và đáng tin cậy.

Đối với sinh viên khi nhận bằng tốt nghiệp, được Phòng CT&CTSV lấy ý kiến đánh giá về cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH; sự hài lòng của người học đối với các hoạt động hỗ trợ sinh viên. Trong đó, tiêu chí đánh giá về cơ sở vật chất cũng được tổng hợp nhằm làm số liệu tham khảo cho công tác quản lý điều hành của Học viện [H10.10.06.02].

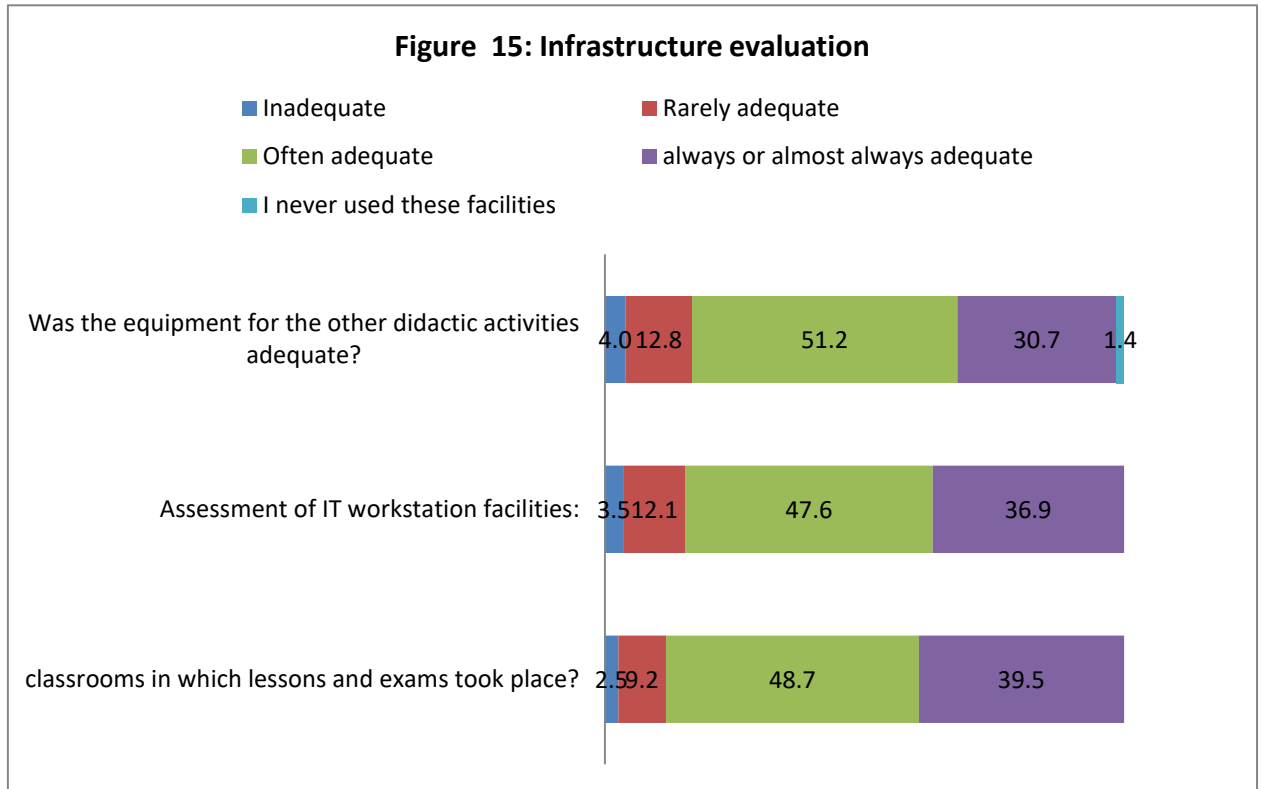
Định kỳ, các đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức khảo sát, tổng hợp số liệu, lập báo cáo tổng kết của từng đối tượng được khảo sát và thống kê về mức độ hài lòng của các bên liên quan về: tình hình dạy học của giảng viên; về cơ sở vật chất, thư viện, nhà ăn, trạm y tế, ... [H11.11.05.01].

Những năm gần đây, Học viện cũng thường xuyên khảo sát lấy ý kiến sinh viên ở Văn phòng giao dịch một cửa, để biết chất lượng phục vụ của cán bộ văn phòng với sinh viên [H11.11.05.02].

Để ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng tiếp ứng công việc khi ra trường, Học viện cũng đã triển khai một số đợt khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp về khả năng chuyên môn, kỹ năng mềm, ý thức trách nhiệm với vị trí công việc được giao trong đơn vị, doanh nghiệp [H11.11.05.03].

Cũng theo nội dung nghiên cứu của dự án “Tăng cường cơ hội tiếp cận thị trường lao động cho Sinh viên Việt Nam” VOYAGE”, sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp cũng được khảo sát lấy ý kiến về cơ sở vật chất và sự hỗ trợ của giảng viên đối với người học. Theo báo cáo dự án, hầu hết những người được hỏi cũng thể hiện sự chấp nhận của họ đối với cơ sở hạ tầng, tức là phòng học, thiết bị, cơ sở CNTT mà trường cung cấp. Tuy nhiên, vẫn còn một số lượng đáng kể các câu trả lời chỉ ra rằng cơ sở hạ tầng được trang bị chưa được đầy đủ (dao động từ 9,2% đến 12,8% câu trả lời). Điều

này dẫn đến thực tế là ban lãnh đạo của Học viện và những người phụ trách nên có cái nhìn tổng thể về sự đầy đủ của cơ sở hạ tầng để cung cấp và đầu tư tốt hơn cho sinh viên. Tiếp thu những ý kiến này, trong những năm từ 2019 đến nay, Học viện đã và đang không ngừng cải thiện điều kiện cơ sở vật chất để đáp ứng nhu cầu học tập, sinh hoạt của người học.



Hình 11.1: Đánh giá mức độ hài lòng về cơ sở vật chất

Sau khi khảo sát, các đơn vị được giao nhiệm vụ tiến hành xử lý số liệu, trích xuất kết quả đánh giá và gửi báo cáo về Học viện. Tất cả các kết quả thu được từ việc lấy ý kiến phản hồi đều được gửi cho Khoa Viễn thông, từ đó Học viện cũng như khoa có cơ chế giám sát và sử dụng các thông tin làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng các hoạt động liên quan đến CTĐT. Tuy nhiên, Học viện chưa so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng trước đó của chính CTĐT ngành KTĐT-VT hoặc của các CTĐT khác trong và ngoài Học viện.

Việc cải tiến chất lượng các hoạt động liên quan đến CTĐT được thể hiện rõ qua các lần chỉnh sửa CDR và chỉnh sửa CTĐT của Học viện. Khoa Viễn thông cũng tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng cũng như cựu SV. Khoa/Chương trình đã sử dụng kênh thông tin này thành một trong các tiêu chí để cải tiến chương trình đào tạo cho từng năm.

Các ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động có ý nghĩa rất quan trọng trong việc điều chỉnh chương trình đào tạo CNTT cho phù hợp với nhu cầu xã hội. Các nhà sử dụng lao động đánh giá cao kiến thức chuyên ngành và vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn của sinh viên ngành KTĐTVT, khoảng 80 % nhà sử dụng lao động hài lòng, đánh giá cao năng lực chuyên môn và vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn công việc. Từ việc xác lập, giám sát kết quả điều tra mức độ hài lòng của các bên liên quan, Khoa Viễn thông đã tiến hành đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT. Cơ sở vật chất của Học viện được chú trọng đầu tư. Hệ thống CNTT của trường đáp ứng nhu cầu của người học. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học. Kết quả đánh giá của SV về việc điều kiện CSVC phục vụ cho việc học tập cho thấy, hầu hết SV hài lòng về hệ thống CNTT của trường.. Đến nay, các trang thiết bị đáp ứng tốt được nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Như vậy, có thể thấy việc xác lập, giám sát kết quả điều tra mức độ hài lòng của các bên liên quan có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, giúp Học viện và Khoa Viễn thông cải tiến chất lượng CTĐT, NCKH.

## **2. Điểm mạnh**

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTĐTVT được các bên liên quan đánh giá cao. CTĐT có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành, đảm bảo cho SV có cơ hội được áp dụng kiến thức vào thực tế.

Trong quá trình đào tạo, SV của khoa còn được giới thiệu đến các trung tâm thực hành, trường học, bệnh viện, các doanh nghiệp để thực tập và làm quen với môi trường lao động. Những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ mà SV được trang bị có thể đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động hiện nay theo các đánh giá của cựu sinh viên và nhà sử dụng lao động.

## **3. Điểm tồn tại**

Học viện chưa đưa vào nội dung khảo sát doanh nghiệp về các nội dung liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học của trường và phân tích tác động của nó đến người học hoặc doanh nghiệp.



#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hơn mối quan hệ giữa Khoa với các cơ quan có nhu cầu tuyển dụng lao động liên quan đến ngành KTĐTVT, mở rộng phạm vi khảo sát lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng lao động. - Lập kế hoạch tiếp tục khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng ĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng	Phòng CT&CTSV	Năm học 2022-2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Cải tiến nâng cao hiệu quả công tác lập kế hoạch khảo sát, tiếp nhận và xử lý phân tích những ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng ĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng	Phòng CT&CTSV và TT KT&ĐBCL GDD	Năm học 2022-2023	

5. **Tự đánh giá:** Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

#### Kết luận về tiêu chuẩn 11

Đánh giá chung, người học ngành KTĐTVT có tỷ lệ tốt nghiệp tương đối cao. Người học được đảm bảo các kiến thức, kỹ năng và có năng lực để tham gia vào thị trường lao động. Người học có cơ hội tham gia NCKH và các dự án về ICT do Học viện thực hiện, qua đó tích lũy nhiều kinh nghiệm cho công tác khi ra trường. Thông qua ý kiến phản hồi của doanh nghiệp có tuyển dụng nhiều sinh viên tốt nghiệp ngành KTĐTVT của Học viện, đa số đều đánh giá hài lòng về chất lượng của CTĐT ngành KTĐTVT.

Tuy nhiên, trong thời gian tới, Học viện và Khoa Viễn thông cần quan tâm đổi mới quy trình, phương pháp, nội dung thu thập ý kiến và thực hiện thường xuyên việc thu thập phản hồi của cựu người học và nhà tuyển dụng, từ đó xây dựng và triển khai các hoạt động cải tiến, phát triển CTĐT một cách chủ động và tích cực hơn. Bên cạnh đó, các đơn vị liên quan trong quá trình đào tạo ngành KTĐTVT cần tiếp tục phối hợp để phát huy hơn nữa sự gắn kết một cách hữu cơ vấn đề hợp tác với doanh nghiệp để

tăng cường thời lượng thực tập thực tế; tăng cường đào tạo kỹ năng mềm, ngoại ngữ (tiếng Anh); triển khai nhiều hơn các dự án về ICT để tạo cơ hội cho người học trải nghiệm và tích lũy kinh nghiệm, năng lực toàn diện trước khi tốt nghiệp.

***Tiêu chuẩn 11 có 05 tiêu chí: 5 / 7***

## PHẦN III. KẾT LUẬN

Sau khi tiến hành tự đánh giá lần thứ nhất CTĐT hệ đại học chính quy ngành KTĐTVT, Học viện đã rút ra các kết luận sau:

### 1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

#### 1.1 Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

- Các mục tiêu và CDR về kiến thức của CTĐT đã đáp ứng được những xu hướng phát triển mới trong lĩnh vực ĐTVT trên thế giới và được trình bày rõ ràng.

- CDR CTĐT được công bố công khai với nhiều hình thức đa dạng.

#### 1.2 Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

- Ngoài những nội dung yêu cầu, bản mô tả CTĐT ngành KTĐTVT đã mở rộng thêm ma trận kiến thức, ma trận tự chủ và trách nhiệm giúp cho các bên liên quan, đặc biệt là người học và nhà tuyển dụng lao động có thể dễ dàng nắm bắt được thông tin về CTĐT;

- 100% các học phần trong CTĐT đều có ĐCHP. ĐCHP có đầy đủ thông tin cần thiết và thường xuyên hàng năm được liên tục cập nhật, điều chỉnh và hoàn thiện đáp ứng thực tiễn và nhu cầu của người học và doanh nghiệp sử dụng lao động. ĐCHP có mục tiêu cụ thể và rõ ràng giúp đo lường, đánh giá mức độ đạt được của người học sau khi hoàn thành học phần. Mọi thông tin của học phần từ mục tiêu, nội dung, cấu trúc, học liệu, phương pháp đánh giá cũng như các điều kiện để có thể tham gia học phần giúp người học chủ động lập kế hoạch học tập cá nhân và phương pháp học tập cho học phần;

- Ứng dụng CNTT trong công bố bản mô tả CTĐT.

#### 1.3 Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

- Tỷ lệ giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp được đảm bảo, có khả năng hỗ trợ tối đa người học tiếp thu, rèn luyện kiến thức và kỹ năng khi ra trường.

- ĐCCT mỗi học phần trong CTDH thể hiện tính gắn kết giữa nội dung dạy học và CDR của CTĐT. Từng ĐCCT của mỗi học phần được xây dựng và đánh giá chặt chẽ, đảm bảo cung cấp đầy đủ các kiến thức và kỹ năng cho người học theo yêu cầu của CDR.

- CTDH được thiết kế logic, đảm bảo cân đối giữa các khối kiến thức đại cương và chuyên ngành, có kế thừa và bổ trợ cho nhau. Tiến trình học tập chuẩn toàn khoá được bố trí hợp lý, từ khối đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành đến tốt nghiệp. Mục tiêu và yêu cầu đầu ra của mỗi học phần được nêu đầy đủ, rõ ràng, kết hợp với phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá phù hợp, giúp người học đạt được CDR của CTĐT.

- CTĐT đại học chính quy ngành KTĐT-VT của Học viện được thiết kế có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chung nhóm ngành và khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cần thiết để làm việc, phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp và có thể học tiếp ở bậc đào tạo cao hơn.

#### 1.4 Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

- Mục tiêu giáo dục của Học viện và của Khoa Viễn thông<sup>1</sup> được xác định rõ ràng và phù hợp, được tuyên bố cụ thể trong các văn bản pháp lý của Học viện. Các mục tiêu giáo dục được phổ biến rộng rãi tới người học, đội ngũ cán bộ giảng viên và các bên liên quan bằng nhiều hình thức.

- Khoa Viễn thông 1 có nhiều hình thức/phương pháp giảng dạy đa dạng, linh hoạt, phù hợp với từng nội dung và mục tiêu của từng học phần, trong đó kết hợp các hình thức giảng dạy truyền thống như giảng dạy và làm bài tập trên lớp giúp sinh viên nắm chắc kiến thức, các giờ thực hành giúp sinh viên tăng cường kỹ năng, tới các phương pháp hiện đại phù hợp với xu thế ngành nghề và xã hội như làm bài tập lớn, dự án, thuyết trình, thực tập tại doanh nghiệp, giúp sinh viên tăng cường khả năng giải quyết vấn đề, áp dụng từ lý thuyết vào thực tế, và trải qua quá trình thực tế tại doanh nghiệp, từ đó dễ dàng tham gia thị trường lao động sau khi tốt nghiệp. Các hoạt động dạy và học đa dạng này giúp sinh viên đạt được CDR theo chương trình học.

- Các hoạt động dạy và học ở Khoa Viễn thông thúc đẩy SV nâng cao năng lực tự học suốt đời. Thông qua việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo và NCKH, CTĐT tập trung rèn luyện SV độc lập suy nghĩ, kỹ năng tự nghiên cứu và giải quyết vấn đề trong thực tế, từ đó SV tự tin hơn trong việc tự đào tạo bản thân để giải quyết vấn đề thực tế gặp phải. ĐCCT học phần đều mô tả được yêu cầu của hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng tự học suốt đời cho SV.

#### 1.5 Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

- Việc đánh giá kết quả học tập của người học ở Khoa Viễn thông được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các hướng dẫn của CTĐT để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình.

- Khoa Viễn thông đã đánh giá kết quả học tập của SV thông qua việc thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của SV (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới SV một cách công khai trên các trang website Học viện, khoa.

- Các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời đến SV nhằm giúp SV cải thiện việc học tập của mình.

- SV được tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập của mình và có thể phúc khảo bài thi thông qua một quy trình phúc khảo bài thi được quy định chặt chẽ và khoa học.

#### 1.6 Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

- Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên luôn được đo lường, giám sát thường xuyên với mục đích làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

- Học viện đã ban hành, phổ biến rộng rãi và công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực chuyên môn) để bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đánh giá một cách chính xác và khách quan dựa trên những quy định, quy chế đã xây dựng với sự thống nhất cao trong đội ngũ giảng viên trong Học viện.

- Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai sâu rộng và nghiêm túc để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

- Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên đã được Học viện, Khoa xác định, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

#### 1.7 Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

- Đội ngũ nhân viên của Học viện và của Khoa Viễn thông đảm bảo về chất và lượng và được tuyển dụng đúng quy trình của Học viện, được công bố công khai.

- Học viện và của Khoa Viễn thông luôn có cơ chế tạo điều kiện và khuyến khích đội ngũ nhân viên hỗ trợ bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa Viễn thông hiện nay đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Khoa và Học viện.

#### 1.8 Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.

- Với chính sách tuyển chọn người học như trên là cơ sở để tạo mọi điều kiện thuận lợi cho cá thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng và khách quan

- Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được công bố rộng rãi, công khai là cơ sở để xã hội và thí sinh theo dõi, giám sát

#### 1.9 Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

- Diện tích khuôn viên và diện tích xây dựng phục vụ trực tiếp đào tạo của Học viện đáp ứng tốt yêu cầu về tỷ lệ diện tích trên người học. Phòng học cơ sở phía Bắc đều được trang bị điều hoà không khí đảm bảo nhiệt độ, độ ẩm và thông gió phù hợp cho các hoạt động đào tạo;

- Tài liệu nội sinh của Học viện đã được xây dựng khá đầy đủ, đáp ứng tốt những yêu cầu cơ bản cho các chuyên ngành đào tạo của Học viện, nhu cầu của giảng viên và người học;

- Hệ thống phòng Lab chuyên sâu về ĐTVT được đầu tư tốt, trang thiết bị hiện đại (phòng Lab ATTT, phòng Lab Samsung, Lab NAVER...);

- Học viện liên tục đầu tư tập trung vào CSVC, hạ tầng cho CNTT; phòng máy chủ, hệ thống mạng, hệ thống máy tính cho các phòng Lab... được đảm bảo, hoạt động liên tục cho SV trong toàn trường nói chung và SV ngành KTĐTVT nói riêng;

- Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai toàn diện và có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật.

#### 1.10 Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

- Quá trình dạy và học, việc đánh giá Kết quả học tập của sinh viên được Học viện rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT.

- Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của Học viện.

### 1.11 Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Đánh giá chung, SV ngành KTĐTVT có tỷ lệ tốt nghiệp tương đối cao. SV nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm cao. GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng đánh giá hài lòng về CTĐT.

## 2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT.

### 2.1 Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

- Bản CTĐT năm 2020 còn chưa xác định rõ một số mục tiêu về kỹ năng Năng lực tự chủ và trách nhiệm;
- CDR của CTĐT năm 2020 còn chưa xác định rõ một số CDR về kỹ năng Năng lực tự chủ và trách nhiệm;
- Sự tham gia từ các cơ quan chức năng và doanh nghiệp về việc lấy ý kiến khảo sát CDR CTĐT còn hạn chế, dẫn đến quy mô và số lượng lấy mẫu khảo sát chưa nhiều.

### 2.2 Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

- Do xuất bản đầu tiên năm 2020, nên bản mô tả CTĐT chưa thực hiện việc cập nhật;
- Sự tham gia của các doanh nghiệp sử dụng lao động vào việc hiệu chỉnh, bổ sung nội dung ĐCHP còn hạn chế, chưa thường xuyên;
- Nội dung mô tả CTĐT và ĐCHP công bố chưa được cập nhật đồng bộ.

### 2.3 Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

- ĐCCT của một số học phần chuyên ngành cần được điều chỉnh thường xuyên nhằm bắt kịp với sự phát triển, thay đổi nhanh chóng của lĩnh vực ĐTVT. Ngoài ra, việc lấy ý kiến người học và các doanh nghiệp sử dụng lao động cần được thực hiện bài bản hơn và thường xuyên hơn.
- Trong quá trình xây dựng và hiệu chỉnh ĐCCT các học phần, các giảng viên chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của bản thân và tham khảo từ các CTĐT KTĐTVT sẵn có. Việc lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan khác chưa được thực hiện thường xuyên và đa dạng.

- CTDH chưa thực sự đáp ứng đầy đủ các nội dung đào tạo, đổi mới theo phản hồi của người học đã tốt nghiệp và phản hồi của các cơ quan, doanh nghiệp sử dụng lao động trong lĩnh vực ĐTVT.

#### 2.4 Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

- Hiện tại Khoa Viễn thông chưa có dữ liệu, đánh giá về việc cán bộ, giảng viên và người học hiểu mục tiêu giáo dục trong CTĐT ngành KTĐTVT.

- Các hoạt động NCKH và tham gia các cuộc thi phong trào SV, các câu lạc bộ mới chỉ tập trung ở nhóm các SV khá giỏi hoặc tích cực chủ động trong học tập, chưa lan tỏa đến các SV yếu kém hoặc ngại tham gia các hoạt động xã hội.

- Các hoạt động NCKH và tham gia các cuộc thi phong trào SV chỉ tập trung ở nhóm các SV khá giỏi, chưa lan tỏa đến các SV yếu kém.

#### 2.5 Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

- Các qui định/qui trình thi, kiểm tra, đánh giá chưa được rà soát, hiệu chỉnh thường xuyên

- Việc phản hồi kết quả thi kết thúc học phần giúp cải tiến chất lượng dạy học còn chưa kịp thời.

- Số lượng học phần sử dụng hình thức thi trắc nghiệm khách quan, thi thực hành còn chưa nhiều.

#### 2.6 Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

- Việc thu hút được GV đáp ứng tiêu chí tuyển dụng về công tác tại Khoa còn gặp khó khăn.

- Học viện và Khoa Viễn thông chưa thực hiện đầy đủ khảo sát ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh.

#### 2.7 Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

- Hoạt động lấy ý kiến về sự hài lòng của người học đối với đội ngũ nhân viên thực hiện CTĐT còn hạn chế.

- Các quy định của Nhà nước, của Học viện về chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ chưa nhiều, còn nhiều bất cập so với đội ngũ giảng viên.

#### 2.8 Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.

- Việc tổ chức lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan về việc xây dựng, rà soát, cập nhật các tiêu chí cũng như các phương pháp tuyển sinh NH chưa được thường xuyên và rộng rãi.



## 2.9 Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

- Cơ sở vật chất chưa được đầu tư đồng bộ giữa 2 miền Nam và Bắc, chưa đáp ứng hết nhu cầu của người khuyết tật; So với qui mô đào tạo của Học viện thì diện tích và trang thiết bị của 2 Thư viện đều chưa được đầu tư, phòng đọc chật, thiếu chỗ ngồi.

## 2.10 Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

- Việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan của Học viện và Khoa còn hạn chế, hiệu quả chưa cao.

## 2.11 Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

- Việc đào tạo kỹ năng mềm & ngoại ngữ còn hạn chế về chất lượng, cụ thể là tiếng Anh...

## **3 Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT**

3.1 Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: Xác định rõ hơn mục tiêu về kỹ năng Năng lực tự chủ và trách nhiệm trong bản CTĐT

3.2 Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo: Xây dựng kênh truyền thông theo hướng mạng xã hội riêng cho việc truyền tải thông tin ngành nghề, nội dung CTĐT, ĐCHP tới người học và xã hội.

3.3 Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học : Thực hiện đánh giá toàn diện và hiệu chỉnh CTĐT dựa trên phản hồi của sinh viên, cựu sinh viên và các đơn vị sử dụng lao động

3.4 Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Mở rộng NCKH đến nhiều SV. Đẩy mạnh hoạt động cho các CLB IT, lập trình; đẩy mạnh hơn nữa phong trào thi ICPC, CTF...

3.5 Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học: Thay đổi quy trình nhập điểm với việc ứng dụng CNTT để sử dụng kết quả thi kết thúc học phần giúp cải tiến chất lượng giảng dạy và học tập một cách nhanh chóng và kịp thời.

3.6 Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên: Xây dựng Quy định về hoạt động KHCN trong Học viện để thay thế Quy định cũ đã lỗi thời, trong đó quy định cụ thể về loại hình và số lượng sản phẩm KHCN mà GV, NCV phải thực hiện

3.7 Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên: Trong những năm tiếp theo, Học viện sẽ hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá công việc theo từng vị trí việc làm để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên khoa học và hiệu quả

hơn.chất lượng đào tạo là vấn đề cốt lõi trong các cơ sở giáo dục đại học nói chung và của Học viện nói riêng.

3.8 Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học: Lập phương án, kế hoạch cải thiện điều kiện cơ sở vật chất phục vụ sinh hoạt, vui chơi của sinh viên

3.9 Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị: Nghiên cứu lắp thang máy cho các khu nhà cao tầng, xây dựng nhà vệ sinh cho người khuyết tật; Thường xuyên cập nhật và quan tâm đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn.

3.10 Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng: Cần tăng cường việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan của Học viện và Khoa một cách có hệ thống theo định kỳ. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện CTĐT, quá trình dạy và học, kiểm tra đánh giá cũng như cải tiến các hoạt động, dịch vụ hỗ trợ người học nhằm đảm bảo mọi hoạt động đều hướng đến giúp SV đạt được CDR.

3.11 Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra: Cần tăng cường thời lượng thực tập thực tế, đẩy mạnh việc đào tạo kỹ năng mềm & ngoại ngữ, cụ thể là tiếng Anh... nhằm trang bị cho SV để các em đáp ứng tốt yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.

#### 4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành KTĐTVT

##### BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT NGÀNH KTĐTVT

Tên cơ sở giáo dục: Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Mã: BVH (BVS)

Tên CTĐT: Kỹ thuật Điện tử Viễn thông

Mã CTĐT: 7520207

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b>								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b>								5,00	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b>								5,00	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b>								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b>								4,00	5	100
Tiêu chí 5.1				4						
Tiêu chí 5.2				4						
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<b><i>Tiêu chuẩn 6</i></b>								5,00	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 7</i></b>								5,00	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 8</i></b>								4,60	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5				4						
<b><i>Tiêu chuẩn 9</i></b>								5,00	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 10</i></b>								4,83	6	100
Tiêu chí 10.1					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 10.2					5			4,80	5	100
Tiêu chí 10.3						6				
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
<b>Tiêu chuẩn 11</b>										
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>								<b>4,82</b>	<b>50</b>	<b>100</b>

*Ghi chú:* Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí. Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2022

**GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

**Vũ Văn Sơn**

## PHẦN IV. PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT ngành KTĐTVT

#### CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2021

#### I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

- Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):  
Tiếng Việt: Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông  
Tiếng Anh: Posts & Telecommunications Institute of Technology
- Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:  
Tiếng Việt: HV CN BCVT  
Tiếng Anh: PTIT
- Tên trước đây (nếu có): Không
- Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Thông tin và Truyền thông
- Địa chỉ: Số 122 Đường Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
- Thông tin liên hệ: Điện thoại: +84.24.3756.2186 Số fax: +84.24.3756.2036  
E-mail: vanphonghv@ptit.edu.vn Website: <http://www.ptit.edu.vn>
- Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): Năm 1997
- Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Năm 1997
- Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: Năm 2002
- Loại hình cơ sở giáo dục:  
Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thục
- Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): Không

#### II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

- Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)  
Tiếng Việt: Viễn thông  
Tiếng Anh: Faculty of telecommunications
- Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:  
Tiếng Việt: VT  
Tiếng Anh: FT
- Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT: 7520207

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Khoa Viễn thông 1: Tầng 10, nhà A2, Km10 Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội.

Khoa Viễn thông 2: Số 11 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành

18. Số điện thoại liên hệ:

Khoa Viễn thông 1: Điện thoại: 024.38549352;

Email: khoavt1@ptit.edu.vn; Website: <https://khoavienthong1.ptit.edu.vn>.

Khoa Viễn thông 2: Điện thoại: 02.838.295.260;

E-mail: khoavt2@ptithcm.edu.vn; Website: [ft.ptithcm.edu.vn](http://ft.ptithcm.edu.vn).

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập):

Khoa Viễn thông 1: 1999

Khoa Viễn thông 2: 1999

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1999

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2003

### **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Các Khoa Viễn thông 1&2 là đơn vị trực thuộc Học viện, thực hiện sự chỉ đạo thống nhất của Học viện về mọi mặt hoạt động trong công tác tổ chức thực hiện CTĐT và có chức năng đào tạo và nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực CNTT (CNTT, Công nghệ phần mềm, Hệ thống thông tin, Khoa học máy tính, Kỹ thuật máy tính và An toàn thông tin). Sau đây gọi chung là Khoa Viễn thông trong các nội dung tiếp theo của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTĐT-VT.

Khoa Viễn thông được thành lập năm 1999. Khoa tổ chức đào tạo tất cả các trình độ từ đại học, thạc sĩ đến tiến sĩ với các hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa. Trong đó, trình độ kỹ sư Viễn thông có 03 chuyên ngành đào tạo.

Sứ mệnh của Khoa Viễn thông: Xây dựng Khoa Viễn thông trở thành đơn vị đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao và toàn diện, đáp ứng nhu cầu phát triển

của xã hội trong các lĩnh vực Điện tử – Viễn thông, Kỹ thuật dữ liệu và Công nghệ IoT; Một môi trường học tập, nghiên cứu chất lượng, năng động và chuyên nghiệp giúp sinh viên phát triển tối đa năng lực sáng tạo của bản thân; Một trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tri thức nằm trong tốp đầu quốc gia, khu vực và trên thế giới; Một địa chỉ tin cậy trong hợp tác nghiên cứu và đào tạo với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Tầm nhìn của Khoa Viễn thông: Đến năm 2030, Khoa Viễn thông trở thành một cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học uy tín trong lĩnh vực Điện tử Viễn thông, Kỹ thuật Dữ liệu, góp phần đưa Học viện thuộc nhóm 300 trường đại học hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia1, góp phần đưa Học Viện trở thành đơn vị đầu ngành trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực ICT của Việt Nam.

Nghiên cứu khoa học: Giai đoạn 2017-2021, Khoa Viễn thông đã thực hiện 10 đề tài cấp Nhà nước, 4 đề tài cấp Bộ và 137 đề tài cấp Học viện; công bố 199 bài báo trên các tạp chí và hội nghị khoa học trong nước, quốc tế; có 4 Lab nghiên cứu trọng điểm và 07 có Phòng thực hành Viễn thông.

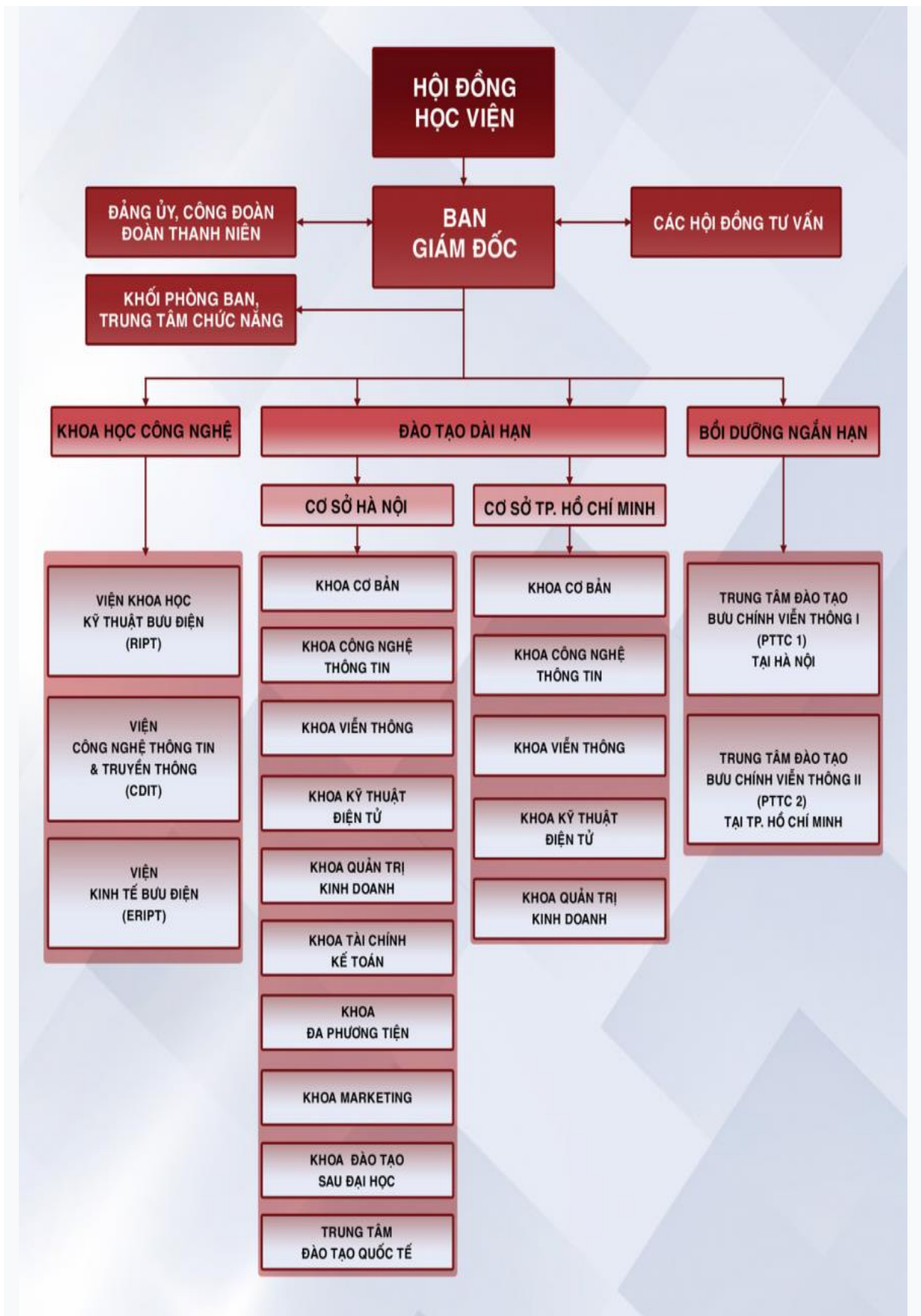
Các hoạt động hợp tác đào tạo và NCKH: Khoa Viễn thông có các hoạt động hợp tác đào tạo và NCKH với nhiều đối tác trong và ngoài nước: Các công ty về ICT (Samsung, Fsoft, Viettel, Co-well, CMC Global, Gameloft, Misa, VC-Corp, VNPT, Mobiphone, ...); các trường đại học nước ngoài: Đại học NSM (Úc), Đại học TU Vienna (Áo), Viện JAIST (Nhật Bản), Đại học Newcastle (Anh), Đại học SUT (Nga), Palermo (Italia), Kaist (Hàn Quốc), New Mexico State (Mỹ), ....

Tổ chức phong trào sinh viên: Sinh viên của Khoa tham dự và đạt các nhiều thành tích cao trong các cuộc thi lập trình và phát triển ứng dụng, sáng tạo và khởi nghiệp do Bộ GD&ĐT, Hội tin học Việt Nam và các Tập đoàn tổ chức (giải nhì chung kết cuộc thi “sinh viên NCKH” năm 2022 do Bộ GD&ĐT tổ chức; giải Tiềm Năng REV-AWARDS 2021 với sản phẩm “Anten MIMO có độ tương hỗ thấp nhờ sử dụng cấu trúc tích hợp DGS/EBG cho thiết bị đầu cuối 5G băng tần dưới 6 GHz”; ...

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

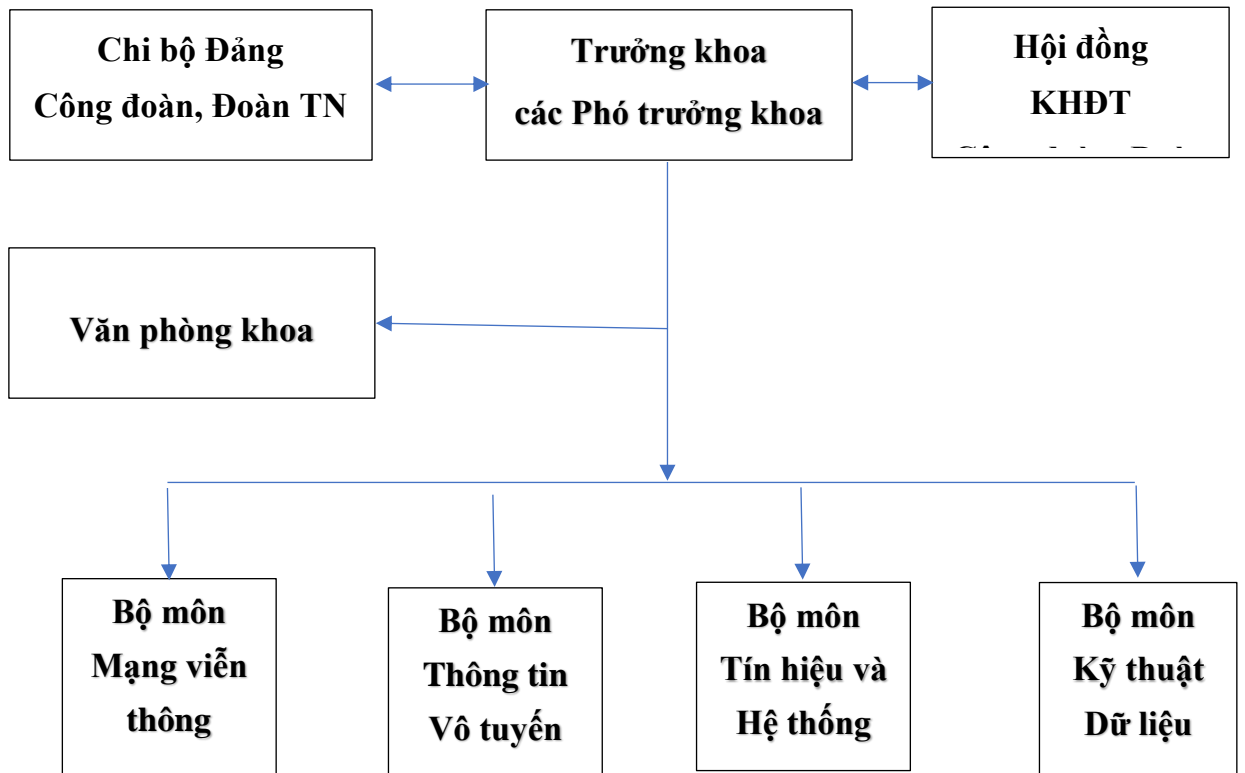
23.1 Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục



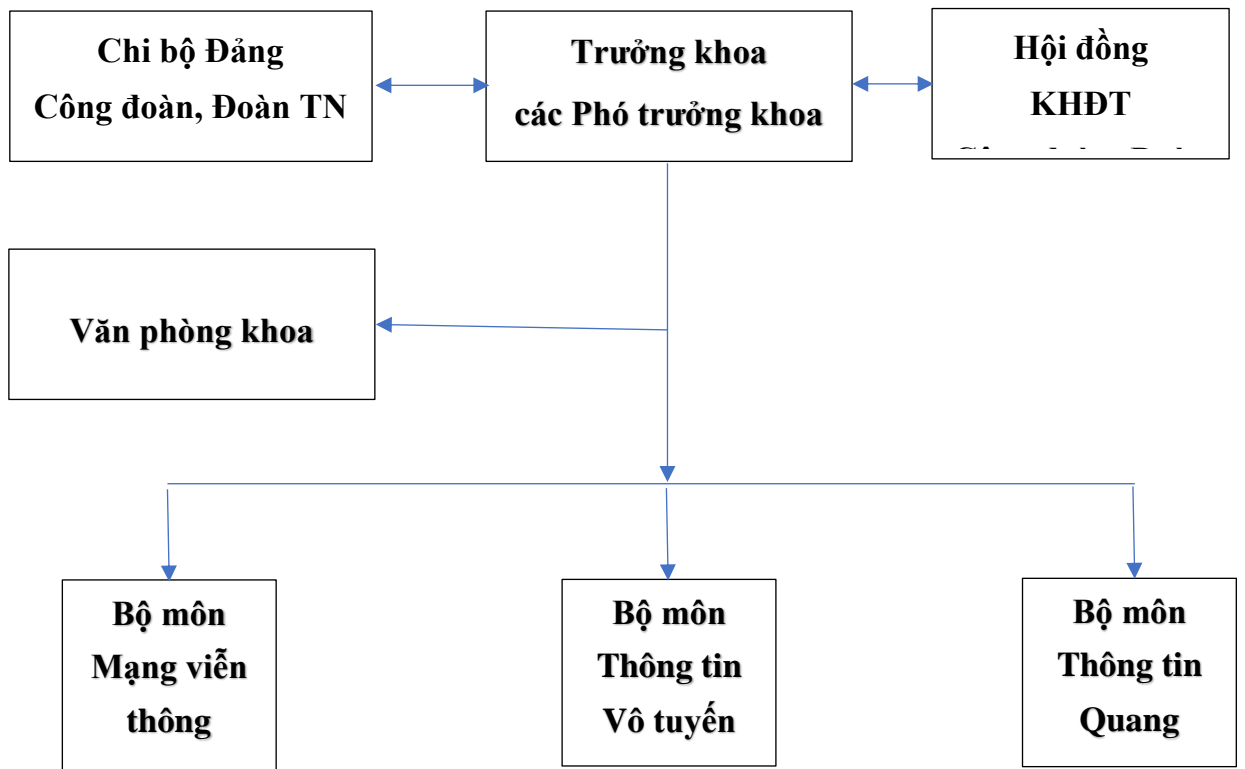


## 23.2 Cơ cấu tổ chức hành chính của đơn vị thực hiện CTĐT

### 23.2.1 Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Viễn thông 1 theo Hình 1.5.



### 23.2.2 Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Viễn thông 2



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
<b>I</b>	<b>Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>					
<b>1</b>	<b>Hội đồng Học viện</b>	Từ Minh Phương	1971	GS.TS, Chủ tịch Hội đồng	0913507508	phuongtm@ptit.edu.vn
<b>2</b>	<b>Ban Giám đốc</b>	Đặng Hoài Bắc	1976	PGS.TS, Phó giám đốc	903284728	bacdh@ptit.edu.vn
		Vũ Tuấn Lâm	1962	TS, Phó giám đốc	903426232	lamvt@ptit.edu.vn
		Trần Quang Anh	1974	PGS.TS, Phó giám đốc	911762222	tqanh@ptit.edu.vn
		Tân Hạnh	1964	TS, Phó giám đốc	907106251	tanhanh@ptit.edu.vn
<b>II</b>	<b>Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT</b>					
	<b>Khoa Viễn thông 1</b>					
<b>1</b>	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.1		Nguyễn Tiến Ban	1967	PGS.TS, Trưởng khoa	0904110109	bannt@ptit.edu.vn
1.2		Nguyễn Chiến Trinh	1966	TS, Phó trưởng khoa	0915400946	trinhnc@ptit.edu.vn
1.3		Đặng Thế Ngọc	1976	PGS.TS, Phó trưởng khoa	0918686517	ngocdt@ptit.edu.vn
<b>2</b>	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội sinh viên					
2.1	Bí thư Chi bộ	Nguyễn Tiến Ban	1967	PGS.TS, Bí thư	0904110109	bannt@ptit.edu.vn
2.2	Chủ tịch Công đoàn	Cao Hồng Sơn	1972	TS, Chủ tịch	0904107272	sonch@ptit.edu.vn
2.3	Đoàn Thanh niên	Đình Hữu Thành	2001	SV, Bí thư	0355569064	THANHDH.B19VT373@stu.ptit.edu.vn

<b>TT</b>	<b>Các bộ phận</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>Học vị, chức danh, chức vụ</b>	<b>Điện thoại</b>	<b>Email</b>
<b>3</b>	<b>Các bộ môn</b>					
3.1	Tín hiệu và HT	Nguyễn Chiến Trinh	1966	TS, Trưởng bộ môn	0915400946	trinhnc@ptit.edu.vn
3.2	Mạng viễn thông	Hoàng Trọng Minh	1970	TS, Trưởng bộ môn	0913259259	minht@ptit.edu.vn
3.3	Thông tin Vô tuyến	Đặng Thế Ngọc	1976	PGS.TS, Trưởng bộ môn	0918686517	ngocdt@ptit.edu.vn
3.4	Kỹ thuật Dữ liệu	Lê Hải Châu	1980	PGS. TS, Trưởng bộ môn	0911465080	chaulh@ptit.edu.vn
	<b>Khoa Viễn thông 2</b>					
<b>1</b>	<b>Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị</b>					
1.1		Võ Nguyễn Quốc Bảo	1979	PGS.TS, Trưởng khoa	0913454446	baovnq@ptit.edu.vn
1.2		Trần Đình Thuận	1965	ThS. Phó trưởng khoa	0913803864	thuantd@ptit.edu.vn
<b>2</b>	<b>Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội sinh viên</b>					
2.1	Bí thư Chi bộ	Võ Nguyễn Quốc Bảo	1979	PGS.TS, Trưởng bộ môn	0913454446	baovnq@ptit.edu.vn
2.2	Chủ tịch Công đoàn					
2.3	Bí thư Đoàn TN					
<b>3</b>	<b>Các bộ môn</b>					
1.	Vô tuyến	Võ Nguyễn Quốc Bảo	1979	PGS.TS, Trưởng bộ môn	0913454446	baovnq@ptit.edu.vn
2.	Mạng viễn thông	Trần Đình Thuận	1965	ThS. Phụ trách bộ môn	0913803864	thuantd@ptit.edu.vn
3.	Thông tin Quang	Phạm Quốc Hợp	1976	ThS. Phụ trách bộ môn	0903993595	hoppq@ptit.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Ngành Viễn thông gồm có 3 chuyên ngành: Mạng và Dịch vụ Internet, Thông tin vô tuyến và Di động và Hệ thống IoT.

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không.

32. Tổng số các ngành đào tạo: 02 (Ngành KTĐT/VT và ATTT)

#### IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Đội ngũ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>			
I.1	Đội ngũ trong biên chế			
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	45	18	<b>63</b>
II	<b>Các đối tượng khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	10	9	<b>19</b>
	<b>Tổng số</b>	<b>55</b>	<b>27</b>	<b>82</b>

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	1		0	0	1	0
2	Phó Giáo sư	12		6	3	3	0
3	Tiến sĩ khoa học	0		0	0	0	0
4	Tiến sĩ	33		28	0	5	0
5	Thạc sĩ	29		19	0	10	0
6	Đại học	7		7	0	0	0
7	Cao đẳng	0		0	0	0	0
8	Trình độ khác	0		0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>82</b>		<b>60</b>	<b>3</b>	<b>19</b>	<b>0</b>

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 60 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:  $60/63 = 95.24\%$

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	GS, VS	5,0	1		0	0	1	0	1
2	PGS	3,0	12		6	3	3	0	22,5
3	TSKH	3,0	0		0	0	0	0	0

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
4	Tiến sĩ	2	33		28	0	5	0	58
5	Thạc sĩ	1	29		19	0	10	0	21
6	Đại học	0,3	7		7	0	0	0	2,1
	<b>Tổng</b>		<b>82</b>		<b>60</b>	<b>3</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>104,6</b>

Cách tính:  $Cột\ 10 = cột\ 3 * (cột\ 5 + cột\ 6 + 0,3 * cột\ 7 + 0,2 * cột\ 8 + 0,2 * cột\ 9)$

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	GS, VS	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
2	PGS	6	10%	6	0	0	0	2	3	1
3	TSKH	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	26	43,3%	17	9	0	4	13	6	3
5	Thạc sĩ	21	35%	15	6	1	3	11	6	0
6	Đại học	7	11,7%	4	3	3	3	0	1	0
	<b>Tổng</b>	<b>60</b>	<b>100%</b>	<b>42</b>	<b>18</b>	<b>4</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>16</b>	<b>4</b>

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 42,07 tuổi.

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:  $32/60 = 53.33\%$

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:  $21/60 = 35\%$

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	30%	90%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	50%	10%

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	15%	0%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	5%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
<b>Tổng</b>		<b>100%</b>	<b>100%</b>

#### V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh: Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh (%)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2017-2018	2554	529	4,83	516	Từ 19,5 đến 22,5	23,09	1
2018-2019	1785	528	3,38	516	Từ 17 đến 19,1	20,07	1
2019-2020	3594	523	6,87	515	Từ 17 đến 21,95	22,25	1
2020-2021	3552	496	7,16	495	Từ 20 đến 25,25	25,27	1
2021-2022	4940	470	10,5	469	Từ 22,7 đến 25,65	25,69	1

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Nghiên cứu sinh	29	28	29	21	17
2. Học viên cao học	115	120	77	90	81
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	1826	1803	1802	1880	1986
Hệ không chính quy	297	260	88	53	1199
4. Sinh viên cao đẳng					



Các tiêu chí	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Trong đó:					
Hệ chính quy	19				
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác ...					

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

	Năm học				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số lượng (người)	1	1	1	1	1
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0,0005	0,0004	0,0004	0,0003	0,0003

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	5727	5727	5727	5727	5727
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	520	570	639	573	599
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	120	150	140	140	130
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người)	4.3	3.8	4.6	4.1	4.6

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số lượng (người)	84	86	81	43	53
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	17.8%	17.6%	15.9%	16.3%	11.3%

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	29	28	29	21	17
2. Học viên tốt nghiệp cao học	115	120	77	90	81
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	546	599	551	463	288
Hệ không chính quy	287	140	66	48	198
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	17	0	0
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017 (TN năm 2017)	2017-2018 (TN năm 2018)	2018-2019 (TN năm 2019)	2019-2020 (TN năm 2020)	2020-2021 (TN năm 2021)
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	546	599	551	463	288
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	42,5	42,98	39,44	57,42	47,41
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					

3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	Không khảo sát	Không khảo sát	Không khảo sát	88,89	90,36
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	Không khảo sát	Không khảo sát	Không khảo sát	11,11	9,64
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	Không khảo sát	Không khảo sát	Không khảo sát	0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).	100	88,00	91,49	94,02	93,30
1 - Sau 6 tháng tốt nghiệp.	7,14	20,00	19,3	15,66	5,68
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	5-10tr (48.29%)	5-10tr (84%)	5-15tr (84.34%)	5-15tr (69.33%)	6-15tr (89.4%)
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	100	88,00	91,49	94,02	93,30
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	7,14	20,00	19,3	15,66	5,68
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề					

này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	Không khảo sát	Không khảo sát	Không khảo sát	Không khảo sát	
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	Không khảo sát	Không khảo sát	Không khảo sát	Không khảo sát	
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	Không khảo sát	Không khảo sát	Không khảo sát	Không khảo sát	

*Ghi chú: (Riêng đối với những SV TN năm 2020, Phòng mới tính các tỷ lệ % so với tổng số sinh viên tham gia khảo sát từ hai đợt phát bằng là 858 sinh viên.)*

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

## VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	02	02	03	03	0	<b>20</b>
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	02	0	01	01	<b>04</b>
3	Đề tài cấp trường	0,5	23	23	32	28	31	<b>68,5</b>
	<b>Tổng</b>		<b>25</b>	<b>27</b>	<b>35</b>	<b>32</b>	<b>32</b>	<b>151</b>

*Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)*

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 151 đề tài

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:  $151/60 = 2,52$

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2017	1.240	2%	20,67
2	2018	3.356	5%	55,93
3	2019	3.880	6%	64,67
4	2020	128	0,2%	2,13
5	2021	425	0,6%	7,08

Kinh phí đầu tư cho hoạt động KHCN: các khoản chi thực hiện đề tài, tham gia hội nghị hội thảo, đăng bài báo trên tạp chí khoa học, mua trang thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ hoạt động NCKH của Học viện nói chung và của người học nói riêng.

(Triệu đồng)

STT	Nội dung	Năm học					Tổng
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
1	Đề tài NCKH SV	264	319.5	270.5	285.5	228.5	<b>1.368</b>
2	Hội nghị, hội thảo	530	724	750	627	416	<b>3.047</b>
3	Trang bị CSVC phục vụ NCKH	11.154	6.793	6.635	8.669	4.100	<b>37.351</b>

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	3	04	23	
Từ 4 đến 6 đề tài			19	
Trên 6 đề tài			1	
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>43</b>	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	
1	Sách chuyên khảo	2,0						
2	Sách giáo trình	1,5	2			1	1	<b>06</b>

3	Sách tham khảo	1,0						
4	Sách hướng dẫn	0,5	12	6	3	13	16	<b>25</b>
	<b>Tổng</b>		<b>14</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>14</b>	<b>16</b>	<b>31</b>

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 31

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $31/60 = 0,52$

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	3	0	33
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	05
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>38</b>

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	8	22	23	22	19	<b>141</b>
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	16	07	13	04	6	<b>46</b>
3	Tạp chí/ tập san của cấp trường	0,5	11	08	06	15	19	<b>29,5</b>
	<b>Tổng</b>		<b>35</b>	<b>37</b>	<b>42</b>	<b>41</b>	<b>44</b>	<b>216,5</b>

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 216,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $216,5/60 = 3,61$

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường

Từ 1 đến 5 bài báo	35	15	27
Từ 6 đến 10 bài báo	15	6	0
Từ 11 đến 15 bài báo	9	2	0
Trên 15 bài báo	5	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>64</b>	<b>45</b>	<b>27</b>

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	22	22	26	11	21	<b>153</b>
2	Hội thảo trong nước	0,5	08	07	03	04	05	<b>27</b>
3	Hội thảo cấp trường	0,25	02	0	0	0	0	<b>02</b>
	<b>Tổng</b>		32	29	29	15	26	<b>182</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 182 bài

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $182/60 = 3.03$

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	18	5	2
Từ 6 đến 10 báo cáo	9	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	2	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>29</b>	<b>5</b>	<b>2</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016-2017	0
2017-2018	0

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	3	5	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	3	5	0	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

## VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 127.694,9 m<sup>2</sup>

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 958 m<sup>2</sup>

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

Nơi làm việc: 26.402,0 m<sup>2</sup> Nơi học: 46.640,0 m<sup>2</sup> Nơi vui chơi giải trí: 4.335 m<sup>2</sup>

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 18.054 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 18.054/14.107=1,28 m<sup>2</sup>/người

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Thư viện: 16.984

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 0

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:



- Dùng cho hệ thống văn phòng: 90
- Dùng cho người học học tập: 221
- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,09

### **VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

#### 1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 60

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:  $60/63 = 95.24\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:  $32/60 = 53.33\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:  $21/60 = 35\%$

#### 2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 2541 SV

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 23,43

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 72,39%

#### 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 90,36%.

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 9,64%.

#### 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 65.67% (TB cộng của các năm)

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 15.52% (TB cộng của các năm)

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 81.76% thu nhập bình quân từ 5-15tr/tháng (TB cộng của các năm)

#### 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 76.15%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 14,12%

#### 6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ

cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:  $151/60 = 2.52$

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 7,08

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $31/60 = 0,52$

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $216,5/60 = 3.61$

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $182/60 = 3.03$

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:  $221/2451 = 0,09$ .

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:  $18.054/14.107 = 1,28$  m<sup>2</sup>/người

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:  $24.834/14.107 = 1,76$

## Phụ lục 2: Các tư liệu, tài liệu liên quan

1. Quyết định kiện toàn Hội đồng Tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Kèm theo danh sách)

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG  
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ  
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Số: 147/QĐ-HV

### QUYẾT ĐỊNH

V/v: Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật Điện tử Viễn thông

#### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng học viện Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật Điện tử Viễn thông gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, và các Nhóm công tác chuyên trách có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật Điện tử Viễn thông theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Quyết định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

**Điều 4:** Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động, Trưởng Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trưởng khoa Kỹ thuật Điện tử Viễn thông 1&2, trưởng các đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban GDHV;
- Như điều 4 (để t/h);
- Lưu VT, KT&ĐBCLGD.

GIÁM ĐỐC



PGS.TS Vũ Văn Sơn

**DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN**  
**HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC CHÍNH QUI NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số 16.7/ QĐ-HV ngày 14/12/ 2022  
của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	PGS.TS. Vũ Văn San	Bí thư Đảng ủy Giám đốc Học viện Chủ tịch HĐ KH&ĐT-HV	Chủ tịch	
2.	PGS.TS. Trần Quang Anh	Phó Giám đốc HV Ủy viên HĐHV	Phó chủ tịch	
3.	TS. Tân Hạnh	Phó Giám đốc HV, Chủ tịch CĐHV	Phó chủ tịch	
4.	PGS.TS. Nguyễn Tiến Ban	Trưởng khoa VT 1	Phó chủ tịch thường trực	
5.	TS. Nguyễn Chiến Trinh	P.Trưởng khoa VT 1	Ủy viên thư ký	
6.	PGS.TS. Đặng Thế Ngọc	P.Trưởng khoa VT 1	Ủy viên	
7.	PGS.TS. Lê Hải Châu	Trưởng Bộ môn -Khoa VT1	Ủy viên	
8.	TS. Hoàng Trọng Minh	Trưởng Bộ môn-Khoa VT1	Ủy viên	
9.	PGS.TS. Võ Nguyễn Quốc Bảo	Trưởng khoa VT 2	Ủy viên	
10.	TS. Phạm Anh Thư	Giảng viên Khoa VT1	Ủy viên	
11.	Tạ Thị Minh Thư	Sinh viên ngành KTĐT/VT Lớp D19VT2	Ủy viên	
12.	ThS. Nguyễn Hoàng Thanh	Phó trưởng TT KT&ĐBCLGD Cơ sở Học viện tại Tp HCM	Ủy viên	
13.	ThS. Lê Quang Phú	Trưởng phòng ĐT&KH-CN cơ sở Học viện tại Tp HCM	Ủy viên	
14.	ThS. Trần Vũ Hải	Phó chánh văn phòng, phụ trách VPHV	Ủy viên	
15.	ThS. Đặng Thu Hà	Trưởng phòng TCCB-LĐ	Ủy viên	
16.	ThS. Đặng Văn Tùng	Quyền Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên	



STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
17.	ThS. Nguyễn Chí Thành	Trưởng phòng Giáo vụ, Thư ký HĐHV	Ủy viên	
18.	ThS. Đỗ Hải Yến	Trưởng phòng Chính trị & CTSV	Ủy viên	
19.	TS. Ngô Đức Thiện	Trưởng phòng QLKHCN&HTQT	Ủy viên	
20.	TS. Nguyễn Trung Hiếu	Bí thư Đoàn thanh niên HV	Ủy viên	
21.	ThS. Phạm Phú Tài	Phó Trưởng TTKT&ĐBCLGD	Ủy viên	

(Danh sách gồm có 21 người)





**DANH SÁCH BAN THƯ KÝ**  
**HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC CHÍNH QUI NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**  
(Kèm theo Quyết định số 167/QĐ-HV ngày 14/02/2022  
của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Nguyễn Chiến Trinh	Phó trưởng Khoa VT1	Trưởng Ban (Trưởng Nhóm 1)
2	PGS.TS. Đặng Thế Ngọc	P. trưởng Khoa VT1	Thành viên (Trưởng nhóm 2)
3	PGS.TS. Lê Hải Châu	Trưởng Bộ môn – Khoa VT1	Thành viên (Trưởng nhóm 3)
4	ThS. Đặng Thu Hà	Trưởng phòng TCCB-LĐ	Thành viên (Trưởng nhóm 4)
5	ThS. Đỗ Hải Yến	Trưởng phòng CT-CTSV	Thành viên (Trưởng nhóm 5)
6	ThS. Trần Vũ Hải	Phụ trách Văn phòng HV	Thành viên (Trưởng nhóm 6)
7	TS. Phạm Anh Thư	Giảng viên- Khoa VT1	Thành viên
8	CN. Nguyễn Thị Phương Dung	CV. Trợ lý Khoa VT1	Thành viên (Thư ký Ban)
9	KS. Nguyễn Hải Ngọc	CV. Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
10	ThS. Phạm Phú Tài	Phó trưởng TTKT&ĐBCLGD	Thành viên
11	ThS. Phạm Lê Huy	Phó Phòng TCCB-LĐ	Thành viên
12	ThS. Lê Thị Hội An	CV. Phòng CT&CTSV	Thành viên
13	CN. Nguyễn Hồng Minh	CV. Phòng GV	Thành viên
14	ThS. Phạm Hồng Minh	CV. TTKT&ĐBCLGD	Thành viên
15	ThS. Lê Thị Cẩm Thuần	Phó Chánh VPHV	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người)

**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH  
TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC CHÍNH QUI NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**  
(Kèm theo Quyết định số 16.7./ QĐ-HV ngày 14/02/2022  
Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)

**Nhóm 1: Viết báo cáo TC1, TC2, TC3**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Nguyễn Chiến Trinh	Phó trưởng Khoa VT1	Trưởng nhóm
2	ThS. Đặng Văn Tùng	Q. trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
3	ThS. Đinh Thị Bích Hạnh	CV. Phòng Đào tạo	Thành viên
4	PGS.TS. Lê Hải Châu	Trưởng bộ môn - Khoa VT1	Thành viên
5	CN. Nguyễn Thị Phương Dung	Trợ lý khoa VT1	Thư ký

**Nhóm 2: Viết báo cáo TC4, TC5**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Đặng Thế Ngọc	P. trưởng khoa VT1	Trưởng nhóm
2	PGS.TS. Võ Nguyễn Quốc Bảo	Trưởng Khoa VT2	Thành viên
3	TS. Hoàng Trọng Minh	Trưởng Bộ môn - Khoa VT1	Thành viên
4	KS. Nguyễn Hải Ngọc	CV. TTKT&ĐBCLGD	Thành viên
5	ThS. Nguyễn Hải Yến	CV. Phòng QLKHCN&HTQT	Thành viên
6	TS. Phạm Anh Thư	Giảng viên khoa VT1	Thư ký

**Nhóm 3: TC10, TC11**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Lê Hải Châu	Trưởng Bộ môn-Khoa VT1	Trưởng nhóm
2	ThS. Nguyễn Chí Thành	Trưởng phòng Giáo vụ	Thành viên
3	ThS. Nguyễn Hải Yến	CV. Phòng QLKHCN&HTQT	Thành viên
4	ThS. Lê Thị Hội An	CV. Phòng CT&CTSV	Thành viên
5	ThS. Trần Quang Hưng	CV. Phòng KHĐT	Thành viên
6	ThS. Phạm Hồng Minh	CV. TTKT&ĐBCLGD	Thành viên
7	CN. Nguyễn Hồng Minh	CV. Phòng giáo vụ	Thư ký

500

**Nhóm 4: Viết báo cáo TC6, TC7**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Đặng Thu Hà	Trưởng phòng TCCB-LĐ	Trưởng nhóm
2	TS. Nguyễn Chiến Trinh	P.Trưởng khoa Viễn thông 1	Thành viên
3	ThS.Vũ Tuấn Anh	CV.Phòng TCCB-LĐ	Thành viên
4	ThS.Nguyễn Hải Yến	CV. Phòng QLKHCN&HTQT	Thành viên
5	ThS. Phạm Lê Huy	Phó Trưởng phòng TCCB-LĐ	Thư ký

**Nhóm 5: TC8**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Đỗ Hải Yến	Trưởng phòng CT&CTSV	Trưởng nhóm
2	PGS. TS. Đặng Thế Ngọc	Phó trưởng Khoa VT1	Thành viên
3	ThS. Nguyễn Thị Hồng Huệ	Phó trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên
4	ThS. Nguyễn Minh Tuấn	CV.Văn Phòng Học viện	Thành viên
5	CN. Nguyễn Hồng Minh	CV. Phòng Giáo vụ	Thành viên
6	ThS. Lê Thị Hội An	CV. Phòng CT-CTSV	Thư ký

**Nhóm 6: TC9.**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Trần Vũ Hải	Phụ trách Văn phòng HV	Trưởng nhóm
2	TS. Hoàng Trọng Minh	Trưởng Bộ môn- Khoa VT1	Thành viên
3	ThS. Trần Hoàng Sơn	Phó trưởng Phòng KHĐT	Thành viên
4	KS. Cao Xuân Hiến	Giám đốc TTDV	Thành viên
5	TS. Nguyễn Quý Sỹ	Trưởng TT Thí nghiệm TH	Thành viên
6	ThS. Trần Quang Hưng	CV. Phòng KHĐT	Thành viên
7	CN. Vũ Thị Huyền	CV. Phòng TC-KT	Thành viên
8	CN. Bùi Minh Huệ	CV. Phòng QLKHCN&HTQT	Thành viên
9	ThS. Lê Thị Cẩm Thuần	Phó chánh VPHV	Thành viên
10	ThS. Phạm Hồng Minh	CV. TTKT&ĐBCLGD	Thư ký



Số: 225.../QĐ-HV

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

V/v: Bổ sung thành viên vào Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học tại Quyết định số 167/QĐ-HV và Quyết định số 168/QĐ-HV ngày 14/02/2022 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

*Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng học viện Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;*

*Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;*

*Xét đề nghị của Trưởng trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bổ sung thành viên vào Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật Điện tử Viễn thông và ngành Công nghệ thông tin tại Quyết định số 167/QĐ-HV và Quyết định số 168/QĐ-HV ngày 14/02/2022 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông gồm các Ông/Bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Các thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo có nhiệm vụ tham gia công tác tự đánh giá chương trình đào tạo đại học của Học viện theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài của Cục Quản lý chất lượng. Nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên theo phân công của Chủ tịch Hội đồng.

**Điều 3:** Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động, Trưởng Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Giám đốc Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông 1; Trưởng khoa Viễn thông 1, Trưởng khoa Công nghệ thông tin 1, Trưởng các đơn vị có liên quan và các Ông/Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

**Nơi nhận:**

- Ban GĐHV;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu VT, KT&ĐBCLGD.



**DANH SÁCH BỔ SUNG THÀNH VIÊN  
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC  
CHÍNH QUI NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG  
VÀ NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**



(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ-HV ngày 25/10/2022  
của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ trong Hội đồng
1.	Ông Nguyễn Xuân Trường	Phó Giám đốc Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông 1	Ủy viên thường trực
2.	Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Kế toán trưởng – Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Ủy viên

(Danh sách gồm có 02 người)

*Handwritten signature*



4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (QĐ và danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn / Tiêu chí	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin minh chứng & viết bc tiêu chí, tiêu chuẩn	Ghi chú
1.	<p><b>Tiêu chuẩn 1:</b> Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</p> <p><b>Tiêu chuẩn 2:</b> Bản mô tả chương trình đào tạo</p> <p><b>Tiêu chí 8.1:</b> Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật</p> <p><b>Tiêu chí 8.2:</b> Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.</p>	<p><u>Nhóm 1</u> (P. Đào tạo)</p>	<p>18/01/2021 ÷ 19/03/2021</p>	
2.	<p><b>Tiêu chuẩn 3:</b> Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</p> <p><b>Tiêu chuẩn 4:</b> Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</p> <p><b>Tiêu chuẩn 10:</b> Nâng cao chất lượng (trừ tiêu chí 10.3; 10.5 và 10.6)</p>	<p><u>Nhóm 2</u> (Khoa VT1&amp;2)</p>	<p>18/01/2021 ÷ 19/03/2021</p>	
3.	<p><b>Tiêu chuẩn 5:</b> Đánh giá kết quả học tập của người học</p> <p><b>Tiêu chí 8.3:</b> Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH</p> <p><b>Tiêu chí 10.3:</b> Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR</p> <p><b>Tiêu chuẩn 11:</b> Kết quả đầu ra (trừ tiêu chí 11.3 và 11.4, 11.5)</p>	<p><u>Nhóm 3</u> (P. Giáo vụ, khảo thí)</p>	<p>18/01/2021 ÷ 19/03/2021</p>	
4.	<p><b>Tiêu chuẩn 6:</b> Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (trừ tiêu chí 6.7)</p> <p><b>Tiêu chuẩn 7:</b> Đội ngũ nhân viên</p>	<p><u>Nhóm 4</u> (P. TCCB-LĐ)</p>	<p>18/01/2021 ÷ 19/03/2021</p>	
5.	<p><b>Tiêu chuẩn 8:</b> Người học và hoạt động hỗ trợ người học (trừ tiêu chí 8.1, 8.2 và 8.3)</p> <p><b>Tiêu chí 10.6:</b> Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.</p> <p><b>Tiêu chí 11.3:</b> Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</p> <p><b>Tiêu chí 11.5:</b> Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</p>	<p><u>Nhóm 5</u> (P. CT&amp;CTSV)</p>	<p>18/01/2021 ÷ 19/03/2021</p>	

TT	Tiêu chuẩn / Tiêu chí	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin minh chứng & viết bc tiêu chí, tiêu chuẩn	Ghi chú
6.	<p><b>Tiêu chuẩn 9:</b> Cơ sở vật chất và trang thiết bị</p> <p><b>Tiêu chí 6.7:</b> Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</p> <p><b>Tiêu chí 10.5:</b> Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.</p> <p><b>Tiêu chí 11.4:</b> Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</p>	<p><b>Nhóm 6</b> (P. KH-ĐT, Văn phòng, TT TNTH; P. QLKHCN&amp;HTQT</p>	<p>18/01/2021 ÷ 19/03/2021</p>	
7.	<b>Phản Đặt vấn đề và tổng quan chung</b>	Ban thư ký	<p>18/01/2021 ÷ 19/03/2021</p>	
8.	<b>Phản Cơ sở dữ liệu (Phụ lục 8)</b>	Ban thư ký	<p>18/01/2021 ÷ 19/03/2021</p>	
9.	<b>Phản bảng biểu của các nhóm</b>	Các nhóm chuyên trách theo phân công	<p>18/01/2021 ÷ 19/03/2021</p>	

*Thu thập minh chứng:* Đủ 5 năm (Từ tháng 01/2016 đến hết tháng 12/2020).

### 5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp như sau:

TT	Tiêu chuẩn / Tiêu chí	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1.	<p><b>Tiêu chuẩn 1 &amp; 2;</b> <b>Tiêu chí 8.1 và 8.2</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Phân tích tiêu chí</li> <li>✓ Dự kiến thông tin MC</li> <li>✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT</li> <li>✓ Đánh giá tiêu chí</li> <li>✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 1 &amp; 2 và 2 tiêu chí 8.1 &amp; 8.2</li> </ul>	<p>P. Đào tạo &amp; các đơn vị liên quan</p>	<p>18/01/2021 ÷ 19/03/2021</p>	
2.	<p><b>Tiêu chuẩn 3, 4 &amp; 10 (trừ tiêu chí 10.3, 10.5 và 10.6)</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Phân tích tiêu chí</li> <li>✓ Dự kiến thông tin MC</li> <li>✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT</li> <li>✓ Đánh giá tiêu chí</li> <li>✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 3, 4 &amp; 10 (trừ 2 tiêu chí)</li> </ul>	<p>Khoa VT1&amp;2 &amp; các đơn vị liên quan</p>	<p>18/01/2021 ÷ 19/03/2021</p>	

TT	Tiêu chuẩn / Tiêu chí	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
3.	<b>Tiêu chuẩn 5 &amp; 11 (trừ tiêu chí 11.3; 11.4 và 11.5)</b> <b>Tiêu chí 8.3</b> <b>Tiêu chí 10.3</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Phân tích tiêu chí</li> <li>✓ Dự kiến thông tin MC</li> <li>✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT</li> <li>✓ Đánh giá tiêu chí</li> <li>✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 5 &amp; 11 và Tiêu chí 8.3</li> </ul>	P. Giáo vụ TT Khảo thí & các đơn vị liên quan	18/01/2021 ÷ 19/03/2021	
4.	<b>Tiêu chuẩn 6 &amp; 7 (trừ tiêu chí 6.7)</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Phân tích tiêu chí</li> <li>✓ Dự kiến thông tin MC</li> <li>✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT</li> <li>✓ Đánh giá tiêu chí</li> <li>✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 6 &amp; 7</li> </ul>	P. TCCB-LĐ QLKH&HTQT, VT1,2	18/01/2021 ÷ 19/03/2021	
5.	<b>Tiêu chuẩn 8 (trừ tiêu chí 8.1, 8.2 và 8.3);</b> <b>Tiêu chí 10.6</b> <b>Tiêu chí 11.3</b> <b>Tiêu chí 11.5</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Phân tích tiêu chí</li> <li>✓ Dự kiến thông tin MC</li> <li>✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT</li> <li>✓ Đánh giá tiêu chí</li> <li>✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 8 và tiêu chí 11.3</li> </ul>	P. CT&CTSV Các đơn vị liên quan	18/01/2021 ÷ 19/03/2021	
6.	<b>Tiêu chuẩn 9;</b> <b>Tiêu chí 6.7</b> <b>Tiêu chí 10.5</b> <b>Tiêu chí 11.4</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Phân tích tiêu chí</li> <li>✓ Dự kiến thông tin MC</li> <li>✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT</li> <li>✓ Đánh giá tiêu chí</li> <li>✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 9 và các Tiêu chí 6.7, 10.5, 10.6 &amp; 11.4</li> </ul>	Văn phòng, P. KH-ĐT, và TT TNTH QLKH&HTQT và các đơn vị liên quan	18/01/2021 ÷ 19/03/2021	
7.	<b>Phản Đặt vấn đề và tổng quan chung</b>	Theo hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2018.	Ban thư ký	18/01/2021 ÷ 19/03/2021	
8.	<b>Phản Cơ sở dữ liệu (Phụ lục 8)</b>	Hoàn thành 59 mục theo hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2018.	Ban thư ký	18/01/2021 ÷ 19/03/2021	
9.	<b>Phản bảng biểu của các nhóm</b>	Theo hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2018.	Các nhóm chuyên trách được phân công	18/01/2021 ÷ 19/03/2021	
10.	<b>MINH CHỨNG CÁC TIÊU CHUẨN</b>	Hỗ trợ thu thập, tổng hợp và sắp xếp hộp minh chứng	Ban thư ký và phụ trách văn thư tại HN & TP.HCM	18/01/2021 ÷ 19/03/2021	

\*) Kinh phí triển khai hoạt động theo Quy chế chi tiêu nội bộ và Dự toán được LĐHV duyệt.

**6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo.**

Thu thập ý kiến phản hồi về báo cáo tự đánh giá từ các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động,... có sinh viên đã tốt nghiệp ngành Kỹ thuật điện tử, truyền thông đang làm việc.

**7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài**

Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn quá trình TĐG về công tác thu thập minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá đối với tất cả các tiêu chí, tiêu chuẩn.

**8. Thời gian biểu**

Thời gian thực hiện tự đánh giá CTĐT ngành KTĐT/VT theo lịch trình sau:

Thời gian	Các nội dung hoạt động
<b>Tuần 1 &amp; 2</b> (25/12/2020÷ 31/12/2020)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Họp Lãnh đạo Học viện và Lãnh đạo Khoa VT1&amp;2 để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTĐT/VT.</li> <li>Giám đốc Học viện ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTĐT/VT.</li> <li>Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> <li>Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá;</li> <li>Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;</li> <li>Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Ban thư ký và các nhóm chuyên trách</li> <li>Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành KTĐT/VT.</li> </ul> </li> </ol>
<b>Tuần 3 &amp; 4</b> (04/01/2021÷ 15/01/2021)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT.</li> <li>Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt liên quan.</li> <li>Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> <li>Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT;</li> <li>Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT);</li> <li>Trình Giám đốc Học viện đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.</li> </ul> </li> </ol>
<b>Tuần 5 ÷ 7</b> (18/01/2021÷ 05/02/2021)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.</li> <li>Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.</li> <li>Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>Mô tả thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.</li> </ol>

Thời gian	Các nội dung hoạt động
<b>Tuần 8 ÷ 13</b> (08/02/2021 ÷ 19/03/2021)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).</li> <li>2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).</li> </ol>
<b>Tuần 14</b> (22/03/2021 ÷ 26/03/2021)	<p>Hội đồng tự đánh giá CTĐT:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo;</li> <li>• Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá;</li> <li>• Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được;</li> <li>• Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung;</li> <li>• Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.</li> </ul>
<b>Tuần 15</b> (29/03/2021 ÷ 02/04/2021)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần).</li> <li>2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các Khoa/Bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.</li> </ol>
<b>Tuần 16</b> (05/04/2021 ÷ 09/04/2021)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các Khoa/Bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ Học viện và đơn vị thực hiện CTĐT.</li> <li>2. Các Khoa/Bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.</li> </ol>
<b>Tuần 17 &amp; 18</b> (12/04/2021 ÷ 23/04/2021)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện;</li> <li>2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho Giám đốc Học viện để xem xét, phê duyệt.</li> </ol>
<b>Tuần 19</b> (26/04/2021 ÷ 29/04/2021)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Học viện gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li> <li>2. Học viện bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để họp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.</li> </ol>

**Nơi nhận:**

- Hội đồng Tự đánh giá;
- Các đơn vị trực thuộc HV;
- Các Phòng, Trung tâm chức năng;
- Các Khoa đào tạo;
- Lưu VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**PGS.TS. Trần Quang Anh**



### 3. Các bảng biểu tổng hợp, thống kê, ...

#### **Phụ lục 3: Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG**

*(Kèm theo quyển Danh mục minh chứng)*